Tổng Tập Văn Hóa Thần Bí Trung Hoa

THIỆU VĨ HOA

CHU DỊCH VỚI DỰ ĐOÁN HỌC

周易预测学讲义





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN HÀ NỘI

TỔNG TẬP VĂN HÓA THẦN BÍ TRUNG HOA

THIỆU VĨ HOA

CHU DỊCH VỚI DỰ ĐOÁN HỌC

Người dịch : MẠNH HÀ

In lần thứ 4 có bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Tập I

CHU DỊCH VỚI DỰ ĐOÁN HỌC

Từ trang 1 đến 355

TẬP II

NHẬP MÔN CHU DỊCH DỰ ĐOÁN HỌC

Từ trang 357 đến 528

TẬP III

CHU DỊCH DỰ ĐOÁN CÁC VÍ DỤ CÓ GIẢI

Từ trang 529 đến 800

Lời nói đầu

Mao Trạch Đông nói : "Nhân dân là anh hùng chân chính", nhân dân là người phân biệt tốt nhất, thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. Sách "Chu dịch với dự đoán học" của tôi xuất bản tháng 5 năm 1990 đến nay đã hơn bốn năm. Năm đó bộ sách này rất nổi tiếng. Trong Hội chợ triển lãm sách ở Thượng Hải tháng 9 năm 1990 đến nay đã được trưng bày ở gian hàng sách giáo dục, gian hàng phát hành sách của tỉnh và đã được các chuyên gia, học giả, độc giả rộng rãi trong và ngoài nước đánh giá cao và lượng tiêu thụ rất lớn.

Sau khi sách "Chu dịch với dự đoán học" phát hành được 38 ngày, Đài truyền hình Trung ương từ 5 - 11/1991 đã chính thức tuyên truyền và ca ngợi tôi đã đạt được thành tựu to lớn trong việc ứng dụng "Chu dịch" vào khoa học dự đoán hiện đại.

"Chu dịch là viên ngọc sáng trong kho tàng khoa học của nước ta, là sách mà bậc Đế vương các triều đại cần đọc, là đạo trị quốc và pháp bảo dựng nước. Mao Trạch Đông là nhà cách mạng, nhà tư tưởng, nhà quân sự vĩ đại, Người đã lãnh đạo nhân dân Trung Quốc vượt qua cuộc đấu tranh gian khổ nhưng tuyệt vời, giành được thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đó không những là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Trung Quốc mà còn là sự suy nghĩ sâu xa, vận dụng những mưu lược quân sự bắt nguồn từ "Chu dịch" của "Binh pháp Tôn Tử" để lấy yếu thắng mạnh. Về điểm này mọi người đều thừa nhận.

1. Nội dung cơ bản của sách "Chu dịch với dự đoán học"

"Chu dịch với dự đoán học" là sách chuyên đề Dịch học ứng dụng đầu tiên của hơn bốn mươi năm từ sau giải phóng. Nó hùng hồn nêu lên "Chu dịch" là nguồn gốc và cơ sở của khoa học dự đoán, khoa học thông tin của nước ta, nên gọi là ứng dụng khoa học dự đoán của Kinh dịch vào khoa học dự đoán hiện đại. Trong sách chỉ rõ "Chu dịch" ra đời từ vũ trụ quan đối lập thống nhất, là phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nó chỉ rõ quy luật và quy tắc phát triển, biến hóa của các sự vật trong vũ trụ. Trong sách công bố phát minh dùng màu sắc của ngũ hành để biểu thị hình vẽ tượng hào của 64 quẻ và dùng thể dự đoán thông tin của 6 hào, bổ sung những chỗ còn trống trong Kinh dịch. Tổng kết các dấu hiệu âm dương bát quái và tượng quẻ, tượng hào của 64 quẻ không những là tiêu chí mật mã của mọi sự vật trong vũ trụ mà còn là cái kho trữ lượng thông tin rất lớn,

nó có một công năng độc đáo, có thể dự đoán và phản ánh vượt lên tất cả, trên đo được trời, dưới đo được đất, giữa đo được người và sự việc... cho dù là thông tin thuộc vĩ mô hay vi mô, thời gian dài hay ngắn, toàn cục hay cục bộ đều có thể đoán được. Khả năng dự đoán và phản ánh của nó là vô cùng thần kỳ và độc đáo, tốc độ rất nhanh, độ chuẩn xác cao, không tốn sức người, sức của và thời gian, không có máy móc hiện đại nào có thể thay thế được.

2. Sách "Chu dịch với khoa học dự đoán" có mặt khắp nước và cả 5 châu

Sách "Chu dịch với khoa học dự đoán" xuất bản lần đầu vào tháng 5 năm 1990 do Nhà xuất bản Văn nghệ Hoa Sơn xuất bản. Mấy chục vạn cuốn sách chỉ trong một tháng đã bán hết, điều này rất hiếm thấy trong lịch sử phát hành sách của Trung Quốc. Sách cung không đủ cầu, dẫn đến cơn sốt sách.

Tháng 6 năm 1991, tôi từ nước ngoài về đến Bắc Kinh, một vị làm công tác phát hành sách lâu năm đã nói với tôi : "Gần đây tôi đi khắp trong nước, từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến biên giới, gần như chỗ nào có bày sách là có sách ông. Từ diện phủ toàn quốc và thời gian phát hành mà nói, số lượng phát hành đã vượt qua 20 triệu bản, đó là kỳ tích (trừ tác phẩm của Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình ra) trong lịch sử phát hành sách của nước ta, hơn nữa lại là độc giả tự bỏ tiền mua chứ không phải tiền cơ quan".

Sách của tôi được hoan nghênh như thế là vì xã hội đã thừa nhận giá trị của nó. Tháng 12 năm 1990 cuốn sách này lại được xuất bản ở Hồng Kông. Mặc dù trong nước vừa phát hành vẫn không gây ảnh hưởng gì đến việc phát hành sang Áo Môn và các vùng có người Hoa ở Đông Nam Á và trên thế giới. Lượng sách phát hành ở hải ngoại cũng vượt qua bất cứ tác phẩm chuyên đề nào của nước ta (TQ). Điều đó nói lên bộ sách "Chu dịch với dự đoán học" là bộ sách chuyên đề tuyên truyền về khoa học, nói về khoa học, dùng khoa học, là món ăn tinh thần có giá trị quý về khoa học.

Sự ra đời của cuốn sách đã gây nên trong toàn quốc một cao trào "khơi đá tìm vàng", người ta tìm đến những sách cổ và các sách mới có liên quan với thuật số. Nó không những đã làm phồn thịnh thêm sự nghiệp xuất bản của nước ta mà quan trọng hơn là làm sáng tỏ nền văn hóa cổ đại ưu tú của nước ta, đã mở ra chân trời mới và con đường mới cho việc vận dụng khoa dự đoán thông tin vào khoa học dự đoán hiện đại của nước ta.

Cuốn sách thứ hai của tôi "Giải các ví dụ dự đoán theo Chu dịch" được viết theo yêu cầu thiết tha của quảng đại độc giả, do Nhà xuất bản Văn nghệ Đôn Hoàng phát hành, có đầy đủ giá trị học thuật và giá trị thực tế. Cuốn sách thứ ba là "Dự đoán theo tứ trụ" trực tiếp bàn đến vận mệnh của con

người, là cuốn sách mọi người rất quan tâm, rất muốn học. Cả bộ sách này đều đã phát hành trong và ngoài nước, số lượng đều đứng đầu bảng.

3. Độc giả của cuốn sách "Chu dịch với dự đoán học"

Độc giả của cuốn sách "Chu dịch với dự đoán học" có khắp toàn quốc và nước ngoài, vậy thì cụ thể là bao nhiêu ? Nói chung, phát hành bao nhiêu sách là bấy nhiêu độc giả, chỉ có thể nhiều hơn chứ không thể ít hơn. Đó là điều chắc chắn. Vậy số độc giả đó gồm những tầng lớp nào ? Trình độ văn hóa ra sao ? Dưới đây tôi sẽ nói đến.

Sau khi cuốn sách được phát hành, độc giả gửi thư hoặc đến thăm tới tấp. Họ bay đi Tây An, đến Nhà xuất bản, đến Tạp chí "Người thế gian", đến bất cứ đơn vị nào, nhà giáo sư nào mà trong sách có đề cập đến. Mỗi bức thư đều tỏ lời ca ngợi, cầu mong, cổ vũ, thỉnh giáo của đủ các tầng lớp nhân sĩ. Họ thấy có một thế giới mới chưa hề biết đến trong vòm trời khác của Chu dịch, đó là thế giới dự đoán có quan hệ chặt chẽ với bản thân mình. Thư gửi đến bao gồm nhiều cán bộ ở các cấp, cũng có người là dân thường; về trình độ văn hóa có người là trí thức cao cấp, có người làm công tác khoa học, có cả học sinh, quân đội; về tuổi tác có học giả tuổi ngoại tám mươi, cũng có những em học sinh mới mười mấy tuổi. Bài báo tuyển đăng thư độc giả do nhà văn Trương Chí Xuân viết đã lấy tiêu đề là "Thiệu Vĩ Hoa - đại sư về dự đoán" là một ví dụ. Trong số độc giả có một vị lãnh đạo cấp tỉnh, tháng 12 năm 1990 sau khi họp Hội nghị trung ương về đã nói : "Trong thời gian tôi họp ở trung ương, rất nhiều đại biểu, nhất là những đồng chí lão thành cứ về đến nhà nghỉ là đọc sách này, và thời gian giải lao ở hội trường họ hay gặp nhau để trao đổi về nó. Tôi giả vờ tò mò hỏi nội dung sách, họ đều trả lời là sách nói về cách dự đoán số mệnh. Bây giờ tôi mới tin có chuyện số mệnh và tôi cũng mê sách luôn". Tháng 3 năm 1991 một vị cán bộ cao cấp khi nhìn thấy tôi đã phấn khởi bảo rằng : "Học viên trường Đảng chúng tôi hầu như mỗi người một quyển, ai cũng đọc sách anh, giáo viên cũng đọc. Sách của anh cứ đọc là thích, cầm lên rồi là đọc thâu đêm suốt sáng, không muốn bỏ ra, viết thật hấp dẫn".

4. Mở lớp học về "Chu dịch với dự đoán học"

Sách "Chu dịch với dự đoán học" được viết từ cuốn sách "Bài giảng về chu dịch với dự đoán học" của tôi đang dùng làm tài liệu giảng dạy trong cả nước. Đó là thành quả và kinh nghiệm trong học tập và ứng dụng dự đoán theo Kinh dịch của tôi. Từ tháng 10 năm 1988 đến tháng 9 năm 1991 tôi đã tổ chức 25 lớp học ở các tỉnh và thành phố lớn như Tây An, Nam Kinh, Khai Phong, Thượng Hải, Thâm Quyến, Liễu Châu, v.v... và các buổi báo cáo học thuật, số người tham gia hàng vạn trở lên. Trừ Tây Tạng ra, các tỉnh thành và Khu tự trị kể cả Hồng Kông, Áo Môn và Đài Loan đều gửi thư, cử người

đến mời tôi mở lớp, trong đó có rất nhiều học viện lớn, còn có cả học viện quân sự. Nhưng một mình tôi không thể cùng đáp ứng mọi nơi trong một thời gian ngắn, hơn nữa việc nghiên cứu cũng không nên đứt quãng nên đã không thỏa mãn được mong mỏi của nhiều nơi. Nhân dịp này tôi xin chân thành cảm ơn lời mời đầy nhiệt tình và sự tin cậy của mọi người.

Học viên của tôi cũng đến từ khắp nơi và đủ mọi ngành nghề. Trong học viên có cán bộ là cấp Cục, Sở, Ty còn có cả Phó tư lệnh, Chính ủy Quân khu, có cán bộ ở Viện khoa học, Trưởng ban nghiên cứu thuộc Viện khoa học. Những cán bộ cao cấp này và các học viên khác đều chăm chỉ lắng nghe, khiêm tốn học tập và đã đưa ra nhiều kiến nghị rất có ích trong ứng dụng. Trong các hội thảo về học thuật cũng có nhiều cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, trường lớn đến dự.

Trong học viên còn có cả công an và những cán bộ làm công tác an ninh, họ xuất phát từ nhiệm vụ mà đến học. Có người do trước đây không hiểu biết về khoa học dự đoán thông tin lành, dữ, cho rằng đó là mê tín, sau khi nghe giảng, biết được điều tôi nói là dựa trên khoa học, là danh chính ngôn thuận ứng dụng "Chu dịch" nên đã chăm chú nghe, kết bạn với tôi, xem tôi là khách quý. Cũng có những phóng viên báo cấp tỉnh, nói tôi đầu têu mê tín, định viết bài phê bình. Tôi giải thích lại : "Nếu tôi sợ phê phán thì đã không giám viết "Chu dịch với dự đoán học". Nếu anh định phê phán thì tốt nhất trước hết nên đọc xem nội dung sách là khoa học hay mê tín, là duy vật hay duy tâm, trong sách nêu ra biết bao ví dụ có tên người, tên họ, có thời gian, địa điểm cụ thể, và tôi đã đoán đúng sự việc ra sao, sau đó lại phê bình cũng chưa muộn. Nếu chưa làm rõ đã vội vàng phê bình, thì chắc là không nên". Kết quả phóng viên đó không những đã nghe theo mà qua học tập, đã trở thành độc giả nhiệt thành và tích cực ủng hộ. Có người ban đầu còn phản đối mạnh mẽ hơn, nhưng cuối cùng cũng đã xem tôi là thầy giáo.

Sách "Chu dịch với dự đoán học" có mặt khắp nơi, các công trình "Bát quái và thông tin", "Biết tượng thì đã có lý ở trong", "Dùng bát quái đo địa chấn" đã công bố ở nước ngoài. Tháng 3 năm 1991 tôi được mời sang Singapore và Thái Lan giảng bài, đó là điều lần đầu xảy ra trong lịch sử ứng dụng dịch học của nước ta. Trong thời gian ở Singapore, nhờ giảng lý luận tốt, dự đoán đúng, sau khi có sự giám định của các chuyên gia hữu quan, họ đã phong tôi danh hiệu cao quý "Ngôi sao Bắc đẩu Kinh dịch". Điều đó đưa lại vinh quang cho đất nước, cho Kinh dịch. Đó cũng là sự khẳng định và đánh giá cao của nước ngoài đối với khoa học dự đoán thông tin theo "Chu dịch" của nước ta.

5. Thành quả ứng dụng "Chu dịch với dự đoán học"

Trong sách "Chu dịch với dự đoán học" tôi có nói : "Chỉ khi nào lý luận và phương pháp của một môn khoa học, ứng dụng vào thực tiễn và tạo ra được giá trị tinh thần và vật chất thì lý luận và phương pháp đó mới đáng

được gọi là khoa học". Trong vườn hoa muôn màu của ứng dụng dịch học, quyển sách này giống như một trong những bông hoa tươi đẹp nhất, sự ra đời của nó đưa đến một mùa xuân rực rỡ. Việc phát hành nó đã thúc đẩy cho vườn hoa ứng dụng dịch học trăm hoa đua nở và trĩu quả bội thu khắp các ngành trong nước. Dùng phương pháp dự đoán thông tin theo Chu dịch ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong khoa học hiện đại và đã có cống hiến to lớn cho công cuộc bốn hiện đại hóa đất nước. Công tích của nó là không thể phủ nhận được. Dưới đây chỉ xin nêu mấy ví dụ để chứng minh.

Dùng bát quái dự đoán động đất đã bác bỏ được kết luận của các nhà khoa học Mỹ, điều đó lẽ nào không phải là kỳ tích trong lịch sử dịch học ? (Xem sách "Các ví dụ giải dự đoán theo Chu dịch" trang 37 về "Ngày 3 tháng 2 năm 1990 Nhật Bản sẽ không có động đất").

Tháng 10 năm 1990, một cán bộ chỉ huy tác chiến cao cấp của một bộ tư lệnh ở nước ta dùng phương pháp dự đoán giới thiệu trong sách, đã dự đoán đúng trước ba tháng cuộc chiến tranh vùng Vịnh làm chấn động cả thế giới sẽ nổ ra từ 5 đến 9 giờ sáng ngày 17 tháng giêng năm 1991. Ngày 13 tháng giêng năm 1991 họ đã báo cáo lên bộ phận Chỉ huy cấp trên về việc này. Cấp trên đã hỏi lại họ : "Làm sao các anh biết được mấy giờ ngày ấy sẽ nổ ra ?" Họ trả lời là "Dùng bát quái tính ra". Cấp trên không chấp nhận và nói : "Bát quái có thể tính ra ngày, giờ đánh nhau thì cần gì đến ban chỉ huy chúng tôi nữa". Ngày 17 tháng giêng, quả nhiên trong thời gian dự đoán đã ứng nghiệm.

Tháng 2 năm 1992, có một học viên ở Trùng Khánh đã vận dụng bát quái đoán ra ngày 22 tháng 2 Vệ Tinh Ôxtrâylia phóng không thành công, kết quả đúng như thế.

Ngày 9 tháng 2 năm 1993, một người phụ trách xí nghiệp của thành phố Thâm Quyến mời tôi đoán muốn biết người khác có một ngân phiếu trị giá 50 triệu đôla định đổi lấy 500 triệu nhân dân tệ xem có nên đổi không. Căn cứ vào quẻ gieo tôi nói ngân phiếu này giả, không nên đổi để khỏi bị lừa. Sau đó qua kiểm tra quả đúng là ngân phiếu giả, tránh được tổn thất 500 triệu cho Nhà nước. Tháng 7 năm 1993 tướng Trương Chấn Hoàn gửi thư bảo tôi dự đoán Trung Quốc xin đăng ký Á vận hội năm 2000 có được không ? Tôi đã đoán và sau báo với ông không được, kết quả đúng.

Dùng bát quái đoán thông tin, không những đã đạt được thành tích đáng mừng trong quản lý xí nghiệp mà trong dự đoán thông tin tiền tệ đã tỏ rõ tính ưu việt đặc biệt của nó. Mọi người đều biết, thị trường chứng khoán ở Trung Quốc ngoài quy luật dao động chung ra, yếu tố nhân tạo không thể bằng máy tính hoặc tâm lý mà phán đoán được, nhưng dùng bát quái thì lại thấy rõ thiên cơ, điều đó đối với thị trường chứng khoán, nơi mà yếu tố nhân tạo có tác dụng chi phối chính thì nếu kết hợp cả quy luật chung và yếu tố

tâm lý một cách hữu cơ, độ chính xác của dự đoán sẽ rất cao. "Nhật báo Hải Nam" tháng 2 năm nay (tức năm 1993) đã đưa tin dùng bát quái dự đoán biến động của thị trường chứng khoán, độ chính xác đạt 98%.

"Chu dịch" đã tồn tại mấy nghìn năm, trải qua thử thách của các triều đại, sức sống mãnh liệt nó vẫn tồn tại đến ngày nay và đang tiếp tục cống hiến cho nhân loại. Ngày nay việc ứng dụng Chu dịch, thuật số không những được Nhà nước, Chính phủ coi trọng mà còn được Bộ Quốc phòng coi trọng. Chính phủ đã cho phép tư nhân, tập thể xin đăng ký công khai mở dịch vụ dự đoán. Ví dụ ở Tây An có ba văn phòng, Thâm Quyến : 2, Trùng Khánh : 2, Thượng Hải : 1... Các xí nghiệp trung ương, địa phương đều lập tổ chức dự đoán thông tin, dự đoán thiên tai và các dạng sự cố khác để phòng tránh tai họa, giảm bớt tổn thất và an toàn tính mệnh, tài sản cho nhân dân, đã đem lại lợi ích to lớn.

Một cao trào có tính toàn dân coi trọng công tác dự đoán, ứng dụng rộng rãi dự đoán thông tin đang hình thành. Đó không những là tiến bộ của văn minh nhân loại mà còn là quy luật tất nhiên trong lịch sử phát triển của xã hội. Ngày 16 tháng 9 năm 1993 ở thành phố An Dương Trung Quốc đã triệu tập cuộc "Hội Thảo học thuật quốc tế lần thứ 5 về Chu dịch và hiện đại hóa". Đó là cuộc hội nghị mang tầm quốc tế để tổng kiểm duyệt, đại tổng kết, khơi dậy rộng rãi sự ứng dụng "Chu dịch". Sau hội nghị này sẽ nhen lên một cao trào mới về ứng dụng "Chu dịch".

6. Cơn sốt "Chu dịch" là sự tất nhiên của phát triển xã hội

Sau cuộc Hội thảo học thuật Chu dịch quốc tế lần thứ 4 họp ở Tế Nam năm 1987, trong toàn quốc đã dấy lên một cao trào học tập, nghiên cứu "Chu dịch" mang tính quần chúng rộng rãi. Tháng 5 năm 1990, cuốn "Chu dịch với dự đoán học" ra đời, lại hình thành điểm nóng của cao trào đó.

Việc Nhà nước đã bắt đầu coi trọng các cơn sốt ứng dụng "Chu dịch", cơn sốt tướng học, phong thủy, mệnh lý, không những đã xuất bản được rất nhiều loại sách ứng dụng, mà các chính quyền địa phương còn cho phép công khai mở dịch vụ. Nhưng trên thực tế vẫn tồn tại hai khuynh hướng khác nhau. Một bên là những lý luận gia, những nhân sĩ có quan điểm cũ, ra sức hạ thấp và công kích giá trị ứng dụng của "Chu dịch". Có cả những người đem bát quái của Chu dịch vốn ra đời trước xã hội phong kiến mấy nghìn năm phê thành "mê tín phong kiến", với cái mũ duy tâm vốn không thể giúp sáng tạo ra vật chất và tinh thần chụp lên đầu ứng dụng dịch học.

Ở xã hội xa xưa, dưới điều kiện công nghiệp và khoa học chưa phát triển, dự đoán theo "Chu dịch" là khoa học tiên tiến nhất thời đó. Người xưa dùng nó đoán thời tiết, bệnh tật, thu hoạch mùa màng, thiên tai, cát hung, họa phúc... dùng trí tuệ khoa học để chiến thắng thiên tai, thúc đẩy tiến bộ xã

hội. Mấy nghìn năm sau, giá trị thực tế của nó tồn tại tự nhiên và ngày càng phát triển, hoàn thiện.

Nếu phủ nhận nó toàn bộ tức là phủ nhận lịch sử, phủ nhận khoa học. Xã hội hiện đại đã bước vào thời đại điện tử, nhưng đều phát triển từng bước mà đi lên. Quẻ ly trong bát quái của "Chu dịch" ra đời cách đây mấy nghìn năm là đại biểu cho điện, ngày nay khoa học dự đoán có thể thay cho nó một tên mới nhưng vẫn có thể lấy nó để phục vụ xã hội hiện đại.

Khuynh hướng thứ hai là rất nhiều cán bộ, kể cả cán bộ cao cấp, họ kiên định tin ở dự đoán thông tin, không những học tập mà còn cổ vũ bằng lời nói, việc làm, đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo Hội nghiên cứu "Chu dịch", mở rộng tuyên truyền, cống hiến cho công việc. Nhưng cũng có không ít cán bộ trong lòng còn do dự. Cũng có những độc giả sợ khi chính sách Nhà nước thay đổi sẽ bị phê bình. Đó là vì họ chưa hiểu được tam nguyên cửu vận mà thôi.

Những sách "Chu dịch" về dự đoán thông tin đã bị cấm khoảng 40 năm nay. Sau khi cải cách mở cửa lại còn có người luôn phê phán, châm biếm trên báo chí. Vì sao lại phê không đổ, cấm không nổi ? Thậm chí ngay trong Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ 7 còn tuyên truyền một cách chính thức, phô ra một cách tự hào trước thế giới rằng tinh hoa của dân tộc Trung Hoa là hình bát quái. Vì sao vậy ?

Vì sao lại nói cơn sốt "Chu dịch" là quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, hơn nữa là quy luật bất khả kháng ? Chỉ cần xem tam nguyên cửu vận dưới đây thì sẽ rõ.

Thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành là phát minh sớm nhất của tổ tiên ta đáng được tự hào của nước ta. Quy tắc làm lịch của Nhà Hạ cho đến nay vẫn còn giá trị to lớn đã chứng minh điều đó. Về sau phối hợp lại thành 60 hoa giáp tí, sau một thời gian dài lại phát minh ra tam nguyên cửu vận. Tam nguyên cửu vận bắt đầu được tính từ đời Hoàng đế (Hiên Viên) hoa giáp tí thứ 78.

Một hoa giáp tí là một nguyên, hoa giáp thứ nhất là thượng nguyên, hoa giáp thứ hai là trung nguyên, hoa giáp thứ ba là hạ nguyên. Tam nguyên cộng lại là 180 năm. 180 năm này theo 9 cung của bát quái, mỗi cung quản 20 năm. Tức 1 - cung khảm, 2 - cung khôn, 3 - cung chấn, 4 - cung tốn, 5 - cung giữa, 6 - cung càn, 7 - cung đoài, 8 - cung cấn, 9 - cung ly, sau 1 vòng lại lặp lại. Vòng thượng nguyên cận đại này bắt đầu từ năm 1864.

1 - cung khảm :	từ năm 1864 - 1883	
2 - cung khôn :	từ năm 1884 - 1903	Thượng nguyên
3 - cung chấn :	từ năm 1904 - 1923	

4 – cung tốn :	từ năm 1924 – 1943	Trung nguyên
5 – cung giữa :	từ năm 1944 – 1963	
6 – cung càn :	từ năm 1964 – 1983	
7 – cung đoài :	từ năm 1984 – 2003	Hạ nguyên
8 – cung cấn :	từ năm 2004 – 2023	
9 – cung ly :	từ năm 2024 – 2043	

Xem bảng trên ta biết được, chúng ta hiện nay đang ở vào cung thứ 7 của tam nguyên, tức tam nguyên thất vận, chủ vận cung đoài. Vận này là vận của y bốc, khí công, những cộng năng đặc biệt phát triển mạnh. Do đó nước ta và thế giới sẽ thịnh hành các môn y bốc, thuật toán, mệnh lý, khí công và các công năng đặc biệt. Đó cũng là kết quả tất yếu giữa sự ứng thuận của quả đất và toàn vũ trụ. Cung thứ 8 là cấn, 9 ly, 1 khảm, cho nên 80 năm sắp tới sẽ là thời kỳ thuật số dự đoán thịnh hành.

7. Phương pháp mới dự đoán theo Kinh dịch

Vì dự đoán thông tin theo dịch học được ứng dụng rộng rãi vào khoa học hiện đại, thành tựu của nó ngày càng được nhiều người tiếp thu và thừa nhận, nên số người có nguyện vọng học tập dự đoán học theo Kinh dịch một cách hệ thống rất nhiều. Để đáp ứng yêu cầu đó, thành phố An Dương tỉnh Hà Nam đã thành lập Học viện Kinh dịch, tuyển sinh khắp trong và ngoài nước và hàm thụ có tính toàn quốc để bồi dưỡng nhân tài dịch học cho các trọng điểm của Nhà nước.

Để giải quyết vấn đề giáo trình, trường Đại học nhân dân Trung Quốc, trường Đảng trung ương, Trung tâm các trường đại học và Học viện Kinh dịch An Dương đều nhất trí kiến nghị lấy sách "Chu dịch và dự đoán học" làm giáo tài và muốn tôi đổi nó thành sách "Giảng nghĩa Chu dịch dự đoán học".

Lần này đổi sách "Chu dịch với dự đoán học" thành tài liệu giảng dạy, thứ nhất là để thỏa mãn nhu cầu dạy học và rộng rãi độc giả; thứ hai là có nhiều chỗ sai trong nguyên bản và trong các bản in lậu cần được hiệu đính, bổ sung ngay; thứ ba là để mở rộng nghiên cứu ứng dụng một cách sâu rộng hơn. Cuốn "giảng nghĩa" xuất bản lần này đã bổ sung thêm "Chương vận hạn của cuộc đời" và hai tiết "Bàn về nhập mộ", "Du hồn, quy hồn" trong cuốn cũ chưa có. Đồng thời vì mọi người rất xem trọng âm dương, phong thủy của nhà ở, đặc biệt là không biết được sự lành, dữ về xây nhà, mua nhà, phân nhà, thuê nhà, thương trường,... cho nên trong cuốn "Giảng nghĩa" này đã tăng thêm chương dự đoán về lành, dữ của nhà ở. Sau khi xuất bản cuốn "Chu dịch với dự đoán học", đông đảo độc giả trong và ngoài nước với thái độ nhiệt tình, thành khẩn, quan tâm đã nêu ra những sai sót và những điều còn thiếu trong sách, nhân dịp này tôi xin gửi đến các độc giả đó lời cảm ơn

chân thành nhất và rất mong muốn được độc giả tiếp tục chỉ ra những khiếm khuyết đang còn trong sách. Ở đây, tôi muốn thông báo một tin vui với độc giả trong và ngoài nước, để đáp ứng nguyện vọng từ lâu và yêu cầu thiết tha của độc giả, tôi đang chuẩn bị mở lớp hàm thụ dự đoán "Chu dịch", "Tứ trụ". Tháng 9 năm nay quê hương Hồ Bắc đã thành lập "Trung tâm dự đoán thông tin Thiệu Vĩ Hoa – thành phố Ngạc Châu", trung tâm này được Sở Giáo dục thành phố cho phép, và từ tháng 8 năm 1994 đến tháng 6 năm 1995 sẽ tổ chức lớp hàm thụ cho toàn quốc. Ai được tin này, cần học xin báo tên cho tôi. Lớp dự đoán theo "Chu dịch" thu học phí 200 đồng (nhân dân tệ), lớp "Tứ trụ" thu 350 đồng, đó là học phí của một đợt học. Học phí này chỉ bằng một nửa học phí của các lớp hàm thụ bình thường. Tất cả các chi phí cho : sách học, tài liệu, phụ đạo, giải đáp, chi phí bưu điện, bằng tốt nghiệp, phiếu dự đoán, phí huy hiệu (học viên) v.v... đều gửi theo địa chỉ : Thiệu Vĩ Hoa – Trung tâm dự đoán, phòng 402 nhà số 27, đường Nam Phố, thành phố Ngạc Châu tỉnh Hồ Bắc, mã số bưu điện 436.000 (Bưu điện Ngạc Châu sẽ thay học viện trực tiếp báo ghi tên ở Trung tâm).

Trong phiếu gửi tiền cần ghi rõ địa chỉ và mã số bưu điện để Trung tâm tiện liên lạc. Lớp hàm thụ lấy tự học làm chính. Đối với những tỉnh, thành phố số học viên nhiều, tôi sẽ đích thân đến giảng 1 lần. Cuối năm có kiểm tra, người đạt yêu cầu sẽ cấp bằng. Trung tâm chúng tôi ngoài mở lớp hàm thụ ra, còn mở lớp nghiệp vụ Tư vấn dự đoán thông tin.

Ngoài ra, chỗ ngài Lương Dịch Minh có đủ các sách dịch học, huyền học, địa chỉ liên hệ là Phòng sách báo Công ty xuất bản thông tin Quảng Đông – số 2 nửa phía tây nhà số 3, đường Đông Viên Hoành, thành phố Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, mã số bưu điện : 510100.

Ngạc Châu, tháng 10 năm 1993
THIỆU VĨ HOA

MAO TRẠCH ĐÔNG RÚT THẺ

Khi Mao Trạch Đông ở Hàng Châu để khởi thảo sửa đổi bộ hiến pháp đầu tiên của Trung Quốc, ông thường dạo chơi phong cảnh và leo núi.

Một ngày cuối tháng 2 năm 1952, Mao Trạch Đông leo lên núi Ngọc Hoàng, trên đỉnh núi có miếu Phúc Tinh. Hôm đó trời mưa dầm nên ít người đi lễ. Mao Trạch Đông xem qua ngoài miếu rồi tiến vào trong. Sau khi xem lướt một lần, Mao Trạch Đông dừng lại bên bàn thờ người đi lễ hay thắp hương và rút thẻ. Mao Trạch Đông nhìn vào ống dựng thẻ một chốc, rồi đưa tay ra, do dự rút một thẻ. Xem qua thẻ, Mao Trạch Đông cười, sau cười thành tiếng. Thấy thế, các vị lãnh đạo khác đều đến vây quanh. Mao trạch Đông vừa cười, vừa đưa thẻ cho La Thụy Khanh (lúc đó La Thụy Khanh là đại tướng). La Thụy Khanh xem qua cũng mỉm cười, lại đưa thẻ cho Đàm Chấn Lâm. Đàm Chấn Lâm xem qua cũng cười... Cứ thế thẻ được chuyền khắp lượt, sau đó trả về lại cho Mao Trạch Đông. Mao Trạch Đông không xem và tiện tay vứt xuống đất.

Tôi (tác giả) tò mò, chờ cho các Thủ trưởng ra khỏi miếu, vội vàng nhặt thẻ lên, xem qua thấy chữ phồn thế, có vài chữ xem không rõ nên bỏ vào túi. Về đến khách sạn, lấy ra xem. Đó là thẻ bằng gỗ, chữ khắc lên đó. Tôi còn nhớ nội dung đại thể như sau : Mệnh này uy quyền không thể cản, tía bào ngọc đai ở triều đường, còn có một câu là đang có vợ thứ ba. Lúc đó tôi biết Giang Thanh là vợ thứ ba của Mao Trạch Đông nên cảm thấy thẻ nói rất đúng. Tôi đã dấu giữ thẻ lại, mãi cho đến khi rời khỏi Trung Nam Hải chuyển nghề đến Tây Tạng, mới đánh mất thẻ trong "Đại cách mạng văn hóa".

(Trích từ Báo
"Văn hóa nghệ thuật Thượng Hải")

THAY LỜI TỰA

NHÀ HỌC GIẢ DÙNG BÁT QUÁI DỰ ĐOÁN TƯƠNG LAI

– Ghi chép về Thiệu Vĩ Hoa và "Bát quái với thông tin" của ông

LÝ TRÌNH

Mưa xuân thấm vào đêm. Vạn vật như chìm trong yên lặng. Đúng lúc đó, phía sau cửa sổ phòng học ở một ngôi trường tại thành phố Quảng Châu, ánh đèn vẫn hắt lên rất sáng. Trong lớp, tuy học viên đông ngồi chật cả phòng lớn, nhưng vẫn im phăng phắc. Mọi người đang tập trung lắng nghe một vị học giả mắt đeo kính trạc tuổi trung niên, phong độ thoải mái đang giảng bài. Người đó chính là Thiệu Vĩ Hoa.

Ngày 26 tháng 5 năm 1988, tờ "Báo buổi chiều Trịnh Châu" đăng trên trang nhất một bản tin không bình thường : một em trai hai tuổi tên là Thượng Hổ ở nhà trẻ của một công ty nọ bị bọn gian bắt cóc. Sự việc xảy ra khoảng 9h sáng ngày 27 tháng 4. Hôm đó vì trời nóng, cô giáo cho các em lên xe để đưa ra hóng mát. Lúc bé Hổ bảo cô muốn đi ngoài, cô đã cho cháu tự đi và quên không đóng cửa nhà trẻ. Một lúc sau, cô giáo không thấy bé Hổ đâu, lo cuống lên tìm kiếm khắp nơi. Khoảng 12h trưa, lãnh đạo mới biết việc này, liền động viên cán bộ toàn công ty ra ga tàu, bến xe và các ngả đường tìm kiếm, nhưng vẫn không thấy tông tích em bé ở đâu. Gần một tháng trôi qua, gia đình và công ty tìm khắp tỉnh Hà Nam và đăng tin tìm trên các báo Trịnh Châu, Hà Nam, Đài truyền hình tỉnh đưa tin liên tục, nhưng vẫn bặt vô âm tín. Số phận rủi ro của Thượng Hổ làm cho nhiều người xúc động lo lắng. Rất nhiều độc giả quan tâm đến cháu, cung cấp nhiều manh mối, nhưng vẫn chẳng đến đâu. Đúng thời gian đó, có một cán bộ ở Hội liên hiệp văn xã Trịnh Châu đọc được tin này trên báo, liền lập tức viết thư cho Thiệu Vĩ Hoa nói rõ đầu đuôi, nhờ ông dự đoán. Thiệu Vĩ Hoa rất nhanh dự đoán : 1) Cháu bé còn sống; 2) Đang ở phía tây nam; 3) Tên bắt trộm ở phía đông bắc đến; 4) Nó trèo tường hoặc vượt rào vào; 5) Cô giáo lúc đó đang bị bấn vào công việc; 6) Kẻ trộm cao 1m 66 trở lên, đội mũ; 7) Cháu bé từ cuối tháng 5 âm lịch trở đi và trước tháng 6, 7 gì đó sẽ trở về. Đoán xong ông liền báo cho người hỏi. Quả nhiên, gia đình cháu theo lời đoán của ông đã tìm thấy cháu ở tỉnh Sơn Đông vào ngày 30 tháng 8 (tức 19 tháng 7 âm lịch). Việc này nghe ra có vẻ "huyền bí", nhưng phương pháp dự đoán của Thiệu Vĩ Hoa quả thật là từ nghiên cứu "Chu dịch" mà ra.

Quách Mạc Nhược từng nói : "Chu dịch" là một cung điện thần bí. Nó sở dĩ thần bí vì được xây bằng những viên gạch thần bí – đó là bát quái. Do

đó cho mãi đến thế kỉ 20 hiện đại, cung điện này vẫn tán phát ra những ánh hào quang thần bí. Vậy Thiệu Vĩ Hoa đã đi vào cung điện thần bí này như thế nào ? Nói ra thì, do đủ mọi nguyên nhân, bảo vật do tổ tiên ta phát minh ra lại thuộc loại "hoa trong tường, thơm ngoài tường". Người nước ngoài nghiên cứu về mặt này đã đi trước chúng ta, còn chúng ta nói ra thêm hổ thẹn, trước kia tuy có người nghiên cứu, nhưng cũng chỉ là xuất phát từ quan điểm thuần triết học mà nghiên cứu. Cách đây mấy năm, trên thị trường sách căn bản không thể tìm thấy bóng dáng của cuốn "Chu dịch" này. Thiệu Vĩ Hoa nghiên cứu "Chu dịch" trong điều kiện kinh tế rất khó khăn, ghi chép trên giấy loại, trên vỏ bao thuốc... Khi ông nghiên cứu, người ta bảo ông đang làm việc mê tín phong kiến, mở hội nghị to, hội nghị nhỏ phê ông, nói ông làm ô nhiễm tinh thần. Năm 1984 chỉnh Đảng, nói cần khai trừ ông khỏi Đảng. Thật là khó khăn chồng chất. Nhưng ông vẫn kiên trì không thay đổi. Tháng 9 năm 1984, ông lần đầu gửi kết quả nghiên cứu của mình cho một tạp chí. Trong một tài liệu lưu hành nội bộ, Phó Chủ nhiệm Ủy ban công nghiệp quốc phòng trung ương – Trương Chấn Hoàn đọc thành quả nghiên cứu của ông, do đó, tháng 2 năm 1985 đã gặp riêng ông ở Tây An. Trương Chấn Hoàn cổ vũ ông, mong ông tiếp tục cố gắng. Từ đó ông càng nỗ lực đi sâu nghiên cứu. Tháng 8 năm 1988, ông tham dự hội thảo nghiên cứu "Chu dịch" toàn quốc họp ở tỉnh Quý Châu, và được bầu vào Chủ tịch đoàn tham gia lãnh đạo hội nghị.

Thiệu Vĩ Hoa nghiên cứu "Chu dịch" chủ yếu trên phương diện khoa học tự nhiên như : dự báo khí hậu, động đất, thiên tai, bệnh dịch, sự cố công nghiệp. Dưới đây cử vài ví dụ :

Ngày 14 tháng 9 năm 1983 Thiệu Vĩ Hoa đoán ngày 16 tháng 9 ở Thượng Hải có mưa, khẳng định Đại hội thể thao toàn quốc không thể khai mạc đúng giờ. Quả nhiên ngày 16 mưa và Đại hội phải hoãn đến ngày 18 mới khai mạc.

Chiều ngày 6 tháng 4 năm 1986, ông Trương Mưu ở đơn vị ông Hoa nói nhà bị mất cắp, nhờ Thiệu Vĩ Hoa đoán xem có thể phá án không, đồ đạc có lấy lại được không. Thiệu Vĩ Hoa bảo : "Thứ nhất, những thứ rất có giá trị, cất ở chỗ cao nhất trong nhà đã bị mất cắp; thứ hai : Sở công an không tìm ra đường dây nào, và cũng không có ai chỉ giúp; thứ ba : bọn trộm từ phía đông nam đến; thứ tư : bọn trộm có ba tên, hai nam một nữ, một nam mặt hơi đen, 1 nam mặt hơi vàng, tên nữ mặc áo đỏ. Tội phạm chính là tên mặt vàng, người gầy nhỏ, mặc áo lính, đội mũ lính, cao 1m57; thứ năm : chúng trộm xong đi đến gốc cây phía tây bắc, sau đó đi theo hướng đông nam; thứ sáu : khoảng tháng ba âm lịch năm nay sẽ phá án, có thể thu hồi được một phần tài sản". Việc xong xuôi, ông Trương nói : "Bát quái thần kỳ quá, tháng ba đã phá án, tội phạm chính sắc mặt vàng, người gầy nhỏ, mặc áo lính, đội mũ lính, cao 1m57. Những cái khác không sai gì lời ông đoán.

Nhưng chúng chỉ thừa nhận có hai nam, không có nữ". Thiệu Vĩ Hoa nói : "Có một nữ là kẻ oa trữ, chẳng qua không xuất hiện mà thôi".

Tháng 6 năm 1985, lúc đó ông Hoa ốm nằm viện, ông Thi nằm cùng phòng bệnh với ông Hoa xin bác sĩ xuất viện, Thiệu Vĩ Hoa khuyên ông không nên ra viện, hơn nữa ngày chủ nhật không được đi đâu. Đúng hôm chủ nhật, ông Thi ở nhà không đi đâu nhưng hơn bốn giờ chiều đã vào viện cấp cứu. Bác sĩ hỏi Thiệu Vĩ Hoa : "Làm sao ông biết bệnh ông ta cấp biến ?" "Tôi tính toán ra". Bác sĩ lại yêu cầu ông Hoa đoán xem ông Thi bị bệnh gì, ông Hoa đoán ngay : "Bệnh về máu". Bác sĩ kinh ngạc và ra hiệu phải bí mật. Thiệu Vĩ Hoa còn đề nghị bác sĩ phải chú ý những ngày nào, chỉ có qua được những ngày đó mới bình yên vô sự. Về sau quả đúng như thế.

Ba giờ chiều ngày 31 tháng 12 năm 1985, Trương Mưu yêu cầu Thiệu Vĩ Hoa dự đoán xem kết quả thi đấu của đội bóng chuyền nữ Trung Quốc với liên đội ngôi sao thế giới ở Thượng Hải sẽ ra sao... Ông Hoa đoán là đội Trung Quốc thắng. Đến hiệp năm, liên đội thế giới dẫn đầu 8-2, Trương Mưu nói : "Chú Thiệu lần này đoán sai rồi ! Thử đoán lại xem". Ông Thiệu nói : "Không cần đoán lại đâu, tôi đã viết rõ trên giấy là đội ta chuyển bại thành thắng cơ mà !". Về sau quả đúng như thế.

Ngày 3 tháng 3 năm 1988 Trương Chấn Hoàn gửi thư cho Thiệu Vĩ Hoa nhờ đoán dịch viêm gan ở Thượng Hải bao giờ thì đỡ. Ông Hoa đoán xong gửi thư trả lời : Tháng ba được khống chế lại, tháng 4 tháng 5 thì sẽ qua khỏi. Ít lâu sau đó Đài phát thanh Trung ương đưa tin là dịch không phát triển nữa.

Ngày 26 tháng 12 năm 1986 Thiệu Vĩ Hoa đoán đầu năm sau có hạn nên đề nghị Tỉnh ủy Thiểm Tây làm thủy lợi và quan tâm sản xuất lương thực. Lãnh đạo tỉnh đã nghe theo và ra sức phòng hạn.

Ở đây có một việc rất đáng nêu là tháng 6 năm 1989 ở vòng ngoài tranh cúp bóng đá thế giới, đội Trung Quốc gặp đội Iran, Thiệu Vĩ Hoa đã dự đoán : Cộng hai trận lại đội Trung Quốc nhất định chuyển bại thành thắng. Độc giả ai cũng nóng lòng chờ đợi (Theo tác giả bài báo : Đầu năm 1989 Thiệu Vĩ Hoa đoán thì tháng 3 tác giả công bố tin này trên báo Nam Phong. Ba tháng sau, kết quả thi đấu của hai đội hoàn toàn khớp với dự đoán. Nhân việc đó rất nhiều độc giả đã gửi thư đến chúc mừng Thiệu Vĩ Hoa. Vì Thiệu Vĩ Hoa không thể cảm ơn từng độc giả được nên nhân dịp này Ban biên tập sách chúng tôi thay ông gửi lời cảm ơn đến các độc giả).

Thiệu Vĩ Hoa đã nhiều lần được Trương Chấn Hoàn – Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học quốc phòng Trung ương gặp gỡ và quan tâm, được các bộ môn hữu quan của Viện khoa học xã hội Trung Quốc coi trọng. Ông là cố vấn của Hiệp hội khí công, lý khí công pháp của tỉnh Thiểm Tây và là Phó thư ký Hội nghiên cứu Kinh dịch của tỉnh Quảng Đông, Phó văn phòng Hội nghiên

cứu Kinh dịch tỉnh Giang Tô, cố vấn Tạp chí Kinh dịch, đã nhiều lần mở lớp học và báo cáo học thuật về Kinh dịch ở Bắc Kinh, Tây An, Nam Kinh, Khai Phong, v.v... Trước mắt đang mở lớp học kỳ II ở trường khí công Bảo Lâm Quảng Châu và đang chuẩn bị mở học kỳ III. Đầu tháng này (tháng 7-1989) Ông vừa nhận được thư của Hội nghiên cứu Kinh dịch quốc tế, chuẩn bị kết nạp ông làm hội viên (theo tác giả : Năm 1989 ông đã chính thức gia nhập hội này; năm 1990 ông đến Quảng Châu, Thâm Quyến giảng bài).

Khi đoàn Đại biểu Nhật Bản đem các tài liệu "Bát quái – Vương miện của khoa học", do Thiệu Vĩ Hoa soạn ra để quay thành phim truyền hình, ông quả thật cảm thấy Kinh dịch là niềm kiêu hãnh của người Trung Quốc, chúng ta cũng đáng lấy đó làm niềm tự hào.

(Nguyên đăng ở báo Nam Phong số 7 tháng 3 – 1989)

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

"Chu dịch" là bộ sách kinh điển lâu đời nhất, có uy quyền nhất, nổi tiếng nhất ở Trung Quốc, là kết tinh trí tuệ của tổ tiên dân tộc Trung Hoa. Trong dòng lịch sử hàng nghìn năm, nó phải trải qua bao gập ghềnh, thử thách, có khen, có chê, lúc suy lúc thịnh, song quả thật nó đã âm thầm cống hiến to lớn cho nền văn hóa của Trung Quốc và nhân loại.

Bộ "Chu dịch" này nói về lý, tượng số, chiêm. Về hình thức và phương pháp giống như là tác phẩm chuyên nói về âm dương bát quái. Nhưng thực chất là nói về vấn đề cốt lõi nhất, là vận dụng thuyết "một phân làm hai", phương pháp luận vũ trụ quan đối lập thống nhất và phương pháp duy vật biện chứng, nêu lên những quy luật phát triển và biến hóa của vạn vật, nguyên tắc đối lập thống nhất, đồng thời vận dụng thế giới quan này, vận dụng bát quái để dự đoán các thông tin về tự nhiên, xã hội và thân thể con người. Nội dung của "Chu dịch" rất phong phú, phạm vi đề cập rất rộng, trên nói thiên văn, dưới bàn địa lý, giữa nói đến con người, đề cập từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội, từ nền sản xuất đến cuộc sống, từ đế vương, tướng lĩnh phải trị nước ra sao đến người dân bình thường sống sao cho phải đạo, tất cả đều nói rất tỉ mỉ, thật là khắp trong trời đất, không gì không nói tới. "Chu dịch" là khởi nguồn và cơ sở của dự đoán học và của khoa học thông tin nước ta. Lời quẻ (quẻ từ) và lời hào (hào từ) của 64 quẻ trong "Chu dịch" không những đã ghi chép một cách hệ thống khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân thể và y học, phản ánh được những thông tin tiềm tàng trong quá khứ, hiện tại và tương lai mà còn ghi lại phương pháp quý báu về dự đoán thông tin.

Trong "Chu dịch" việc phát minh ra cách vận dụng bát quái để dự đoán thông tin chính là trí thông minh và thế giới quan duy vật của nhân dân Trung Quốc. Trong cuộc sống thường ngày, khi gặp việc khó khăn, họ đã không bó tay chờ may rủi mà dùng phương pháp khoa học, vận dụng bát quái để dự đoán thông tin, dự đoán những tin lành, tin dữ của tự nhiên và con người, cố gắng đến mức tiên lượng được sự việc, thực hiện phương châm có phòng ngừa có đỡ ! Từ đó mà nhận thức xã hội, cải tạo xã hội được nhiều hơn, đẩy xã hội tiến lên phía trước. Cho nên nói 64 quẻ trong "Chu dịch" hàm chứa một kho thông tin rất lớn.

Ngày nay trên thế giới, "Chu dịch" được gọi bằng những tên đẹp đẽ như "đại số học vũ trụ", "hòn ngọc của vương miện khoa học". Nó không phải là "mê tín phong kiến", "chủ nghĩa duy tâm" mà là cội nguồn của chân lý. Chủ

tịch Hội Kinh dịch học quốc tế – Ngài Thành Trung Anh nói : "Chu dịch" không những là của Trung Quốc, mà còn là của phương Đông, càng là của thế giới, không những là cổ đại mà còn là hiện đại, càng là của tương lai. "Chu dịch" là khoa học dự đoán, là khoa học quyết sách".

Năm 1984, các nhà dịch học nước ta đã triệu tập cuộc hội thảo học thuật về Chu dịch lần thứ nhất ở Vũ Hán. Năm 1987 ở Tế Nam đã tiến hành Hội thảo quốc tế về học thuật dịch học lần thứ 4. Sau khi "Nhân dân nhật báo" công bố và tuyên truyền phương châm phát triển "Dịch lý kiêm tượng số nghiên cứu tổng hợp nó vào nhiều môn khoa học, nhiều tầng bậc, nhiều kênh, nhiều góc độ" thì ở nước ta trên nhiều ngành, nhiều bộ môn đã dần dần dấy lên một phong trào học "Chu dịch", nghiên cứu "Chu dịch", kết hợp khoa học hiện đại vào trong nghiên cứu, nhiều công trình, kết quả nghiên cứu tốt đã ra đời. Để tiếp tục phát huy, khai thác di sản văn hóa ưu tú của tổ tiên, ra sức mở rộng và đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng "Chu dịch", làm giàu thêm sự nghiệp khoa học cho tổ quốc và để thỏa mãn lòng yêu thích "Chu dịch" của mọi người, yêu cầu dự đoán thông tin của học giả, tôi đã dựa trên những hiểu biết có hạn của mình qua nhiều năm học tập và ứng dụng "Chu dịch" để dự đoán thông tin, trên cơ sở các bài giảng các nơi trong toàn quốc, viết ra cuốn sách "Chu dịch với dự đoán học" này.

Sách chia làm hai phần. Phần đầu nói về phương pháp dự đoán theo tượng quẻ, bắt đầu từ những kiến thức cơ bản nhất và được sắp xếp thành hệ thống cho đến phương pháp gieo quẻ, phương pháp đoán quẻ đều được bàn đến. Để khắc phục khuynh hướng giới dịch học nước ta nghiên cứu dịch lý nhưng không hiểu phương pháp dự đoán hoặc nghiên cứu dự đoán thông tin nhưng không biết các tri thức cơ bản của dịch học, ở phần đầu tôi có giới thiệu khái quát về dịch học. Phần hai chủ yếu nói về phương pháp dự đoán theo "sáu hào". Lý luận phần hai so với phần đầu sâu và phức tạp hơn nhiều, nội dung dự đoán rất rộng, sự việc đoán cũng rất cụ thể. Nó là phương pháp dự đoán thường dùng nhất, cũng là phương pháp dự đoán quan trọng nhất trong bát quái.

Tôi viết sách này với thái độ khoa học, thực sự cầu thị, vừa trên cơ sở tôn trọng và kế thừa kinh nghiệm quý báu của người trước, giữ đúng nguyên tắc chọn lọc những cái tinh túy, những cái có giá trị, sát với thực tế. Đối với những điều chưa thể nói ngay lý lẽ của nó mà tốt thì vẫn đưa vào, những điều qua kiểm nghiệm thực tiễn phát hiện có chỗ sai thì có uốn nắn, chỉnh lại.

Sách này không những tập hợp được kinh nghiệm cổ kim về phương pháp và kinh nghiệm đoán quẻ mà còn chứa đựng kết quả nghiên cứu nhiều năm của bản thân tôi. Ví dụ phương pháp dùng năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người để gieo quẻ dự đoán vận hạn tốt xấu của cả đời người, điều

đó ngày xưa chưa có. Sự ra đời của phương pháp này đã làm thay đổi cách làm không khoa học trước kia là dùng nhiều quẻ để đoán vận hạn. Ngày xưa đoán động đất chỉ nói chung chung, không nói rõ theo từng chuyên đề, cũng không có phương pháp đoán cụ thể. Tôi căn cứ vào kinh nghiệm của mình, trong sách đưa ra những điều có tính thăm dò, mong để mọi người dùng làm tham khảo. Còn về thiên tai, dịch bệnh, tai nạn thương tật trong sản xuất do còn đang trong chỉnh lý nên chưa đưa ra được theo chuyên đề. Chuyên đề này mong mọi người sẽ đi sâu thêm trong quá trình dự đoán.

Các ví dụ trong sách đều có cũ và mới. Trong những ví dụ hiện đại, có cái lấy từ trong nước, có cái từ nước ngoài. Đó là một phần quan trọng trong kinh nghiệm mà tôi đã tích lũy trong mấy năm gần đây qua thực tiễn dự đoán. Đọc sách này, với người có trình độ văn hóa cấp hai trở lên và người mới học sẽ có sự hiểu biết trực quan đối với nguồn gốc và sự phát triển của "Chu dịch". Học theo cách dự đoán được đưa ra trong sách không những có thể khiến cho người có chí nghiên cứu dự đoán học sẽ nhập môn dần dần mà thông qua chịu khó nghiên cứu, đào sâu cũng có thể bước lên đỉnh cao trong dự đoán thông tin.

Khi nghiên cứu, vận dụng "Chu dịch", theo tôi nên chú ý mấy điểm sau :

Đầu tiên, mục đích học "Chu dịch" là để ứng dụng, tức là để xây dựng đất nước. Do đó chọn trọng điểm nghiên cứu phải kết hợp với công việc trong cương vị của mình, hoặc kết hợp với những vấn đề đang tồn tại trong sản xuất và thí nghiệm khoa học. Ví dụ, người làm công tác y tế, có thể dùng bát quái vào y học; người làm luật học, có thể vận dụng nguyên lý bát quái chỉ đạo nghiên cứu pháp học; trong quân đội, có thể dùng bát quái để nghiên cứu chiến lược, chiến thuật, v.v...

Thứ hai là nỗ lực học tập, chăm chú vào thực tiễn. Chúng ta không những phải học tập tác phẩm "Chu dịch" mà còn phải học tập các môn triết học khác, như sách y học "Hoàng đế nội kinh", thiên văn, địa lý, pháp học, triết học... Học để dùng, dùng là tập thực hành. Dùng có thể bắt đầu từ chính mình, đến người nhà, người quen, việc quen, dần dần mở rộng đến người khác, việc khác. Cần ghi chép, tích lũy tư liệu, kịp thời tổng kết bài học kinh nghiệm, không ngừng nâng cao trình độ dự đoán.

Thứ ba là chú ý bảo mật. Bất kể là dự đoán cho người hay thiên tai, đều có vấn đề bảo mật, càng không thể đem cái đoán cho người này đi nói với người khác hoặc loan báo cho mọi người, nếu không thì ít ra là gây mất đoàn kết hoặc sẽ dẫn đến thiệt hại lớn hơn như : tính mệnh, kiện tụng. Cho nên mong độc giả phải giữ gìn cẩn thận.

Tôi vào lúc nghiên cứu khó khăn nhất đã được Chủ nhiệm Ủy ban công nghiệp quốc phòng Trương Chấn Hoàn gặp gỡ và quan tâm, ở đây tôi xin gửi đến ông lời cảm ơn chân thành nhất, ngài Mã Trung Tân cũng đã chỉ đạo

tôi nhiệt tình, ngài Đường Minh Bang, Hội trưởng Hội nghiên cứu "Chu dịch" Trung Quốc cũng đã viết lời tựa cho cuốn sách, tôi xin gửi đến các ngài lời cảm ơn sâu sắc.

Do trình độ tư tưởng, văn hóa có hạn, quái thuật chưa cao, trong dự đoán thông tin còn có nhiều vấn đề chưa đạt đến ngưỡng cần thiết, nên những sai sót trong sách càng khó mà tránh được, mong được ý kiến uốn nắn của các chuyên gia dịch học và rộng rãi độc giả.

THIỆU VĨ HOA

Quảng Châu, ngày 30 tháng 4 năm 1989

Phần một
"CHU DỊCH" VỚI KHOA HỌC DỰ ĐOÁN

Chương 1
KHÁI QUÁT VỀ CHU DỊCH

I. TIÊN THIÊN BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY

Bát quái là phát minh của tổ tiên ta, là báu vật vô song trên thế giới. Vậy bát quái là gì ? Trong "Hệ từ" có nói : "Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái".

Thái cực là âm dương chưa phân, vũ trụ còn thời kỳ hỗn độn. Gọi là thái cực vì bao la đến vô cùng, vô tận. Đến cực điểm tất sẽ thay đổi, đến thái cực tất sẽ phân hóa thành âm dương, hình thành trời đất, hoặc là bản thân thiên thể có cả âm, dương.

Phân âm dương là thành lưỡng nghi. Lưỡng nghi tức là trời và đất. Lấy Dương (⚊) thay cho trời, lấy âm (⚋) thay cho đất. Hào âm, hào dương này chính là ký hiệu cơ bản nhất làm thành bát quái. Con cá âm dương trong hình bát quái, cá màu trắng là dương, màu đen là âm. Có người so sánh hai con cá âm dương là mặt trời và mặt trăng, mặt trời là dương, mặt trăng là âm. Âm dương ôm bọc lấy nhau biểu thị âm dương giao nhau.

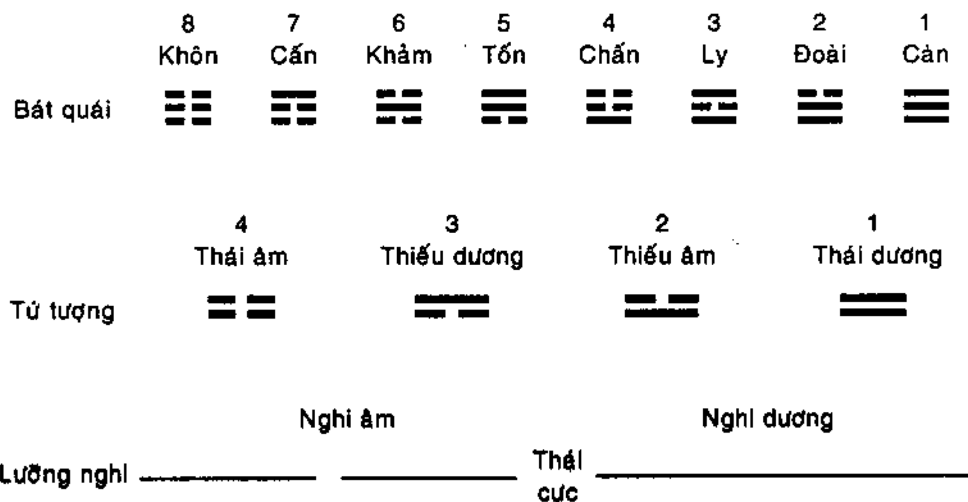
Lưỡng nghi sinh tứ tượng, tức âm dương trùng nhau, âm dương giao nhau mà đưa đến. Ví dụ : hào dương (⚊) kết hợp với một hào dương (⚌) là thái dương; hào dương (⚊) kết hợp với hào âm (⚋) là thiếu âm (⚍); hào âm với hào dương kết hợp thành thiếu dương (⚎); hào âm với hào âm kết hợp thành thái âm (⚏). Cho nên thuần dương là thái dương, thuần âm là thái âm, một âm trên một dương là thiếu âm, một dương trên một âm là thiếu dương. Người xưa lấy bốn tượng, tượng trưng cho bốn phương, cũng tượng trưng cho bốn mùa : xuân, hạ, thu, đông trong một năm, tức là tứ thời.

Tứ tượng sinh bát quái, thực tế vẫn là âm dương trùng hợp mà thành. Trong "Chú giải Chu dịch đại truyện" Cao Hanh có nói : "Thiếu dương, lão dương, thiếu âm, lão âm vẫn tượng trưng cho tứ thời, bát quái chính là bốn cái đó tạo thành". Ví dụ : Hào dương của nghi phân biệt kết hợp với thái

dương, thiếu âm, thiếu dương, thái âm mà thành bốn quẻ : quẻ càn (☰), quẻ đoài (☱), quẻ ly (☲), quẻ chấn (☳). Hào âm của nghi phân biệt kết hợp với thái dương, thiếu âm, thiếu dương, thái âm mà thành bốn quẻ : tốn (☴), quẻ khảm (☵), quẻ cấn (☶), quẻ khôn (☷). Cho nên gọi càn 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8 là "tứ tượng sinh bát quái". Bát quái cũng là tám phương, tám tiết vậy.

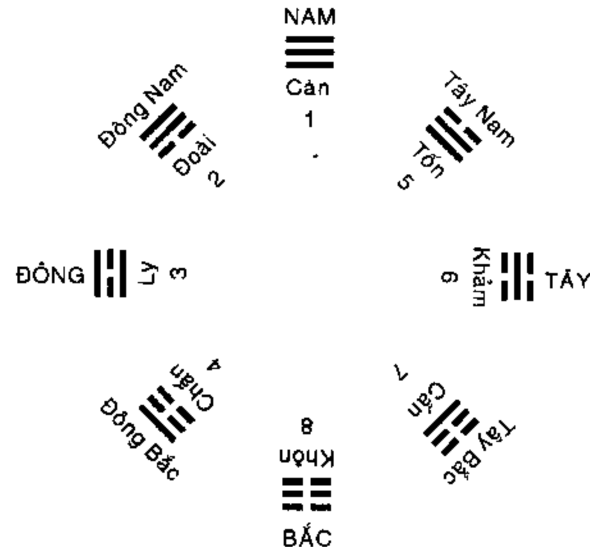
Thuyết tiên thiên bát quái là từ triều Tống tạo ra. Trước triều Tống chỉ có bát quái và 64 quẻ. Các học giả đời Tống căn cứ vào "thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ" (Trời đất phân rõ, núi sông thông suốt, sấm gió yếu đi, nước lửa ít va chạm) trong "thuyết quái" mà tạo ra "hình tiên thiên bát quái". Cho nên : càn là nam, khôn – bắc, ly – đông, khảm – tây, chấn – đông bắc, tốn – tây nam, cấn – tây bắc, đoài – đông nam (xem hình vẽ).

HÌNH THỨ TỰ BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY



Hình phương vị tiên thiên bát quái có bốn đặc điểm : 1) Quá trình tuần hoàn của hình tiên thiên bát quái có thuận, nghịch. "Từ một đến bốn, ngược chiều kim đồng hồ thứ tự là bốn quẻ : càn, đoài, ly, chấn. Càn tượng trưng cho trời ở phía trên nhất, cũng tức là phương nam. Từ năm đến tám, thuận chiều kim đồng hồ thứ tự là bốn quẻ : tốn, khảm, cấn, khôn. Khôn tượng trưng cho đất, thấp nhất, tức là phương bắc" (Kinh dịch bạch thoại). 2) Quẻ được vạch thành cặp đối nhau, "càn ba vạch dương, khôn ba vạch âm là một đôi, khảm ở giữa đầy và ly ở giữa rỗng là một đôi, chấn vạch đầu dương còn đoài vạch cuối âm là một đôi, vạch đuôi cấn là dương còn vạch đầu tốn là âm". 3) Chủ sinh của bát quái tiên thiên là "mộc của chấn và tốn cùng một

HÌNH PHƯƠNG VỊ BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY
(Nhìn từ ngoài vào trong)



khí, kim của càn sinh thủy của khảm, thổ của cấn sinh kim của đoài, hỏa của ly sinh thổ của khôn". ("Chu dịch thiển thuật"). Chấn, tốn trong ngũ hành đều thuộc mộc, cho nên cùng một khí. Càn là kim, khảm là thủy, cho nên kim của càn sinh thủy của khảm. Cấn là thổ, đoài là kim, nên thổ của cấn sinh kim của đoài. Ly là hỏa, khôn là thổ nên hỏa của ly sinh thổ của khôn. 4) Về con người thì già với già, trẻ với trẻ thành đôi. Già nam với già nữ thành đôi, trưởng nam với trưởng nữ thành đôi, trung nam với trung nữ, thiếu nam với thiếu nữ.

II. HẬU THIÊN BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG

Thuyết tiên thiên bát quái và hậu thiên bát quái từ sau đời Tống tranh luận mãi không thôi, tức là trước Tống căn bản không tồn tại thuyết tiên thiên. Trước Tống, đời Hán và Đường, không thể chỉ ra được ai là người đã đề ra "phương vị tiên thiên", đến đời Tống các đạo gia mới đưa ra "Hình tiên thiên". "Hình phương vị bát quái của Phục Hy" là dựa theo hình tiên thiên của Thiệu Ung, gọi là "Phương vị tiên thiên bát quái". Hình phương vị bát quái của Văn vương còn gọi là "Phương vị hậu thiên bát quái" như sẽ thấy ở "Thuyết quái" phần sau. Cái gọi là hậu thiên bát quái thực tế là dựa theo phương vị của các quẻ trong câu "Đế xuất hồ chấn (1), tề hồ tốn (2), tương kiến hồ ly (3), chí dịch hồ khôn (4), thuyết ngôn hồ đoài (5), chiến hồ càn (6), lao hồ khảm (7), thành ngôn hồ cấn (8)".

Trong tiên thiên bát quái : càn khôn ở nam bắc, ly khảm ở đông tây, còn ở hậu thiên bát quái : ly khảm ở nam bắc, chấn đoài ở đông tây. Cho nên số của hậu thiên bát quái là : khảm (1), khôn (2), chấn (3), tốn (4), trung (5), càn (6), đoài (7), cấn (8), ly (9).

"Quá trình tuần hoàn của hậu thiên bát quái hầu như chỉ là quá trình thuận, tức mô phỏng trời quay sang trái". Tiên thiên bát quái là già với già, trẻ với trẻ thành từng đôi, hậu thiên bát quái trừ khảm và ly ra, những cái khác đều là già thành đôi với trẻ.

Hình tiên thiên bát quái mà ngày nay ta nhìn thấy là từ hình tiên thiên của Thiệu Ung đời Tống mà ra. Còn hình hậu thiên bát quái là từ "Thuyết quái", người đời Tống cho là do Văn Vương tạo ra. Ngày nay rất nhiều học giả đưa ra nhiều cách phỏng đoán, vì sao Văn Vương đã sửa tiên thiên bát quái thành hậu thiên bát quái. Họ cho rằng : thời Nhà Hạ băng tuyết tan, nước biển dâng lên, ngập chìm những khoảng đất lớn, khắp nơi bị ngập nước. Đến đời Nhà Chu, hoàn cảnh tự nhiên thay đổi, vận khí trời đất không còn thống nhất với tiên thiên bát quái nữa, cho nên Chu Văn Vương đã sửa tiên thiên bát quái thành hậu thiên bát quái.

Hậu thiên bát quái lấy càn, khôn làm cha, mẹ; chấn, khảm, cấn, tốn, ly, đoài làm 6 quẻ con. Vì thế cho nên chấn trưởng nam được hào đầu của càn, khảm trung nam được hào giữa của càn, cấn thiếu nam được hào trên của càn. Tốn trưởng nữ được hào đầu của khôn, ly trung nữ được hào giữa của khôn, đoài thiếu nữ được hào trên của khôn.

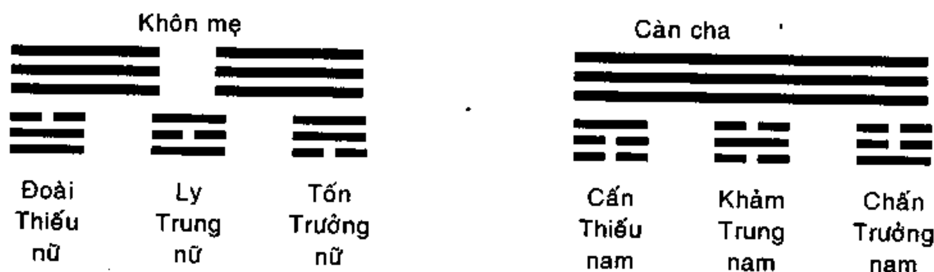
Bát quái là do hai hào âm (▬ ▬) và dương (▬▬) mà hợp thành, dùng hai hào âm dương để biểu thị vạn vật trong trời đất. Âm dương là hai mặt mâu thuẫn của vạn vật, vừa đối lập, vừa thống nhất. vật gì, việc gì cũng có mâu thuẫn âm dương và có tính đồng nhất. Ví dụ : trời là dương, đất là âm; nam là dương, nữ là âm; trong hóa học có ion dương, ion âm; trong toán học có dương và âm; trong điện có cực dương, cực âm; tóm lại vạn vật đâu đâu cũng có âm dương.

Ký hiệu âm dương không chỉ thể hiện vật gì cũng có hai mặt âm dương mà còn nói rõ quan điểm duy vật biện chứng trong mỗi vật, trong âm có dương, trong dương có âm. Ví dụ nói về con người, nam là dương, nữ là âm; nói về thân thể : đầu là dương, người là âm; lưng là dương, ngực là âm, mu bàn tay là dương, lòng bàn tay là âm, con cá âm dương trong hình bát quái, điểm trắng giống con mắt trong con cá âm là dương, điểm đen trong cá dương là âm, tức thể hiện quan điểm trong một vật trong âm có dương, trong dương có âm.

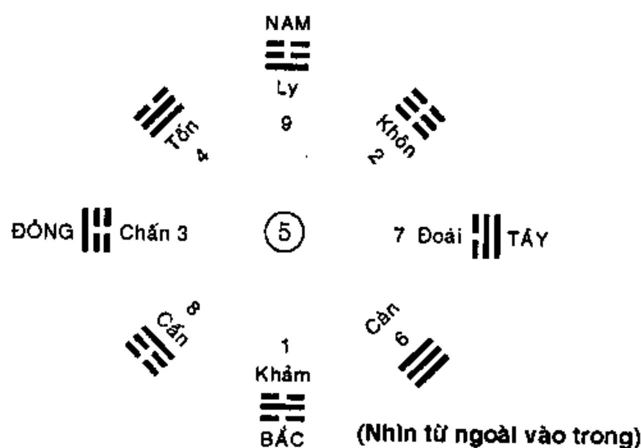
"Hệ từ" có câu "quẻ dương nhiều âm, quẻ âm nhiều dương là cớ làm sao vậy" ? Quẻ dương nhiều âm là chỉ các quẻ : chấn, khảm, cấn, một dương mà hai âm; quẻ âm nhiều dương là : tốn, ly, đoài, một âm mà hai dương. Đối với

những trường hợp này, "Hệ từ" đã giải đáp : "Dương một quan hai dân, đó là đạo của quân tử; âm hai quan một dân, đó là đạo của tiểu nhân" vậy.

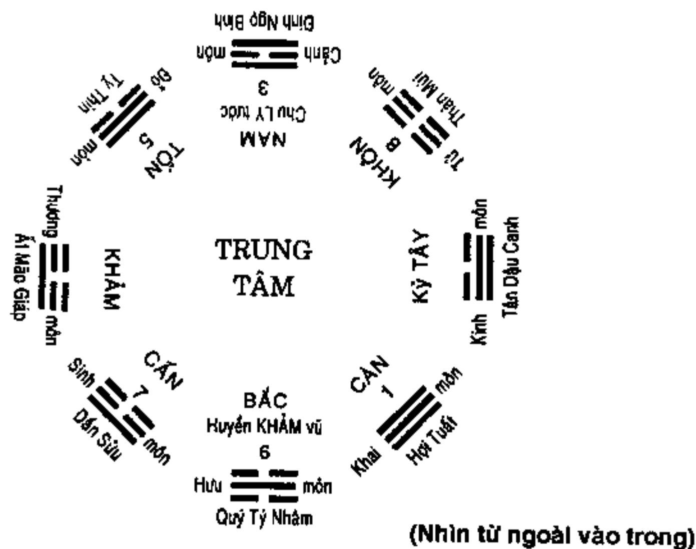
Hình thứ tự bát quái của Văn Vương



HÌNH PHƯƠNG VỊ BÁT QUÁI CỦA VĂN VƯƠNG



(Nhìn từ ngoài vào trong)



(Nhìn từ ngoài vào trong)

Thuyết minh :

1. Hình này nghe nói do nhà thiên văn, đại sư bát quái, Thiệu Khang Tiết đời Tống làm ra.

2. Khi dự đoán, Thiệu Khang Tiết dùng hình hậu thiên bát quái, còn số là của tiên thiên quát quái, rất kỳ diệu. Nhưng vì sao Thiệu Khang Tiết lại dùng hình của hậu thiên bát quái và số của tiên thiên ngày nay vẫn chưa rõ nguyên do. Ngày nay khi gieo theo thời gian và dự đoán theo "sáu hào" thì đều phối hợp hình này với số của tiên thiên.

3. Trong hình, sự sắp xếp của thiên can, địa chi vừa là tiêu chí của phương vị thời gian, không gian, vừa là tiêu chí vượng suy và sinh khắc của âm dương ngũ hành.

4. "Tám cửa" và "sáu thần" trong hình là tôi (tác giả) căn cứ vào các sách "Kỳ môn"... mà sắp xếp. Mục đích để độc giả biết được cách sắp xếp "tám cửa", "sáu thần" trên bát quái. Nếu gieo quẻ theo thời gian thì nói chung không dùng "tám cửa"; "sáu thần" cũng chỉ dùng khi dự đoán theo sáu hào.

5. Khai môn, sinh môn trong "tám cửa" là cát môn. Hưu môn chủ về nghỉ ngơi, chờ thời cơ. Thương môn chủ về nỗi kinh hoàng do thương tổn, lo sợ. Đỗ môn chủ về trắc trở không thông, không thuận lợi. Cảnh môn chủ về vật hư, giả. Tử môn đại xấu, dữ. Kinh môn chủ về những việc nguy hiểm, kinh hoàng.

Chú thích :

1) Đế xuất hồ chấn : Vũ trụ vận động bắt đầu từ quẻ chấn. (Quẻ chấn là phương đông, lệnh của tháng 2 mùa xuân, mặt trời phía đông mọc lên, là thời kỳ tỏa chiếu cho vạn vật sinh trưởng).

2) Tề hồ tốn : Vận hành đến quẻ tốn, vạn vật đã đầy đủ, hưng vượng (Quẻ tốn là đông nam, lệnh của tháng 3 tháng 4, mặt trời đã lên cao, chiếu rọi vạn vật rõ ràng).

3) Tương kiến hồ ly : Quẻ ly là tượng trong ngày, ánh sáng rực rỡ, mọi vật đều thấy rõ (Quẻ ly là phương nam, lệnh của tháng 5, chính là lúc mặt trời ở trên cao, nhìn rõ mọi vật đang sinh trưởng).

4) Chí dịch hồ khôn : Thiên đế (chỉ vũ trụ) giao cho đất (khôn) trọng trách (dịch) nuôi dưỡng vạn vật. (Quẻ khôn là phương tây nam, lệnh của tháng 6 tháng 7; khôn là đất, nuôi dưỡng vạn vật, thời kỳ vạn vật đã phát triển đầy đủ).

5) Thuyết ngôn hồ đoài : là lúc vạn vật tươi vui (thuyết tức tươi vui) bèn ứng ở quẻ đoài. (Quẻ đoài là phương tây lệnh của tháng 8, chính là lúc hoa quả trĩu đầy, lúc mừng được mùa).

6) Chiến hồ càn : Thời khắc tương ứng với quẻ càn vạn vật mâu thuẫn, đối lập, đấu tranh. (Quẻ càn là phương tây bắc, lệnh của tháng 9 tháng 10, mặt trời đã xuống chân phía tây, là lúc tối sáng, âm dương đấu tranh lẫn nhau).

7) Lao hồ khảm : Khi vũ trụ đã vận hành đến khảm, mặt trời đã lặn, vạn vật mệt mỏi. (Quẻ khảm là phương bắc, lệnh của tháng 11. Khảm là nước, không ngừng chảy, nghĩa là lao khổ. Mặt trời ở phương này hoàn toàn không có, vạn vật mệt mỏi, là lúc nên nghỉ).

8) Thành ngôn hồ cấn : Vũ trụ vận hành đến quẻ cấn là đã hoàn thành một chu kỳ và sắp bước sang một chu kỳ mới. (Quẻ cấn là phương đông bắc, lệnh của tháng 12 và tháng giêng, tức giao thời của đông và xuân, đen tối sắp qua, ánh sáng sắp tới, vạn vật đến đây đã kết thúc một ngày, cũng là lúc ngày mới sắp bắt đầu).

III. HÀ ĐỒ, LẠC ĐỒ

Từ sau đời Tống, phàm là sách về chú "dịch", luận "dịch" trị "dịch" đều lấy các hình "hà đồ" "lạc đồ" làm một bộ phận quan trọng của "Chu dịch". Thậm chí có người nói bát quái là căn cứ "hà đồ", "lạc đồ" mà vẽ ra, ban đầu "Chu dịch" dựa theo "đồ" "thư" mà làm ra, chứ không phải "đồ" "thư" theo "dịch" mà làm ra. Vì người ta cho rằng Phục Hy đã dựa theo "hà đồ" mà làm ra bát quái, cho nên trong "kinh sơn hải" nói : "Phục Hy được hà đồ, người Hạ do đó mà nói rằng "Liên sơn". Nhưng tôi (tác giả) cho rằng bát quái trong sách "Liên sơn" tuy có thể ra đời từ Nhà Hạ, nhưng bát quái không nhất thiết theo "Hà đồ" mà làm ra. Vì trong nguyên văn của "Kinh dịch" không đề cập đến "hà đồ", "lạc đồ".

Về "Hà đồ" "Lạc đồ" có đủ các loại truyền thuyết thần kỳ. Tương truyền ở xã hội nguyên thủy Trung Quốc, các lãnh tụ bộ lạc thời Phục Hy có long mã nổi lên ở sông Hoàng Hà, lưng mang "hà đồ", có rùa thần xuất hiện ở Lạc Thủy, lưng mang "lạc thư". Phục Hy sau khi được đã căn cứ vào các điểm âm dương trên "hà đồ", "lạc đồ" mà vẽ ra bát quái. Về sau Chu Hy đã thần hóa, nói "hà đồ", "lạc đồ" là "dịch của trời đất".

Thuyết "hà đồ", "lạc đồ" trong cuốn "Thượng thư" của Tiên Tần, "Luận ngữ" của Mạnh Tử và trong "Hệ từ" đều có ghi lại. Nhưng "Đồ" và "Thư" thực chất là cái gì, chưa có ai nhìn thấy, càng chưa thấy ai nói đến. Trước đời Tống, không ít "Dịch" gia khi viết về "Dịch" rất ít nói đến "Hà đồ", "Lạc đồ", một vài người có nói đến thì cũng chỉ là lướt qua. Phong trào nói đến "hà đồ", "lạc thư" là vào những năm thái bình hưng quốc (niên hiệu Tống Thái Tôn). Do đó, từ đời Tống về sau, đối với thuyết "hà đồ" "lạc thư" luôn có hai

dòng ý kiến khác nhau. Các học giả dịch học đời nhà Thanh như Hồ Vị, Hoàng Tôn Nghĩa đều phản đối cách nói của các nhà nho đời Tống.

Ngày nay, qua nhiều khảo chứng, người ta nói : "Trong "hà đồ" của người Tống có 55 vòng tròn đen trắng phân bố, e rằng nó được bắt nguồn từ "Hệ từ". "Hệ từ" nói : trời 1; đất 2; trời 3; đất 4; trời 5; đất 6; trời 7; đất 8; trời 9; đất 10. Trời có 5 số, đất có 5 số. Năm số của trời cộng lại được 25, năm số của đất cộng lại được 30. Tổng số của trời và đất được 55, cho nên nó biến hóa như quỷ thần vậy". Cách nói này xem ra có lý.

Thế các số của trời đất trong "Hệ từ" là từ đâu mà ra ? Cuộc tranh luận lịch sử này không đi đến kết quả. Tôi (tác giả) cho rằng số của Trời Đất rất có thể là lấy từ thiên can : "Giáp ất bính đinh mậu kỷ canh tân nhâm quý" mà ra. Giáp bính mậu canh nhâm là 5 số dương, tổng là 25 số trời; ất đinh kỷ tân quý là 5 số âm, tổng là 30 số đất. Cả hai tổng số hợp lại là 55. Số của thiên địa là ngũ hành, tuy hợp với ngũ hành và phương vị, còn với thiên can hóa (tức 60) có chênh lệch, nhưng phương pháp hóa hợp với thiên can là giống nhau. Ví dụ : số của thiên địa 1 và 6 hợp với thủy chính là giáp, kỷ hợp thổ; 2 và 7 hợp với hỏa, là ất canh hợp kim; 3 và 8 hợp với mộc, là bính tân hợp thủy; 4 và 9 hợp với kim, là đinh nhâm hợp mộc; 5 và 10 hợp với thổ, là mậu, quý hợp hỏa. Số thiên địa thấy trong "Hệ từ", còn sự ra đời của thập thiên can thì sớm hơn "Hệ từ", đó là điều không có gì nghi ngờ. Cho nên số thiên địa trong "Hệ từ" rất có khả năng được rút ra từ thập thiên can.

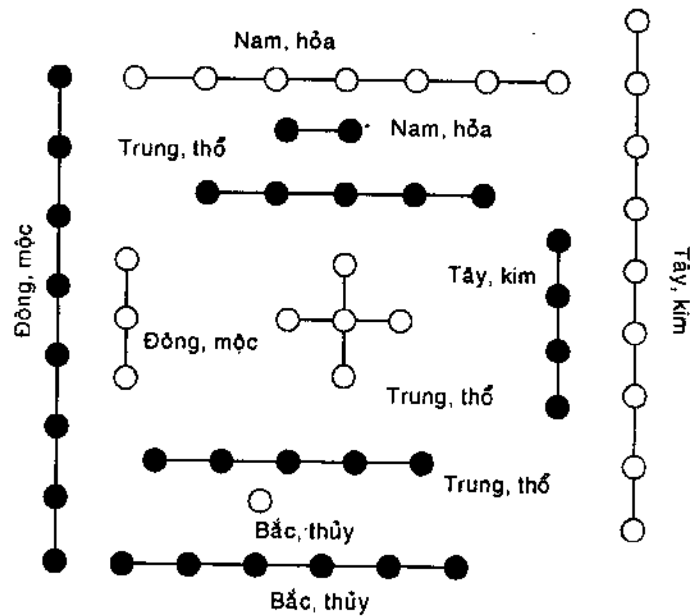
Xuất xứ của 45 vòng đen trắng trong "lạc thư" của người đời Tống tức cái mà gọi là "lạc thư lấy từ mai rùa" không ngoài "độ hõm càn" của Trịnh Huyền đời Tống là "đội 9 dẫm 1, trái 3 phải 7, 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân".

Điểm trắng trong "hà đồ" tượng trưng cho dương, đen tượng trưng cho âm, tức 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ, là dương, gọi là tượng trời; 2, 4, 6, 8, 10 là số chẵn, là âm, gọi là tượng đất. Các số này của trời đất hợp lại với nhau chính là 55.

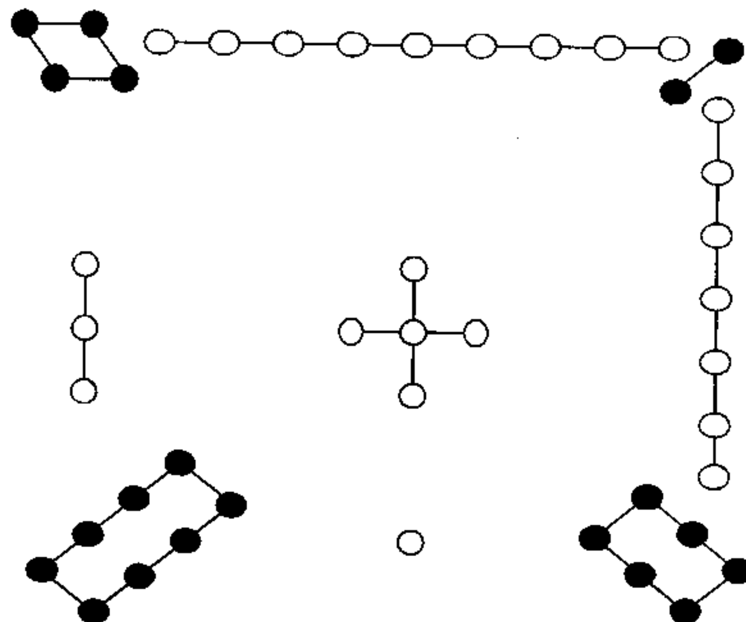
Số 55 của trời đất không những đại diện số của bát quái mà còn hợp với số ngũ hành. Tức 1 và 6 hợp với thủy, 2 và 7 hợp với hỏa, 3 và 8 hợp với mộc, 4 và 9 hợp với kim, 5 và 10 hợp với thổ. Như vậy vạn vật trong trời đất đều thuộc ngũ hành mộc, hỏa, thổ, kim, thủy.

Điểm trắng trong "Lạc thư" là dương, điểm đen là âm. 1, 3, 7, 9 là số lẻ, thuộc dương; 2, 4, 6, 8 là số chẵn thuộc âm. Các số âm, dương ấy cũng gọi là tượng của trời đất. Các số trong hình vẽ : đội 9 dẫm 1, trái 3 phải 7, 2 và 4 làm vai, 6 và 8 làm chân, điều đó phù hợp với hậu thiên bát quái.

"Kinh dịch" ra đời sớm hơn "Truyện dịch" bảy, tám trăm năm, nên bát quái không phải dựa theo "Hà đồ", "Lạc thư" để vẽ. Đó là điều không ai phủ nhận được.



HÀ ĐỒ



LẠC THƯ

IV. NGUỒN GỐC CỦA BÁT QUÁI

Từ xưa tới nay, bát quái được gọi là sách trời không có chữ, đó là vì nó là lý luận của một khoa học thần kỳ nhưng bí ảo, chưa hề có một tiền lệ nào trong lịch sử văn hóa thế giới. Về nguồn gốc của nó, tự cổ chí kim, tuy sự nghiên cứu và khảo sát chưa bao giờ đứt đoạn, nhưng cho đến nay vẫn là "bí ảo", mỗi người bàn một cách.

Thứ nhất có người nói nguồn gốc của nó là từ cổ thiên văn. Lý do là chữ "quái" của "bát quái" là "từ chữ khuê" ( ), chữ bốc ( ). Thổ khuê tức là đem đất chất đống lên mà thành, dùng để đo bóng mặt trời. Về sau không dùng đất chất đống nữa mà dùng một cái gậy cắm đứng, để bảo đảm gậy đứng thẳng, trên đầu gậy buộc một cái dây, phía dưới dây đeo vật nặng, cho nên hình của nó là chữ ( ). Đó là lý do nói nguồn gốc của bát quái từ cổ thiên văn.

Thứ hai có người nói nguồn gốc của bát quái là văn tự. Chữ xưa : khôn, khảm, chấn, đoài làm thành bát quái.

Thứ ba có người nói bát quái là phù hiệu tám chức quan của thời Phục Hy. Quan quản trời gọi là càn (☰), quan quản đất gọi là khôn (☷), quan quản sấm gọi là chấn (☳), quan quản nước gọi là khảm (☵), quan quản núi gọi là cấn (☶), quan quản gió gọi là tốn (☴), quan quản lửa gọi là ly (☲), quan quản ao đầm gọi là đoài (☱), cho nên có thuyết nguồn gốc của bát quái là ở tên quan.

Thứ tư có người nói nguồn gốc của bát quái là chiêm bốc, là mô phỏng những dấu hiệu của mai rùa mà ra. Bát quái và 64 quẻ đều là những dấu hiệu tiêu chuẩn. Cho nên có thuyết "nguồn gốc dịch quái là ở quy bốc". Từ xa xưa đã sớm có : chiêm vật tượng, chiêm thiên tượng, chiêm tinh tượng v.v... Nên nói "nguồn gốc của bát quái là chiêm bốc".

Thứ năm có người nói nguồn gốc của bát quái là "Hà đồ", "Lạc thư". Tương truyền ngày xưa có long mã xuất hiện ở Hoàng Hà, lưng mang "Hà đồ"; có rùa thần nổi ở Lạc Thủy "lưng mang "Lạc thư". Phục Hy sau khi được đã căn cứ vào các điểm âm dương trên "hà đồ" và "Lạc thư" mà vẽ ra bát quái.

Thứ sáu có người nói nguồn gốc của bát quái là chữ số. Cách ghi số thời cổ là vạch các gạch, số một vẽ một gạch, số hai vẽ 2 gạch, số 3 vẽ 3 gạch.

Còn nguồn gốc ký hiệu âm dương của bát quái thì còn nhiều cách giải thích hơn nữa. Cách thứ nhất nói là lấy theo bộ phận sinh dục của nam nữ; cách thứ hai nói là ngày xưa dùng từng mắt tre để tính chiêm bốc, một mắt là dương, hai mắt là âm, hoặc không có mắt là dương, có mắt là âm; cách

thứ ba nói : trời một sắc là dương, đất chia làm đất và nước là âm; cách thứ tư nói trong "Hệ từ" có nói "nút thừng mà trị" là lấy từ phương pháp ghi số nút thừng ngày xưa. Một nút là dương, hai nút là âm. Về sau bói cỏ thi dùng để biểu thị số chiêm bốc nên làm thành bát quái. Thời gian xuất hiện của phù hiệu bát quái là vấn đề rất phức tạp, đã có những khảo chứng cho rằng có thể nó xuất hiện cách đây 5.000 năm, nhưng ngày nay lại có phát hiện mới "Trên những mảnh gốm cách đây 1 vạn năm đã có những vạch vẽ giống bát quái". ("kết cấu chữ số của hình dịch").

V. THỜI ĐẠI KINH DỊCH THÀNH SÁCH

Thời gian hình thành bát quái và 64 quẻ khoảng đời Nhà Hạ. Điều đó có "Ngọc Hải" dẫn chứng từ "Sơn hải kinh" như sau : "Phục Hy được Hà đồ, do đó người Hạ nói "Liên Sơn"; Hoàng đế được Hà đồ, do đó người Thương nói "Quy Tàng". Liệt Sơn thị được Hà đồ, do đó mà người Chu nói "Chu dịch". "Dịch tán", "Dịch luận" của Trịnh Huyền nói : "Hạ viết "Liên Sơn", Ân viết "Quy Tàng", Chu viết "Chu dịch".

Trong "Chu lễ" có ghi : Cung xuân đại bốc "nắm cả phép của ba bộ dịch là "liên sơn", "quy tàng", "chu dịch". Quái của các kinh đó đều là 8, quẻ đều là 64". Còn nói : Cuối thời kỳ đồ đồng ở An Dương đã xuất hiện những dấu hiệu bát quái (trang 77 sách "Lịch sử chữ viết trên xương của Trung Quốc"). Do đó có thể thấy thời kỳ hình thành bát quái và 64 quẻ nên vào đời nhà Hạ. Còn những người đời sau nói Văn Vương đã làm lại 64 quẻ, điều đó chắc không đúng, tuy nhiên Văn Vương đã sắp xếp lại cho nó hoàn chỉnh hơn thì rất có thể.

Hai quyển sách "Liên sơn", "Quy tàng" đã mất từ lâu, quyển sách người đời sau nhìn thấy chỉ là "Kinh dịch". Nhưng thời kỳ ra đời của Kinh dịch từ xưa tới nay vẫn còn bàn cãi mãi. Căn cứ kết quả khảo cứu của hơn ba mươi năm nay thì có ba loại ý kiến.

1. Kinh dịch ra đời thời Xuân Thu. Quách Mạc Nhược nói : Quan niệm trời đất đối lập xuất hiện rất muộn trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Những văn tự đời nhà Chu không có vết tích của bát quái, thậm chí không có chữ "địa"; những chữ như "càn, khôn" trong sách cổ mãi về sau mới xuất hiện... Đủ thấy "Kinh dịch" không thể ra đời trước thời Xuân Thu.

2. Kinh dịch ra đời vào đầu thời Tây Chu. Trương Đại Niên căn cứ câu chuyện trong hào từ quẻ như "táng ngưu ư dịch", "táng dương ư dịch", "cao tôn phiệt quỷ phương", "đế ất quy muội", "kỳ tử chi minh di" v.v... đều là các câu chuyện của nhà Thương và Tây Chu. Những sách về sau của Chu Thành Vương, không viện dẫn đến, nên suy ra Kinh dịch thành sách không thể sau thời Thành Vương.

3. Kinh dịch thành sách vào thời kỳ giao thời nhà Ân và nhà Chu. Kim Cảnh Phương v.v... cho rằng : Kinh dịch là tác phẩm giao thời giữa nhà Ân và nhà Chu. Họ khẳng định "quái xuất ư thi". Thi sử đời xưa dần dần được tổng kết lại qua nhiều bài ghi chép hoạt động của chiêm thi, qua sàng lọc, chỉnh lý mà thành "kinh dịch". Có học giả còn từ tiến trình logic phát triển tư tưởng của Trung Quốc và từ trong mâu thuẫn xã hội các đời nhà Ân, nhà Chu mà nghiên cứu các niên đại thành sách của Kinh dịch, họ cho rằng đó là thời kỳ giao tiếp giữa nhà Ân và nhà Chu.

Kinh dịch chia thành hai kinh thượng và hạ, 64 quẻ. Mỗi quẻ có 6 hào, hai quẻ càn khôn, mỗi quẻ có 7 hào, quẻ càn dùng 9, quẻ khôn dùng 6, bản thể của nó không phải là hào tuy có tác dụng như hào, chẳng qua để thuận tiện mới gọi là hào, cộng tất cả có 386 hào. Mỗi quẻ đầu tiên lập hình quẻ, sau đó là tên quẻ, rồi mới đến quẻ từ. Mỗi hào đầu tiên đề hào sau đó là hào từ. Quẻ từ và hào từ có 450 điều, hơn 4.900 chữ. Người đời sau nói : quẻ từ do Văn Vương làm ra, còn hào từ do Chu Công làm.

VI. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHU DỊCH

Bộ sách "Chu dịch" là do hai bộ sách "Kinh dịch" và "Dịch truyện" hợp thành. "Kinh dịch" là bộ sách về dự đoán thông tin, phân làm thượng, hạ hai quyển. "Dịch truyện" là tác phẩm triết học, nó gồm "Thoán" thượng hạ, "tượng" thượng hạ, "Hệ từ" thượng hạ, "Văn ngôn", "thuyết quái", "tự quái", "tạp quái" tất cả 60 bài hợp thành. Thời gian hình thành sách khoảng từ nhà Ân, Thương, Tây Chu, kéo dài mãi đến Xuân Thu Chiến quốc, cho nên những bài này không phải do một người viết ra mà là nhiều người làm hợp lại.

"Kinh dịch" nguyên ban đầu chỉ có quẻ từ và hào từ của 64 quẻ. Người đời sau trên cơ sở "Kinh dịch" lại viết nên "Truyện dịch", còn gọi là mười dực. Các bài trong "Truyện dịch" ban đầu là phụ chú sau "Kinh dịch", đều là lời giải thích quanh Kinh dịch. Như vậy "Kinh dịch" và "Truyện dịch" hợp thành bộ "Chu dịch" ngày nay.

Tên "Chu dịch" xuất hiện sớm nhất trong "Tả truyện". Ví dụ : trong "Tả truyện. Trang Công năm thứ 22" : "Sử nhà Chu có "Chu dịch", xem Trần Hầu". Những sử liệu khác có nhắc đến tên "Chu dịch" rất nhiều.

Vì sao lại đặt tên sách là "Chu dịch", xưa nay có rất nhiều cách giải thích. Chữ "Chu" là chỉ tên triều đại nhà Chu, chữ "dịch" hàm ý chỉ ngày đêm biến đổi, nên dịch là "biến" vậy.

Tư tưởng triết học của "Truyện dịch" và "Kinh dịch" là trên cơ sở chiêm thi của "Kinh dịch" xây dựng nên, nó giải thích kinh dịch từ thiên văn, địa

lý, nhân sự bàn một cách rất toàn diện, hệ thống. Đây là lần đầu tiên dùng tư tưởng khoa học, quan điểm duy vật chỉ rõ tư tưởng triết học và duy vật biện chứng pháp của chiêm bốc trong Kinh dịch.

Hai bộ sách "Kinh dịch" và "Truyện dịch" này, về nội dung có sự sai khác, về hình thức lại có mối liên hệ rất mật thiết với nhau, kết hợp thành một bộ hoàn chỉnh, điều này đối với lịch sử văn hóa, tư tưởng trong và ngoài nước là một kỳ tích khiến mọi người phải chú ý. "Kinh dịch" ra đời vào giao thời nhà Ân, Thương, Tây Chu, "Truyện dịch" vào thời Chiến quốc. Cả hai bộ sách cách nhau bảy, tám trăm năm lịch sử, nên nay mới nói sách "Chu dịch" ra đời vào giao thời từ nhà Thương, Chu đến Xuân Thu, Chiến quốc là thế. Lịch sử và quá trình phát triển của "Chu dịch" kéo dài và rất phức tạp. Nó trải qua sự sản sinh khái niệm âm dương; sáng tạo ra bát quái, hình thành quẻ kép, sự ra đời của từ quẻ và "mười dực". Về thời gian nó trải qua các triều Hạ, Thương, Chu, Xuân Thu. Trong quá trình hình thành sách, nó bắt đầu từ "Liên sơn", "Quy tàng", "Kinh dịch" sau mới đến "Chu dịch".

"Liên sơn" lấy quẻ cấn, tức lấy núi làm khởi điểm của 64 quẻ. Điều đó tuy phản ánh được năng lực tư duy của người Hạ phát triển hơn so với trước đó, nhưng nhận thức về Trời Đất còn rất nông cạn : Hồi đó do nước lụt ngập khắp nơi, mặt đất lúc chìm lúc nổi, con người chủ yếu sống trong hang núi, nên cho núi là chủ thể của quả đất ("cấn" đại biểu sơn).

"Quy tàng" lấy quẻ khôn, tức lấy đất làm khởi điểm của 64 quẻ. Điều đó không những nói lên tri thức của người Ân đã nâng cao lên một bước so với người Hạ, thế lực của xã hội mẫu hệ còn tồn tại ("khôn" là thái âm, là mẹ) mà về nhận thức đối với vũ trụ, thế giới tự nhiên đã sơ bộ hình thành thế giới quan thuyết quả đất là trung tâm.

"Kinh dịch" lấy quẻ càn tức lấy trời làm khởi điểm của 64 quẻ. Điều đó nói lên xã hội đã chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ (càn là trời, là cha) đồng thời nói lên người Chu đã có những hiểu biết ban đầu về các thiên thể, bắt đầu nghiên cứu sự vận động của các thiên thể đối với quả đất, ảnh hưởng đối với con người, chỉ ra quy luật đối lập thống nhất trong vũ trụ. Cho nên một vũ trụ quan mới đã xuất hiện.

Từ lịch sử phát triển lâu dài của "Chu dịch" có thể nhìn thấy tổ tiên ta đã phát minh ra bát quái là một cuộc cách mạng to lớn trong lịch sử dự đoán thông tin của nước ta. Còn có thể thấy năng lực tư duy của con người, khả năng nhận thức của con người về phương diện tự nhiên hay xã hội đều từng bước phát triển từ thấp đến cao, từ cạn đến sâu, từ phiến diện đến tương đối toàn diện.

Chương 2

KHÁI QUÁT NGUYÊN LÝ CỦA QUẺ

I. SỰ SẮP XẾP CỦA 64 QUẺ

Tác giả của "Kinh dịch" và "Truyện dịch" tuy không có ai khảo cứu nhưng các học giả xưa nay đều cho rằng "Kinh" và "Truyện" không phải do một người viết ra mà là tác phẩm của nhiều người. Cho nên thứ tự sắp xếp của 64 quẻ trong Kinh dịch đương nhiên cũng không phải do một người hoàn thành mà là sự điều chỉnh trong một thời gian dài của nhiều người.

Phương pháp và hình thức sắp xếp của 64 quẻ, trừ phương pháp của "Chu dịch" bắt đầu từ "càn, khôn", kết thúc ở "Vị tế" ra, còn có cách xếp hình tròn, hình vuông, hình vuông trong hình tròn, có : 1– Thái cực, 2– Lưỡng nghi, 3– Tứ tượng, 4– Bát quái, 5– Sắp xếp 64 quẻ, ngoài ra còn có cách xếp theo tám cung. Các hình vẽ sắp xếp của 64 quẻ phần lớn là do người Tống hoặc bắt nguồn từ đời Tống. Các phái đều có lý luận chuyên môn cho một kiểu hình. Ví dụ cách xếp hình vuông trong hình tròn thì có thuyết "Tròn là trời, là động" "vuông là đất, là tĩnh". Các hình nói chung giống nhau, chỉ có một số khác nhau về chi tiết, tuy nhiên tác dụng của chúng đối với nghiên cứu ứng dụng dự đoán thông tin không quan trọng lắm, cho nên ở đây không thảo luận nhiều về cách xếp hình của 64 quẻ.

Trong "Kinh dịch", 64 quẻ bắt đầu từ "càn, khôn", cho nên tư tưởng chỉ đạo sắp xếp của nó là càn làm trời, khôn làm đất, có trời đất sau đó mới có vạn vật. Thứ tự sắp xếp của 62 quẻ còn lại, tôi cho là lấy tượng quẻ xếp xen lẫn nhau mà thành. Như quẻ thứ ba "Thủy lôi truân" (䷂), và quẻ thứ năm "Sơn thủy mông" (䷃) là hai tượng quẻ, (những tượng quẻ khác cũng như thế) sắp xếp ngược nhau mà thành. Sự sắp xếp của các quẻ khác, ngoài cách xếp ngược tượng quẻ ra, có cái còn theo quy luật phát triển biến hóa của sự vật từ nhỏ đến to, hoặc từ to đến nhỏ mà xếp. Điều này trong "Quẻ từ" đều có nói chi tiết. Như hai quẻ càn khôn là thiên địa, có trời đất rồi sau đó mới có vạn vật. "Đầy giữa trời đất chỉ có vạn vật, cho nên đặt làm "truân". "Truân", là thuở mới sinh của vật" (nghĩa là : do quẻ "truân" là vạn vật ở thời kỳ bắt đầu sinh trưởng, nên quẻ "truân" xếp ở thứ ba). Vật sinh thì "mông", cho nên là "mông" (nghĩa là : vạn vật bắt đầu thời kỳ sinh trưởng, trước hết có giai đoạn manh nha, cho nên sau quẻ "truân", tiếp đến là quẻ "mông").

Để tiện lợi cho nhu cầu dự đoán thông tin, tôi theo thứ tự tám cung sắp xếp 64 quẻ như dưới đây. Còn đối với tượng (hình dạng) của tám quẻ đơn, độc giả nên thuộc mới tiện cho nghiên cứu, cho nên trước hết tôi chép lại các "câu vè" để giúp nhớ tám quẻ đơn.

Tượng quẻ : càn ba liền (☰), khôn sáu đoạn (☷), chấn cốc ngửa (☳), cấn úp xuôi (☶), ly giữa khuyết (☲), khảm giữa đầy (☵), đoài khuyết trên (☱), tốn khuyết dưới (☴).

Cung Càn bát quái thuộc kim

Càn vi thiên ䷀, Thiên phong cấu ䷫, Thiên sơn độn ䷠,

Thiên địa phủ ䷋, Phong địa quan ䷓, Sơn địa bóc ䷖,

Hỏa địa tấn ䷢, Hỏa thiên đại hữu ䷍

Cung Đoài bát quái thuộc kim

Đoài vi trạch ䷹, Trạch thủy khốn ䷮, Trạch địa tụy ䷬,

Trạch sơn hàm ䷞, Thủy sơn kiển ䷦, Địa sơn khiêm ䷎,

Lôi sơn tiểu quá ䷽, Lôi trạch quy muội ䷵.

Cung Ly bát quái thuộc hỏa

Ly vi hỏa ䷝, Hỏa sơn lữ ䷷, Hỏa phong đỉnh ䷱,

Hỏa thủy vị tế ䷿, Sơn thủy mông ䷃, Phong thủy hoán ䷺,

Thiên thủy tụng ䷅, Thiên hỏa đồng nhân ䷌.

Cung Chấn bát quái thuộc mộc

Chấn vi lôi (䷲), Lôi địa dự (䷏), Lôi thủy giải (䷧),

Lôi phong hằng (䷟), Địa phong thăng (䷭), Thủy phong tỉnh (䷯),

Trạch phong đại quá (䷛), Trạch lôi tùy (䷐)

Cung Tốn bát quái thuộc mộc

Tốn vi phong ䷸, Phong Thiên tiểu súc ䷈, Phong hỏa gia nhân ䷤.

Phong lôi ích , Thiên lôi vô vọng , Hỏa lôi phệ hạp ,

Sơn lôi di , Sơn phong cổ .

Cung Khảm bát quái thuộc thủy

Khảm vi thủy , Thủy trạch tiết , Thủy lôi truân ,

Thủy hỏa ký tế , Trạch hỏa cách , Lôi hỏa phong ,

Địa hỏa minh di , Địa thủy sư .

Cung Cấn bát quái thuộc thổ

Cấn vi sơn , Sơn hỏa bôn , Sơn thiên đại súc ,

Sơn trạch tổn , Hỏa trạch khuê , Thiên trạch lý ,

Phong trạch trung phù , Phong sơn tiệm .

Cung Khôn bát quái thuộc thổ

Khôn vi địa , Địa lôi phục , Địa trạch lâm ,

Địa thiên thái , Lôi thiên đại tráng , Trạch thiên quải ,

Thủy thiên nhu , Thủy địa tỉ .

Tám cung ở trên thuộc ngũ hành gì, xin xem "Thuyết quái".

Bát quái kép làm thành 64 quẻ, tất cả có tám cung, quẻ thứ nhất của mỗi cung gọi là "quẻ đầu", hoặc gọi là "quẻ thuần".

Quẻ càn , quẻ đoài , quẻ ly , quẻ chấn ,

Quẻ tốn , quẻ khảm , quẻ cấn , quẻ khôn

Bát quái, quẻ đơn là quẻ kinh, ví dụ càn , hai quẻ bất kỳ trùng nhau gọi là quẻ biệt, ví dụ . Tám quẻ thần theo ngũ hành chia làm tám cung, tám cung chỉ có tám tượng quẻ, vậy thì 56 tượng quẻ khác sản sinh ra bằng cách nào ? Đó là điều mọi người muốn hỏi.

Bát quái là tiêu biểu cho tượng vật, cũng là tiêu chí của hai khí âm dương vượng suy, ngũ hành sinh khắc. Quy luật của âm dương là biến, có thể

nói là biến hóa vô cùng, do đó 56 tượng quẻ khác đều do tám quẻ này biến ra cả. Ví dụ cách biến của cung càn như sau :



Đó là cung càn của bát quái, tức là bảy tượng quẻ khác biến từ trong quẻ càn ䷀ mà ra. Cách biến là : dương biến thành âm, âm biến thành dương. Ví dụ quẻ càn sáu hào đều là hào dương, khi biến bắt đầu từ hào dưới nhất (gọi là hào đầu, hào hai, hào ba, hào bốn, hào năm, hào sáu đếm từ dưới lên). Hào đầu của quẻ càn từ dương biến thành âm, tức biến thành quẻ "Thiên phong cấu", quẻ thứ hai. Hào thứ hai của quẻ càn từ dương biến thành âm mà làm ra quẻ "độn" tức quẻ thứ ba. Hào thứ ba của quẻ càn từ dương biến ra âm làm thành quẻ "Thiên địa phủ" tức quẻ thứ tư. Hào thứ tư của quẻ càn từ hào dương biến thành hào âm làm thành quẻ "Phong địa quan", tức quẻ thứ năm. Hào thứ năm dương biến thành âm làm thành quẻ "Sơn địa bóc" tức quẻ thứ sáu. Hào thứ tư của quẻ "Sơn địa bóc" từ âm biến thành dương biến ra quẻ "Hỏa địa tấn" tức quẻ thứ bảy. Các hào đầu, hào hai, hào ba của "Hỏa địa tấn" đều là âm biến thành dương làm thảnh quẻ "Hỏa thiên đại hữu" tức quẻ thứ tám. Đến đây tám quẻ của cung càn đều đủ.

Cách biến tám cung đều có một quy luật chung, trong quẻ đầu có hào dương thì biến thành hào âm, còn hào âm biến thành hào dương. Cứ mỗi lần biến một hào sẽ được một tượng quẻ mới. Mỗi cung biến đến hào thứ năm thì ngừng, hào thứ sáu không biến nữa. Quẻ thứ bảy là do biến hào thứ tư của quẻ thứ sáu mà ra. Quẻ thứ tám là do biến cả ba hào : đầu, hai, ba của quẻ thứ bảy mà ra.

Quẻ "Hỏa địa tấn" thứ bảy gọi là quẻ "Du hồn" là vì khi biến không biến hào thứ sáu mà quay trở về biến hào thứ tư. Quẻ "Hỏa thiên đại hữu" thứ tám gọi là quẻ "Quy hồn" vì các hào đầu, hai, ba của quẻ "Hỏa địa tấn" đều biến từ âm thành dương nên có nghĩa là hoàn nguyên, tức quẻ "Quy hồn". Cho nên quẻ thứ bảy của mỗi cung là quẻ "du hồn", quẻ thứ tám quẻ "Quy hồn". Hai quẻ "Quy hồn" và "Du hồn" phần nhiều để đoán kẻ xuất hành, ví dụ đoán đi khi nào về : gặp quẻ du hồn tức là đã đi đến nơi, đang nghỉ chưa thể quay về ngay được, nếu gặp quẻ quy hồn thì người đó đi không xa, sẽ về nhanh.

Trên đây là cách biến tám quẻ của cung càn, các cung khác cách biến cũng theo quy luật đó. Cách biến này do Kinh Phòng, nhà dịch học đời Hán phát minh. Về cách xác định và tác dụng của hào thế, hào ứng của mỗi quẻ sẽ nói kỹ ở phần hai của sách.

II. TƯỢNG QUẺ

Vì sao lại gọi là tượng quẻ ? "Hệ từ" nói : "Dịch đó là tượng vậy ". "Thoán" nói : "lời và hình ở trong tượng vậy". "Lập tượng để định ý, đặt ra quẻ là để định ra các tình tiết", "Bát quái xếp thành hàng, tượng cũng ở trong sự sắp xếp đó". Đời xưa lấy bát quái làm quẻ kinh, hai quẻ ghép lại với nhau thành 64 quẻ, gọi đó là quẻ biệt. Hai quẻ ghép lại thành ra tượng quẻ, tượng quẻ, tượng của vật, tượng có nghĩa là "bầy". Đối với vật hay sự việc, nó không chỉ có ý nghĩa là trùng lặp hoặc hai loại mà còn bao hàm nhiều ý nghĩa, nhiều loại khác nhau. Như trùng hai khảm không chỉ có nghĩa là cùng một loại "người" hoặc hai loại trộn lẫn, hoặc hai trung nam gặp gỡ. Đem vật ra mà nói, trong nước sẽ sinh ra hàng trăm vật, trong nước tàng ẩn hàng trăm vật. Với hiện tượng tự nhiên, sáu hào ở trong quẻ có trời, đất, người. Với người thì có cha mẹ, anh em, quan quỷ, thê tài, con cháu v.v... Tượng quẻ của bát quái không những đại biểu là nhiều vật mà còn là "tượng của bát quái" "tượng của sáu vạch", "tượng của tượng hình", "tượng của ngôi hào", "tượng của đối lập", "tượng của phương vị", "tượng của hỗ thể", cho nên có thể gọi tượng là "bầy" vậy.

"Thuyết quái" quy nạp tượng của bát quái như sau :

"Càn là mạnh. Khôn là thuận. Chấn là động. Tốn là nhập. Khảm là chìm vào, lún vào. Ly là lệ (tức đẹp). Cấn là ngừng. Đoài là thuyết (tức vui tươi)". "Càn là ngựa. Khôn là trâu. Chấn là rồng. Tốn là gà. Khảm là lợn. Ly là chim công. Cấn là chó. Đoài là dê".

"Càn là đầu. Khôn là bụng. Chấn là chân. Tốn là bắp đùi. Khảm là tai. Ly là mắt. Cấn là tay. Đoài là miệng".

"Càn là trời, nên gọi là cha. Khôn là đất, gọi là mẹ. Chấn là vừa tìm mà được nam nên gọi là trưởng nam. Tốn là vừa tìm mà được nữ nên gọi là trưởng nữ. Khảm là tìm lần thứ hai mà được nam nên gọi là trung nam. Ly là tìm lần thứ hai mà được nữ nên gọi là trung nữ. Cấn là tìm ba lần mà được nam nên gọi là thiếu nam. Đoài là tìm ba lần mà được nữ gọi là thiếu nữ".

"Càn là trời, là tròn, là vua, là cha, là ngọc, là vàng, là lạnh, là băng, là đại xích (1), là ngựa tốt, là ngựa già, là gầy, là ngựa đốm, là quả cây".

"Khôn là đất, là mẹ, là vải, là nồi, là tính biển lận, là đều nhau, là con trâu mẹ, là đại hưng (2), là văn, là đông, là tay nắm, những cái khác có nghĩa là đen".

"Chấn là sấm, là rồng, là huyền hoàng (3), là bố thí, là đường lớn, là dài, là quyết tháo (4), là tre non, là lau sậy. Nếu là ngựa kêu là giỏi, là ngựa có chân trái sau màu trắng, là ngựa bước nhanh, là ngựa có đám trắng ở trán. Còn nữa là ngũ cốc, là củ. Cuối cùng là mạnh, là tươi thơm".

"Tốn là cây, là gió, là trưởng nữ, là giây thẳng, là thợ, là trắng, là dài, cao, là tiến thoái, là không kết quả, là thối. Nếu là người là ít tóc, là trán rộng, là mắt lòng trắng nhiều, buôn bán phát đạt. Cuối cùng là táo (tức nóng, gấp).

"Khảm là nước, là mương rãnh, là ẩn phục, là nắn day, là xe cộ. Khi là người là thêm lo, là bệnh tim, là đau tai, là quẻ huyết, là đỏ. Nếu là ngựa là sống lưng đẹp, là nóng lòng, là có chân mỏng, là nước chảy trên mặt đất. Khi là xe là xe ngựa, là thông suốt, là tháng, là ăn cướp. Khi là cây là lõi gỗ cứng.

"Ly là lửa, là ngày, là điện, là trung nữ, là mũ của lính ngày xưa, là binh khí. Khi là người là bụng to, là quẻ càn (ở đây : "quẻ càn" là quẻ có ý khô). Là ba ba, là cua, ngọc trai, là rùa. Khi là cây là cây cành khô".

"Cấn là núi, là đường tắt, là hòn đá nhỏ, là môn khuyết (cửa thiếu), là loại quả dưa, là người gác cửa, là ngón tay, là chó, là chuột, là thuộc loại mỏ đen. Khi là cây là nhiều mắt cứng".

"Đoài là trạch, là thiếu nữ, là người làm bói toán, làm thuốc, là cãi vạ, là gãy nát, là rung cây cho quả rơi xuống. Khi là đất thì là đất khô cứng. Là thiếp, là dê".

Các tượng quẻ ở trên xem trong "thuyết quái". Trong dự đoán thông tin cần dùng đến, nên phải thuộc làu.

Chú thích :

(1) Quẻ càn trong quẻ đoán về tin tức của mười hai tháng là quẻ tháng tư, tháng tư mặt trời đỏ rực nên gọi là đại xích.

(2) Khôn là đại hưng, là xe. Cho nên quẻ khôn là xe, có hình xe.

(3) Huyền hoàng tức màu vàng đen.

(4) Quyết tháo là quyết đoán nhanh.

Phụ lục – TƯỢNG LOẠI VẠN VẬT TRONG "MAI HOA DỊCH SỐ"

Tượng loại vạn vật trong "Mai hoa dịch số" là bộ phận quan trọng của tượng quẻ, cũng là phần không thể không nắm vững trong dự đoán thông tin nên ghi ra đây để độc giả ứng dụng. Muốn học dự đoán không thể không nắm vững nội dung phần này.

Những điều nói trong "Tượng loại vạn vật" là tượng vật của quẻ thuần. Rất nhiều độc giả hỏi : khi quẻ thượng và quẻ hạ không giống nhau thì làm thế nào ? (Gặp trường hợp này phải xem quẻ trên là quẻ gì, quẻ dưới là quẻ gì, đoán việc gì, sau đó xem mỗi quẻ chủ tượng gì, thế là được. Ví dụ đoán về ăn uống được quẻ "tụng" (䷅), quẻ càn của quẻ thượng trong tượng vật

của thức ăn là vật gì, quẻ khảm của quẻ hạ trong tượng vật của thức ăn là vật gì, như thế là trong bàn ăn có những món gì sẽ rất rõ ràng. Đối với quẻ hỗ, quẻ biến cũng làm như thế. Tượng quẻ khác cũng làm như thế.

TƯỢNG LOẠI VẠN VẬT

Quẻ càn

[Thiên thời] : trời; băng; (nước) đá; cục [nước] đá.

[Địa lý] : phương tây bắc; kinh đô; quận lớn; địa hình hiểm yếu hoặc danh lam thắng cảnh; vùng đất cao và khô.

[Nhân vật] : vua, quân tử; cha; đại nhân; người già; bậc trưởng giả; quan; danh nhân; cán bộ.

[Tính cách] : cứng, mạnh, dũng võ; quả quyết; hoạt động nhiều.

[Thân thể] : đầu; xương; phổi.

[Thời gian] : giao thời, giữa tháng chín và tháng mười; mùa thu; chuyển từ tháng hoặc năm tuất sang hợi; giờ, ngày, tháng, năm của ngũ kim (1)

[Động vật] : ngựa; ngỗng (thiên nga); sư tử; voi.

[Tĩnh vật] : vàng ngọc, châu báu; vật tròn; quả cây; vật cứng; mũ, kính.

[Nhà cửa] : nhà xí công cộng; lâu đài; nhà cao to; lầu; trạm; ở hướng tây bắc.

[Nhà ở] : chiếm được vào mùa thu thì hưng thịnh, mùa hạ có họa; mùa đông thì vắng lạnh; mùa xuân thì cát lợi.

[Hôn nhân] : người thân quyến của nhà quan; gia đình có danh tiếng; vào mùa thu sẽ kết quả; mùa đông, mùa hạ không lợi.

[Ăn uống] : thịt ngựa quý ngon; nhiều xương; gan, phổi; thịt khô; quả cây; thủ của các loại vật; vật tròn; vật đắng cay.

[Cầu danh] : có danh; hợp với các chức nội nhiệm, quan tòa, võ chức, nắm quyền, thiên sứ, liên lạc; nhậm chức về hướng tây bắc.

[Mưu vượng] : thành công; có lợi trong việc công; có tiền trong hoạt động; mùa hạ thì không thành; mùa đông nhiều mưu; không được vừa ý.

[Giao dịch] : hàng quý như : vàng, ngọc, châu báu; dễ thành công; vào mùa hạ không lợi.

[Cầu lợi] : có của; lợi về vàng, ngọc; được của trong cơ quan; vào mùa thu rất lợi; mùa hạ tổn tài; mùa đông không được của.

[Xuất hành] : xuất hành lợi; hợp với người kinh sư; lợi đi về phía tây bắc; mùa hạ không lợi.

[Mong gặp] : lợi gặp được đại nhân; gặp người có đức; hợp với gặp người chức cao sang; có thể gặp.

[Kiện tụng] : thế mạnh, có quý nhân phù trợ; vào mùa thu sẽ thắng; mùa hạ thất lý.

[Bệnh tật] : bệnh ở đầu, mặt; bệnh phổi; bệnh gân cốt; bệnh ở thượng tiêu, mùa hạ không yên ổn.

[Phần mộ] : hợp hướng tây bắc; hợp với mạch khí vùng núi; hợp với thiên huyệt; hợp với chỗ cao; mùa thu thì quý; mùa hạ hung dữ.

[Phương đường đi] : tây bắc.

[Ngũ sắc] : màu đỏ đậm, màu đen huyền.

[Chữ tên họ] : người tên họ có chữ kim (金) bên cạnh; ngôi thứ 1, 4, 9. (2)

[Chữ số] : 1, 4, 9 (3)

[Ngũ vị] : đắng, cay.

Quẻ khôn

[Thiên thời] : mây đen, mù, sương.

[Địa lý] : điền dã, buổi sáng ban mai ở nông thôn; bình địa; phương tây nam.

[Nhân vật] : mẹ già; mẹ kế; nông phụ; người nông thôn; người bình thường; người phụ nữ già; người bụng to.

[Tính cách] : biển lận; nhu thuận; nhu nhược; nhiều người; tiểu nhân.

[Thân thể] : bụng; lá lách; thịt; dạ dày.

[Thời gian] : tháng : thìn, tuất, sửu, mùi; giờ, ngày, tháng, năm : mùi thân; ngày, tháng : tám, năm, mười (4)

[Tĩnh vật] : vật vuông; vật mềm; vải, tơ gấm; ngũ cốc; binh khí, rìu; đồ đất.

[Động vật] : trâu bò; bách cầm; ngựa bướu.

[Nhà cửa] : phương tây nam; điếm canh, lều ngoài đồng; nhà thấp bé; đất bậc thang; nhà kho.

[Nhà ở] : yên ổn, nhiều âm khí; được vào mùa xuân không yên.

[Ăn uống] : thịt trâu; món ăn sang và vừa, vị ngọt, vị dân giã, vị ngũ cốc; món ăn mầm măng; những thứ thuộc về lòng (ruột, tim, gan...).

[Hôn nhân] : lợi về hôn nhân; lợi cho nhà chịu thuế, nhà nông thôn hoặc nhà quả phụ; mùa xuân không lợi.

[Mong gặp] : lợi gặp được đại nhân; gặp người có đức; hợp với gặp người chức cao sang; có thể gặp.

[Kiện tụng] : thế mạnh, có quý nhân phù trợ; vào mùa thu sẽ thắng; mùa hạ thất lý.

[Bệnh tật] : bệnh ở đầu, mặt; bệnh phổi; bệnh gân cốt; bệnh ở thượng tiêu, mùa hạ không yên ổn.

[Phần mộ] : hợp hướng tây bắc; hợp với mạch khí vùng núi; hợp với thiên huyệt; hợp với chỗ cao; mùa thu thì quý; mùa hạ hung dữ.

[Phương đường đi] : tây bắc.

[Ngũ sắc] : màu đỏ đậm, màu đen huyền.

[Chữ tên họ] : người tên họ có chữ kim (金) bên cạnh; ngôi thứ 1, 4, 9. (2)

[Chữ số] : 1, 4, 9 (3)

[Ngũ vị] : đắng, cay.

Quẻ khôn

[Thiên thời] : mây đen, mù, sương.

[Địa lý] : điền dã, buổi sáng ban mai ở nông thôn; bình địa; phương tây nam.

[Nhân vật] : mẹ già; mẹ kế; nông phụ; người nông thôn; người bình thường; người phụ nữ già; người bụng to.

[Tính cách] : biển lận; nhu thuận; nhu nhược; nhiều người; tiểu nhân.

[Thân thể] : bụng; lá lách; thịt; dạ dày.

[Thời gian] : tháng : thìn, tuất, sửu, mùi; giờ, ngày, tháng, năm : mùi thân; ngày, tháng : tám, năm, mười (4)

[Tĩnh vật] : vật vuông; vật mềm; vải, tơ gấm; ngũ cốc; binh khí, rìu; đồ đất.

[Động vật] : trâu bò; bách cầm; ngựa bướu.

[Nhà cửa] : phương tây nam; điếm canh, lều ngoài đồng; nhà thấp bé; đất bậc thang; nhà kho.

[Nhà ở] : yên ổn, nhiều âm khí; được vào mùa xuân không yên.

[Ăn uống] : thịt trâu; món ăn sang và vừa, vị ngọt, vị dân giã, vị ngũ cốc; món ăn mầm măng; những thứ thuộc về lòng (ruột, tim, gan...).

[Hôn nhân] : lợi về hôn nhân; lợi cho nhà chịu thuế, nhà nông thôn hoặc nhà quả phụ; mùa xuân không lợi.

[Thời gian] : tháng hai mùa xuân; giờ ngày tháng năm mạo; ngày tháng tư, ba, tám.

[Tĩnh vật] : gỗ tre; cây lau; nhạc khí (bằng tre, gỗ), vật hoa cỏ tươi tốt; hạt.

[Động vật] : rồng; rắn; các loại sâu bọ; ngựa kêu.

[Nhà cửa] : ở phương đông; chỗ rừng rậm; lầu gác.

[Nhà ở] : có lúc bất thần lo sợ vu vơ trong nhà; mùa xuân; mùa đông tốt; mùa thu không lợi.

[Ăn uống] : vó chân; thịt; hương vị sơn lâm; thịt tươi; quả chua; rau; cá chép.

[Hôn nhân] : có thể, thành công, gặp nhà có thanh danh; được kết hôn với trưởng nam; mùa thu không lợi.

[Cầu lợi] : phát tài về gỗ tre rừng núi; tìm lợi chỗ động, hoặc gặp lợi về các mặt hàng trà, tre, gỗ, hàng sơn lâm.

[Cầu danh] : được danh; hợp về nhậm chức ở phương đông; hợp về chức hô hào, ra lệnh; quan cai ngục; không nhậm chức thuế khóa, trà, gỗ, hoặc chức ở chỗ ồn ào.

[Sinh đẻ] : sợ vu vơ; thai động không yên; thai đầu tiên chắc chắn là trai; ngồi nên hướng đông; mùa thu không tốt.

[Bệnh tật] : bệnh chân; bệnh gan; kinh hoảng không yên.

[Mưu vượng] : có thể vượng; có thể cầu; thích hợp với cầu trong sự hoạt động; mùa thu không thuận.

[Giao dịch] : lợi về giao dịch; mùa thu khó thành; động mới có thể thành; có lợi về những hàng trà, tre, gỗ, hàng rừng núi.

[Kiện tụng] : có thể gặp; dễ gặp người rừng núi; dễ gặp người có thanh danh.

[Xuất hành] : dễ xuất hành; lợi về phương đông; lợi với người ở rừng núi; mùa thu đoán quẻ thì không nên đi, lo sợ vu vơ.

[Phần mộ] : lợi về phương đông; mộ trong rừng sâu; mùa thu không lợi.

[Chữ tên họ] : có chữ mộc; ngôi hàng bốn, tám, ba.

[Chữ số] : bốn tám ba.

[Phương đường đi] : đông.

[Ngũ vị] : ngọt, chua.

[Ngũ sắc] : xanh đen; màu lục bích.

Quẻ tốn

[Thiên thời] : gió

[Địa lý] : đất ở phương đông nam; chỗ cỏ cây rậm rạp, vườn rau hoa quả.

[Nhân vật] : trưởng nữ; tú sĩ; người quả phụ; người ẩn dật ở rừng sâu; tăng đạo.

[Tính cách] : nhu hòa; bất định; hồ hởi; buôn bán rất sinh lợi; tiến thoái không quả quyết.

[Thân thể] : cánh tay, đùi, khí, phong tật.

[Thời gian] : giao thời giữa xuân và hạ; ngày tháng : hai, năm, tám; tháng ba; giờ, ngày, tháng : thìn, tỵ, tháng tư.

[Tĩnh vật] : mộc hương; dây; vật thẳng; vật dài; tre gỗ; đồ thủ công xinh khéo, thối, lông gà; buồm; quạt, cối.

[Động vật] : gà, các loại cầm (thú), cầm (thú) trong rừng, sâu bọ, rắn.

[Nhà cửa] : ở hướng đông nam; lâu đài gác (chuông) trong chùa; ở trong rừng sâu.

[Nhà ở] : yên ổn, lợi ở chợ; mùa xuân tốt; mùa thu không yên ổn.

[Ăn uống] : thịt gà; hương vị núi rừng; vị chua của hoa quả.

[Hôn nhân] : có thể thành; hợp kết hôn với con gái đầu; mùa thu không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ sinh; sinh lần đầu sẽ là con gái; vào mùa thu sẽ có hại cho thai; hợp với người hướng đông nam.

[Cầu danh] : có danh; hợp với thế lực chức văn hoặc có phong độ; dễ làm người có phong độ; hợp với chức thuế hàng tre, gỗ, trà, hoa quả; hợp với nhậm chức phía đông nam.

[Cầu lợi] : buôn bán phát đạt, lợi về miền núi; lợi về hàng tre gỗ; mùa thu không lợi.

[Giao dịch] : có thể thành công; tiến thoái bất nhất; lợi về giao dịch; giao dịch việc núi rừng; lợi về hàng trà, gỗ núi rừng.

[Mưu vượng] : có thể mưu vượng; có tiền có thể thành công; mùa thu nhiều mưu nhưng không thuận lắm.

[Xuất hành] : có thể đi; có được có mất; hợp đi hướng đông nam; mùa thu không lợi.

[Mong gặp] : có thể gặp; dễ gặp người miền núi; dễ gặp văn nhân tú sĩ.

[Bệnh tật] : bệnh đùi, cánh tay; bệnh phong; bệnh đường ruột; trúng phong; bệnh về tắc khí.

[Chữ tên họ] : tên họ có chữ thảo mộc bên cạnh; ngôi thứ: năm, ba, tám.

[Kiện tụng] : dễ hòa; sợ mắc phải món nợ về phong cách.

[Phần mộ] : dễ là hướng đông; mộ ở rừng núi; chỗ nhiều cây; mùa thu không lợi.

[Chữ số] : năm, ba, tám.

[Phương đường đi] : đông nam.

[Ngũ vị] : vị chua.

[Ngũ sắc] : xanh lục; màu lục bích trong.

Quẻ khảm

[Thiên thời] : trăng; mưa; tuyết; mù; sương, nước.

[Địa lý] : phương bắc; sông hồ; khe suối; giếng tuyền; chỗ ẩm ướt; mương rãnh, ao đầm; chỗ có nước.

[Nhân vật] : trung nam; người giang hồ; người lái đò; bọn trộm cướp; phỉ.

[Tính cách] : chỗ hiểm hóc; bề ngoài lấy mềm; bên trong lấy lợi; phiêu bạt không thành; theo sóng mà trôi dần.

[Thân thể] : tai; máu; thận.

[Thời gian] : tháng 11 mùa đông; ngày, tháng, năm : tý; ngày, tháng : một, sáu.

[Tĩnh vật] : một dải nước; vật có hạt; vành cung; vật thấp mềm, thứ để đựng rượu; dụng cụ đựng nước; nhà xưởng; bụi gai, lê; cái ách; muối; rượu.

[Động vật] : lợn; cá; con vật trong nước; con hồ ly; loài thủy tộc.

[Nhà cửa] : ở hướng bắc; gần nước; lầu trên nước; lầu trên sông; nhà ở chỗ hỗn địa.

[Ăn uống] : thịt lợn; rượu; thức ăn lạnh; thức ăn biển; canh; vị chua; thức ăn thường ngày; cá lẫn huyết; cất giấu; vật có hạt; vật trong nước; vật nhiều xương.

[Nhà ở] : không yên; ám muội; đề phòng cướp, phỉ.

[Hôn nhân] : lợi khi kết hôn với trung nam; hợp với kết hôn về phía bắc; không dễ thành hôn; không nên cưới vào các tháng thìn, tuất, sửu, mùi.

[Sinh đẻ] : khó đẻ, nguy hiểm; không phải là lần đầu; nam; trung nam; vào tháng : thìn, tuất, sửu, mùi có tổn thất; hợp với hướng bắc.

[Cầu danh] : khó khăn; e có tai họa; dễ nhậm chức ở phương bắc; được chức kém như quản lý cá, muối, sông bạc; rượu và dấm.

[Cầu lợi] : có của đề phòng mất; dễ được của ở vùng nước; e rằng có sự mất mát nguy hiểm; dễ gặp lợi về các hàng cá, muối, rượu; đề phòng mất mát; phòng mất cướp.

[Giao dịch] : không lợi; phải đề phòng mất mát; hợp với giao dịch ở vùng hồ nước; hợp với hàng cá muối; hợp với hàng rượu; hoặc giao dịch với người liên quan với nước.

[Mưu vượng] : không dễ mưu vượng; không thành công; mùa thu, đông có thể được.

[Xuất hành] : không nên đi xa; nên đi thuyền; nên đi về phương bắc; đề phòng bị cướp; e sẽ gặp việc hiểm trở.

[Mong gặp] : khó gặp; nên gặp người giang hồ, hoặc người sống cạnh vùng nước.

[Bệnh tật] : đau tai; bệnh tim; cảm nhiễm; bệnh thận; dạ dày lạnh; đi tỏng nước; bệnh về lạnh; bệnh về máu.

[Kiện tụng] : có âm hiểm; có mất vì kiện; mất mát.

[Mộ phần] : nên đặt hướng bắc; mộ gần nước; táng không lợi.

[Chữ tên họ] :tên họ viết có chữ thủy bên cạnh.

[Chữ số] : 1, 6.

[Phương đường đi] : phương bắc.

[Ngũ vị] : mặn; chua.

[Ngũ sắc] : đen.

Quẻ ly

[Thiên thời] : ban ngày; điện; cầu vồng; ráng màu.

[Địa lý] : phương nam; chỗ đất gò cao; chỗ có lò; đất khô liễm; mặt đất khô.

[Nhân vật] : trung nữ; văn nhân; bụng to; người mắt có tật; người đội mũ giáp.

[Tính cách] : có văn hóa; tài học thông minh; khiêm tốn trong giao tiếp; làm việc sách vở; mỹ lệ.

[Thân thể] :mắt, tim, thượng tiêu.

[Thời gian] : tháng năm mùa hạ; giờ, ngày, tháng, năm : ngọ hỏa; ngày ba, hai, bảy.

[Tĩnh vật] : lửa, sách; văn; chữ khắc trên mai rùa, xương; vũ khí; áo khô; vật khô.

[Động vật] : chim trĩ, chim công; rùa; ba ba; ốc trai; cua.

[Nhà cửa] : nhà hướng nam; nhà sáng, cửa sổ sáng; nhà ảo (hư thất).

[Nhà ở] : yên ổn; yên lành; mùa đông không yên; hỏa hoạn.

[Ăn uống] : thịt chim trĩ, chim công; hầm xào; thức ăn kho, thịt khô; thịt chín.

[Hôn nhân] : không thành; lợi về kết hôn với trung nữ; mùa hè dễ thành; mùa đông không lợi.

[Sinh đẻ] : dễ sinh, đẻ con gái thứ; mùa đông có tổn thất; nên ngồi hướng nam.

[Cầu danh] : có danh; hợp với chức ở phía nam; nhậm chức quan văn; dễ nhận chức về lò luyện.

[Cầu lợi] : có của thì nên cầu phía nam; có của về việc văn thư; mùa đông có mất mát.

[Giao dịch] : có thể thành; nên giao dịch về việc văn thư.

[Xuất hành] : có thể đi; hợp với đi về phía nam; đi về việc văn thư; mùa đông không nên đi; không nên đi thuyền.

[Mong gặp] : có thể gặp người phương nam; mùa đông không thuận lợi; mùa thu sẽ gặp được tài sĩ văn thư khảo án.

[Kiện tụng] : dễ tan; đơn thư hoạt bát, động; lời kiện rõ ràng.

[Bệnh tật] : bệnh mắt; bệnh tim; bệnh ở thượng tiêu (vùng ngực); mùa hạ dễ bị bệnh nóng; bệnh dịch.

[Mộ phần] : mộ hướng nam; nằm không có cây cối. Mùa hạ sẽ xuất hiện văn nhân; mùa đông không lợi.

[Chữ tên họ] : tên nhân sĩ có chữ thứ (次) hoặc chữ nhân đứng (亻) bên cạnh; ngôi thứ 3, 2, 7.

[Chữ số] : 3, 2, 7.

[Phương đường đi] : phương nam.

[Ngũ sắc] : đỏ, tím, hồng.

[Ngũ vị] : đắng.

Quẻ cấn

[Thiên thời] : mây; mù; mây mù ở thung lũng.

[Địa lý] : đường đất ở trên rừng gần sơn thành; lăng gò; mồ mả; phương đông bắc; môn khuyết (thiếu, mất cửa).

[Nhân vật] : đàn ông trẻ tuổi; người rỗi việc; người trong núi; đồng tử.

[Tính cách] : cách trở; thủ tĩnh (giữ yên tĩnh); tiến thối do dự; mặt sau; phản lại; ngừng lại; không gặp.

[Thân thể] : ngón tay; xương; mũi; lưng.

[Thời gian] : tháng giữa đông sang xuân; giờ ngày tháng năm sửu dần của tháng 12; ngày tháng 7, 5, 10; giờ ngày tháng năm thổ.

[Tĩnh vật] : đất đá; quả dưa; vật màu vàng; vật trong đất; cửa chùa; vật do gỗ làm ra; dưa của loại cây dây leo sinh ra.

[Động vật] : hổ; chó; chuột; các loại súc vật (bách cầm) thuộc loại mõm đen : hồ, ly.

[Nhà cửa] : yên ổn; nhiều việc gặp trở ngại; người nhà không hòa thuận; mùa xuân không yên.

[Nhà ở] : ở phương đông bắc; ở núi gần đá; nhà gần đường.

[Ăn uống] : hương vị của vật ở trong đất, thịt các loại thú; thuộc măng trúc cạnh mộ; hương vị dân dã.

[Hôn nhân] : cách trở khó thành; thành nhưng muộn, chậm; lợi kết hôn với nam trẻ; nên kết hôn với người nông thôn; mùa xuân không lợi.

[Cầu danh] : cách trở vô danh; nên nhậm chức phía đông bắc; hợp với chức trông coi đất đai ở vùng núi.

[Sinh đẻ] : khó sinh; có chỗ hiểm yếu, trắc trở; nên hướng đông bắc; mùa xuân có tổn thất.

[Giao dịch] : khó thành; có việc giao dịch về ruộng đất rừng núi; mùa xuân có thua thiệt.

[Xuất hành] : không nên đi xa; có trắc trở; nên đi đường bộ và gần.

[Mong gặp] : không thể gặp; có trắc trở; nên gặp người vùng núi.

[Bệnh tật] : bệnh về ngón tay; bệnh về tì vị.

[Kiện tụng] : quý nhân cản trở làm chậm; kiện chưa được giải quyết; có liên quan không dứt được.

[Phần mộ] : huyệt hướng đông bắc; huyệt trong núi; gần bên cạnh đường có đá; mùa xuân không lợi.

[Tên chữ họ] : chữ viết tên họ bên cạnh có chữ thổ (土); ngôi thứ 5, 7, 10.

[Chữ số] : 5, 7, 10.

[Phương đường đi] : phương đông bắc.

[Màu sắc] : vàng.

[Ngũ vị] : ngọt.

Quẻ đoài

[Thiên thời] : mưa, trăng non, sao.

[Địa lý] : ao đầm; mép nước; ao nhỏ; giếng bỏ đi; chỗ núi nứt sụt lở, chỗ đất sỏi.

[Nhân vật] : thiếu nữ; thiếp; kỹ nữ; diễn viên; người phiên dịch; thầy bói; con gái đi ở.

[Tính cách] : vui mừng; ba hoa đơm đặt (miệng lưỡi); nói xấu; ăn uống.

[Thân thể] : lưỡi; miệng; hầu; phổi; đờm, nước bọt.

[Thời gian] : tháng tám mùa thu; giờ, ngày, tháng, năm dậu; ngày tháng năm kim; ngày tháng 2, 4, 9.

[Tĩnh vật] : kim đao (dao kim loại); kim loại; nhạc khí; vật phế thải; vật thiếu các phụ tùng; vật có miệng; vật hư gãy.

[Động vật] : dê; vật trong ao hồ.

[Nhà cửa] : ở hướng tây; ở gần ao; nhà tường vách lở; nhà có hao tổn.

[Nhà ở] : không yên; đề phòng cãi vạ; mùa thu thì vui mừng; mùa hạ được nhà thì có tai họa.

[Ăn uống] : thịt dê; vật ở ao hồ; vị bình thường; vật đắng cay.

[Hôn nhân] : không thành; mùa thu không thành; có hỷ (vui); tốt cho người chủ hôn; kết hôn với thiếu nữ; mùa hạ không lợi.

[Sinh đẻ] : không lợi; e có tổn hại thai hoặc là sinh con gái; mùa hạ không lợi; nên ngồi hướng tây.

[Cầu danh] : khó thành; vì danh mà có tổn thất; lợi về nhận việc ở phía tây; nên làm hình quan (quan tòa); chức võ; người diễn viên, người phiên dịch.

[Cầu lợi] : không lợi mà còn có hại; vì tài lợi mà gây ra cãi vạ; mùa thu có tin vui, có của; mùa hạ không lợi.

[Xuất hành] : không nên đi xa; đề phòng cãi vạ; hoặc mất mát; nên đi phía tây; mùa thu có lợi nên đi.

[Giao dịch] : khó có lợi; đề phòng cãi vạ; có cạnh tranh; mùa thu có lợi do giao dịch; mùa hạ không lợi.

[Mong gặp] : lợi đi về phía tây; gặp sẽ có chửi mắng.

[Bệnh tật] : bệnh ở miệng, lưỡi, yết hầu; bệnh thở dốc ngược; ăn uống không được.

[Phần mộ] : nên hướng tây; phòng trong huyệt có nước; mộ gần ao hồ; hoặc táng ở huyệt đất hoang; mùa hạ không nên.

[Kiện tụng] : tranh kiện mãi không thôi; quanh co không dứt khoát; vì kiện mà bị tổn hại; đề phòng bị hình sự; mùa thu thắng lý được kiện.

[Chữ viết tên họ] : chữ viết tên họ có chữ khẩu (口), hoặc chữ kim (金) bên cạnh. Ngôi thứ 4, 2, 9.

[Chữ số] : 4, 2, 9.

[Phương đường đi] : phương tây.

[Màu sắc] : trắng.

[Ngũ vị] : cay.

Chú thích :

(1) Giao thời giữa tháng 9 và tháng 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm : tuất sang hợi; giờ ngày tháng năm của ngũ kim nghĩa là tháng 9 là tuất, tháng 10 là hợi, quẻ càn chính ở ngôi này, cho nên thời gian ứng nghiệm của quẻ này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ tuất, hợi. Giờ ngày tháng năm của ngũ kim là : "ngũ kim" là chỉ "kim" trong ngũ hành, tức thời gian ứng sự của quẻ càn, có thể đoán giờ ngày tháng năm kim : canh, tân, thân, dậu mà thành sự (các quẻ khác cách giải thích cũng như thế).

(2) Ngôi thứ 1, 4, 9 : quẻ càn vượng tướng ở tháng một, tháng tư, tháng chín là kim, là chính ngôi của quẻ càn. Ngôi hàng 1, 4, 9 tức người đó là con đầu (một) hoặc thứ tư, hoặc thứ 9. Các quẻ khác cách nói cũng như thế.

(3) Số 1, 4, 9 : có nghĩa là lệnh tháng của tháng giêng, tháng tư, hoặc số là 1, hoặc 4, hoặc 9 hoặc là 149 : cụ thể là bao nhiêu phải tùy sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

(4) Tháng thìn tuất sửu mùi, giờ ngày tháng năm : mùi, thân : quẻ khôn ngũ hành thuộc thổ, gặp tháng thổ : thìn tuất sửu mùi thì vượng. Thời gian ứng nghiệm của nó có thể đoán vào tháng năm hoặc ngày giờ thìn tuất sửu mùi. Mùi thân là phương vị của quẻ khôn nên còn có thể đoán quẻ khôn vào tháng năm hoặc ngày giờ mùi, thân. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

III. NGÔI CỦA QUẺ

Trong quẻ từ và hào từ của sáu mươi tư quẻ trong "Kinh dịch", vốn khôn nói về ngôi quẻ. Trong "Hệ từ" tuy nói "bỉ, cao là trần; quý, hèn là ngôi "Tượng" nói về "ngôi" rất nhiều, có "ngôi cương" "được ngôi" v.v... "Thuy quái" có "trời đất định vị" "có quân thần sau đó mới có trên dưới" v.v... đề là nói về "ngôi" nhưng chưa bàn về "ngôi quẻ". Do đó có thể khẳng địn thuyết "ngôi quẻ" là người đời sau căn cứ vào "ngôi" đã nói ở trên và tro ứng dụng dự đoán, trong kinh nghiệm thực tiễn mà tổng kết ra. Những ki

nghiệm này rất quý, rất quan trọng, là phần không thể thiếu được trong dự đoán thông tin. Nó đã cung cấp cho người đời sau các điều kiện đáng tin cậy và có lợi để dự đoán thông tin. Lúc tôi dự đoán thường dùng ngôi quẻ, ngôi hào để định việc, định người, định vật, thực tiễn chứng minh là rất chính xác. Ví dụ ngày 24 tháng 8 năm 1986 khi dự đoán quẻ "vị tế" về "trời sét", quẻ động là quẻ "mông" trong đó đã dùng phương pháp đoán "ngôi", kết quả rất chuẩn.

Ngôi của bát quái chính là ngôi của hai quẻ kinh ghép với nhau. Ngôi của quẻ thuộc về tượng quẻ, tượng quẻ bao gồm ngôi quẻ.

Ngôi quẻ có tất cả bảy loại : 1– hai quẻ chồng nhau thì có ngôi trên, ngôi dưới hay gọi là quẻ thượng, quẻ hạ; 2– hai quẻ chồng nhau có ngôi trong, ngôi ngoài, còn gọi là quẻ nội, quẻ ngoại; 3– quẻ giống nhau chồng lên nhau thì có ngôi trước, ngôi sau, tức quẻ thường là quẻ tiền, quẻ hạ là quẻ hậu; 4– hai quẻ khác nhau chồng lên nhau thì có ngôi âm, ngôi dương, còn gọi là quẻ âm, quẻ dương. Như quẻ ☷ ngoài âm trong dương; 5– hai quẻ chồng lên nhau có ngôi cứng, ngôi mềm, như quẻ ☰ ngoài cứng trong mềm; 6– cùng một quẻ chồng lên nhau thì có ngôi song song hoặc ngôi trùng nhau; 7– hai quẻ chồng lên nhau có ngôi xa, ngôi gần, ngôi ngoài là xa, ngôi trong là gần.

Bảy loại này khi dùng sẽ thấy mỗi loại có hàm ý khác nhau. Ví dụ khi dự đoán về nạn lụt, quẻ ngoại có nước, quẻ trong không có nước tức là vùng ngoài có thủy tai, vùng trong (vùng bản địa) không có thủy tai, vùng xa có nạn lụt, vùng gần không có, không thể giải là phía trên có lụt, phía dưới không có lụt; cũng không thể nói ngôi cứng có lụt, ngôi mềm không có. Tóm lại, phương pháp dùng của ngôi quẻ, ngôi hào là căn cứ vào sự việc dự đoán cụ thể mà định, điều đó rất biện chứng, không phải nhất luật như nhau.

IV. TƯỢNG HÀO, SỐ HÀO

Tượng hào

Quẻ có tượng quẻ, hào có tượng hào, đầu tiên có tượng hào sau đó mới có tượng quẻ. "Hệ từ" nói "quan biến ư âm dương nhi lập quẻ" (xem âm dương biến mà lập quẻ) cho nên tượng hào cũng chính là âm dương vậy. Tượng hào chỉ có hai loại tức là hai phù hiệu cơ bản cấu tạo thành bát quái : hào âm (▬ ▬), hào dương (▬▬).

Hào dương tượng trưng cho dương, trời, vua, quân tử, đại nhân, cha, đàn ông, số lẻ, vật dương tính, cứng, mạnh, động, v.v...

Hào âm tượng trưng cho đất, người dân, tiểu nhân, mẹ, đàn bà, số chẵn, vật tính âm, mềm, yếu, tĩnh, v.v...

Số hào

Số hào nguồn gốc là từ "số của trời đất cộng lại 55". Lấy số sáu vạch của tượng quẻ mà dùng cho 49 quẻ. Số hào của quẻ là số ngôi của hào trong quẻ đó.

Một quẻ có sáu hào, cách tính số hào là kể từ dưới lên trên. Hào thứ nhất gọi là hào đầu, hào thứ hai là hào hai..., hào thứ sáu là hào thượng.

Để phân biệt âm dương, hào dương dùng số chín, hào âm dùng số sáu. Cho nên hào dương của quẻ dương gọi là "cửu sơ" "cửu nhị"... "cửu ngũ" "cửu thượng". Hào âm của quẻ âm gọi là "lục sơ", lục nhị"... "lục thượng". Trong một quẻ có hào âm, hào dương thì căn cứ vào ngôi thứ của hào rồi thêm vào phía trước đó một chữ "lục" hay "cửu" là được.

Quẻ càn nhiều hơn một hào "dụng cửu", quẻ khôn nhiều hơn một hào "dụng lục". Hai quẻ này mỗi quẻ có bảy số hào. Những quẻ khác đều không có hai hào này. Vì quẻ càn biến thành khôn phải lấy "hào từ" "dụng cửu" để định cát, hung; quẻ khôn biến thành càn cũng phải lấy "hào từ" "dụng lục" định cát hung.

V. NGÔI HÀO

"Thuyết quái" nói :"Đạo lập thiên gọi là âm với dương; đạo lập địa là mềm với cứng; đạo lập nhân là thiện với ác. Đủ cả tam tài mà chỉ có hai yếu tố, cho nên "biến" sáu vạch mà thành quẻ, chỉ có âm dương, chồng lên nhau mà thành cương nhu, nên "biến" cả sáu ngôi mà thành tất cả". Tam tài đó là thiên, địa, nhân vậy.

1. Ngôi thiên, ngôi nhân, ngôi địa : một quẻ có sáu hào, hào năm và hào sáu là ngôi thiên, hào ba và hào bốn là ngôi nhân; hào đầu và hào hai là ngôi địa. Hào năm, hào ba, hào đầu là ngôi chính của thiên, nhân, địa.

2. Ngôi thượng, ngôi trung, ngôi hạ : hào thượng của một quẻ là ngôi thượng. Hào trung của quẻ thượng và hào trung của quẻ hạ là ngôi trung, hào đầu là ngôi hạ.

3. Ngôi dương, ngôi âm : một quẻ có sáu hào, hào sơ hào ba, hào năm là ngôi dương; hào hai, hào bốn, hào sáu là ngôi âm.

4. Đồng ngôi : một quẻ có sáu hào, quẻ nội quẻ ngoại đều có các ngôi hào thượng trung hạ. Hào sơ phía dưới quẻ nội, hào bốn ở phía dưới của quẻ ngoại là đồng ngôi; hào hai ở giữa quẻ nội, hào năm ở giữa quẻ ngoại là cùng ngôi giữa; hào ba ở phía trên quẻ nội, hào thượng về phía trên quẻ ngoại cùng ở ngôi thượng.

5. Ngôi sang và hèn : "Hệ từ" nói : "thiên tôn địa bỉ, càn khôn định", "bỉ cao dĩ trần quý, tiện" (trời sang đất hèn, càn khôn đã định). Ngu Phan nói : "càn cao quý ngũ, khôn bỉ tiện nhị" (càn cao quý ở năm, khôn bỉ hèn ở hai) ("Chu dịch tập giải"). Rõ ràng hào năm là ngôi sang của thiên tử, cái hèn của hào hai là hèn của tiểu nhân.

6. Cương nhu ở ngôi tôn quý : hào năm của mỗi quẻ là ngôi trời, ngôi vua, ngôi tôn quý. Dương ở hào năm là dương ở ngôi tôn quý. Âm ở hào năm là âm tôn quý. Ở ngôi tôn quý như người ở ngôi đế vương.

7. Âm dương được ngôi và không được ngôi : các hào đầu, hào ba, hào năm của một quẻ ở ngôi dương; hào hai, hào bốn, hào sáu ở ngôi âm. Dương ở ngôi dương, âm ở ngôi âm là được ngôi hay gọi là xứng ngôi, chính ngôi, chính vị, tại vị. Nếu hào âm ở ngôi dương, hào dương ở ngôi âm là không được ngôi, mất ngôi, không xứng ngôi. Được ngôi giống như người ở địa vị đáng được, ở hoàn cảnh có lợi, hoặc tài đức tương xứng với chức vụ, hoặc việc làm tương xứng với chức vụ, nếu không thì không tương xứng, không lợi. Được ngôi thì thuận lợi, không được ngôi tượng trưng cho bất lợi.

8. Cương, nhu cùng thắng : Một quẻ có sáu hào, năm hào ở dưới là cương, hào trên cùng là nhu. Cương thắng nhu là cương chế được nhu. Ngược lại năm hào dưới là nhu, hào trên cùng là cương. Nhu thắng cương là nhu chế được cương.

Ví dụ : là cương chế nhu.

9. Nhu phục tùng cương. Hào âm dưới hào dương là hình tượng nhu thuận theo cương, như thần dân thuận theo vua chúa, phụ nữ thuận theo đàn ông, nhu thuận theo cương.

Ví du ; .

10. Nhu vượt cương. Hào âm ở trên hào dương là hình tượng giả dối, như thần dối vua, nữ lừa nam vậy. Ví dụ hào hai là nhu ở trên hào đầu nên là nhu vượt cương.

11. Cương nhu tương ứng. Năm nhu ứng một cương, một quẻ sáu hào, chỉ cần một trong bốn hào ở giữa là hào dương tức là cương, những hào còn lại đều là âm, là nhu. Cứ năm nhu ủng hộ một cương là thuận, ví dụ là dân theo vua. Ngược lại, nếu năm cương ứng với một nhu, ví dụ : ("tiểu súc") là vua theo tiểu nhân.

12. Tương ứng. Một quẻ có sáu hào, còn có hào tương ứng với hào nữa. Thứ tự tương ứng là hào đầu tương ứng với hào tư, hào hai tương ứng với hào năm, hào ba tương ứng với hào sáu. Tương ứng là tương ứng âm dương, hòa âm dương; dương với dương, âm với âm, là không tương ứng, là âm dương bất hòa.

13. Ngôi hào cát hung. "Hệ từ"nói : "Hai và bốn đồng công nhưng khác ngôi", tức là hào hai và hào bốn đều là số chẵn, âm, nhu, nên lấy nhu để vâng mệnh, cho nên nói : "hai và bốn đồng công". Nhưng hào hai thuộc quẻ nội, hào bốn thuộc quẻ ngoại, do đó chúng khác ngôi.

"Hai thì vinh dự, bốn thì sợ hãi", tức theo từ hào, hào hai nhiều vinh dự, hào bốn nhiều lo sợ, vì trong ngôi có chia ra xa và gần. Hào hai ở giữa quẻ trong tức chỗ gần, nhiều vinh dự. Hào bốn ở quẻ ngoài, chỗ xa, nên nhiều lo sợ.

"Ba nhiều hung, năm nhiều công, nên khác nhau về cấp sang hèn". Trong hào từ, hào ba nhiều hung là vì nó ở cực của quẻ hạ, chỗ bỉ hèn. Hào năm nhiều công là vì nó ở giữa quẻ thượng, chỗ tôn quý. Hai hào này khác nhau về công và hung, nên phân ra là sang, hèn vậy.

VI. SỐ CỦA ĐẠI DIỆN

Trong "Hệ từ", "số của đại diện là năm mươi, nhưng dùng có bốn mươi chín". Số này dùng để gieo quẻ. Nhưng số này nói cho cùng là từ đâu đến ? Từ xưa đến nay đều đang tìm lời giải đáp. "Chu dịch tập giải" đã chú thích về số này như sau : "Trời cao bắt đầu từ ba trở đi đếm tiếp 5, 7, 9, không lấy 1. Đất bắt đầu từ 2 nhưng đếm ngược lại từ 10, 8, 6, không lấy 4". Vì thế mới xuất hiện số dương là 3, 5, 7, 9; số âm là 2, 10, 8, 6, cộng tất cả gồm tám số. Tám số này theo bát quái cùng phối lại.

Cấn là thiếu dương, số của nó là 3. Khảm là trung dương, số của nó là 5. Chấn là trưởng dương, số là 7. Càn là lão dương số 9. Đoài là thiếu âm, số 2. Ly là trung âm, số 10. Tốn là trưởng âm, số 8. Khôn là lão âm, số 6. Như vậy tổng số của bát quái là 50, nên gọi là "số của đại diện". Vì số 1 và số 4 không ở trong bát quái nên số đại diện không dùng. Còn vì 1 là thái cực, bỏ đi không dùng do đó 50 bỏ đi 1, còn lại 49, nên chỉ dùng 49.

Số của đại diện là 50, vốn là số trời đất bỏ đi 5. Để tìm ra lai lịch số 49, cổ nhân đã dựa theo số của trời đất để diễn quẻ. Ví dụ : trời 1, đất 2, trời 3, đất 4, trời 5, đất 6, trời 7, đất 8, trời 9 đất 10. "Số trời năm, số đất cũng năm", tức 1, 3, 5, 7, 9 là số trời, 2, 4, 6, 8, 10 là số đất. "Số trời là 25, số đất 30, tổng lại là 55". Cho nên Đào Tín xưa nói : "Số của trời đất là 55. Số 6 là số 6 mặt, cho nên giảm đi còn 49". Cách nói này tuy chưa chắc đã

đúng với ý ban đầu, nhưng có thể nói rõ vấn đề, tức là do kết quả 55 trừ đi 6.

Nguồn gốc số của đại diện, vì sao phải bỏ đi một cây cỏ thi không dùng mà chỉ dùng 49 cây ? Vấn đề này, ngày nay vẫn đang tìm tòi lời giải đáp.

Về việc bát quái là số của vạn vật, cũng là thông qua số đại diện để lấy quẻ (bói cỏ thi) mà ra. Cũng tức là cổ nhân đã dùng phương pháp chiêm bốc cỏ thi. Đây là phương pháp cổ nhất, hoàn chỉnh nhất còn lưu lại đến ngày nay. Nhưng cách tính của nó vô cùng phức tạp.

Sáu mươi tư quẻ, tất cả có 384 hào. Số hào dương có 192, hào âm cũng 192. Càn là lão dương, mỗi hào có 36 sách; khôn là lão âm, mỗi hào 24 sách.

Nên 36 sách x 192 hào = 6.912 sách (càn)
24 sách x 192 hào = 4.608 sách (khôn)

Cả hai số cộng lại (6.912 + 4.608) là 11.520 sách. Người xưa đã dùng số sách này đại diện để nói lên số của thế giới vạn vật biến hóa thành.

VII. NGUYÊN, HANH, LỢI, TRINH

Trong quẻ từ và hào từ của "Chu dịch" bốn chữ : nguyên, hanh, lợi, trinh xuất hiện rất nhiều lần. Nếu không hiểu nghĩa bốn từ này thì khó mà hiểu được lời văn của quẻ.

Bốn chữ nguyên, hanh, lợi, trinh có rất nhiều người chú giải. Gần đây ngài Cao Hanh đã chú giải bốn chữ này rất tỉ mỉ. Vì nội dung nhiều nên ở đây chỉ dựa theo những chương có liên quan của "Chu dịch cổ kinh kim chú" để giới thiệu vắn tắt cho mọi người tham khảo.

"Nguyên, hanh, lợi, trinh" là bốn đức tính của con người.

Nguyên : lấy nhân làm gốc, hanh : lấy lễ làm bản lề, lợi : lấy nghĩa làm cốt lõi, trinh : lấy sự chắc chắn, cố định làm chất". "Ý nghĩa đầu tiên của nguyên, hanh, lợi, trinh là : nguyên là to, hanh là hanh lễ, lợi là lợi ích, trinh là chữ trinh trong trinh bốc".

1. Nguyên

1) Nguyên cát : nguyên cát là đại cát.

2) Nguyên hanh : nguyên hanh là đại hanh.

3) Nguyên phu : nguyên phu có tên là nguyên lão, nguyên hầu, nguyên nữ, đại phu.

2. Hanh

1) Hanh : hanh lợi, hanh cát, hanh trinh.

2) Tiểu hanh : tiểu hanh là người xưa cử hành tiểu hanh lễ.

3) Nguyên hanh : nguyên hanh tức là đại hanh.

3. Lợi

1) Không có cái gì không lợi : bói cỏ thi được quẻ này hoặc hào này thì việc đã làm rất có lợi.

2) Cái gì cũng có lợi : bói cỏ thi được quẻ này hoặc hào này thì việc gì cũng có lợi.

3) Lợi một mặt nào đó hoặc không lợi mặt nào đó hoặc đối với ai đó không có lợi.

4) Lợi trinh : việc đã làm là có lợi.

4. Trinh

1) Trinh cát : việc định bói là việc tốt, việc nào đó hoặc người nào đó tốt.

2) Trinh hung : đều chỉ việc định bói là xấu, việc nào đó xấu, người nào đó xấu.

3) Trinh lịch : lịch là nguy. Việc định bói nguy hiểm.

4) Khả trinh : Việc định bói là có thể làm hoặc không thể làm.

5) Lợi trinh : Việc này có lợi, quẻ này có lợi.

VIII. CÁT, LẬN, LỆ, HỐI, CỮU, HUNG

Trong "Chu dịch" có các từ "cát, lận, lệ, hối, cữu, hung", không những là tiêu chí cát hung của từ hào, từ quẻ mà cũng là mức độ nặng nhẹ khác nhau của cát hung. Chỉ có hiểu và nắm vững tiêu chí nặng, nhẹ của cát hung mới có thể dự đoán được chính xác. Dưới đây đưa ra một số giải thích theo lời bàn của ngài Cao Hanh trong "Kinh dịch cổ kinh kim chú".

1. Cát

1) Cát là thiện. Việc ấy có kết quả thiện, là cát, là tường phúc.

2) Sơ cát : Cát phân thành sơ cát, trung cát, chung (cuối) cát, là ba giai đoạn của sự việc.

3) Trinh cát : là chiêm cát, là được quẻ đoán cát.

4) Đại cát : Phúc tường rất to.

5) Nguyên cát : Nguyên cát cũng to giống đại cát.

2. Lận

1) Chữ lận trong "Chu dịch" là mượn chữ "lân". "Thuyết văn" nói : lận là khó làm, lận là khó. Lận là chỉ việc khó làm, hoặc gặp việc gian nan.

2) Tiểu lận : gặp phải tiểu khân, khó khăn.

3) Chung lận : cuối cùng khó khăn, tận cùng vẫn khó.

4) Trinh lận : là quẻ bói gặp khó khăn.

3. Lệ :

1) Chữ lệ trong "Chu dịch" là nguy, nguy hiểm.

2) Hữu lệ : có nguy hiểm.

3) Trinh lệ : là việc trong quẻ có nguy hiểm.

4. Hối

1) Hối : hối hận về sau, ở vào thế khó khăn quẫn bức, lo lắng.

2) Hữu hối : thế khó khăn.

3) Hối hữu hối : do việc khó khăn dẫn đến khó khăn.

4) Vô hối : không khó khăn.

5) Hối vong : trước đây có hối, nay đã mất.

5. Cữu

Trong "Chu dịch", cữu nặng hơn hối nhưng nhẹ hơn hung. Hối là thế khó khăn nhỏ, nhẹ hơn, còn hung là tai ương to lớn, cữu là tai hoạn nhẹ.

1) Vi cữu : sẽ thành tai hoạn.

2) Phỉ cữu : "Phỉ" hàm ý "phi", phi cữu là không có tai hoạn.

3) Hà cữu : không đến nỗi tai hoạn.

4) Vô cữu : là không có tai hoạn.

6. Hung

Hung là ác, việc đó có kết quả là hung, là tai họa.

1) Hung : quẻ bói này hung, xấu.

2) Chung hung : việc ấy kết quả cuối cùng là hung.

3) Hữu hung : có tai ương.

4) Trinh hung : nói quẻ bói này hung.

Cát, lận, lệ, hối cữu, hung có nghĩa là : cát thì phúc tường; lận là gian khó; lệ là nguy hiểm; hối là thế khó khăn; cữu là tai hoạn nhẹ; hung là tai họa.

Chương 3

BÁT QUÁI VỚI KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

"Chu dịch", là bộ sách bàn về lý, tượng, số, chiêm. Về hình thức và phương pháp giống như là một tác phẩm chuyên luận về âm dương bát quái. Nhưng thực chất là dùng phương pháp bát quái để dự đoán thông tin. Vấn đề cơ bản nhất của nó là dùng vũ trụ quan một phân làm hai và quy luật đối lập thống nhất, là dùng phương pháp duy vật biện chứng, chỉ rõ quy luật tự nhiên của quá trình phát triển, biến hóa giữa các sự vật trong vũ trụ. Nội dung của nó vô cùng phong phú, phạm vi đề cập rất rộng, trên bàn thiên văn, dưới bàn địa lý, giữa bàn việc đời và con người, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội, từ sản xuất đến cuộc sống, từ bậc đế vương trị quốc ra sao cho đến người dân phải làm người như thế nào. Tất cả đều được bàn một cách tỉ mỉ, thật là bao gồm khắp hết, không đâu không bàn đến. Ở chương này chủ yếu sẽ nói rõ vì sao sách "Chu dịch" bị quy là mê tín phong kiến, mối quan hệ của nó với khoa học là ở đâu và nó đã cống hiến cho nhân loại những gì.

I. VỀ VẤN ĐỀ "MÊ TÍN PHONG KIẾN" CỦA BÁT QUÁI

Xưa nay vẫn tồn tại hai cách nhìn khác nhau đối với bộ sách "Chu dịch". Loại ý kiến thứ nhất : cho bộ sách này, dù từ dịch lý hay tượng số đều có giá trị quý báu về khoa học, là bảo vật của dân tộc Trung Hoa. Loại ý kiến thứ hai lại cho rằng bộ sách này xét về tổng thể mang màu sắc thần học, quỷ thần, tuy về quan điểm triết học và lịch sử, nó có giá trị thực tế nhất định. Họ cho rằng bát quái trong "Chu dịch" là một thứ "mê tín phong kiến", "duy tâm", "siêu hình". Cho nên trong lịch sử cũng xuất hiện cuộc tranh luận của "phái dịch lý" và "phái tượng số" với hai quan điểm khác nhau. Nhưng từ năm 1949 trở về trước xa xưa, người làm dịch lý chỉ bàn về phương diện lý luận, người nghiên cứu dịch số (ứng dụng) thì từ dịch số mà mò mẫm theo thực tiễn. Từ sau đời Hán, nghiên cứu tượng số khá thịnh hành, đến đời Tống tượng số rất hưng vượng và đã có cống hiến to lớn cho khoa học dự đoán của Trung Quốc. Những nhân vật tiêu biểu cho thời kỳ này có Trần Bác, Chu Hy, Thiệu Khang Tiết, v.v...

Từ sau 1949, việc nghiên cứu "Chu dịch" của Trung Quốc tuy bị ngừng lại, nhưng ngoài những tham luận có liên quan với Kinh dịch ra, phần nhiều đều nghiên cứu về mặt lịch sử và triết học. Còn đối với bát quái thì cho rằng

nó thuần là "mê tín phong kiến", "duy tâm, siêu hình", thành loại tư tưởng bị cấm, nhất là dùng bát quái để dự đoán thông tin về tự nhiên và con người, càng bị cấm, không ai dám nói đến.

Sau năm 1984 việc nghiên cứu "Chu dịch" của Trung Quốc, đặc biệt là nghiên cứu tượng số cơ bản đã thay đổi. Mười năm lại đây tuy đã tốt hơn nhiều nhưng vẫn chưa được coi trọng đầy đủ, cho nên ngày 11 tháng 12 năm 1987 Nhân dân nhật báo đã đưa tin về cuộc Hội thảo học thuật "Chu dịch" quốc tế. Trong tin đó nói : "Việc nghiên cứu tổng hợp dịch lý và tượng số đã giành được những bước tiến to lớn trong khoa học liên ngành, trong nhiều tầng lớp, nhiều kênh, nhiều góc độ, nhất là xu thế nổi bật trong nghiên cứu khoa học đa ngành". Điều đó làm cho cuộc tranh luận giữa hai phái "dịch lý" và "dịch số" trong nghiên cứu "Chu dịch" trên hai nghìn năm ở nước ta và mấy thế kỷ gần đây của thế giới được giải quyết một cách tương đối tốt.

Nguyên nhân nói "Chu dịch" là "mê tín phong kiến", là "duy tâm, siêu hình" là ở mấy điểm sau :

1. Vì trong sách "Chu dịch" có các chữ "thần", "quỷ", "tế lễ", "thiên hữu". Hơn hai nghìn năm về trước sách "Chu dịch" đã ra đời, nếu yêu cầu tác giả lúc đó không có quan niệm thần quỷ là không khách quan. Cho nên, chúng ta đối với bộ sách này cũng nên như thế. Chúng ta không nên vì trong sách có chữ "quỷ", "thần" mà đã vội cho là nó tuyên truyền "mê tín", không đi sâu phân tích, đó không phải là thái độ khoa học. Ví dụ trong kho tàng y học của nước ta, trong nhiều chương của "Hoàng đế nội kinh" đều đề cập đến các từ của chuyện quỷ thần, nhưng giới y học vẫn không cho rằng đó là mê tín phong kiến mà với thái độ khoa học sàng lọc nên đã góp phần thúc đẩy y học nước ta phát triển nhanh chóng. Số từ quỷ thần ghi trong "Chu dịch" so với "Hoàng đế nội kinh" còn ít hơn rất nhiều.

Các từ quỷ thần trong "Chu dịch" qua khảo sát, thống kê thì thấy : "Kinh Chu", tức, quẻ từ hào từ của 64 quẻ không có chữ "thần", có ba chữ "quỷ", bảy chữ "tế lễ", "tự thiên hữu" có một chỗ. Trong "tượng" bốn chỗ có chữ "thần", sáu chỗ có chữ "tế", "tự thiên hữu" và "thượng hữu" mỗi chữ có một chỗ. Trong "văn ngôn" hai chỗ có chữ "thần". Trong "Hệ từ" hai mươi chỗ có chữ "thần", hai chỗ có chữ "quỷ", hai chỗ có chữ "tự thiên hữu". Trong "thuyết quái" hai chỗ có chữ "thần". Toàn sách hai mươi chỗ có chữ "thần", mười ba chỗ có chữ "tế lễ", năm chỗ có chữ "quỷ", "tự thiên hữu" và "tự thượng hữu" mỗi chữ có năm chỗ. Đó là toàn bộ "tội chứng" mê tín phong kiến" của bát quái. Bây giờ ta thử xem qua các chữ "thần", "quỷ" trong "Chu dịch" thực chất là thế nào.

1) Các chữ thần, quỷ trong "Chu dịch" nguồn gốc là ở chú thích của người đời sau. Sáu mươi tư quẻ trong "Chu dịch", bất kể là trong "quẻ từ" hay "hào

từ", đều không có chữ thần nào, tuy có ba chữ "quỷ" trong các câu "tải quỷ nhất xa", "Cao Tông phiệt quỷ phương" và "Chấn dụng phiệt quỷ phương" nhưng câu đầu chữ "quỷ" là hình dung từ, câu sau chữ "quỷ" là tên của một tộc (theo Thiệu Vĩ Hoa : quỷ phương là một dân tộc ở biên giới đời nhà Ân, hoặc "quỷ phương" tức là một tộc thời Ân Cao Tông đã kịch chiến với nhà Ân. Nói một cách khác, sau này gọi quỷ phương là hung nô). Cho nên sáu mươi tư quẻ căn bản không phải là cái gì nói về thần, quỷ, hoặc là việc cầu thần hỏi quỷ.

Các từ "quỷ, thần" trong "Chu dịch" nguồn gốc là từ sách "Thập dực" của người xưa. Nhưng các nhà chú giải "Dịch" ở các triều đại khi giải thích "quỷ thần" tuy có hai loại quan điểm khác nhau, nhưng đa số đều lấy "quỷ thần" để so sánh với sự biến hóa của hai khí âm dương.

Như trong câu "Cố tri quỷ thần chi tình trạng" của "Hệ từ", chữ "quỷ" trong câu là chữ "quy", chữ "thần" là chữ "thân". "Thần vô phương, "dịch vô thể", ý của câu này là nói quy luật biến hóa vô cùng thần diệu, cho nên chữ "thần" này không phải là quỷ thần.

Trong sáu mươi tư quẻ, có bảy chữ "tế lễ", trong đó có bốn chữ là nói đến việc tế lễ, nhưng không phải là của quẻ từ mà là hào từ, và cũng không phải là từ chính. Ví dụ "Hồ nại lợi dụng dược" tức là vạch trần tội ác chủ nô ngày xưa dùng tù binh để làm tế vật.

Trong sách có một số việc "tế lễ", phần nhiều là cổ nhân gán cho bát quái. Như trong quẻ từ của "quẻ chấn" vốn không có từ tế lễ, nhưng trong "tượng" khi giải thích đã thêm vào câu : "khả dị thủ tôn miếu xã tắc, dị vi tế chủ dạ" (có thể giữ tôn miếu xã tắc, lấy làm tế chủ vậy). Những trường hợp đại loại như thế quả thực đã làm căn cứ cho một số người đời nay phủ nhận bát quái là một khoa học.

2) Có nhiều "lý do" làm cho người đời nay gán cho "bát quái là mê tín". Kỳ quái nhất là người xưa và người nước ngoài đều thừa nhận bát quái là khoa học thì ngược lại tự chúng ta có một số người lại kịch liệt phản đối. Biện pháp có hiệu quả nhất của họ là lợi dụng dịp chú thích để tìm cách phủ lên cho bát quái một lớp màu sắc quỷ thần. Ví dụ trong "tượng truyện" của quẻ "khiêm" có một câu "thần quỷ hại doanh nhi phúc liêm", Trình Di, nhà lý học nổi tiếng ngày xưa đã giải thích là "tạo hóa chi tích", Ngô Phân theo quẻ tượng giải thích là "quỷ vị tứ, thần vị tam (chỉ hào ba, hào bốn) khôn vi quỷ hại, càn vi thần phúc". Trấn Địa Kinh triều Thanh làm "mạn chiêu tổn, khiêm thụ ích", đều không phải chỉ việc của quỷ thần mà gần đây có người chú là "thần đạo của câu này nói rõ khiêm thì hanh, không khiêm thì không hanh".

Lại còn hào từ chín mươi lăm của quẻ "ký tế" có nói "đông lân sát ngưu, bất như tây lân chi (dược) tế, thực thụ kỳ phúc", cổ nhân phần nhiều đều từ

quẻ tượng mà giải thích. "Chu dịch tập giải" cho rằng : chín mươi lăm là đông, sáu mươi hai là tây, khảm là thủy, ly là ngưu, thủy diệt hỏa vì sát ngưu. Đông chỉ triều Ân, Tây chỉ triều Chu. Cho nên hào từ của hào này ý nói vương triều Ân phải diệt vong, dùng sát ngưu để tế lễ quỷ thần cũng vô ích, triều Chu thuận với sự phát triển của lịch sử, được lòng người, dù không sát ngưu tế quỷ thần cũng vẫn hưng khởi. Cách dùng chữ "sát ngưu" ở đây không những là tỉ dụ mà còn nói lên một cách đầy đủ tư tưởng duy vật đơn giản của người xưa. Nhưng người đời nay khi chú giải lại gán cho người xưa là gây mê tín, cầu thần bảo hộ.

Hay như hào từ chín mươi lăm của "quẻ độn" nói : "Phì độn vô bất lợi". Ở đây chữ "phì", ngày xưa là chữ "phi", cho nên "phì độn" có nghĩa là "cao chạy xa bay". Thế nhưng người ngày nay cưỡng gán cho "phì độn" là "phì đồn" (lợn béo) để nói thành ý tế thần.

2. Lý do thứ hai nói bát quái là mê tín phong kiến vì : khi bói quẻ phải cầu thần dâng hương, tâm có thành mới linh ứng.

Trong lời nói đầu của "Chu dịch thông nghĩa" nói : "Cổ nhân mê tín, gặp việc hồ nghi vẫn hay cầu thần". Trong một số chú giải của "Chu dịch" có ghi cổ nhân khi bói cỏ thi, thì dâng cỏ lên làm nghi thức. Sau triều Tống, có một số sách bàn về bói toán cũng đến trước khi bói phải đốt hương cầu quẻ. Tôi cho rằng những cách làm này vừa không phải là bản thân "Chu dịch" vốn có, càng không phải là "tôn chỉ" của "Kinh dịch", mà là cách làm huyền ảo của những người bói toán dẫn đến, không thể cưỡng gán cho sáu mươi tư quẻ của "Chu dịch".

Trong hào từ quẻ "mông" có câu : "sơ phệ cáo, tái tam độc, độc tắc bất cát. Lợi trinh". Xã hội ngày nay khi tiến hành dự đoán cũng chỉ có thể làm theo nguyên tắc này.

Vì sao khi đoán chỉ có thể lắc một lần quẻ mà không thể lắc lần thứ hai, lần thứ ba ? Đó là vì khi ta khất quẻ, lấy ba đồng tiền lắc, tiền là kim loại có từ tính, thân thể người ta cũng có từ trường, thông qua từ trường mà những thông tin cần dự đoán phản hồi vào đồng tiền để ứng vào quẻ. Nếu lắc lại lần thứ hai, thứ ba thì do ý niệm của mình mỗi lần khác nhau nên lắc mạnh nhẹ khác nhau, làm cho thông tin phản hồi khác nhau. Do đó kết quả của các lần lắc khó mà giống nhau được. Như vậy tức là ba lần lắc là ba tượng quẻ, hào động của mỗi quẻ khác nhau, chủ sự việc khác nhau, cuối cùng lấy tượng quẻ nào làm chủ, người gieo quẻ không định đoạt được, cho nên người xưa căn cứ kinh nghiệm lấy quẻ đầu làm chủ và không lắc lần thứ hai, thứ ba nữa. Đó vốn là vấn đề nguyên tắc hoặc là phương pháp lấy quẻ, nhưng có một số nhà dịch học không hiểu được phương pháp lấy quẻ này đã giải thích "sơ phệ cáo, tái tam độc, độc tắc bất cát" là : "nếu người bói cho rằng cỏ thi không chuẩn, lại lắc lại, tức là phạm đến quỷ thần, quỷ thần sẽ không

mách bảo nữa". Nói thế tức đã hoàn toàn hiểu sai. Sự hiểu nhầm này tất nhiên sẽ dẫn đến nhận thức sai.

Về cách nói "tâm thành tắc linh" trong một số sách cổ chính là cường điệu người xin quẻ lòng phải thành, lòng thành mới có thể đoán được đúng. Cách nói ấy cũng làm cho bát quái trở thành cái cớ mê tín.

"Tâm thành thì ứng nghiệm" thật ra không thuộc vấn đề mê tín. "Tâm thành" nói theo cách hiện nay là "ý nghĩ phải tập trung", tức là người đến hỏi việc phải tập trung sức chú ý vào việc muốn hỏi, từ đó thông qua tác dụng của từ trường thân thể mình, chuyền tin tức đến đồng tiền qua tay, như vậy mới phản ánh chính xác vào quẻ được. Nếu "ý niệm" của người xin quẻ không mạnh, tinh lực không tập trung, suy nghĩ lung tung, thông tin sẽ bị nhiễu, không phản ánh chính xác vào tượng quẻ nên đoán sẽ không chuẩn. Điều này cũng giống như ta luyện khí công, khi "ý nghĩ" không tập trung việc tập sẽ không đưa lại hiệu quả. Ngày xưa còn nêu ra : không có việc không xem quẻ, không bị ảnh hưởng không xem quẻ, không động không xem quẻ, không cần không xem quẻ, không khác thường không xem quẻ v.v... tất cả những cái đó đều thuộc phạm trù "ý nghĩ" và là vấn đề nguyên tắc trong dự đoán.

3. Không ít người cho rằng : "Bát quái dự đoán cát hung là duy tâm, siêu hình". Những kẻ đó không hiểu biết khoa học về con người, họ phủ nhận cách nói con người có cát hung, họa phúc, cho nên họ mới nói bát quái đoán được cát hung, họa phúc của con người là duy tâm, là siêu hình".

Trong "Hệ từ" có nói : "Bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp". Cát hung, họa phúc ở đây thực tế là vấn đề được và mất, thắng và bại.

Trời đất có sinh sát, vạn vật có bắt đầu và kết thúc, đế vương có hưng suy, nhân sự có cát hung. Đó là quy luật phổ biến của thế giới. Vũ trụ là một đại thiên thể, con người là một tiểu thiên thể. Âm dương ngũ hành vận động trong vũ trụ dẫn đến sinh khắc biến hóa, tự nhiên sẽ ảnh hưởng đến con người. Cho nên trong "Linh xu âm dương nhị thập ngũ luận" nói : "thiên địa chi hợp, lục hợp chi nội, bất ly ư ngũ, nhân tắc ứng chi" (hợp thiên địa, trong lục hợp không khỏi có năm, người nữa là sáu). Do đó, người tất nhiên sẽ có cát hung, phúc họa. Nói tóm lại "thuận theo âm dương sẽ sống, ngược lại thì chết; thuận thì trị, nghịch thì loạn" (Chương ba của tứ khí điều thần). Điều này đối với một người hay cả xã hội đều như thế cả.

Còn một số vấn đề chưa làm rõ trong bát quái, hoặc là những nguyên nhân gây ra cát hung cho con người mà chưa được làm sáng tỏ, chúng ta chỉ có thể dùng thái độ khoa học, nghiên cứu sâu hơn chứ không thể dễ dãi cho rằng đó là "mê tín, siêu hình". Vì đó không phải là thái độ của người duy vật và người khoa học cần có. Cuộc bàn luận về những chuyện quỷ thần,

chúng tôi tin là cùng với nhận thức ngày càng sâu sắc và nâng cao của con người, sẽ được nhận thức lại một cách đúng đắn.

II. BÁT QUÁI VÀ KHOA HỌC (1)

Bát quái dùng làm gì ? "Hệ từ" nói rõ : "Bát quái định cát hung", "để định nghiệp thiên hạ". Cho nên bát quái, về văn có thể trị nước, võ có thể yên dân, trên có thể báo quốc, dưới có tác dụng giúp dân, giá trị khoa học của nó rất quý báu.

Trong bát quái càn là trời, khôn là đất, khảm là nước, ly là hỏa, chấn là sấm, tốn là gió, cấn là núi, đoài là ao hồ, vốn là tám loại vật chất trong vũ trụ. Đem tất cả vật chất trong vũ trụ quy nạp thành bát quái, điều đó tiêu biểu cho nhận thức của nhân loại về thế giới tự nhiên. Những điều dự đoán của sáu mươi tư quẻ cơ bản chia làm ba loại :

Sản xuất vật chất, cuộc sống xã hội và nhận thức khoa học. Phạm vi bát quái ứng dụng trong khoa học rất rộng : nông nghiệp, thiên văn, địa lý, toán học, hóa học, quân sự, ngoại giao, nhân thể học, y học, sinh học, chính trị, kinh tế, triết học, văn học, luật học, dự đoán học, chọn giống, di truyền, khí công, sử học, truyền tin. Tất cả đều có những mối quan hệ khăng khít và đã thu được thành tựu to lớn trong ứng dụng bát quái. Để nói rõ tính khoa học của bát quái, dưới đây chúng tôi xin nêu vắn tắt một số sự việc.

1. Bát quái với sử học : Mọi người đều biết, giới sử học đối với lịch sử và tình trạng xã hội từ đời Chu về trước, trong một thời gian dài do thiếu các tư liệu văn bản và chứng vật nên không có cách gì làm rõ được. Về sau nhờ phát hiện được nhiều di chỉ và mộ cổ ở cố đô, đào được hàng vạn giáp cốt. Trên những giáp cốt này, chữ khắc rất rõ ghi lại một lượng lớn chiêm bốc ở đời Chu và đời Chu về trước. Trên cơ sở đó mà các nhà khảo cổ học, sử học mới dần dần làm rõ tình trạng lịch sử xã hội đời Chu. Từ đó thấy rõ, hồi đó đã dùng bát quái để ghi lại sự thật lịch sử thật quý giá và chân thực biết bao. Đồng thời, cũng chứng minh đầy đủ kỹ thuật, dự đoán bát quái hồi đó rất cao, kết quả chuẩn xác, cũng là điều hiếm thấy trong lịch sử đoán thông tin của thế giới.

2. Bát quái với toán học : Ở Trung Quốc muốn khảo chứng nguồn gốc của con số thì không thể nào bỏ qua được sách bát quái của Phục Hy. Có thể nói : Phục Hy là thủy tổ số học của Trung Quốc, bát quái là một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật tức bát quái là do số học cấu tạo nên hay nói cách khác, bát quái là biểu hiện của số.

Quẻ bát quái có số quẻ, hào có số hào, các con số xuyên suốt các quẻ trong bát quái. Ví dụ : càn 1, đoài 2, ly 3, chấn 4, tốn 5, khảm 6, cấn 7, khôn 8. Hai quẻ chồng nhau lại được một số mới, số ấy gọi là số quẻ.

Dưới đây ta tính số hào của mỗi quẻ theo nhị phân.

$2^2 \times 0 = 0$ $2^1 \times 0 = 0$ $2^0 \times 0 = 0$	0	$2^2 \times 0 = 0$ $2^1 \times 0 = 0$ $2^0 \times 1 = 1$	1
$2^2 \times 0 = 0$ $2^1 \times 1 = 2$ $2^0 \times 0 = 0$	2	$2^2 \times 0 = 0$ $2^1 \times 1 = 2$ $2^0 \times 1 = 1$	3
$2^2 \times 1 = 4$ $2^1 \times 0 = 0$ $2^0 \times 0 = 0$	4	$2^2 \times 1 = 4$ $2^1 \times 0 = 0$ $2^0 \times 1 = 1$	5
$2^2 \times 1 = 4$ $2^1 \times 1 = 2$ $2^0 \times 0 = 0$	6	$2^2 \times 1 = 4$ $2^1 \times 1 = 2$ $2^0 \times 1 = 1$	7

Tức là tính theo chế độ nhị phân ta có (☷) 000, (☳) 100, (☵) 020, (☱) 120, (☶) 004, (☲) 104, (☴) 024, (☰) 124.

Nhà số học Đức (Lepbunixt) đã căn cứ vào bát quái của Trung Quốc mà phát minh ra máy tính làm chấn động giới khoa học cả thế giới, cho nên được gọi là "mẹ" đẻ ra máy tính.

Bát quái không những là nguồn gốc của số học, nó còn đồng thời với nguồn gốc chữ viết của Trung Quốc. Tám phù hiệu của bát quái là chữ cổ của Trung Quốc. Điểm này đã được ghi lại tường tận trong "lịch sử giáp cốt học".

3. Bát quái với y học : Ở Trung Quốc từ xa xưa đã có câu nói : "y dịch tương thông" (y học và dịch học liên quan nhau), tức là những người nghiên cứu dịch học của Trung Quốc đều lấy sách y học "Hoàng đế nội kinh" làm sách tham khảo chính. Ngược lại, những người nghiên cứu y học luôn lấy "Dịch học" làm nguồn gốc của lý luận. Cho nên nguyên lý của bát quái đã sớm được dùng vào các lĩnh vực của y học. Nó đã cung cấp những luận cứ đầy tin cậy cho dự đoán bệnh, chẩn đoán, dự phòng và điều trị. Bây giờ ta thử điểm qua bát quái phối với giải phẫu cơ thể người ra sao thì sẽ thấy rõ.

Bát quái và nhân thể :

Ngoại ngũ hành : càn là đầu, ly là mắt, khảm là tai, đoài là miệng, khôn là bụng, cấn là tay, chấn là chân, tốn là đùi.

Nội ngũ hành tức bát quái phối với ngũ tạng : càn, đoài là phổi, ly là tim, tốn là mật, chấn là gan, cấn là lá lách, khôn là dạ dày, khảm là thận.

4. Bát quái với sinh vật : Sáu mươi tư quẻ trong bát quái rất thống nhất với cấu tạo gen di truyền đã được phát hiện trong nghiên cứu mật mã di truyền của sinh vật. Quyết định phân tử của cơ chế di truyền có hai loại : gọi tắt là DNA và RNA. Hai loại này có kết cấu giống nhau, đều có gốc axit phôtphoric và gốc kiêm cấu thành. Gốc axit phôtphoric của DNA và RNA giống nhau, đều cùng loại, nhưng gốc kiềm có hai loại, mỗi loại lại nối với bốn gốc kiềm khác, nên hai loại nối với tám gốc kiềm.

Như vậy cứ mỗi nhóm ba DNA và RNA làm thành một mật mã di truyền, tám loại gốc kiềm mỗi lần lấy ba, trùng hợp lại sẽ thành 64 loại. Nó so với kết cấu của bát quái để hình thành 64 quẻ rất giống nhau.

Gốc axit + đường	Hạt nhân đường thoát ôxy	+ Gốc kiềm	$C_4H_4N_2$ dòn T
			$C_4H_4N_2$ bào C
			$C_5H_4N_4$ đen G
			$C_5H_4N_4$ tuyến A
	Hạt nhân đường không thoát ôxy	+ Gốc kiềm	$C_4H_4N_2$ amêniac U
			$C_4H_4N_2$ bào C
			$C_5H_4N_4$ đen G
			$C_5H_4N_4$ tuyến A

5. Bát quái cũng có mối quan hệ với giáo dục tư tưởng phẩm chất : Ví dụ : quẻ "khiêm" có đưa ra đức khiêm tốn, cho rằng tính khiêm nhường phải lấy trí tuệ, siêng năng, nỗ lực làm tiền đề, không thể gắn khiêm nhường với hồ đồ, lười biếng, nhu nhược được. Đồng thời quẻ đó cũng nói "Khiêm tốn sẽ tiếp thu những điều có ích, ngạo mạn sẽ nhận được sự tổn thất". Đó chính là điều mà chúng ta vẫn tuân theo xưa nay.

6. Bát quái với luật pháp : Từ tượng quẻ của bát quái cũng như các điều dự đoán đã ghi chép lại từ xa xưa, một mặt cho ta thấy Trung Quốc từ rất sớm đã có hình pháp, mặt khác bọn chủ nô, những người thống trị đã thao túng quyền sinh quyền sát, thiết lập những trại giam tàn khốc. Thí dụ như các quẻ : "khốn", "cách", "thiên lôi vô vọng", "thiên thủy tụng" đều bàn về pháp luật, giam cấm. Hình pháp ngày xưa có đánh đập, đấu tố trước quần chúng, cắt mũi, thích dấu lên trán, nhốt ngục, chặt đầu v.v...

Trong quá trình bọn thống trị xây dựng pháp luật cũng chú ý giáo dục yêu cầu mọi người tôn trọng pháp luật, chỉ rõ phạm pháp là do manh động; dạy mọi người làm việc tốt, lánh xa việc xấu. Như trong tượng quẻ, tượng từ có nói : "tích thiện chi gia tất hữu dư khánh, tích bất thiện chi gia tất hữu

dư ương" (làm điều thiện sẽ có điều vui, làm điều ác sẽ gặp tai ương), "thiện bất tích, bất túc dị thành danh, các bất tích bất túc dị diệt thân" (không làm điều thiện thì không đủ để thành danh, không làm điều các sẽ không đến nỗi bị tiêu diệt), "tội đại nhi bất khả giải" (tội lớn khó mà thoát được). Những điều trên là những lời dạy hay về pháp luật.

Trong thẩm vấn, để khỏi oan người tốt, bỏ qua kẻ xấu "Hệ từ" có câu : kẻ có tội, lời nói tỏ ra lo lắng. Người vong ơn bội nghĩa, lời nói hành động sẽ trái với thực tế, kẻ nói sai sự thật thường sợ người khác vạch trần. Cho nên khi nói năng lời nói của chúng tỏ ra lo lắng. Ngược lại, người thật thì lương thiện "người lành lời ít". Cách xem đoán người qua bề ngoài, qua ngôn ngữ này thường vẫn rất có giá trị.

Bát quái không chỉ có tượng quẻ về hình pháp mà trong nghiên cứu hiện đại về Kinh dịch, còn có thể dùng bát quái để dự đoán thông tin về tội phạm và quan tòa. Phát hiện này dùng để dự đoán về bị giam cầm, dự đoán về tội phạm và giảm thấp tội phạm đối với công cuộc xây dựng đất nước có một ý nghĩa rất to lớn.

7. Bát quái với khí tượng : Trong Kinh dịch bàn rất nhiều đến dùng bát quái để đoán khí hậu thời tiết. Ví dụ quẻ khôn, quẻ truân, quẻ trung phù..., cả thảy có 16 quẻ chuyên nói đến các thông tin về khí tượng. Nước ta dùng bát quái để đoán thời tiết đã được ghi lại rất nhiều trong giáp cốt văn. Trong "Ân khư khiết tiền tiên" có nói : "kỷ sửu bốc, canh vũ", "ất dục bốc, mão bính vũ". Chúng tôi đã dùng bát quái để dự đoán thời tiết vùng Tây An bốn mươi sáu tháng, độ chính xác đạt 68,16%, so với đài khí tượng Thiểm Tây là hơi thấp, nhưng so với đài trung ương lại cao hơn. Nhưng Đài trung ương và Đài Thiểm Tây là hôm nay dự báo cho ngày mai, còn chúng tôi là dự báo trước một tháng.

Cống hiến của bát quái về phương diện thiên văn cũng rất lớn. Ngài Lưu Tử Hoa khi còn lưu học ở Pháp năm 1940 đã từng dùng bát quái để dự đoán khối lượng, tốc độ và quỹ đạo của ngôi sao thứ mười trong thái dương hệ nên đã giải quyết được một vấn đề làm chấn động cả thế giới mà hồi đó các nhà thiên văn học rất khó giải quyết.

III. BÁT QUÁI VÀ KHOA HỌC (2)

8. Bát quái với quân sự : Từ xưa đến nay, bát quái luôn được các nhà quân sự coi trọng và đã trở thành sách giáo khoa không thể thiếu được trong xây dựng và quản lý quân đội, trong chỉ đạo chiến tranh. Trong sáu mươi tư quẻ cũng bàn luận rất nhiều về quân sự. Ví dụ quẻ "sư", quẻ "đồng nhân", bàn về chuẩn bị chiến tranh, đầu tiên nhấn mạnh cần phải có người chỉ huy tài

đức song toàn, thông minh, tháo vát, nhấn mạnh quân đội phải có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ mới có thể đánh thắng. Đối với thắng bại trong chiến tranh cũng phân tích rất tỉ mỉ. Quẻ "phục" nói quân đội phải quen thuộc địa lý, địa hình, nếu không sẽ mất phương hướng. Quẻ "ly" bàn về cảnh giác với mọi người và đề phòng bọn địch giăng bẫy. Quẻ "tấn" bàn về chiến thuật chiến tranh, các quẻ khác bàn về chiến thuật phục kích, công đồn, phòng ngự, tiến công, tao ngộ chiến, đặc biệt chú ý cảnh giới, đề cao cảnh giác, phòng ngự liên hoàn, chủ trương hòa bình, phản đối xâm lược v.v...kiến thức quân sự rất phong phú.

Các nhà quân sự cổ đại như Tôn Tẫn, Gia Cát Lượng v.v... đã vận dụng quân sự trong bát quái vào chỉ đạo chiến tranh và thu được nhiều thành tích to lớn. Cuốn "Trung Quốc thông sử giản biên" của Phạm Văn Lan đã ghi lại chuyên đề Gia Cát Lượng dùng bát quái để trị quân như sau : "Gia Cát Lượng trị quân đặc biệt coi trọng giáo dục kỷ luật. Trong đó nổi tiếng nhất có Bát trận đồ. Hành quân phải theo đội ngũ, chú ý chỗ đóng quân, đồn lũy, giếng bếp, chỗ vệ sinh, hàng rào đều phải xây dựng theo quy định, trên đường hành quân cũng phải sẵn sàng chuyển sang tấn công hoặc phòng thủ ngay.

Trước Gia Cát Lượng, Đỗ Hiến cũng đã dùng bát trận pháp đánh tan Bắc Hung nô, về sau Gia Cát Lượng cải tiến thêm thành ra một hình thức mới. Mã Long đời Tây Tấn dùng bát quái trận pháp thu hồi Lương Châu. Điêu Ung Thanh đời Bắc Ngụy đã dùng bát trận pháp của Gia Cát Lượng để chống lại Nhu Nhiên. Lý Tĩnh nói với Đường Thái Tôn : "Lục hoa trận pháp nguyên là từ bát trận pháp. Gia Cát Lượng là người có cống hiến cho nền quân sự cổ xưa". Bát trận pháp, bát trận đồ nói ở đây chính là lấy bát môn cửu cung của bát quái vận dụng vào các trường hợp quân sự điển hình.

Ngày xưa vận dụng bát quái vào quân sự, vào chiến tranh, ngày nay cũng có thể làm điều đó. Nước Mỹ đã vận dụng bát quái vào chiến lược, chiến thuật tên lửa hạt nhân. Cũng có thể lấy từ quẻ "sư" của bát quái đã góp phần phát triển xây dựng quân đội nước ta, đó là cống hiến vĩ đại không thể phai mờ được.

9. Bát quái với khí công : Trong "Hệ từ" có câu : "Nhất âm nhất dương chi vị đạo" bàn về quy luật vận động của hai khí âm dương, chỉ rõ quy luật phổ biến về sự vận động của sự vật. Trên kia đã nói : trời có âm dương, đất có âm dương, người có âm dương, trời đất vạn vật đều có âm dương, hai khí âm dương vận động trong vũ trụ quyết định sự sinh trưởng biến hóa của vạn vật, phát triển và thúc đẩy sự vật tiến lên. Vũ trụ là đại thiên thể, con người là tiểu thiên thể. Do đó sự vận động của các thiên thể và nhân thể có mối quan hệ mật thiết với nhau và đều chịu ảnh hưởng chung của đại thiên thể vũ trụ này.

"Bảo mệnh toàn hình luận" nói : "Nhân sinh hữu hình, bất ly âm dương" (con người không tách khỏi âm dương) "Chu dịch tập giải" có câu : "Ban đầu

âm dương giao hợp, cuối cùng âm dương chia thành vạn vật, hợp thì sinh, tách ra thì tử". Y học hiện đại đã chứng minh, do sự vận động của khí đã đưa lại sự hoạt động của lục phủ ngũ tạng. Khí trong cơ thể người có âm, dương là một loại vật chất tinh vi có sức hoạt động rất mạnh. Nó lưu hành trong toàn thân, chỗ nào cũng có. Có sự sống hoạt động, về căn bản mà nói là có sự thăng, giáng, xuất, nhập của khí. Hoạt động của khí ngừng thì sự sống cũng dừng. Rất rõ ràng là, người sở dĩ bị bệnh là do mất cân bằng âm dương. Ta luyện khí công là để thứ nhất hấp thụ khí của trời đất bổ sung cho mình, thứ hai là để tăng cường, duy trì trạng thái cân bằng hai khí âm dương trong cơ thể. Bộ sách "Chu dịch tham đồng khiết", đã bao đời được tôn là "Vạn thế đan kinh vương" chính là căn cứ vào "Chu dịch" để viết ra sách luyện công. Do đó thuyết âm dương trong bát quái là sách giáo khoa chỉ đạo luyện công.

Bây giờ lấy quẻ "thủy hỏa ký tế" để bàn : khảm là thủy, là thận; ly là hỏa, là tim. Sự thăng giáng của thận thủy và tim hỏa của cơ thể cũng giống sự thăng giáng hai khí âm dương của tự nhiên, vừa chế ước nhau lại vừa thống nhất với nhau. Thủy tính hàn, hỏa tính nhiệt, về sinh lý tâm hỏa giáng sẽ ôn thận thủy, phòng được thận hàn. Thận thủy thăng sẽ chế tâm hỏa, tâm quá nhiệt sẽ làm khô tạng phủ. Cứ thế quá trình hỗ trợ lẫn nhau của thủy hỏa gọi là tâm thận tương giao hay "thủy hỏa ký tế", cũng tức là cân bằng âm dương. Âm dương cân bằng là sự sống ở trạng thái tốt nhất, tức "trạng thái khí công". Cho nên luyện công, vừa phòng bệnh, tăng sức khỏe vừa kéo dài tuổi thọ, thậm chí có thể đạt được những công năng đặc biệt.

10. Bát quái với hôn nhân : Trong bát quái không những đã ghi lại những phong tục hôn nhân của xã hội nguyên thủy, những cuộc ngẫu hôn và cướp hôn, mà còn có phương pháp dự đoán và bàn về cát hung của hôn nhân. Ví dụ quẻ "hàm" nói về nam nữ phối hôn chính thức, quẻ "Phong thiên tiểu súc" nói về "vợ chồng không hòa thuận", quẻ "cấn" nói về "người đàn bà không nên lấy" vì người đó không đúng đắn. Quẻ "truân" nói về cầu hôn, quẻ "khuê" là đính hôn, quẻ "bôn" là nghênh hôn. Tóm lại, dự đoán thông tin về hôn nhân, giúp cho xây dựng một gia đình hòa thuận, vừa có lợi cho mình, vừa có lợi cho xã hội, đặc biệt để giáo dục bồi dưỡng đời sau rất có ý nghĩa.

11. Bát quái với phật giáo, đạo giáo. Phật giáo và các đạo giáo nước ta rất coi trọng nghiên cứu "Chu dịch". Vì trong các phù hiệu âm dương của bát quái, gọi dương là trời là thần, âm là đất là quỷ. Phật giáo và đạo giáo cho rằng : dương là thần, âm là quỷ, người ở giữa âm dương nên vừa có thể là thần, vừa có thể là quỷ. Nhưng thành thần hay thành quỷ đều có điều kiện, đó chính là điều mà đạo Phật yêu cầu con người làm nhiều việc tốt, làm nhiều việc thiện. Người làm việc tốt, sau khi chết biến thành thuần dương thăng lên trời làm thần; người làm việc xấu, việc ác, hại người ích mình, sau khi

chết biến thành thuần âm xuống địa ngục làm quỷ. Tôi cho rằng các đạo muốn cho con người tốt, không làm việc xấu, không những có lợi cho xã hội, cho nhân dân mà còn phù hợp với đường lối chính trị của ta là muốn phục vụ nhân dân, muốn làm việc tốt cho nhân dân. Cho nên chúng ta ủng hộ Phật giáo và các sự nghiệp đạo giáo chân chính khác.

12. Bát quái với triết học : Phàm là người nghiên cứu triết học, không ai không cho rằng triết học bắt nguồn từ bát quái. Lý luận uyên thâm sâu xa của bát quái chính là bộ giáo khoa triết học sinh động, thực tế và là sách triết học kinh điển.

Các danh từ triết học "âm dương", "mâu thuẫn" chính là những tên hào cơ bản của bát quái. "Một chia thành hai" là "thái cực sinh lưỡng nghi" của bát quái. Cho đến quy luật phát triển biến hóa của sự vật, quy tắc đối lập thống nhất của mâu thuẫn, duy vật biện chứng pháp, tư duy lôgic, phương thức tư duy nhiều tầng, siêu hình và lý thuyết tương đối của thức tư duy nhiều tầng, siêu hình và lý thuyết tương đối của Anh-Stanh đều xuất phát từ bát quái hoặc có liên quan với bát quái. Do đó bát quái đối với triết học cô điển hay triết học hiện đại của nước ta đều có những đóng góp vĩ đại.

13. Bát quái với văn học : Từ quẻ, từ hào của bát quái đều có tư tưởng văn học và giá trị nghệ thuật cao sâu, đồng thời là bông hoa hồng quý báu trong kho tàng văn học của nước ta.

Từ hào và từ quẻ của bát quái về mặt thủ pháp văn chương và ngôn từ đều có một phong cách độc đáo. Chủ yếu thể hiện ở ba đặc điểm dưới đây.

Dùng phương pháp tỉ dụ, đó là đặc điểm thứ nhất của sáu mươi tư quẻ. Hào từ, hào quẻ đều dùng phương thức tỉ dụ để chỉ cát hung, họa, phúc. Đặc điểm thứ hai là hào từ, hào quẻ đều thể hiện phong cách thơ ca, đoàn ca, dân ca, ngụ ngôn một cách đậm đà, nội dung phong phú, màu sắc câu chuyện cô đọng. Đặc điểm thứ ba là câu ngắn gọn, điêu luyện, từ vựng phong phú, miêu tả các nhân vật, sự vật rất sinh động, hình tượng xác thực, làm cho người đọc có cảm giác chân thực. Xưa nay những nhà văn, nhà thơ, tác gia, nhà viết kịch và những nhà báo nổi tiếng, trong tác phẩm của mình bao giờ cũng thấm đậm tư tưởng văn học của bát quái. Ví dụ chúng ta thường nói "đội trời đạp đất", đó chính là "hào thượng, hào năm là trời, hào bốn hào ba là người, hào hai hào đầu là đất". Người ở giữa trời đất, trên đội trời dưới đạp đất, cho nên gọi là "đội trời đạp đất". Không ít tác phẩm của nước ta như tiểu thuyết, thơ ca, kịch đều đưa độc giả đến những chương tiết bát quái đẹp đẽ và sinh động.

14. "Chu dịch" là đạo trị quốc. "Chu dịch" bàn về đạo trời, đạo đất, đạo con người và cũng bàn cả đạo trị quốc. Từ tư tưởng đến chính trị, từ kinh tế đến quân sự, từ công nghiệp đến nông nghiệp, từ văn hóa đến khoa học kỹ

thuật, từ giáo dục đến pháp luật... nó đều bàn đến. Do đó "Chu dịch" trở thành cái gốc trị quốc của các triều đại nước ta, được nhà vua coi trọng. Trong lịch sử những nhà vua có công với đất nước, không chỉ bản thân thuộc "Chu dịch" mà còn dùng những người uyên thâm dịch lý, quái thuật cao siêu làm quân sự.

Chu Văn Vương tự giam mình trong phòng để diễn "Chu dịch", tôn Khương Tử Nha, người tinh thông dịch đạo làm quân sự; Tần Thủy Hoàng biết "Chu dịch" là sách trời nên không đốt; Lưu Bang xây dựng nhà Hán lấy Trương Lương, người thông hiểu "Chu dịch" làm quân sư, Đường Thái Tông xây dựng được nhà Đại đường là nhờ quân sư Từ Mậu Công. Gia Cát Lượng thời kỳ Tam Quốc, Lưu Bá Ôn đời Minh, đều là những người tinh thông dịch đạo, quái thuật cao siêu. Song cũng có những nhà vua không hiểu dịch lỳ, không có cách trị quốc, có nhà vua không nghe lời quân sư nên đưa đất nước đến suy bại, cách mạng bị tổn thất. Ví dụ Lý Sấm Vương không nghe lời Tống Hiến Sách cách mạng giữa đường bỏ cuộc, biến thành bi kịch lịch sử.

"Chu dịch" đã có những cống hiến to lớn cho nền khoa học hiện đại của nước ta. Khoa học tự nhiên phát triển từ đầu đời nhà Tần đến nay có thể chia làm ba giai đoạn lớn, cũng gọi là ba đợt sóng triều phát triển của khoa học tự nhiên. Đợt thứ nhất lấy tượng số kết hợp với quan niệm chỉnh thể của "Chu dịch" làm đại biểu, đợt thứ hai lấy Galilê, Niutơn, Anh-Stanh làm đại biểu, lấy các máy đo và phân tích số hiệu làm đặc trưng; đợt thứba từ năm 1960 lại đây, được mở đầu bằng khoa học hệ thống, tiếp sau đó là sự ra đời của lý luận cơ cấu hao tán, lý thuyết hỗn độn, hình học tán xạ, số học nhất nguyên hàm phân tích vật nguyên. Những lý luận học thuật và phương pháp này đều gắn bó mật thiết với tượng số của "Chu dịch" hoặc có những đặc điểm chung. Từ năm 1960 lại đây, có tất cả mười bốn kết quả nghiên cứu khoa học quan trọng nhất làm chấn động thế giới, trong đó có mười hai kết quả đạt được từ sau năm 1980. Điều vui mừng nhất là trong mười bốn thành tựu đó có chín mục do các nhà khoa học Trung Quốc đạt được từ sau năm 1980. Trong những thành quả này có nhất nguyên hàm; phân tích vật nguyên, lý thuyết hỗn độn, thứ tự sinh ngẫu thiên địa, tuyến Luxtơxư cấu tạo địa chấn toàn cầu, cấu tạo huyệt kinh lạc địa cầu, nhịp địa chấn tự nhiên, chu kỳ tự nhiên, nhịp sinh học. Cơ sở lý luận của những vấn đề đó đều bắt nguồn từ tượng số hoặc liên quan mật thiết với tượng số, có những cái hoàn toàn thống nhất với lý luận trong "Chu dịch". Ví dụ tư tưởng huyệt kinh lạc của địa cầu, ăn khớp một cách kinh ngạc với lý luận "Viện thủ chư thân, cận thủ chư vật" trong bát quái. (mời tham khảo "Tự nhiên khoa học đệ tam lãng triều điều điều đạo lộ thông tượng số" (Đợt ba ngọn triều khoa học tự nhiên từng điều một có quan hệ với tượng số) của Lý Thụ Thanh).

Từ đó ta có thể thấy rõ, "Chu dịch" không phải là phong kiến mê tín, không phải là duy tâm, siêu hình mà là nguồn gốc và cơ sở của mọi khoa học.

Chương 4

BÁT QUÁI VÀ DỰ ĐOÁN THÔNG TIN

Bát quái bao la vạn tượng, không gì không có trong đó, là kho tin của nhân loại. Nhìn lên nó bàn thiên văn, nhìn xuống xét địa lý, ở giữa việc nhân sự, xét cát hung tai họa cho người. Vậy đoán cát hung, tai họa trời đất và con người như thế nào ? Hệ từ nói : "Để định cát hung cho thiên hạ, không có gì khác ngoài cỏ thi và mai rùa". Người đời xưa dùng hai phương pháp và công cụ này để dự đoán thông tin. Nó báo cho mọi người muốn biết cát hung, có thể dùng phương pháp dự đoán.

Người xưa coi trọng dự đoán, đó là vì "bát quái định được cát hung, cát hung sinh đại nghiệp". Như trên kia đã nói, cát hung chính là vấn đề được mất, thắng bại mà thôi.

Người ta có thói quen thế này, bất kỳ làm việc gì, nhiệm vụ gì, đầu tiên phải nắm tin tức. Ví dụ muốn mở nhà máy, cửa hàng, đầu tiên phải tổ chức điều tra, nghiên cứu, sau đó mới căn cứ tình hình điều tra để quyết định làm hay không. Tất cả những cái này đều thuộc vấn đề dự đoán thông tin. Do đó dự đoán thông tin là cơ sở của vấn đề, là bước đầu tiên của mọi công việc, cũng là sự bảo đảm cho công việc thắng lợi. Chương này chủ yếu bàn về vấn đề liên quan đến dự đoán thông tin và phương pháp gieo quẻ.

I. CƠ THỂ VÀ THÔNG TIN

Trên đây đã nói về tầm quan trọng của thông tin, bây giờ giới thiệu mối quan hệ giữa cơ thể với thông tin và phương pháp đang được dùng để dự đoán. Cơ thể tự nó đã là bộ cảm ứng tin tức. Nó không những có công dụng dự đoán thông tin mà còn liên quan đến thông tin một cách tinh vi chặt chẽ. Ví dụ lấy cơ thể con người ra mà xét, da thịt phản ánh những thông tin như : đau, ngứa, nóng, lạnh, có gió, không có gió; mắt phản ánh các thông tin như xa, gần, to, nhỏ, màu sắc, xấu đẹp; mũi phản ánh thơm thối, các mùi khác; miệng phản ánh vị; tai nghe âm thanh to nhỏ, âm thanh gì, tóm lại là các thông tin bề ngoài, bề mặt, cảm giác được, thấy được, các thông tin trong một phạm vi nào đó. Còn đối với những thông tin tinh vi, tiềm tàng, phức tạp, vượt quá phạm vi bề ngoài thì da thịt trở thành bất lực, không cảm giác được.

Để tồn tại, loài người xuất phát từ những cảm ứng của thân thể, đã chế tạo ra các loại công cụ để đo thông tin, từ đó mới thu được những tin tức cần thiết để bảo tồn mình. Ví dụ con người biết được thông tin đói rét nên mới mặc quần áo, ăn cơm, cho nên nông nghiệp mới ra đời. Có những vật xa quá, nhỏ quá, mắt thường nhìn không thấy nên đã phát minh ra kính viễn vọng, kính hiển vi, có những tin tức cần truyền gấp, địa điểm cần truyền đến lại rất xa nên đã phát minh ra điện báo, điện thoại, truyền tin qua vệ tinh nhân tạo v.v... Tóm lại những công cụ dùng để dự đoán thông tin hoặc truyền tin ngày nay đang dùng đều bắt nguồn từ cảm ứng tin của cơ thể. Do đó Lênin nói : "Giả thiết cảm giác không làm cho con người có được một quan niệm chính xác đối với hoàn cảnh khách quan, thì người đó sẽ không thể thích nghi với hoàn cảnh được" (Lênin tuyển tập, trang 139, tập 14).

Phương pháp thu được thông tin ngày nay rất nhiều, đại để có :

– Thông qua giao tiếp như : cử người điều tra, trinh sát, thăm dò.

– Thông qua báo chí; phát thanh, vô tuyến truyền hình, vệ tinh nhân tạo.

Những tin tức thu được qua các công cụ này tuy rất tiên tiến, có thể là vĩ mô, có thể là vi mô, nhưng không phải là vạn năng. Vì bản thân điều kiện có hạn nên có những tin nó không thể thu được. Còn bát quái thì không cần mất tiền, cách xa hàng nghìn dặm vẫn có thể rất nhanh đoán ra. Cho nên tổ tiên ta mấy nghìn năm trước đây đã phát minh ra bát quái để dự đoán thông tin thì quả là rất giỏi. Ngày xưa đã dùng bát quái đoán tin, thời đại thông tin ngày nay càng không thể thiếu được bát quái.

II. HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG

Học thuyết âm dương là nhân dân lao động Trung Quốc, thông qua quan sát các sự vật và hiện tượng mà chia mọi vật trong vũ trụ thành hai loại âm, dương. Từ đó xây dựng nên tư tưởng duy vật và biện chứng pháp thô sơ. Học thuyết âm dương cho rằng, tất cả mọi sự vật hình thành, biến hóa và phát triển đều do sự vận động của hai khí âm dương mà thành. Nó tổng kết quy luật biến hóa âm dương của giới tự nhiên là thống nhất với tư tưởng triết học đối lập thống nhất. Học thuyết âm dương không những ứng dụng vào các lĩnh vực khoa học mà còn trở thành cơ sở lý luận thế giới quan duy vật biện chứng của khoa học tự nhiên nước ta.

1. Khởi nguồn của học thuyết âm dương

Học thuyết âm dương đã sớm hình thành từ đời nhà Hạ. Điều này có thể chứng minh bằng sự xuất hiện hào âm dương bát quái trong Kinh dịch.

Trong bát quái, hào âm (▬ ▬) và hào dương (▬▬) xuất hiện trong sách cổ "Liên sơn" đời Hạ; nên trong "Kinh sơn hải" có câu "Phục Hy được hà đồ, do đó người Hạ gọi "Liên sơn"; Hoàng đế được hà đồ, nên người Thương gọi "Quy tàng"; Liệt sơn được Hà đồ do đó người Chu gọi "Chu dịch". Tức là nói, đời Hạ có sách bát quái "Liên sơn", mà bát quái là do hai hào âm dương cơ bản nhất cấu thành. Cho nên học thuyết âm dương ra đời vào đời nhà Hạ là điều chắc chắn.

2. Âm dương đối lập

Âm dương đối lập là nói vạn vật trong tự nhiên, bên trong nó đồng thời tồn tại hai thuộc tính ngược nhau, tức tồn tại hai mặt âm dương. Ví dụ bát quái là do hai loại ký hiệu đối lập âm dương hợp thành, cũng tức do bốn loại ký hiệu đối lập tổ hợp thành bát quái, do ba mươi hai loại ký hiệu tổ thành sáu mươi tư quẻ. Cho nên "Chu dịch càn tạc độ" nói rằng : "Càn khôn là căn bản của âm dương, là tổ tông của vạn vật". Quẻ càn thuần dương, quẻ khôn thuần âm, cho nên nói âm dương là hai loại mâu thuẫn đối lập, là mâu thuẫn căn bản của tất cả mọi sự vật. Song, tuy mâu thuẫn đối lập nhưng càn khôn lại thống nhất với nhau. Nhờ có sự thống nhất này nên mới có sự biến hóa sinh thành vạn vật. Cho nên sự đối lập và thống nhất của âm dương là có từ đầu chí cuối trong tất cả mọi sự vật.

3. Thuộc tính âm dương

Âm dương không những thống soái hai mặt đối lập của vạn vật mà còn có thuộc tính khác ngược nhau. Trong bản chất và hiện tượng đều tồn tại hai mặt đối lập hàm chứa thuộc tính âm dương, vừa không thể tùy ý áp đặt, vừa không thể đổi cho nhau mà phải theo quy luật nhất định. Vậy dùng tiêu chuẩn nào để phân chia thuộc tính âm dương của sự vật và hiện tượng ? "Hệ từ" nói : "Càn đạo thành nam, khôn đạo thành nữ". Càn là cha, khôn là mẹ, sinh ra chấn, cấn, khảm, tốn, ly, đoài sáu con, sáu con lại chia thành trai gái, tức trời đất sinh vạn vật, không có vật nào mà không mang hai thuộc tính.

"Hệ từ" còn nói : "Thiên tôn địa bỉ" (Trời sang đất hèn), "Càn là vật dương, khôn là vật âm" và "quẻ dương lẻ, quẻ âm chẳn". Phàm là giống nam, cao và lẻ đều thuộc phạm trù dương, phàm là giống nữ, thấp và mềm đều thuộc phạm trù âm.

4. Âm dương là gốc của nhau

Âm dương là gốc của nhau có nghĩa là trong sự vật hoặc hiện tượng hai mặt đó vừa đối lập nhau, vừa dựa vào nhau để tồn tại, có mối liên hệ lợi dụng lẫn nhau. Âm và dương, cái này dùng cái kia làm tiền đề tồn tại của mình,

tức là không có âm, dương không thể tồn tại; không có dương, âm cũng không thể tồn tại. Đúng như không có càn thì không có khôn, không có trời, không có đất. "Tố vấn âm dương ứng tượng đại luận" nói : "âm ở trong, dương giữ lấy, dương ở ngoài khiến âm vậy". Do đó âm dương dựa vào nhau tồn tại, tác dụng lẫn nhau.

5. Âm dương tiêu trưởng

Âm dương tiêu trưởng là nói trong sự vật và hiện tượng hai mặt đối lập nhau vận động biến hóa. Sự vận động của nó diễn ra dưới hình thức cái này yếu xuống thì cái kia mạnh lên. Do hai mặt âm dương đối lập nên từ đầu chí cuối ở vào thế cái này yếu thì cái kia mạnh lên, nó luôn nằm trong trạng thái cân bằng động như thế mới duy trì được sự phát triển biến hóa bình thường của sự vật. "Hệ từ" nói : "mặt trời lặn mặt trăng lên, trăng lặn mặt trời lại mọc, cứ thế mà thay nhau. Lạnh đi nóng lại đến, hàn, thử cứ thế thay nhau theo năm tháng". Cái gọi là đi và đến chính là yếu đi và mạnh lên. Nếu sự biến hóa này phát sinh khác thường cũng tức là phản ứng khác thường của sự tiêu trưởng âm dương.

6. Âm dương chuyển hóa

Âm dương chuyển hóa tức là âm dương biến hóa, nó là hai loại thuộc Tính khác nhau của âm dương trong sự vật. Dưới điều kiện nhất định cái này sẽ chuyển hóa sang phía đối lập bên kia. "Hệ từ" nói : "Âm dương hợp đức thì cương nhu có hình". Âm và dương đối lập nhưng lại dựa vào nhau, chỉ có âm dương thống nhất lại mới có thể thúc đẩy sự vật biến hóa và phát triển, như vậy âm dương mới có thể cùng tồn tại lâu dài...

Âm và dương tuy đều có hai loại thuộc tính khác nhau, nhưng lại có thể chuyển hóa lẫn nhau. "Luôn luôn sinh ra gọi là biến" "đạo có biến động nên gọi là hào". "Dịch" tức là âm dương cùng biến, tức là âm cực sinh dương, dương cực sinh âm, cho nên căn cứ âm biến thành dương, dương biến thành âm mà dương trong cửu sơ của càn ở dưới, âm trong lục sơ của khôn bắt đầu thay đổi. Điều đó nói lên hai quẻ càn khôn đại diện cho sự mâu thuẫn âm dương lại thống nhất làm một. Hào sơ của hai quẻ là âm dương kết hợp, âm dương bắt đầu chuyển hóa. Âm dương chuyển hóa lẫn nhau là quy luật phát triển tất yếu của sự vật. Chỉ cần sự vật phát triển thuận theo quy luật âm dương biến hóa thì cuối cùng sẽ đạt được mục đích sự vật chuyển hóa lẫn nhau.

III. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Học thuyết ngũ hành cũng là sáng tạo độc đáo của nước ta. Tư tưởng triết học huy hoàng của nó đã có tác dụng quan trọng thúc đẩy sự phát triển của sự nghiệp khoa học. Học thuyết ngũ hành cho rằng thế giới là do năm loại vật chất cơ bản nhất : mộc, thổ, hỏa, kim, thủy cấu tạo nên. Sự phát triển biến hóa của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên (bao gồm cả con người) đều là kết quả của năm loại vật chất này không ngừng vận động và tác dụng lẫn nhau. Phát hiện này đã tìm ra quy luật và nguyên nhân sinh sinh diệt diệt của vạn vật trong vũ trụ. Cho nên học thuyết ngũ hành cũng là chủ nghĩa duy vật và biện chứng pháp thô sơ. Học thuyết ngũ hành có công dụng rất rộng trên mọi lĩnh vực khoa học.

1. Khởi nguồn của học thuyết ngũ hành

Sự ra đời của học thuyết ngũ hành, trong giới học thuật vẫn còn là một vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Ba loại ý kiến rất đối lập nhau như sau :

Giới dịch học cho rằng sự ra đời của học thuyết ngũ hành rất có khả năng đồng thời với học thuyết âm dương. Nhưng giới sử học lại cho rằng người đầu tiên sáng lập ra học thuyết ngũ hành là Mạnh Tử. Trong cuốn "Trung Quốc thông sử giản biên" của Phạm Văn Lan đã nói : "Mạnh Tử là người đầu tiên sáng lập ra học thuyết ngũ hành, Mạnh Tử nói năm trăm năm tất có Vương Giả Hưng, từ Nghiêu Thuấn đến Vu Thang là hơn năm trăm năm... Từ Văn Vương đến Khổng Tử lại hơn năm trăm năm... hầu như đã có cách nói tính toán về ngũ hành. Sau Mạnh Tử một ít, Trâu Diễn đã mở rộng thuyết ngũ hành trở thành nhà âm dương ngũ hành". Nói học thuyết ngũ hành do Mạnh Tử phát minh là không có chứng cứ xác thực. Điều này chính Phạm Văn Lan đã tự phủ định mình. Trong cùng một chương của cuốn sách trên ông đã nói : "Mặc Tử không tin ngũ hành, bác bỏ thuật chiêm bốc dùng ngũ sắc thanh long để định cát hung, điều đó đủ thấy thời Đông Chu thuyết ngũ hành đã thông dụng rồi, đến Trâu Diễn đặc biệt phát huy". Mạnh Tử là người nước Lỗ thời Chiến quốc mà thời Đông Chu đã có ngũ hành rồi, rõ ràng không phải là Mạnh Tử phát minh ra ngũ hành. Có những sách sử nói, học thuyết âm dương ngũ hành là Đổng Trọng Thư đời Hán sáng lập ra, điều đó càng không đúng.

Giới triết học như Vu Bạch Huệ, Vương Dung thì cho rằng : "Văn bản công khai của ngũ hành có thể thấy trong sách "Thượng Thư" của Hồng Phạm (tương truyền văn tự những năm đầu thời Tây Chu, theo những khảo chứng của người cận đại có thể là thời chiến quốc). Ngũ hành, một thủy, hai hỏa, ba mộc, bốn kim, năm thổ; thủy nhuận dưới, hỏa nóng trên, mộc cong thẳng, kim là cắt đứt, thổ là nông gia trồng trọt" (xem "Ảnh hưởng của học thuyết

âm dương ngũ hành với khoa học truyền thống Trung Quốc"). Qua đó có thể thấy vấn đề nguồn gốc học thuyết ngũ hành vẫn là điều chưa sáng tỏ.

2. Đặc tính của ngũ hành

"Mộc" có tính sinh sôi, dài thẳng; "hỏa" rất nóng, hướng lên; "thổ" là nuôi lớn, hóa dục; "kim" có tính thanh tĩnh, thu sát; "thủy" là hàn lạnh, hướng xuống.

Học thuyết ngũ hành dùng phương pháp hình tượng để so sánh, lấy sự việc hoặc hiện tượng muốn nói chia làm năm loại, đem những sự việc hoặc hiện tượng tương tự quy về một trong năm ngũ hành và trên cơ sở thuộc tính của ngũ hành, vận dụng quy luật ngũ hành để giải thích, nói rõ mối liên hệ và biến hóa giữa các sự vật, hiện tượng.

3. Ngũ hành sinh khắc

Học thuyết ngũ hành cho rằng,sự vật và giữa các sự vật tồn tại mối liên hệ nhất định, mối liên hệ này thúc đẩy sự vật tiến hóa phát triển. Giữa ngũ hành tồn tại quy luật tương sinh tương khắc, do đó sinh khắc chính là học thuyết ngũ hành dùng để khái quát và nói rõ quan điểm cơ bản mối quan hệ và sự phát triển biến hóa giữa các sự vật.

Tương sinh có nghĩa là cùng bồi bổ, thúc đẩy, trợ giúp nhau. Tương khắc là chế ngự, khắc lại, khống chế nhau.

Ngũ hành tương sinh : mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc.

Trong tương sinh đều có mối quan hệ hai mặt : cái sinh ra tôi và cái tôi sinh ra. Cái sinh ra tôi là cha mẹ; cái tôi sinh ra là con cháu; cái khắc tôi là quan quỷ; cái tôi khắc là thê tài; cái ngang vai với tôi là anh em. Ví dụ ngày sinh thuộc can Canh là kim. Thổ sinh kim nên thổ là cha mẹ của kim; hỏa khắc kim, hỏa là quan quỷ; kim khắc mộc, mộc là thê tài của kim; kim sinh thủy nên thủy là con cháu của kim; kim và kim cùng loại nên gọi là ngang vai anh em. Thê tài đối với nam mà nói vừa đại diện cho tiền tài, vừa đại diện vợ; quan quỷ đối với nữ mà nói vừa là quan tinh, vừa là chồng.

Tương sinh, tương khắc giống như âm dương, là hai mặt không thể tách rời của sự vật. Không có sinh thì sự vật không phát sinh và trưởng thành được, không có khắc thì không thể duy trì được sự cân bằng và điều hòa trong sự phát triển và biến hóa của sự vật. Cho nên không có tương sinh thì không có tương khắc, không có tương khắc cũng không có tương sinh. Mối quan hệ trong sinh có khắc, trong khắc có sinh, tương phản tương thành, dựa vào nhau này đã duy trì và thúc đẩy sự vật phát triển, sinh trưởng bình thường và không ngừng biến hóa.

4. Ngũ hành quá thừa

Vật thịnh cực là quá mức. Phàm vật cực thịnh thì thừa, mạnh mà có mầm yếu. Đó gọi là thừa. Vật cực thịnh thái quá luôn luôn dễ gãy, như ngọc cứng dễ vỡ, sắt cứng dễ gãy, đều là lý do này.

5. Phản ngược của ngũ hành

Trong ngũ hành sinh khắc, không chỉ khắc theo chiều thuận như vượng khắc suy, mạnh khắc yếu mà có lúc cũng xuất hiện sự xung khắc ngược lại : suy khắc vượng, yếu khắc mạnh... Như thổ vượng thì mộc suy, mộc bị thổ khắc; mộc vượng kim suy, kim bị mộc khắc; thủy suy hỏa vượng, thủy bị hỏa khắc; thổ suy thủy vượng, thổ bị thủy khắc; kim vượng hỏa suy, hỏa bị kim khắc. Sự khắc ngược này gọi là phản ngược.

IV. THIÊN CAN

Mười thiên can và mười hai địa chi. "Sử ký" gọi thập can, là mười mẹ, thập nhị chi là mười hai con, còn gọi tắt là can chi.

Xét về lịch sử phát triển, đại thể đầu tiên phát minh ra thập can, sau đó là thập nhị chi, rồi tiếp nữa mới đến phát minh ra giáp, Tý. Từ 1600 đến 1562 trước Công nguyên thời kỳ nhà Thương, Ân đã có can chi giáp Tý. Thập can đầu tiên được dùng vào đế hiệu thế hệ vương triều nhà Thương, như Thành Thang có tên Thiên Ất, con của ông gọi là đại Đinh, trung Bính, trung Nhâm, cháu có tên là đại Giáp... "Đại Nhiễu bắt đầu lấy giáp ất làm tên ngày, gọi là can, lấy tý sửu làm tên tháng, gọi là chi" (Xem "Học thuyết vận khí"). Điều đó nói lên sự ra đời của can chi có quan hệ mật thiết với lịch pháp. Ví dụ quẻ từ bốn mươi bốn quyển bảy của sách "Ân hư thư khiết tiền biên" nói "ất mão bốc, dục bính vũ", "tân hợi bốc phục, dục nhâm vũ" đều nói lên thập can là ghi ngày.

1. Thập thiên can

Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý.

2. Cách chia âm dương của thập thiên can

"Tố vấn nhập thức vận khí luận áo, luận thập can" nói : "Giáp, bính, mậu, canh, nhâm là dương; ất, đinh, kỷ, tân, quý là âm, ngũ hành cách một âm lại một dương, nên gọi là 10 ngày".

Giáp vì sao lại thuộc dương, ất vì sao thuộc âm (những can khác cũng thế) ? Một là vì cái đọc trước là cứng là dương, hai là số lẻ là dương, nên giáp là dương. Giáp ở trước, ất ở sau, giáp số lẻ, ất số chẵn nên ất là âm.

3. Ngũ hành của thiên can

Giáp ất đồng thuộc mộc, giáp là dương mộc, ất là âm mộc; Bính đinh đồng thuộc hỏa, bính là dương hỏa, đinh là âm hỏa; Mậu kỷ đồng thuộc thổ, mậu là dương thổ, kỷ là âm thổ; Canh tân đồng thuộc kim, canh là dương kim, tân là âm kim; Nhâm quý đồng thuộc thủy, nhâm là dương thủy, quý là âm thủy.

4. Phương vị của thiên can

Giáp ất phương đông mộc, bính đinh phương nam hỏa, mậu kỷ trung ương thổ, canh tân phương tây kim, nhâm quý phương bắc thủy.

5. Thập can phối năm mùa

Giáp ất thuộc xuân, bính đinh thuộc hạ, mậu kỷ trưởng hạ, canh tân thuộc thu, nhâm quý thuộc đông.

6. Thập can phối ngoại ngũ hành, nội ngũ hành

1) Thập can phối thân thể :

Giáp là đầu, ất là vai, bính là trán, đinh là răng lưỡi, mậu kỷ là mũi mặt, canh là gân, tân là ngực, nhâm là bắp chân, quý là chân.

2. Thập can phối tạng phủ :

Giáp là mật, ất là gan, bính ruột non, đinh tim, mậu dạ dày, kỷ lá lách, canh ruột già, tân phổi, nhâm bàng quang, quý thận. Số lẻ là phủ, số chẵn là tạng.

7. Thập can hóa hợp

Giáp và kỷ hợp hóa thổ, ất và canh hợp hóa kim, bính và tân hợp hóa thủy, đinh và nhâm hợp hóa mộc, mậu và quý hợp hóa hỏa.

Thập can hóa hợp là do phương vị của hai mươi tám thiên thể quyết định. Ví dụ "khí đen của trời là đi qua sao Vĩ, Kỷ chia thành" tức khí thổ của ngũ hành trên thiên thể khi đi qua bốn trạm tâm, vĩ, giác, chẩn, trong thập can tương ứng với phương vị giáp kỷ, do đó gặp năm giáp, năm kỷ thì khí tượng thuộc thổ làm chủ sự vận hành. (Những cái khác xin xem trong "vận khí học thuyết"). Trong tứ trụ nếu gặp thiên can giáp, kỷ thì là hóa thổ. Sự hóa hợp cát hung của nó giống như tam hợp của mười hai chi.

V. ĐỊA CHI

Mười hai địa chi là tên của tháng, cho nên trong "Nhĩ nha, thích thiên" có câu : "Năm âm : tý sửu dần mão thìn tỵ ngọ vị thân dậu tuất hợi".

1. Âm dương của mười hai chi

Tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất là dương.

Sửu, mão, tỵ, mùi, dậu, hợi là âm.

2. Thập nhị chi phối ngũ hành

Dần mão thuộc mộc, dần là dương mộc, mão là âm mộc;

Tỵ ngọ thuộc hỏa, ngọ là dương hỏa, tỵ là âm hỏa;

Thân dậu thuộc kim, thân là dương kim, dậu là âm kim;

Tý hợi thuộc thủy, tý là dương thủy, hợi là âm thủy.

Thìn tuất sửu mùi thuộc thổ, thìn tuất là dương thổ, sửu mùi là âm thổ.

3. Thập nhị chi phối phương vị

Dần mão phương đông mộc, tỵ ngọ phương nam hỏa, thân dậu phương tây kim, hợi tý phương bắc thủy, thìn tuất sửu mùi bốn mùa thổ. Thìn tuất sửu mùi ở tháng cuối của mỗi quý cho nên là bốn mùa thổ.

4. Mười hai chi phối bốn mùa

Dần mão thìn là xuân, tỵ ngọ mùi là hạ, thân dậu tuất là thu, hợi tý sửu là đông.

5. Mười hai chi phối tạng phủ

Dần là mật, mão là gan, tỵ là tim, ngọ ruột non, tuất thìn dạ dày, sửu mùi lá lách, thân ruột già, dậu phổi, hợi thận, tý bàng quang.

6. Lục hợp hóa hợp của thập chi

Tý và sửu hợp hóa thành thổ, dần và hợi hợp hóa thành mộc, mão và tuất hợp hóa thành hỏa, thìn và dậu hợp hóa thành kim, tỵ và thân hợp hóa thành thủy, ngọ và mùi hợp, ngọ thành thái dương, mùi là thái âm, hợp với nhau thành thổ.

Sự vận dụng lục hợp của mười hai chi, thứ nhất là dùng trong tứ trụ, tức năm tháng ngày giờ sinh sắp xếp trong thiên can địa chi. Ví dụ năm tháng ngày giờ sinh trong địa chi có tý và sửu, tức là tý và sửu hợp, có hai chi dần và hợi tức là dần và hợi hợp. Cái tương hợp với nhau là tốt.

Tương hợp lại chia ra : trong hợp có khắc, trong hợp có sinh. Trong hợp có khắc thì trước tốt sau xấu, trước nóng sau lạnh, trước hợp sau phân. Có cặp vợ chồng hoặc bạn hữu, ban đầu rất tốt, về sau cãi nhau ly hôn, hoặc quan hệ bạn bè tan vỡ, chính là vì trong tứ trụ đã có những tiêu chí thông tin trong hợp có khắc. Như tý hợp với sửu, mão hợp với tuất, tỵ hợp với thân, tý là thủy, sửu là thổ, thổ khắc thủy; mão là mộc, tuất là thổ, mộc khắc thổ; tỵ là hỏa, thân là kim, hỏa khắc kim. Như thế gọi là trong hợp có khắc.

Trong hợp có sinh là cho dù quan hệ vợ chồng hay giữa người với người, càng hợp càng tốt, ngày càng tốt. Đó cũng là trong tứ trụ đã có những tiêu chí thông tin trong hợp có sinh. Ví dụ dần hợp với hợi, thìn hợp với dậu, ngọ hợp với mùi, dần là mộc, hợi là thủy, thủy sinh mộc, thìn là thổ, dậu là kim, thổ sinh kim, ngọ là hỏa, mùi là thổ, hỏa sinh thổ. Cho nên gọi là trong hợp có sinh.

Sự vận dụng lục hợp của mười hai chi, thứ hai là dùng vào trong sáu hào của bát quái. Cách dùng của nó giống như trên, ở các chương 7, 8, 9, 10 của phần hai sách này sẽ bàn đến.

7. Mười hai chi tam hợp cục

Thân tý thìn hợp thành thủy cục, hợi mão mùi hợp thành mộc cục, dần ngọ tuất hợp thành hỏa cục, tỵ dậu sửu hợp thành kim cục. Tam hợp hóa cục có cát có hung. Cái hóa sinh thành cát, cái hóa khắc thành hung. Dưới đây cử vài ví dụ :

Hóa sinh : Giả thiết có một người sinh năm canh thân, tháng ất dậu, ngày giáp thìn giờ giáp Tý. Trong tứ trụ kim vượng, mộc nằm ở tử địa, chi ngày là thìn thổ lại khắc giờ tý là thủy, can ngày là giáp mộc và can tháng là ất mộc, can giờ là giáp mộc lại khắc chứ không có sinh nên là hung. Nhưng trong tứ trụ có thân tý thìn hợp thành thủy cục, lại được năm canh là kim, tháng dậu là kim sinh thủy, nên có điều mừng là thủy sinh mộc, tức tuy bị khắc nhưng được cứu. Điều đó gọi là thân tý thìn hợp thủy cục hóa sinh là cát.

Hóa khắc : Giả thiết có người sinh năm canh thân, tháng mậu Tý, ngày bính ngọ, giờ nhâm thìn. Trong tứ trụ thủy vượng, can ngày là bính hỏa ở tử địa, lại còn bị thủy vượng trong tứ trụ khắc nên trở thành đại hung. Hơn nữa trong tứ trụ lại còn có thân tý thìn hợp thành thủy cục nên lại càng khắc mạnh thêm can ngày bính hỏa (ngọ cũng thế). Bính hỏa có khắc vô sinh, bị khắc không được cứu, tức là đã hung càng thêm hung. Đó gọi là tam hợp hóa khắc trở thành hóa hung cục.

8. Mười hai chi tương xung

Tý ngọ tương xung, sửu mùi tương xung, dần thân tương xung, mão dậu tương xung, thìn tuất tương xung, tỵ hợi tương xung. Tương xung thực chất

là xung khắc nhau. Như trên hình bát quái có thể thấy rõ, mão là mộc ở phương đông, dậu là kim ở tây, ngọ là hỏa ở nam, tý là thủy ở bắc, các chi khác cũng thế, đều ở trên những phương đối nhau, cho nên là đối xung. Tương xung nghĩa là tương khắc. Nếu trong tứ trụ mà gặp thì không cát. Trong sáu hào gặp xung có cát có hung. Cái mà xung mất thần phúc là hung, cái mà xung mất thần khắc là cát.

Giả thiết có người sinh năm bính ngọ, tháng canh tý, ngày đinh mão, giờ kỷ dậu. Trong tứ trụ có tý ngọ tương xung, mão dậu tương xung; đó là tượng không tốt. Tương xung có gần kề mà xung, lại có cách ngôi mà xung. Gần kề mà xung thì đại hại, cách ngôi mà xung thì hại nhẹ. Như thế là vì gần kề xung lực mạnh, cách ngôi xung lực nhẹ.

9. Mười hai tương hại

Tý mùi tương hại, sửu ngọ tương hại, dần tỵ tương hại, mão thìn tương hại, thân hợi tương hại, dậu tuất tương hại.

Tương hại là chịu hại, bị hại tức là tương khắc. Giả thiết có người sinh năm bính thân, tháng ất mùi, ngày mậu tý, giờ đinh tỵ. Như vậy trong tứ trụ có tý mùi tương hại. Tương hại đương nhiên không tốt nhưng còn chia ra có chế và không chế. Có chế thì không phương hại gì, không chế sẽ bất lợi.

10. Mười hai chi tương hình (phạt)

Tý phạt mão, mão phạt Tý, đó là hình phạt vô lễ; dần phạt tỵ, tỵ phạt thân, thân phạt dần, đó là hình phạt đặc thế (tức do có quyền thế mà bị phạt); sửu phạt mùi, mùi phạt tuất, tuất phạt sửu là vì vong ân mà bị phạt. Thìn ngọ dậu hợi là tự phạt.

Hình là hình phạt vậy. Phần nhiều chủ về việc hình sự phạm pháp, cũng chủ về bị thương, bệnh tật. Phàm người trong tứ trụ thấy có cái không cát thì bản thân nên sống có kỷ luật, tôn trọng pháp luật, không làm việc xấu cũng thoát được cái nạn của hình dịch, thậm chí dù bệnh nhiều mà cố gắng đề phòng, kiên trì tập luyện có thể giảm được nỗi lo về bệnh.

Phàm trong tứ trụ có hai chi tý mão (cái khác cũng thế) là "hình phạt của vô lễ" tức do vô lễ mà tạo thành phạm pháp hoặc sinh tai họa. "Hình phạt đặc thế" là vì nắm quyền bính, có thế lực, làm ẩu làm bậy, ức hiếp người khác mà dẫn đến phạm pháp hoặc tai họa. "Vong ân mà bị phạt" là chịu ơn nhưng không báo đáp, ngược lại còn làm hại ân nhân hoặc sát hại ân nhân nên bị tù tội. "Tự phạt" là tự mình muốn đạt âm mưu nào đó nên gây ra tội phạm.

11. Ngũ hành trường sinh đế vượng

Mộc trường sinh ở hợi, đế vượng ở mão, tử ở ngọ, mộ ở mùi.

Hỏa trường sinh ở dần, đế vượng ở ngọ, tử ở dậu, mộ ở tuất.

Kim trường sinh ở tỵ, đế vượng ở dậu, tử ở tý, mộ ở sửu.

Thủy thổ trường sinh ở thân, đế vượng ở tý, tử ở mão, mộ ở thìn.

Khi vận đến được đất trường sinh đế vượng, chủ nhân có sáng tạo, có tin vui như được thêm tiền, sinh con hoặc thăng chức. Khi vận đến tử mộ thì chủ nhân cốt nhục phân ly, hoặc tai họa. Trường sinh đế vượng này là căn cứ tượng quẻ mà đoán.

12. Tứ phế

Xuân : canh thân, tân dậu; hạ : nhâm tý, quý hợi.

Thu : giáp dần, ất mão; đông : bính ngọ, đinh tỵ.

Đây là chỉ hào, quẻ của tứ trụ mà nói.

13. Vượng, tướng, hưu, tù của ngũ hành

Xuân mộc vượng, hỏa tướng, thổ tử, kim tù, thủy hưu.

Hạ hỏa vượng, thổ tướng, kim tử, thủy tù, mộc hưu.

Thu kim vượng, thủy tướng, mộc tử, hỏa tù, thổ hưu.

Đông thủy vượng, mộc tướng, hỏa tử, thổ tù, kim hưu.

Phàm quẻ gặp như thế thì đều chịu như thế. Ví dụ mùa xuân gieo được quẻ chấn, chấn là mộc tức quẻ vượng, cát; nếu gieo được quẻ khôn, khôn là thổ, là tử địa, không cát.

14. Mười hai chi phối nguyệt kiến

Tháng giêng kiến dần, tháng hai kiến mão, tháng ba kiến thìn, tháng tư kiến tỵ, tháng năm kiến ngọ, tháng sáu kiến mùi, tháng bảy biến thân, tháng tám kiến dậu, tháng chín kiến tuất, tháng mười kiến hợi, tháng mười một kiến Tý, tháng mười hai kiến sửu. Cho nên một, hai là mộc; bốn năm là hỏa; bảy tám là kim; mười, mười một là thủy; ba, sáu, chín mười hai là thổ. Tháng giêng kiến dần là vì tháng giêng là tháng dần, là chuôi sao bắc đẩu chỉ ở ngôi dần.

15. Mười hai chi phối với mười hai giờ

Giờ	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ
Thời gian	23 – 1	1 – 3	3 – 5	5 – 7	7 – 9	9 – 11
Giờ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Thời gian	11 – 13	13 – 15	15 – 17	17 – 19	19 – 21	21 – 23

16. Mười hai chi phối với mười hai loại động vật và số chi

Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
|	|	|	|	|	|	|	|	|	|	|	|
Chuột	Trâu	Hổ	Mèo	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê	Khỉ	Gà	Chó	Lợn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

VI. BẢNG SÁU MƯƠI GIÁP TÝ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC

1. Bảng nạp sáu mươi giáp tý

Trong khoa học nhân thể, đối với việc dự đoán thông tin của người, nhất là dự đoán vận mệnh tốt xấu, cho dù dùng phương pháp tứ trụ hay phương pháp bát quái đều lấy nguyên lý âm dương biến hóa, ngũ hành sinh khắc chế hóa làm quy tắc.

Khí âm dương ngũ hành là loại vật chất cực kỳ tinh vi, nói chung ta không nhìn thấy hay sờ mó được, hiện nay chưa có cách gì đo được nó. Cho cả đến khí âm dương ngũ hành trong cơ thể, nó phân bố, cấu tạo, sắp xếp và phát sinh ngũ hành sinh khắc ra sao, làm thế nào để phân biệt được và thời gian nào nó ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của con người, khoa học hiện đại vẫn chưa biết được gì mấy, cho nên không có cách gì để phòng tránh, để hướng về điều tốt, xa điều dữ.

Tổ tiên ta, để giải quyết điều nan giải ở trên, đã phát minh ra thiên can địa chi để làm tiêu chí cụ thể về các loại tin tức âm dương ngũ hành trên cơ thể con người. Như vậy, người ta rất dễ xem được sự phân bố, cấu tạo tổ hợp sắp xếp khí âm dương trong nhân thể và thời gian ngũ hành sinh khắc cũng như ảnh hưởng của nó đối với vận mệnh con người. Do đó bản sáu mươi giáp tý vừa là khí âm dương ngũ hành trong nhân thể, còn là tiêu chí tin tức thời gian, phương vị không gian, vừa là sự vượng suy của khí âm dương trong cơ thể, còn là tiêu chí tin tức âm dương ngũ hành phát sinh, sinh khắc, chế hóa. Tóm lại, trong đời người ta, các loại thông tin đều chứa trong thiên can địa chi của thời điểm sinh ra. Cho nên sự sắp xếp thiên can địa chi ở thời điểm sinh ra của con người, không những là thời gian biểu suốt đời của người đó mà còn là một cái bảng, cái hồ sơ có nội dung phong phú, có tính kịch rất cao.

Bảng sáu mươi giáp tý có công dụng rất rộng. Sự sắp xếp của thiên can địa chi trong năm tháng ngày giờ sinh có thể tra trong bảng này. Trong bảng chia ra kim, mộc, thủy, hỏa, thổ tức là đem sáu mươi năm đầu của người mới sinh theo kim mộc thủy hỏa thổ chia thành năm loại mệnh. Trong bảng cứ

hai năm là một hàng, làm thành một năm mệnh. Người sinh năm kim là mệnh kim, sinh năm hỏa là mệnh hỏa. Ví dụ : người sinh năm 1924, năm 1984 (năm giáp tý), năm 1925, năm 1985 (là năm ất sửu) đều thuộc mệnh "hải trung kim", gọi tắt là người "mệnh kim". Những mệnh khác trong bảng đã ghi rõ, mỗi vòng 60 năm lại lặp lại. Bảng ngũ hành nạp âm sáu mươi giáp tý, cụ thể đã căn cứ nguyên tắc nào để lập nên ? Người xưa tuy có bàn đến nhưng chưa có căn cứ, nói chưa rõ. Do đó huyền bí khó giải. Sự biến hóa vô cùng của bảng đối với giới học thuật của nước ta vẫn còn là "câu đố".

Trong bảng, đem người ta chia làm năm loại mệnh : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Năm loại mệnh này tồn tại và phát triển theo quan hệ sinh khắc giữa ngũ hành, đặc biệt quan hệ tương khắc, nhất định ta phải phân tích cụ thể, xử lý cụ thể, làm rõ tính khắc. Ví dụ hỏa khắc kim, nhưng kim ở "hải trung kim" là dưới đáy biển, kim ở "sa trung kim" là ở trong cát, nên hỏa không dễ khắc kim. Có loại kim không những không sợ hỏa khắc mà còn mừng vì có hỏa. Ví dụ "kiếm phong kim" mừng có lửa luyện, vì nó chỉ nhờ có lửa luyện mới thành kiếm sắc. "Bạch lạp kim" là kim trên cây nến, rất dễ bị hỏa khắc. "Hải trung kim", "sa trung kim" tuy khó mà bị hỏa khắc nhưng nó cũng sợ "hỏa thu lôi" vì "hỏa thu lôi" có thể đánh xuống đáy biển, đánh xuống tận tầng đất sâu.

Kim có thể khắc mộc, nhưng gỗ trong cột phần nhiều lại mừng có kim để chế ngự lại, nên suy kim không thể khắc mộc vượng. Trừ khi mộc yếu gặp kim vượng thì bất lợi. Nói chung trong điều kiện bình thường thì "đại lâm mộc", "bình địa mộc" không dễ bị kim khắc. Nhưng mộc sợ nhất là "kiếm phong kim" vì nó là kim của vũ khí.

Mộc có thể khắc thổ, thổ trong đồng ruộng phần nhiều thổ vượng, rừng cây thưa nếu không thì không nuôi được mùa màng. Mộc suy thổ vượng, mộc không khắc được thổ, mộc vượng thổ suy, tất sẽ bị khắc. Nói chung "thổ trên tường", "thổ ở bãi ruộng" không dễ bị mộc khắc. Nhưng thổ sợ nhất là "đại lâm mộc", "bình địa mộc" khắc.

Thổ có thể khắc thủy. Thủy nhiều, thủy vượng bao vây thổ, có thể tưới ruộng, tưới nhuần vạn vật, nên suy thổ thì không khắc được vượng thủy. Nếu thủy suy thổ vượng, tất sẽ bị khắc. Thủy sợ thổ khắc. Nhưng "thủy thiên hà", "thủy đại dương" không những không sợ thổ khắc, mà nó còn khắc lại thổ. Vì thủy thiên hà ở trên trời, thổ ở dưới đất, nên đành chờ hai thủy tinh thoái vị thì thổ tinh lúc trực ban mới chế ngự được.

Thủy có thể khắc hỏa. Hỏa nhiều, hỏa vượng mừng có thủy chế. Hỏa vượng thủy suy thì không sợ thủy khắc. Thủy vượng hỏa suy, tất sẽ bị nó khắc. Nói chung "hỏa trên trời", "hỏa thu lôi" không dễ bị thủy khắc. Có thể nói "hỏa thu lôi" không những không sợ bị thủy khắc, ngược lại trời mưa càng to sét còn có thể chui xuống đáy biển để khắc thủy.

BẢNG NẠP ÂM SÁU MƯƠI HOA GIÁP TÝ

Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh	Năm	Mệnh
Giáp tý	Kim đáy biển	Bính tý	Thủy dưới khe	Mậu tý	Hỏa thu lôi	Canh tý	Thổ trên tường	Nhâm tý	Mộc dâu tùng
Ất sửu		Đinh sửu		Kỷ sửu		Tân sửu		Quý sửu	
Bính dần	Hỏa trong lò	Mậu dần	Thổ tường thành	Canh dần	Mộc tùng bách	Nhâm dần	Kim vàng dát mỏng	Giáp dần	Thủy ở khe lớn
Định mão		Kỷ mão		Tân mão		Quý mão		Ất mão	
Mậu thìn	Mộc rừng xanh	Canh thìn	Kim trong nến	Nhâm thìn	Thủy dòng nước	Giáp thìn	Hỏa ngọn nến	Bính thìn	Thổ trong cát
Kỷ ty		Tân ty		Quý ty		Ất ty		Đinh ty	
Canh ngọ	Thổ bên đường	Nhâm ngọ	Mộc dương liễu	Giáp ngọ	Kim trong cát	Bính ngọ	Thủy thiên hà	Mậu ngọ	Hỏa trên trời
Tân mùi		Quý mùi		Ất mùi		Đinh mùi		Kỷ mùi	
Nhâm thân	Kim mũi kiếm	Giáp thân	Thủy trong suối	Bính thân	Hỏa dưới núi	Mậu thân	Thổ ở đất bằng rộng	Canh thân	Mộc cây thạch lựu
Quý dậu		Ất dậu		Đinh dậu		Kỷ dậu		Tân dậu	
Giáp tuất	Hỏa đầu núi	Bính tuất	Thổ nền nhà	Mậu tuất	Mộc bình địa	Canh tuất	Kim ở trâm thoa	Nhâm tuất	Thủy đại dương
Ất hợi		Đinh hợi		Kỷ Hợi		Tân hợi		Quý hợi	

Âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc, đương nhiên có ảnh hưởng quyết định đối với cả cuộc đời con người. Tương sinh nhiều là cát, tương khắc nhiều không lợi. Nhưng trong xử lý mối quan hệ giữa con người với nhau, đặc biệt là quan hệ vợ chồng, tất nhiên là năm mệnh tương sinh là tốt nhất. Khi năm mệnh hai người tương khắc, vừa phải xem nó khắc nhiều hay ít và có thể khắc được không, còn phải xem sự sắp xếp, tổ hợp tứ trụ của hai bên có tương sinh, tương chế và tương hợp không, không thể vừa thấy tương khắc liền cho là không cát, như thế là xem xét không toàn diện.

Ngũ hành mỗi cái chủ một việc, đặc điểm rất khác nhau. Về mặt tính cách con người, nói chung người mệnh kim thì nghĩa khí, kim trong cột phần

nhiều là kim vượng, tính chất cứng, nhưng dễ gãy. Người có mệnh hỏa chủ về lễ. Trong cư xử thường có lễ, gặp việc thường lấy lý luận để xét. Nhưng hỏa nhiều, hỏa vượng, tính nóng nảy dễ làm hỏng việc. Người mệnh thổ giữ chữ tín, nói một là một, hai là hai, nói đến đâu làm được đến đó. Nhưng thổ vượng thì thích tĩnh, không thích động do đó dễ mất thời cơ. Người mệnh mộc hiền từ tấm lòng tốt. Nhưng mộc vượng thì tính cách không khuất phục, đặc biệt là người "tang tùng mộc" (gỗ dâu, gỗ thông) thà chết đứng chứ không chịu sống quỳ. Loại người này rất hợp với binh ngũ, làm trinh sát viên hay nhân viên đặc biệt. Người mệnh thủy mưu trí, thông minh, ham học, nhưng mệnh thủy gấp khúc nhiều, như nước chảy từ Côn Lôn ra biển Đông, phải qua nhiều gian khổ. Nếu thủy vượng thì tính tình gấp nóng, hung bạo, dễ gây ra tại họa.

Bảng sáu mươi giáp tý không những là tiêu chí tin tức của nhân thể mà cũng là tiêu chí tin tức hưng vượng, suy vong của muôn vật, muôn việc trong tự nhiên. Đối với một đất nước cũng như thế. Nếu có thời mưa thuận gió hòa, nông nghiệp được mùa, mọi mặt tốt đẹp thì cũng có thời thiên tai hạn hán hoặc lụt lội khắp nơi, hoặc động đất, tai họa tự nhiên xảy ra liên tiếp làm cho nhân tài vật lực tổn thất liên miên. Gây nên những nguyên nhân này, đặc biệt là gây nên thiên tai, đều có liên quan với âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa. Để nói rõ vấn đề, ta chỉ lấy năm 1988 làm ví dụ.

Năm 1988 là năm "đại lâm mộc", năm mệnh là mệnh mộc. Can chi mậu thìn của năm là thổ, mộc khắc thổ. Đó là mệnh của năm tự hành tương khắc, cho nên năm 1988 các loại thiên tai nhân họa rất nhiều. Cụ thể :

1. Ở Thượng Hải có dịch viêm gan siêu vi trùng. Thượng Hải nằm về phương Đông (cổ đại bát quái lấy Thiểm Tây, Tây An làm trung tâm). Phương Đông là mộc, mệnh năm lại là một chứng, tháng hai là mùa mộc vượng, Thượng Hải lại ở bên nước, mộc được thủy sinh là vượng tăng thêm vượng. Vượng quá tức thái quá, thái quá tất có hại, vì mộc là gan nên bị bệnh gan.

2. Nạn lụt nhiều. Năm 1988 lụt rất nhiều, chủ yếu vì mộc khắc thổ, thổ bị thương mà không sức nào chữa được, do đó tạo thành lụt.

3. Mất mùa. Thổ là mẹ nuôi vạn vật. 1988 là năm mệnh mộc, thổ tự khắc mậu thìn thái tuế, thổ bị thương, giống như người mẹ bị bệnh không thể sinh sản nuôi dưỡng được. Thổ đã bị thương, thủy lại mạnh do đó mà mùa màng xấu, hoặc mất lụt.

Năm nay (sách này viết đầu năm 1989), mệnh năm vẫn là năm khắc thổ. Do đó toàn cảnh năm 1989 vẫn không tốt, thiên tai so với năm 1988 còn nghiêm trọng hơn.

Vận hội của đất nước cũng giống như vận mệnh một người, có tốt có xấu, có quy luật nhất định. Về thời gian mà nói : 1926, 1927, 1928, 1929;

1936, 1937, 1938, 1939; 1946, 1947, 1948, 1949; 1956, 1957, 1958, 1959; 1966, 1967, 1968, 1969; 1976, 1977, 1978, 1979; 1986, 1987, 1988, 1989 v.v... Trung Quốc đều có những tai họa, biến động lớn. Ví dụ năm 1928 Thượng Hải bị nạn bắt bớ tàn sát. Năm 1988 Thượng Hải bị dịch viêm gan siêu vi trùng nặng, tai họa cho con người. Tuy tính chất tai họa không giống nhau, nhưng con người đều gặp nạn. Căn cứ "Địa mẫu kinh" đã chép :

Quốc vận tốt xấu cũng có quy luật tuần hoàn. Có một số nạn dịch đến thời gian sẽ lặp lại, chẳng qua tính chất khác nhau mà thôi. Cho nên Trung Quốc phàm những năm có chữ số cuối là 6, 7, 8, 9 thường không thuận. Đặc biệt năm có số 9 là động quân đội, có chiến tranh, có máu chảy. Năm 1929 bọn quân phiệt cát cứ tàn sát lẫn nhau. Năm 1939 cuộc kháng Nhật phát triển toàn diện, năm 1949 là chiến tranh giải phóng; 1959 chiến tranh Trung Ấn kịch liệt, 1969 chiến tranh biên giới Trung – Xô chấn động toàn cầu, 1979 là chiến tranh với Việt Nam, cho nên năm 1989 cũng sẽ không yên lặng.

Căn cứ tình hình trên, nếu ta nghiên cứu sâu và chi tiết vào bảng sáu mươi giáp tý, đặc biệt là đoán trước thiên tai mỗi năm, nếu có lụt thì làm tốt công tác phòng bị, có hạn thì xây hồ chứa nước trước, có dịch bệnh thì đề phòng trước, có động đất thì chuẩn bị trước... chắc sẽ giảm được rất nhiều tổn thất về nhân lực và vật lực. Do đó, bảng sáu mươi giáp tý là tổng tiêu chí tin tức của vũ trụ.

2. Cách lấy tháng theo năm

Năm giáp, kỷ lấy bính làm đầu, năm ất canh lấy mậu làm đầu. Năm bính tân tìm canh dần, năm đinh nhâm, từ nhâm dần kể tiếp. Năm mậu quý lấy giáp dần khởi điểm.

Phép lấy tháng theo năm là tra mười hai tháng của năm xem (can chi) tên gì). Biết được tên của tháng sẽ biết được lệnh của tháng. Đó là cách lấy tháng trong tứ trụ và trong dự đoán bát quái.

Năm giáp, kỷ lấy bính làm đầu tức là khi gặp năm giáp và năm kỷ, can chi của tháng giêng là "Bính dần", tháng hai là "Đinh mão", cứ thế lần lượt lấy cho đến tháng mười hai (xem bảng lấy tháng theo năm). Ví dụ 1984 là năm Giáp tý, 1989 là năm Kỷ tỵ, can năm là giáp và kỷ, cho nên tháng giêng hai năm đó đều là tháng bính dần.

Năm Ất Canh lấy mậu làm đầu là can chi của tháng giêng năm ất và năm canh là "mậu dần", tháng hai là "kỷ mão". Ví dụ : 1980 là năm canh thân, 1985 là năm ất sửu, can năm là "canh" và "ất", cho nên tháng giêng của hai năm đều là "mậu dần", tháng hai là "kỷ mão".

Năm bính tân tìm canh dần cách tìm cũng như trên. Ví dụ năm 1981 là năm tân dậu, năm 1986 là năm bính dần, can năm là bính và tân nên tháng giêng đều là "canh dần", tháng hai là "tân mão".

BẢNG LẤY THÁNG THEO NĂM

Năm / Tháng	Giáp, kỷ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	Mậu, quý
Tháng giêng	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Tháng hai	Đinh mão	Kỷ mão	Tân mão	Quý mão	Ất mão
Tháng ba	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn
Tháng tư	Kỷ tỵ	Tân tỵ	Quý tỵ	Ất tỵ	Đinh tỵ
Tháng năm	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ
Tháng sáu	Tân mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỷ mùi
Tháng bảy	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân
Tháng tám	Quý dậu	Ất dậu	Đinh dậu	Kỷ dậu	Tân dậu
Tháng chín	Giáp tuất	Bính tuất	Mậu tuất	Canh tuất	Nhâm tuất
Tháng mười	Ất hợi	Đinh hợi	Kỷ hợi	Tân hợi	Quý hợi
Tháng mười một	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý	Giáp tý
Tháng mười hai	Đinh sửu	Kỷ sửu	Tân sửu	Quý sửu	Ất sửu

Năm đinh, nhâm từ nhâm dần kể tiếp. Ví dụ 1982 là nhâm tuất, 1987 là đinh mão, hai năm này tháng giêng đều là "nhâm dần", tháng hai là "quý mão".

Năm mậu, quý lấy giáp dần khởi điểm. Ví dụ 1983 là năm quý hợi, 1988 là năm mậu thìn, nên tháng giêng hai năm đó đều là "giáp dần", tháng hai "ất mão".

Ví dụ : Giờ ngọ ngày 14 tháng ba năm 1989
Canh ngọ Kỷ dậu Mậu thìn Kỷ tỵ

1989 là năm kỷ tỵ, theo năm giáp, năm kỷ tháng giêng là bính dần nên tháng ba là "mậu thìn". Các tháng khác cũng tính như thế.

3. Cách lấy giờ theo ngày

Giáp, kỷ còn thêm giáp : ất, canh : bính làm đầu.

Bính, tân : khởi từ mậu; đinh, nhâm khởi ở canh.

Mậu, quý : khởi từ nhâm.

BẢNG LẤY GIỜ THEO NGÀY

Giờ \ Ngày	Giáp, kỷ	Ất, canh	Bính, tân	Đinh, nhâm	Mậu, quý
Tý	Giáp tý	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý
Sửu	Ất sửu	Đinh sửu	Kỷ sửu	Tân sửu	Quý sửu
Dần	Bính dần	Mậu dần	Canh dần	Nhâm dần	Giáp dần
Mão	Đinh mão	Kỷ mão	Tân mão	Quý mão	Ất mão
Thìn	Mậu thìn	Canh thìn	Nhâm thìn	Giáp thìn	Bính thìn
Tỵ	Kỷ tỵ	Tân tỵ	Quý tỵ	Ất tỵ	Đinh tỵ
Ngọ	Canh ngọ	Nhâm ngọ	Giáp ngọ	Bính ngọ	Mậu ngọ
Mùi	Tân Mùi	Quý mùi	Ất mùi	Đinh mùi	Kỷ mùi
Thân	Nhâm thân	Giáp thân	Bính thân	Mậu thân	Canh thân
Dậu	Quý dậu	Ất dậu	Đinh dậu	Kỷ dậu	Tân dậu
Tuất	Giáp tuất	Bính tuất	Mậu tuất	Canh tuất	Nhâm tuất
Hợi	Ất hợi	Đinh hợi	Kỷ hợi	Tân hợi	Quý hợi

"Giáp, kỷ còn thêm giáp" là giờ tý của ngày giáp, ngày kỷ bắt đầu là giờ "giáp tý". "Giáp tý" này là tên gọi can chi giờ tý của ngày giáp, ngày kỷ. Cách đây giờ tiếp theo cũng giống cách lấy tháng theo năm. Còn muốn biết tên can chi của ngày giáp, ngày kỷ thì phải tra tìm trong lịch vạn niên. Sau khi tìm được tên can chi của ngày rồi mới theo bảng trên tìm giờ. Như vậy chỉ cần biết được tên can chi của giờ tý mỗi ngày là có thể tìm ra tên các giờ tiếp theo.

"Giáp, kỷ còn thêm giáp" là tên gọi giờ tý của "ngày giáp, ngày kỷ" lấy là "giáp tý", giờ sửu là "ất sửu".

"Ất, canh, bính làm đầu" là giờ tý của "ngày ấy, ngày canh" lấy tên "bính tý", giờ sửu là "đinh sửu".

"Bính, tân khởi từ mậu" là giờ tý của "ngày bính, ngày tân" lấy tên là "mậu tý", giờ sửu là "kỷ sửu".

"Đinh, nhâm khởi ở canh" là giờ tý của "ngày đinh, ngày nhâm" lấy tên "canh tý", giờ sửu là "tân sửu".

"Mậu, quý khởi từ nhâm" là giờ tý của "ngày mậu, ngày quý" lấy tên là "nhâm tý", giờ sửu là "quý sửu".

Ví dụ : Giờ tý ngày 13 tháng 3 năm 1989
Nhâm tý Mậu thân Mậu thìn Kỷ tỵ

Căn cứ năm kỷ tra ra tháng ba là "Mậu thìn", căn cứ "lịch vạn niên" tra tháng 3 ngày 13 là ngày "mậu thân", lại căn cứ "can ngày mậu" tra được giờ Tý là "nhâm Tý".

Ví dụ : Giờ tý ngày 14 tháng 3 năm 1989
Tra bảng được : Giáp tý Kỷ dậu Mậu thìn Kỷ tỵ

Bảng sáu mươi giáp tý khi lập tứ trụ không thể thiếu được.

Sự sắp xếp thiên can địa chi trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người là tiêu chí thông tin vận mệnh suốt cuộc đời người đó. Như cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái, sức khỏe cho đến vận mệnh tốt xấu, tất cả đều ở trong đó. Đó chính là căn cứ để dự đoán vận mệnh tốt xấu, cát hung, phúc họa của người ấy.

Để sắp xếp cha mẹ, anh chị em, vợ chồng, con cái theo năm tháng ngày giờ sinh của một người, người xưa có hai cách :

Cách thứ nhất là : năm là tổ tiên ông bà, tháng là cha mẹ, ngày là anh em và mình, giờ là ngôi con cái.

Cách thứ hai thường dùng hơn, thấy chép trong "Kỳ môn tuần giáp thống tôn đại toàn" như sau : Can năm là cha, chi năm là mẹ; can tháng là anh em, chi tháng là chị em; can ngày là mình, chi ngày là vợ (hoặc chồng); can giờ là con trai, chi giờ con gái. Căn cứ thực tiễn, cách thứ hai phù hợp với thực tế. Xin ghi lại thành bảng sau.

Nam : sinh giờ tỵ ngày 15 tháng 3 năm 1989

Kỷ	Tỵ	Mậu	Thìn	Canh	Tuất	Tân	Tỵ
Cha	Mẹ	Anh em	Chị em	Mình	Vợ (chồng)	Con trai	Con gái

Phụ nữ lấy can tháng là chị em gái, chi tháng là anh em trai, những mục khác như nam giới.

Dùng tứ trụ đoán không những độ chính xác cao mà diện tương đối rộng và cụ thể, nhưng phương pháp rất phức tạp và cao sâu, ở đây không bàn sâu hơn được. Ở đây chỉ giới thiệu cách xếp thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh, chủ yếu là để khi đoán theo bát quái lấy lệnh tháng, lệnh ngày làm tiêu chuẩn, để định sự vượng suy của quẻ, đặc biệt là lệnh tháng, nó có quyền lực làm chủ sinh sát, cho nên lệnh tháng rất quan trọng. Không biết được lệnh tháng thì không thể nào ước lượng được sự vượng suy của quẻ, cũng tức là không nắm chắc được sự thành công hay thất bại, cát hung của

dự đoán. Ví dụ tháng giêng, tháng hai mộc vượng, gieo được quẻ thổ của "khôn", "cấn", vì quẻ gặp tử địa, mọi việc đều hỏng; mùa thu kim vượng, gieo được quẻ mộc của "chấn", "tốn", vì quẻ gặp tử địa, không cát. Những cái khác trong "vượng, tướng, hưu tù của ngũ hành" đã nói rõ.

4. Bảng sinh, vượng, tử, tuyệt của thập thiên can

Bảng này dùng để lấy thời lệnh vượng suy của thập can, từ đó nói rõ toàn bộ quá trình phát triển, biến hóa của sự vật từ sinh trưởng, hưng vượng, đến suy, đến bệnh chết. Quá trình này là quy luật phát triển tất yếu của sự vật.

Thập thiên can được đưa vào nhân thể học để tiến hành dự đoán đã trải qua lịch sử mấy nghìn năm. Thực tiễn chứng minh nó là khoa học, vì từ sự sắp xếp thập thiên can trong năm tháng ngày giờ sinh của con người, có thể dựa vào tiêu chí thông tin lệnh vượng suy của thập thiên can để thấy được và dự đoán sự vượng suy của người đó và các thông tin vượng suy của sự vật. Vấn đề này từ xưa đến nay đều không thể phủ nhận. Nhưng do khoa học hiện đại còn chưa giải thích được cơ sở cao sâu của nó nên mới có người nói nó là duy tâm.

Trong bảng, chữ "trường sinh" ví như người vừa sinh ra, hoặc giai đoạn thịnh vượng. "Mộc dục" là hài nhi sau khi sinh ra được tắm rửa. "Quan đái "là trẻ em đã biết tự mặc áo, đội mũ. "Lâm quan" cũng gọi là "tiến lộc" và "đế vượng" đều là giai đoạn thân vượng, vận khí vượng. Sự vật đã vượng tất đến suy, cho nên suy đến tuyệt đều là đất chết. "Thai", "dưỡng" về phương diện vận khí mà nói, đều gọi là "bình vận", vì "thai" là mang thai, "dưỡng" gọi là "hưu dưỡng". Các trạng thái được kê ra trong bảng, từ quy luật phát triển, biến hóa của sự vật mà nói chính là sự vật từ sinh đến trưởng thành, lớn mạnh đến suy bại tử vong, sau đó lại đến vòng tuần hoàn khác cũng qua quá trình sinh tử như thế.

Trong bảng, thập can là chỉ can ngày sinh làm chính. Ví dụ giáp mộc gặp hợi là sinh trưởng, gặp tý là mộc dục, gặp sửu là quan đái... Gặp thìn là suy, gặp tỵ là bệnh... tức là nói : giáp mộc gặp năm hợi, hoặc tháng hợi, ngày hợi, giờ hợi đều là gặp sự "sinh trưởng". Ngược lại, giáp mộc gặp năm giáp ngọ, hoặc tháng ngọ, ngày ngọ, giờ ngọ đều là gặp tử địa. Gặp tử địa không nhất thiết là phải chết. Tử địa phần nhiều chủ vận khí không thuận hoặc giả có tai nạn. Cho nên người sinh giáp mộc nếu năm tháng ngày sinh đều là ngọ, hoặc gặp trường hợp không biết tứ trụ của mình thì khi dự đoán phải cẩn thận, không thì dễ sai.

Trong bảng, từ trường sinh đến đế vượng là lợi, từ suy đến tuyệt là bất lợi, thai thường chủ chung chung. Địa chi trong bảng dùng để đoán cát hung, để biết được thời kỳ có lợi hay không lợi và cho biết phương vị. Ví dụ giáp

đế vượng ở mão, mão ở đây là năm mão, tháng mão, ngày mão. Phương vị là phương đông, tức chỉ phương đông so với nơi mình sinh ra.

BẢNG SINH VƯỢNG TỬ TUYỆT CỦA MƯỜI THIÊN CAN

Ngũ hành / Thời lệnh / Trạng thái	Can ngũ dương					Can ngũ âm				
	Giáp mộc	Bính Hỏa	Mậu thổ	Canh kim	Nhâm thủy	Ất mộc	Đinh hỏa	Kỷ thổ	Tân kim	Quý thủy
Trường sinh	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão
Mộc dục	tý	Mão	Mão	ngọ	Dậu	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần
Quan đái	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu
Lâm quan	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý
Đế vượng	Mão	Ngọ	Ngọ	Dậu	Tý	Dần	Tỵ	Tỵ	Thân	Hợi
Suy	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Thìn	Mùi	Tuất
Bệnh	Tỵ	Thân	Thân	Hợi	Dần	Tý	Mão	Mão	Ngọ	Dậu
Tử	Ngọ	Dậu	Dậu	Tý	Mão	Hợi	Dần	Dần	Tỵ	Thân
Mộ	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi
Tuyệt	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ
Thai	Dậu	Tý	Tý	Mão	Ngọ	Thân	Hợi	Hợi	Dần	Tỵ
Dưỡng	Tuất	Sửu	Sửu	Thìn	Mùi	Mùi	Tuất	Tuất	Sửu	Thìn

Giáp mộc mộ tại mùi. Mộ là nhập mộ, đương nhiên là không cát. Mùi ở đây là năm mùi, tháng mùi, ngày mùi, giờ mùi, phương vị là tây nam. Cho nên việc có lợi phải ở thời gian có lợi, đến phương vị có lợi mà làm. Việc không có lợi vào thời gian không lợi thì không làm, không đi theo phương không lợi thì có thể tránh được những thiệt hại bất ngờ. Cho nên bảng sinh vượng tử tuyệt của mười thiên can là tiêu chí thông tin và thời gian biểu để hướng vào việc tốt, tránh được việc xấu.

5. Mười hai tiết lệnh

Tháng giêng lập xuân, tháng hai kinh trập, tháng ba thanh minh, tháng tư lập hạ, tháng năm mang chủng, tháng sáu tiểu thử, tháng bảy lập thu, tháng tám bạch lộ, tháng chín hàn lộ, tháng mười lập đông, tháng mười một đại tuyết, tháng mười hai tiểu hàn.

Mười hai tiết lệnh còn gọi là mười hai lệnh tháng. Lệnh tháng nắm quyền sinh sát của một tháng, là đề cương của vạn vật. Lệnh tháng không chỉ là đường phân giới của một năm, một tháng, là tiêu chuẩn duy nhất để đo sự vượng suy của một quẻ mà cũng là tiêu chuẩn vượng suy của can chi trong tứ trụ. Cho nên lệnh tháng vô cùng quan trọng trong việc dự đoán thông tin nhân thể.

1) Cách xếp tứ trụ trước khi lập xuân và sau khi lập xuân trong năm

1 – *Ví dụ* : Cách xếp tứ trụ năm trước lập xuân.

Giả thiết 3h30 ngày 17 tháng 12 năm 1987 âm lịch lập xuân, người sinh giờ dần thì xếp tứ trụ như sau :

Năm đinh mão, tháng quý sửu, ngày kỷ sửu, giờ bính dần (đây là tứ trụ của người sinh trước 3h30).

Nếu âm lịch năm 1987, tháng 12, ngày 17, sinh sau 3h30 phút thì tính như sau :

Âm lịch năm 1988, tháng giêng, ngày 17, sinh giờ dần, tứ trụ sẽ là : năm mậu thìn, tháng giáp dần, ngày kỷ sửu, giờ bính dần. Vì sau 3h30 tức sinh sau lập xuân nên là tháng giêng năm 1988, còn ngày giờ vẫn là ngày kỷ sửu, giờ bính dần.

2 – *Ví dụ* : Cách xếp tứ trụ năm sau lập xuân.

Âm lịch năm 1987, tháng giêng ngày mồng 7 (giả thiết 10h04 lập xuân) : âm lịch năm 1986 tháng 12 ngày mồng 7 giờ tỵ.

Năm bính dần tháng tân sửu ngày giáp thân giờ kỷ tỵ, đó là người sinh trước giờ lập xuân.

Âm lịch năm 1987 tháng giêng mồng 7, 10h4 phút, người sinh sau lập xuân có tứ trụ là :

Năm đinh mão, tháng nhâm dần, ngày giáp thân, giờ kỷ tỵ.

2) Cách xếp giao tiết lệnh tháng. Giống như lệnh năm, người sinh trước giao tiết lệnh tháng thì xếp theo can chi lệnh của tháng trước; người sinh sau giao tiết thì xếp theo can chi lệnh của tháng sau, tức là người sinh trước lệnh thì tính theo lệnh của tháng trước, người sinh sau lệnh thì tính theo lệnh tháng sau. Dưới đây, lấy ví dụ về tháng nhuần.

1987 nhuần tháng sáu, ngày 14, 10h4 phút lập thu. Người sinh trước lập thu có tứ trụ là :

Năm Định mão, tháng đinh mùi, ngày kỷ sửu, giờ kỷ tỵ. Năm 1987 nhuần tháng 6, ngày 14, sinh sau 10h4 một giây thì phải tính là :

1987	tháng 7	ngày 14	giờ tỵ	Tứ trụ là :
Đinh mão	mậu thân	kỷ sửu	kỷ tỵ	

Trên đây đã giới thiệu về cách xếp tứ trụ cho người sinh trước và sau lệnh tháng. Cách xếp này của tôi không phải chuyên để tính tứ trụ mà là chỉ để dùng lệnh tháng, lệnh ngày đo sự vượng suy của quẻ. Nếu dùng bát quái để đoán mà không biết cách xếp tứ trụ của mỗi ngày thì không thể nào dùng bát quái để đoán được.

Tháng sáu là đinh mùi, thổ, là tháng lệnh. Nếu gieo được quẻ "khảm" là thủy, mùi thổ sẽ khắc "khảm" thủy rất bất lợi. Sau lệnh tháng sáu là tháng mậu thân, nếu gieo được quẻ khảm thì kim của tháng thân sẽ sinh ra thủy của "khảm", đó là tượng lợi đấy.

VII. THẦN, SÁT

Thần là cát, còn nếu sát là hung.

1. Thiên ất là có quý nhân

Thiên ất quý nhân là trong tứ trụ của người sinh có thiên ất là có quý nhân. Quý nhân là cát tinh, sao cứu trợ. Trong tứ trụ có cát tinh thì khi gặp việc, có người giúp đỡ, gặp nạn có người cứu, đó là sao gặp hung nhưng hóa thành cát.

Giáp, mậu đi với trâu, dê; ất, kỷ đi với chuột, khỉ;

Bính, đinh đi với lợn, gà; nhâm quý đi với thỏ, rắn;

Canh, tân đi với hổ, ngựa; đó là có quý nhân.

Giáp, mậu đi với trâu dê là : sinh năm giáp, hoặc năm mậu, trong tứ trụ lại có sửu, mùi (tức trâu, dê) là tứ trụ có quý nhân. Nếu có cả sửu và mùi là có hai quý nhân, chỉ có một sửu (hoặc mùi) là có một quý nhân.

Có sách lấy Giáp, Mậu của can năm, có sách lấy Giáp, Mậu của can ngày. Theo kinh nghiệm thực tiễn, Giáp, Mậu vừa có thể của can năm, vừa có thể của can ngày để tra quý nhân. Quý nhân của can năm to hơn quý nhân can ngày.

Ví dụ : Người sinh : giờ Sửu – ngày 1, tháng 6 năm 1984.
giờ Kỷ Sửu – Bính Ngọ – Tân Mùi – Giáp Tý.

Trong tứ trụ này, Mùi và Sửu là quý nhân, tức có 2 quý nhân.

Ví dụ : Người sinh : giờ Dậu – ngày 12, tháng 5 – 1984.
Đinh Dậu – Bính Tý, Canh Ngọ – Giáp Tý.

Trong tứ trụ này, theo can Giáp để tra quý nhân, trong tứ trụ không có 2 chữ Sửu, Mùi nên không có quý nhân. Chữ Giáp can năm không có quý

nhân thì lấy chữ Bính can ngày để tra quý nhân. Căn cứ "Bính, Đinh với lợn gà", giờ trong tứ trụ có chữ Dậu là gà, nên chữ Bính can ngày của tứ trụ có một quý nhân.

Ví dụ : Người sinh : giờ Ngọ – mồng 3 – tháng 6 – 1986.
Canh Ngọ – Giáp Dần – Ất Mùi – Bính Dần.

Theo chữ Bính can năm để tra quý nhân, trong tứ trụ không có 2 chữ Hợi, Dậu, nên chữ Bính không có quý nhân. Tuy nhiên chữ Giáp của can ngày trong tứ trụ có chữ Mùi, Mùi là dê. Vậy can ngày có quý nhân. Cách tra quý nhân theo hào của quẻ thì lấy can ngày làm chủ.

2. Sao Mã

Sao Mã là ngựa, chủ về chạy khỏe, tượng của chạy, động. Người trong tứ trụ có sao Mã, trong hào quẻ có sao Mã chủ về tượng ham chạy. Sao Mã trong tứ trụ, nếu rơi vào giờ sinh là Mã gặp đồn trại; người lính và những người hay đi công tác phần nhiều có sao Mã. Tướng sĩ trấn ải ở biên cương sao Mã của họ phần nhiều rơi vào giờ. Sao Mã không nên nhiều, vì nếu nhiều là tượng của bôn ba, lao khổ. Người phụ nữ có sao Mã nhiều càng không yên tâm, bất ổn, ở không ổn định, là tượng bất lợi.

Thân, Tý, Thìn Mã ở Dần. Dần, Ngọ, Tuất, Mã ở Thân.

Tỵ, Dậu, Sửu Mã ở Hợi. Hợi, Mão, Mùi, mã ở Tỵ.

Thân, Tý, Thìn Mã ở Dần : thứ nhất có nghĩa người sinh năm Thân, năm Tý, năm Thìn trong tứ trụ thấy chữ Dần tức là có sao Mã, thứ hai là chỉ người sinh trong 3 ngày : Thân, Tý, Thìn, trong tứ trụ nếu có chữ Dần cũng là có sao Mã. Thực tiễn vận dụng thấy đều đúng cả.

Ví dụ : Người sinh : giờ Ngọ – ngày 16 – tháng 3 – 1989
Giáp Ngọ – Tân Hợi – Mậu Thìn – Kỷ Tỵ.

Theo Tỵ, Dậu, Sửu để tra sao Mã trong tứ trụ này. Nay lấy chỉ năm làm chuẩn, trong tứ trụ có chữ Hợi, nên Hợi là sao Mã.

Ví dụ : Người sinh : giờ Dần – ngày 17 – tháng 3 – 1989
Nhâm Dần – Nhâm Tý – Mậu Thìn – Kỷ Tỵ

Lấy chi năm là Tỵ tra trong tứ trụ không có chữ Hợi nên không có sao Mã. Chi ngày là Tý, căn cứ "Thân, Tý, Thìn, Mã tại Dần", tra trong tứ trụ được chữ Dần, nên gọi là chi ngày có sao Mã.

Những trường hợp khác cũng dùng cách tra tương tự.

Sao Mã trong tứ trụ lại chia làm 2 loại : hợp và xung.

Người sao Mã bị hợp là Mã bị trói chặt, không chạy, không đi được. Đó gọi là sao Mã có mà như không. Sao Mã nếu bị xung, Mã chạy càng nhanh;

càng sợ, càng chạy nhanh. Như người bị xung, bị đâm, chưa kịp chào đã chạy. Xung là : Tỵ, Hợi tương xung. Hợp là Dần hợp với Hợi. Hào quẻ lấy ngày làm chủ.

3. Hàm trì (Còn gọi là Đào hoa sát)

Đào hoa chủ về người đẹp, thông minh, ham học, khẳng khái, hào phóng, phong lưu.

Dần, Ngọ, Tuất kiến Mão ; Tỵ, Dậu, Sửu kiến Ngọ,
Thân, Tý, Thìn kiến Dậu ; Hợi, Mão, Mùi kiến Tý.

Dần, Ngọ, Tuất là người sinh trong 3 năm : Dần, Ngọ, Tuất : trong tứ trụ thấy có chữ Mão là có Đào hoa. Cũng có thể người sinh trong 3 ngày : Dần, Ngọ, Tuất, trong tứ trụ thấy có chữ Mão tức cũng có Đào hoa.

Ví dụ : Người sinh : giờ Tỵ – ngày 11 – tháng 2 – 1986
Đinh Tỵ – Quý Hợi – Tân Mão – Bính Dần

Trong tứ trụ này lấy chi năm là Dần để tra Đào hoa, trong tứ trụ có chữ Mão, nên có Đào hoa.

Ví dụ : Người sinh : giờ Dậu – mồng 4 – tháng 4 – 1986
Đinh Dậu – Bính Thìn – Quý Tỵ – Bính Dần

Chữ Dần chi năm của tứ trụ này không có chữ Mão, nên không có Đào hoa. Nhưng có "Thân, Tý, Thìn kiến Dậu" là có Đào hoa. Nay lấy chữ Thìn chi ngày, giờ của tứ trụ có chữ Dậu cho nên vẫn có Đào hoa. Đó gọi là trên chi ngày tìm thấy Đào hoa.

Đào hoa lại chia làm : Hoa trong tường và hoa ngoài tường. (trên giờ thấy Đào hoa là Hoa ngoài tường; những trường hợp khác là Hoa trong tường. Hoa trong tường không dễ bị hái, Hoa ngoài tường dễ bị người đi qua hái. Nên hoa trong tường ít bị thị phi, mang tiếng, cãi cọ; Hoa ngoài tường dễ bị thị phi. Cách tra cũng giống như trên, lấy chi ngày làm chủ để tra.

4. Kình dương (còn có tên Dương nhẫn)

Người gặp kình dương là kiếp sát. Có hỉ, có kỵ. Kình dương kiếp sát phần nhiều chủ việc có hại. Được ấn (được chức quyền) sinh ra kình dương tức nắm quyền cao chức trọng, nên gọi là hỉ.

Giáp kình dương tại Mão. Ất kình dương tại Dần. Bính, Mậu kình dương tại Ngọ. Đinh, Kỷ kình dương tại Tỵ. Canh kình dương tại Dậu. Tân kình dương tại Thân. Nhâm kình dương tại Tý. Quý kình dương tại Hợi.

Luận thuyết về kình dương lấy can ngày làm chủ, như người sinh ngày Giáp trong tứ trụ có chữ Mão, là có kình dương.

Ví dụ : sinh giờ Mão – ngày 19 – tháng 3 – 1989
Đinh Mão – Giáp Dần – Mậu Thìn – Kỷ Tỵ

Ngày Giáp trong tứ trụ này có chữ Mão nên có kình dương. Tứ trụ gặp ngày Giáp thì cho dù Mão ở ngôi năm, hay tháng, hay giờ đều tính là kình dương.

5. Lộc của thập Can

Giáp lộc tại Dần; Ất lộc tại Mão; Bính, Mậu lộc tại Tỵ; Đinh, Kỷ lộc tại Ngọ; Canh lộc tại Thân; Tân lộc tại Dậu; Nhâm lộc tại Hợi; Quý lộc tại Tý.

Lộc là phúc lộc, hưởng lộc. Lộc đặc trưng cho phúc. Lộc lấy can ngày làm chủ. Cách tra : giống cách tra kình dương.

6. Sao Hoa cái

"Sao Hoa cái" chủ về thông minh, hiếu học, nhiều tài nghệ, kiêu ngạo, tính cô độc. Chủ về xuất gia (tổ hợp tứ trụ không tốt), hoặc là tin Thánh, Phật, tin Đạo giáo, hoặc ham bói toán, tướng số.

Dần, Ngọ, Tuất kiến Tuất; Tỵ, Dậu, Sửu kiến Sửu;

Thân, Tý, Thìn kiến Thìn; Hợi, Mão, Mùi kiến Mùi.

Dần, Ngọ, Tuất kiến Tuất tức là người sinh trong 3 năm : Dần, Ngọ, Tuất mà trong tứ trụ thấy chữ Tuất là có sao Hoa cái. Hoặc người sinh trong ba ngày Dần, Ngọ, Tuất mà trong tứ trụ thấy chữ Tuất cũng là có sao Hoa cái.

Ví dụ : sinh giờ Tuất – mồng 1 – tháng 9 – 1982
Nhâm Tuất – Quý Dậu – Canh Tuất – Nhâm Tuất.

Trong tứ trụ này trên tháng có chữ Tuất, là có sao Hoa cái.

Ví dụ : sinh giờ Ngọ – ngày 12 – tháng 12 – 1982
Mậu Ngọ – Quý Sửu – Quý Sửu – Nhâm Tuất.

Trong ví dụ này chi năm là Tuất, nhưng trong tứ trụ không có Tuất nên không có sao Hoa cái. Nhưng trên ngày là Sửu, căn cứ "Tỵ, Dậu, Sửu kiến Sửu", thì sao Hoa cái của Sửu trong tứ trụ có thấy chữ Sửu, nên Sửu của tháng là sao Hoa cái.

7. Thiên la, địa võng

Thiên la, địa võng phần nhiều chủ về phạm hình pháp, nên trong tứ trụ có Thiên la, địa võng thì nên tôn trọng pháp luật là tốt nhất, đừng làm liều, làm bậy, nếu không sẽ khó tránh khỏi bị lao tù.

Thiên la, địa võng lại còn chủ về bị thương, đau ốm. Chỉ cần khổ công rèn luyện thì có thể tránh được tai họa, bệnh tật.

Thìn là Thiên la, Tuất là Địa võng.

Người có Thìn thấy Tỵ, người Tỵ thấy Thìn là Thiên la.

Người Tuất thấy Hợi, người Hợi thấy Tuất là Địa võng.

Người mệnh Hỏa gặp Tuất, Hợi là Thiên la.

Người mệnh Thủy gặp Thìn, Tỵ là Địa võng.

Nam kỵ Thiên la; Nữ kỵ Địa võng.

Về thuyết Thiên la, Địa võng, người xưa lấy chi năm làm chủ, cũng có người lấy chi ngày làm chủ. Trong thực tế, trong chi ngày, chi năm mà có thì đều không tốt, chỉ khác nhau ở mức độ mà thôi. Cách tra : giống như cách tra quý nhân phù trợ.

Ngày Tân Hợi là trong tuần Giáp Thìn, theo câu : "trong tuần Giáp Thìn thì Dần, Mão không". Trong tứ trụ chữ Dần là Tuần không, cũng gọi là rơi vào chỗ không. Ví dụ : hôm nay lấy quẻ để đoán cầu tài, trong hào của quẻ lấy "Dần mộc là hào tài", vậy cái tài này chỉ chờ đến ngày Giáp dần (tức ngày 19/3) hoặc ngày Ất mão (ngày 12/3) mới đến tay; cái đó gọi là xuất không thì không còn là không cho nên thành sự.

VIII. MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH VÀ CƠ THỂ

Học thuyết âm dương, ngũ hành và thiên can, địa chi tương truyền là Đổng Trọng Thư đời Hán sáng tạo ra và đưa vào mệnh học. Cách nói này tuy không đủ để tin, nhưng Đổng Trọng Thư về mặt này tối thiểu cũng đã có sự phát triển to lớn. Ngày nay chúng ta từ hai phương diện : y học và vận hạn con người sẽ bàn một cách thiết thực về sự ảnh hưởng của âm dương ngũ hành và thiên can địa chi đối với con người.

1. Từ bệnh tật để xem xét ảnh hưởng của âm dương, ngũ hành thiên can, địa chi

Âm dương, ngũ hành là các danh từ triết học trừu tượng. Muốn nói rõ tác dụng và mối quan hệ của nó với nhân thể trong lĩnh vực khoa học thì không thể tách rời khỏi bát quái, thiên can, địa chi. Vì trong bát quái, thiên can, địa chi chỉ ra một cách rõ ràng các thuộc tính của âm dương, ngũ hành mà những thuộc tính này lại là tiêu chí cụ thể về các thông tin của nhân thể. Cho nên âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi không những nói rõ sinh lý, bệnh lý và sự biến hóa của khí hậu có ảnh hưởng lớn đối với nhân

thể mà còn nói rõ nhân thể với hoàn cảnh bên ngoài là một chỉnh thể thống nhất : thiên, nhân tương ứng.

Đầu tiên nói về hai khí âm, dương. Trong sách "Âm dương ứng tượng đại luận" nói : "Âm thắng thì Dương bệnh, Dương thắng thì Âm bệnh". Hai khí âm dương trong cơ thể cân bằng lẫn nhau. Nếu khí dương lệch về thắng, khí âm tất sẽ hư tổn; khí âm thiên về thắng, khí dương cũng hư tổn. Như vậy người sẽ bị bệnh, thậm chí bị chết. Trong "Mạch giải thiên", đối với nguyên nhân phát sinh một số bệnh đã giải thích rất cụ thể : "Người bị tai ù là do dương khí của vạn vật thịnh vượt quá nên tai ù, nếu bị nặng thì có thể điên. Dương ở trên, mà âm khí ở dưới, dưới hư trên thực, cho nên bị điên". Do đó trăm bệnh sinh ra đều do khí.

Lại từ ngũ hành để xem xét, "Tố vấn trạch thích" có nói : "Hợp nhân hình thì lấy phép tứ thời của ngũ hành mà trị... Ngũ hành đó là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ rất lợi hại. Qua nó biết được sống hay chết, thành hay bại, nặng hay nhẹ, khi nào thì chết. Nhân thể là một thể âm dương đối lập cực kỳ phức tạp. Trong y học đã sớm căn cứ vào âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi để sắp xếp các bộ vị, các tổ chức khí quan trong cơ thể, định ra người thịnh hay suy, chẩn đoán và chữa trị bệnh tật. Cho nên âm dương, ngũ hành, thiên can, địa chi không những để nói rõ công năng sinh lý, bệnh tật biến hóa của cơ thể mà còn để chỉ đạo việc chẩn đoán và chữa bệnh. Để nói rõ vấn đề này chúng ta lập ra bảng âm dương ngũ hành, thiên can, địa chi phối với các tạng, phủ dưới đây.

Ngũ hành	**Mộc**		**Hỏa**		**Thổ**		**Kim**		**Thủy**	
Thiên can	Dương giáp	Âm ất	Dương bính	Âm đinh	Dương mậu	Âm kỷ	Dương canh	Âm tân	Dương nhâm	Âm quý
Địa chi	Dần	Mão	Ngọ	Tỵ	Thìn, Tuất	Sửu, Mùi	Thân	Dậu	Tý	Hợi
Tạng		Gan		Tim		Lá lách		Phổi		Thận
Phủ	Mật		Ruột non		Dạ dày		Ruột già		Bàng quang	

Thiên can, địa chi phối với tạng phủ, căn cứ vào sự vượng suy của bốn mùa và chủ mệnh của mỗi năm, là có thể biết được thời gian nào thì lưu hành bệnh gì. Trong sách "Khí giao biến đại luận" có nói : "Năm mộc thái quá, gặp gió nhiều thì tỳ thổ bị bệnh. Hỏa thái quá, nhiệt lưu hành, kim phế bị bệnh. Năm thổ thái quá phong thấp lưu hành, thận thủy bị bệnh. Năm kim thái quá, táo nóng lưu hành, can mộc bị . Năm thủy thái quái, hàn lưu hành, bệnh hại tâm hỏa". Trong sách "Tàng khí pháp thời luận" có nói :

"Bệnh tại can khỏi vào mùa hạ, hạ không khỏi sẽ nặng vào mùa thu, thu không chết kéo dài vào đông, lại khởi bệnh từ mùa xuân. Người bệnh gan khỏi ở Bính đinh, Bính đinh không khỏi sẽ nặng thêm ở Canh tân, Canh tân không chết sẽ kéo dài đến Nhâm quý. Lại khởi đầu ở Giáp ất..." Thuộc tính âm dương, ngũ hành của tạng phủ con người cũng giống như âm dương, ngũ hành trong thiên can địa chi, mà kim, mộc, thủy, hỏa, thổ lại khác nhau 4 thời suy vượng, cho nên Mộc vượng quá, tỳ sẽ bị khắc, do đó tỳ bị bệnh. Hoặc là nói ở thời điểm sinh của một người, Mộc nhiều hoặc Mộc vượng mà Thổ suy, thì tỳ của người đó nhất định sẽ có tật. Do đó làm rõ mối quan hệ sinh khắc giữa thiên can, địa chi và cơ thể là rất quan trọng, từ đó có thể đề phòng bệnh tật một cách có hiệu quả và biết được bệnh nặng, nhẹ, cát, hung.

2. Từ vận khí tốt xấu của con người để thấy được ảnh hưởng của can chi

Học thuyết vận khí là môn khoa học để tìm ra quy luật vận động của khí tượng trong y học cổ đại của Trung Quốc, sau đó phát triển thành thiên văn vận khí học, hải dương vận khí học, khí tượng vận khí học, y học vận khí học, v.v... Tóm lại vận khí đối với vạn vật mà nói là khách quan tồn tại. Cho nên vạn vật có thủy, có chung; đế vương có hưng có suy; con người có cát, có hung, tất cả đều nằm trong ngũ vận.

Con người đối với trời đất, đối với sự biến hóa nóng lạnh giao thời của thời tiết có những hiểu biết nhất định. Đối với các lĩnh vực khác, khoa học đều thừa nhận có vận khí, vậy con người cũng có vận khí là điều đương nhiên. Vì con người cũng là một loài trong vạn vật, nó cũng bị ảnh hưởng do sự vận động của các thiên thể, cũng bị tác động tốt và xấu của vận khí.

Cái gì gọi là vận ? Cái gì gọi là khí ? Tôi cho rằng vận là hành, khí là khí của âm dương. Sự vận động của hai khí âm dương tồn tại hai trạng thái : cân bằng và không cân bằng. Khi không cân bằng thì sự vật sẽ không có một quy định rõ ràng về chất; khi cân bằng, sự thống nhất của mâu thuẫn sẽ không bị phá vỡ, cho nên sự vật này không thể chuyển hóa thành sự vật khác. Mà sự cân bằng và không cân bằng này, sự phá hoại và trưởng thành đều phát sinh dưới điều kiện nhất định và tại thời điểm nhất định. Thời điểm và điều kiện này chính là toàn bộ quá trình phát triển và biến hóa của sự vật. Trong quá trình này gặp được khí tương sinh là lợi; gặp khí tương khắc là hại. Cho nên sự vật trong quá trình vận hành gặp được khí tương sinh hay tương khắc đều gọi chung là vận khí.

Mùa xuân cỏ cây vượng, đến mùa thu lại khô đi, sự thay đổi của mùa tiết đối với con người cũng như thế. Do đó trong "Thiên nguyên kỷ đại luận" có nói : "Trời có 5 hành ngự ở 5 ngôi để sinh ra hàn, nhiệt, táo, thấp, phong;

người có 5 tạng hóa thành 5 khí để sinh ra : mừng, giận, suy nghĩ, lo lắng, sợ hãi".

Trên đây đã nói thiên can địa chi phối với tạng phủ để đoán bệnh tật, bây giờ nói đến giờ sinh, sự sắp xếp của thiên can địa chi và vượng suy ảnh hưởng đến khí vận của con người.

Lấy thời gian sinh của con người theo năm, tháng, ngày, giờ phối với thiên can địa chi để đoán, phương pháp này đã trải qua hai giai đoạn lịch sử : Ban đầu là Lý hư Trung của đời Đường. Ông đã dựa theo tháng, năm, ngày sinh để phối với thiên can, địa chi đưa đến cách đoán thông tin. Đến đời Tống. Từ Tử Bình phát triển thành theo năm, tháng, ngày, giờ sinh để phối với thiên can địa chi. Cách phối này chính là 8 chữ, nên gọi là "8 chữ". Sau phát minh "8 chữ", lại phát minh ra cách sắp xếp vận khí của người. Do đó đã dùng thiên can, địa chi của thời điểm sinh để sắp xếp "vận khí". Việc đưa thiên can, địa chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh vào dự đoán tin tức lại là 1 lần phát minh lớn của nhân dân nước ta trong dự đoán thông tin. Phát minh này có thể đoán được cát hung, họa phúc của cả đời người, đó là sự dự đoán khá toàn diện tuy rất khó nắm bắt, nhưng độ chuẩn xác lại rất cao.

Thiên can địa chi trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của một người không chỉ là tiêu chí thông tin về trạng thái và bệnh tật của người đó mà cũng là tiêu chí thông tin tốt xấu của cả đời. Dùng phương pháp thiên can địa chi để đoán cũng là lấy nguyên lý âm dương biến hóa, lấy ngũ hành vượng suy, sinh khắc chế hóa làm quy tắc. Ví dụ nói : ngày sinh của mình là mộc lại bị năm sinh khắc, hoặc giả trong tứ trụ Kim nhiều, chắc chắn cả cuộc đời sẽ không thuận lợi. Nếu ngày sinh là Mộc, trong tứ trụ có Thủy tư dưỡng, ngũ hành bình thường, như thế vừa đắc thời vừa đắc địa, cả cuộc đời nhất định thuận lợi. Để nói rõ vấn đề này, dưới đây xin cử ví dụ.

1. Quý Mùi – Ất Mão – Giáp Tý – Kỷ Tỵ.

Đây là tứ trụ tháng Giêng năm 1987 có hai người khi đến thăm tôi tặng tôi lễ vật và nhờ tôi đoán. Tôi xem trong tứ trụ chỉ có can chi của năm mà không nói rõ năm nào. Trong 60 năm chỉ có 1 năm Quý Mùi, trong 600 năm chỉ có 10 năm Quý Mùi 6.000 năm có 100 Quý Mùi. Tôi hỏi hai người đó : Quý Mùi của năm nào ? Khách trả lời : Xin ông đừng hỏi cứ thế tùy ông đoán.

Một tứ trụ mà không có năm cụ thể như thế, đây là lần đầu tôi gặp, nên đành dùng phương pháp tính tứ trụ và gieo quẻ để đoán. Tôi nói : Tứ trụ này là nam, người cao, dáng đẹp, vợ của ông ta cũng khá đẹp, quan hệ vợ chồng rất tốt. Tử tức (con) đầu nếu là nam thì khó mà thành người; nếu là nữ có thể lớn bình thường được. Khách nói : mấy điểm ông đoán đều đúng, bây giờ nhờ đoán thêm là làm gì ? Là nông dân, công nhân, cán bộ hay thầy giáo hoặc là nhà doanh nghiệp ?

Tôi khẳng định nói : chẳng là gì cả, là tướng soái cầm quân đánh giặc. Khách nói : Đúng ! ông xem năm 39 tuổi vận khí người đó thế nào ? Tôi tính toán đại vận là tân Hợi, tiểu vận là Canh Dần, lưu niên là Tân Dậu. Trong giờ lại ẩn chứa Thất sát canh kim. Mà can này là Giáp mộc là gặp Canh tân kim quan sát, rất hỗn tạp, ngũ kim (5 kim) vây, khắc 1 giáp mộc, giáp mộc bị khắc vô sinh cho nên nhất định phải chết. Tôi nói : Năm 39 tuổi, nửa năm đầu có công, nửa năm sau nhất định gặp tai họa lớn. Hai người khách kinh ngạc, cùng nói to : Hoàn toàn đúng, đây là tứ trụ của anh hùng dân tộc Nhạc Phi.

2. Tháng 12 - 1986, tôi đoán vận cho bà X. Căn cứ ngày giờ sinh của bà ấy, tôi sắp xếp đại, tiểu vận, lưu niên, đoán năm 1987 thời gian nửa năm đầu bà bị nạn nát thân, đặc biệt dặn dò rất kỹ tháng 3, tháng 4 dương lịch không được đi công tác về phía tây bắc và dặn cho phương pháp giải hạn. Bà ấy không những không làm theo mà ngày 14/4/1987 lại còn đi công tác hướng Tây bắc, trên đường trở về bị tai nạn ô tô nên ngực bị dập nát mà chết, đúng là nạn nát thân, vào dịp tháng 3 âm lịch.

Bây giờ ta xem lại tứ trụ và đại tiểu vận của bà đó.

Sinh giờ Mão, mồng 7 tháng 3 năm 1964.

Quý Mão - Đinh Dậu - Mậu Thìn - Giáp Thìn.

Đại vận : Bính dần 15 đến 24 tuổi gặp tử địa.

Tiểu vận : Kỷ Mão, Dậu kim xung khắc với Thái tuế mão mộc.

Lưu niên : Đinh Mão. Mão mộc là thái tuế không thể xem thường được.

1) Vì sao đoán năm 1987 (năm Đinh Mão) bà ta bị nạn nát thân ?

Vì trong tứ trụ ngày là Đinh dậu, giờ là Quý Mão đúng là thiên khắc, địa xung. Chi ngày là Dậu (kim) gặp đúng Thái tuế năm Mão. Mão - Dậu cùng xung khắc tất bị phá, lại xung khắc Thái tuế nên là đại hung.

2) Tiểu vận : Kỷ mão, lưu niên Thái tuế là Đinh Mão, giờ là Quý Mão, trong tứ trụ có Dậu - (kim), vừa đúng tạo thành 1 Dậu xung 3 Mão hay 3 Mão xung 1 Dậu, đó là đại hung.

3) Vì sao lại đoán tháng 3, tháng 4 dương lịch không được đi phương tây bắc ?

Vì thời gian này đúng là tháng 3 âm lịch. Trong tứ trụ của bà ấy năm là Giáp thìn, tháng là Mậu thìn, tức đã có hai Thìn (Thổ), tháng 3 năm 1987 cũng là Giáp thìn, phương Tây bắc là Tuất như thế sẽ tạo thành 3 Thìn xung 1 tuất, đó cũng là đại hung.

4) Đại vận gặp tử địa là điềm hung.

Tôi căn cứ những thông tin đã đón ở trên đoán năm 1987 bà ấy gặp nạn nát thân, tháng 3, tháng 4 không được đi phía Tây bắc, nếu không hậu quả rất nghiêm trọng. Kết quả hai ô tô đâm nhau (vì cùng xung khắc) ngực dập nát nên chết. Như vậy thời gian và phương hướng đều ứng nghiệm cả.

3. Tháng 2 – 1989, lúc đó tôi đang giảng bài ở Quảng Châu gặp một người có án bị hung sát, chết. Nghiên cứu vì sao chết năm 1988, tìm giờ sinh để sắp xếp tứ trụ và đại tiểu vận tìm ra nguyên nhân chết.

Sinh giờ Dần – ngày 15 – tháng 8 – 1952

Nhâm Dần – Nhâm Ngọ – Kỷ Dậu – Nhâm Thìn.

Đại vận : Quý Sửu :suy địa.

Tiểu vận : Canh Thìn : Thìn là kho nước, mộ địa.

Lưu niên : Mậu Thìn. Thìn là kho nước, mộ địa.

1) Trong tứ trụ "Thìn, Dậu, Ngọ là tự hình".

2) Trong tứ trụ ba Nhâm là kiếp tài ngang hòa, vì của hoặc do quan hệ nam nữ mà gặp họa kiếp sát (thực tế là vì của mà chết).

3) Can ngày là Nhâm (thủy) sợ Thổ khắc; đại vận, tiểu vận, lưu niên là 3 Thổ chồng chất khắc thân thể, có khắc mà không có sinh nên chết.

4) Trong tứ trụ chi năm có 1 Thìn (thổ), lại gặp tiểu vận, lưu niên có hai Thìn (thổ). Tứ trụ lại là 3 Nhâm (thủy) nên vừa đúng hợp thành 3 Thìn (thổ) khắc 3 Nhâm (thủy), tức là tam mộ thu vào 3 nhâm nên gặp nạn hung tử. "Hoàng đế nội kinh" nói : "Giữa trời đất, trong lục hợp, khí của nó 9 châu, 9 khiếu, 5 tạng, 12 tiết đều là thông với khí trời". Thiên can địa chi trong giờ, ngày, tháng, năm sinh của người ta đều là những tiêu chí cụ thể của khí âm dương ngũ hành trong cơ thể, cũng là tiêu chí thông tin vận mệnh tốt xấu của cả một đời. Nhân thể là sản phẩm âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc diễn biến trong tự nhiên, cho nên nhân thể thông thương với tự nhiên. Nhân thể và thiên thể sở dĩ cùng cảm ứng lẫn nhau được để trở thành một thể thống nhất đó là vì nhân khí và thiên khí thông nhau, cho nên âm dương ngũ hành của thiên thể tương sinh tương khắc gây ra mọi sự biến hóa. Đối với cơ thể con người, vận mệnh con người đều có ảnh hưởng rất quyết định vì sinh mệnh của cuộc sống con người cũng diễn ra theo quy luật đối lập thống nhất của âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc. Do đó vận mệnh con người không thể đi ngược lại quy luật này.

Ba ví dụ chết người ở trên không những nói rõ sự sắp xếp của thiên can địa chi trong tứ trụ là tiêu chí nói lên ảnh hưởng của âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc đối với con người mà cũng nói lên con người giống như vạn vật đều có quá trình phát triển, hưng suy, tử vong. Quá trình này chính là vận khí mà ta hay nói.

Người xưa lấy sự sắp xếp thiên can địa chi trong tứ trụ gọi là "mệnh", lấy các giai đoạn trải qua của 1 cuộc đời gọi là "vận", hai cái kết hợp lại gọi là "vận mệnh". Đoán vận mệnh tốt xấu của một người vừa phải xem sự sắp xếp tốt của tứ trụ, vừa phải biết tính toán tốt. Sắp xếp tứ trụ tốt, tính toán tốt là tốt nhất. Sắp xếp tứ trụ tốt mà tính toán không tốt thì những khó khăn gặp phải là tạm thời. Tứ trụ sắp xếp không tốt, lại gặp vận không tốt đương nhiên là "đã tuyết còn thêm sương" (đã xấu lại xấu thêm). "Dỡ nhà lại gặp mưa dầm". Tứ trụ sắp xếp không tốt mà gặp vận tốt thì cái tốt này không bền. Mệnh và Vận nếu đem so sánh dương nhiên là tứ trụ tốt là tốt nhất (Mệnh tốt hơn vận tốt).

Vận mệnh của mình tự mình nắm vững, đó là đúng. Nhưng không hiểu vận mệnh của mình thì không có cách gì nắm vững được mệnh của mình. Giống như anh không hiểu phương pháp và quy luật lái xe thì không có phương hướng để nắm vững xe và lái tốt được. Cho nên người ta muốn nắm vững mệnh vận của mình thì đầu tiên phải hiểu được mệnh vận đó, muốn hiểu được mệnh vận của mình biện pháp duy nhất là phải thông qua dự đoán toàn diện đối với mình, biết được cát hung, nắm vững thời cơ có lợi để làm những việc nên làm, đối với việc xấu phải chú ý đề phòng, cố hướng về phía cát tránh phía hung, chỉ có như thế mới có thể thực hiện được tự mình nắm vững vận mệnh mình. Nếu không sẽ là nói suông. Một nước có mệnh vận tốt xấu của nước đó, con người cũng thế, từ hoàng đế đến dân thường đều có vận mệnh riêng.

Về "mệnh vận" là "trời" định, tôi cho rằng không thể nói như thế được. "mệnh vận" là sản phẩm của âm dương ngũ hành tự nhiên tương sinh tương khắc mà thành, các sự vật khác cũng giống tự nhiên đều là sự vận động của các thiên thể gây nên, không chịu một ý chí thiên mệnh nào quyết định cả.

3. Những người cùng giờ sinh, mệnh vận có giống nhau không ?

Có người bạn nói chuyện với tôi về mệnh vận. Anh ta nói : tôi cực lực phản đối thuyết con người có mệnh vận và nêu ra một số lý do để chứng minh quan điểm của mình là đúng. Ví dụ, nếu có người nói con người có mệnh vận, thế thì những người sinh cùng năm, tháng, ngày, giờ, phút, giây vì sao chỉ có một người làm vua. Nước ta có rất nhiều người giờ sinh như nhau, mệnh vận của họ nên giống nhau mới đúng, tại sao lại không giống ? Luận điểm của anh ta rất rõ ràng, chỉ cần cùng thời gian sinh thì mệnh vận sẽ như nhau, không thể khác nhau tí nào hoặc phân thành suy vượng được. Tôi hỏi anh ta : ngày cùng là ngày cả thế tại sao còn có xuân hạ thu đông, có nóng lạnh khác nhau ? Đất cũng là cùng một quả đất, vì sao có chỗ nước, chỗ khô, chỗ cao, chỗ thấp ? Cùng một mảnh đất, cùng một hạt lúa, cùng trồng sáu tháng vì sao có cây cao, cây thấp ? Cũng một cành cây, tại sao có quả to, quả nhỏ. Nhân thể là một khối thống nhất, tại sao công năng của

lục phủ, ngũ tạng lại có cái mạnh, cái yếu, có cái tốt, cái xấu ? Vì sao có người chỉ có gan mọc khối u, còn các phủ tạng khác thì lại tốt ? Tôi lại nói cơ thể con người là thống nhất, lục phủ ngũ tạng ở trong mình là tự người mẹ sinh ra, tất cả cùng giờ sinh thế mà chỉ có gan mọc khối u còn những tạng phủ khác thì không bị. Vậy giữa chúng quả thực có sự khác nhau rất lớn.

Ông bạn ấy nghe tôi nói đã hiểu được vấn đề và nói lại là : "Ừ, đúng nhỉ ! Lục phủ ngũ tạng đều cùng một giờ sinh, thế mà lại khác nhau rất lớn, thật đáng nghiên cứu...". Tôi nói với anh ta : "Tổ tiên chúng ta từ lâu đã nghiên cứu ra rồi, đó là lục phủ ngũ tạng đều có âm dương, có ngũ hành tương sinh tương khắc, mỗi cái chủ suy vượng của 4 mùa, cho nên cùng một giờ sinh, nhưng khác nhau rất lớn".

Những người cùng giờ sinh, vì sao mệnh lại không giống nhau ? Nguyên nhân rất nhiều, không có cách nào để giải thích cho rõ ràng, tỉ mỉ được. Tôi chỉ nói vắn tắt như sau :

1) Phương vị khác nhau, như phương nam là hỏa, phương đông là mộc, phương bắc là thủy, phương tây là kim. Người mệnh hỏa nhưng sinh ở phương nam hay phương bắc sẽ khác nhau. Phương nam là đất hỏa vượng, phương bắc bị thủy khắc cho nên không như người sinh ở phương nam.

2) Năm mệnh của phụ mẫu khác nhau.

3) Năm mệnh của anh chị em khác nhau.

4) Năm mệnh hôn nhân khác nhau.

5) Năm mệnh của con cái và số con đều khác nhau.

Vì năm mệnh của những người trong gia đình khác nhau, mức độ ngũ hành sinh khắc sẽ khác nhau, do đó ảnh hưởng đối với con người cũng sẽ khác nhau. Ví dụ có một người mệnh Mộc, cha mẹ đều là mệnh Kim, đều khắc anh ta. Có người tuy cũng là mệnh Mộc, nhưng cha mẹ đều là mệnh Thủy, thủy sinh mộc. Người bị khắc cuộc sống sẽ không thuận, người được tương sinh cuộc sống sẽ thuận.

6) Nam nữ khác nhau, do đó mà có sự vận hành thuận, nghịch khác nhau.

7) Tướng mặt, vân tay không giống nhau cho nên việc nó làm chủ cũng khác nhau.

8) Cốt tướng của người khác nhau.

9) Mộ tổ, nhà ở khác nhau, phương vị khác nhau. Ngày xưa đã có câu "Nhất mộ, nhì phòng (nhà ở), tam bát tự", tức là nói mệnh vận tốt, xấu của một người, thứ nhất quyết định ở phong thủy phần mộ ông cha tốt hay xấu; thứ hai quyết định ở phong thủy của nhà ở; thứ ba quyết định ở sự sắp xếp

tổ hợp của tứ trụ. Cho nên, cho dù ngày giờ sinh giống nhau, nhưng phần mộ tổ tiên và nhà ở không hoàn toàn giống nhau được.

10) Gen di truyền của mỗi người khác nhau.

11) Hoàn cảnh, điều kiện gia đình của mỗi người khác nhau.

12) Điểm sáng của sao chỉ có một. Tuy có hàng nghìn, hàng vạn người cùng giờ sinh, nhưng điểm sáng của sao trực ban quyết không phải người nào cũng nhận được. Nếu điểm sáng này chiếu đúng vào nhà một người nào đó, hoặc đúng lúc người mang thai đang sinh, người đó có thể sẽ là hoàng đế, còn những người khác thì không làm nổi hoàng đế. Nếu có một tạp chí nào đấy đã thông báo : bố mẹ Mao Trạch Đông đều đồng thời nhìn thấy một vầng đỏ phía đông phòng họ rồi sau đó mang thai Mao Trạch Đông, đương nhiên vầng đỏ này không phải là tất cả các bậc bố mẹ của những người cùng giờ sinh đều thấy được.

Có một câu chuyện như sau :

Chu Nguyên Chương đời Minh sau khi đã làm Hoàng đế nghĩ rằng, mình đã làm vua và những người cùng giờ sinh với mình cũng là "mệnh Hoàng đế" cả, nếu không giết hết họ sau này sẽ có người tranh ngôi. Do đó ông đã ra lệnh giết, giết loạn mà không thương tiếc. Khi giết đến nửa chừng, Chu Nguyên Chương lại nghĩ nên bắt mấy người cùng giờ sinh với ông đến để hỏi xem họ làm nghề gì, sau đó giết cũng chưa muộn. Chu Nguyên Chương hỏi một người trong số đó : "Ông làm gì ?" – "Nuôi ong" – "Nuôi bao nhiêu ong ?" "Nuôi 9 tổ", tất cả mấy vạn con"...

Chu nguyên Chương sau khi nghe, vừa sợ vừa mừng : mình làm Hoàng đế thống trị cả 9 châu, 9 chư hầu. Ông ấy nuôi 9 tổ ong, có 9 ong chúa. Số ong của ông ấy nuôi và số người của mình cai trị đại thể giống nhau. Xem ra mình và ông ta không đều là Hoàng đế của người cả, làm hoàng đế của người chỉ có một mình, còn người khác, có người làm vua của ong, có người làm vua của tằm, có người làm vua của cá... Do đó Chu Nguyên Chương cảm thấy yên tâm và ngừng lệnh giết những người cùng ngày sinh.

Về vấn đề mệnh vận của những người sinh đôi có giống nhau hay không, có thể nói không hoàn toàn khác nhau. Vì cho dù cùng sinh trong một giờ, nhưng có trước có sau. Nếu không cùng sinh trong một giờ thì khác biệt còn rõ hơn nữa. Tôi đã sơ bộ điều tra thấy rõ, những người sinh đôi sau khi kết hôn thì sai lệch rất rõ, nguyên nhân là vì những người bạn đời họ chọn ít khi đều cùng một năm mệnh, cũng không thể cùng giờ sinh. Như vậy các thành viên tổ thành gia đình này phát sinh ra biến hóa, ngũ hành sinh khắc cũng đồng thời phát sinh biến hóa, cho nên mệnh vận của hai người sẽ khác nhau.

Vạn vật trong tự nhiên, thậm chí là trong cùng một sự vật, sự phát triển biến hóa còn không đồng đều, huống hồ những người cùng một ngày sinh làm sao mệnh vận lại giống nhau được.

Do đó sự tổ hợp thiên can địa chi trong năm, tháng, ngày, giờ sinh của mỗi người là nhân tố nội tại của mệnh vận tốt hay xấu, là căn cứ của sự biến hóa, nhân tố bên ngoài chỉ là điều kiện để biến hóa. Sự sắp xếp của thiên can địa chi, khí âm dương ngũ hành có mối quan hệ rất mật thiết với con người, đương nhiên chúng ta không phủ định sự nỗ lực chủ quan. Ví dụ trong tứ trụ có tiêu chí thông tin học đến đại học, nhưng không đọc sách, không nỗ lực học tập, chắc chắn là không tốt nghiệp đại học. Do đó muốn đạt được mục đích dự tính, ngoài nhân tố tiên thiên còn phải cộng thêm sự nỗ lực của hậu thiên.

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN THEO BÁT QUÁI

I. PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NÓ

Ở nước ta dùng phương pháp dự đoán thông tin vào nhân thể có rất nhiều : Bát quái, tứ trụ, xem tướng mặt, tướng tay, đại lục nhâm, tiểu lục nhâm, tử vi đẩu số, xem tướng sao, thiết bản thần số, đoán chữ, lưu tinh theo tháng v.v... Những phương pháp này đều là khoa học, có lý luận khoa học rất sâu, nên ra sức phát triển.

Phương pháp dự đoán thông tin theo bát quái không những đã trải qua một thời gian dài mà còn chia thành nhiều phái, nhiều phương pháp. Thường thấy có "phương pháp lấy đồng tiền thay bói cỏ thi" tức là phương pháp đoán "sáu hào". Phương pháp lấy quẻ theo giờ, lấy quẻ theo phương vị, viết chữ, lấy quẻ theo số chữ, "kỳ môn độn giáp" (là phưng pháp đoán ở tầng, thứ cao, nó có ứng dụng rất quan trọng trong quân sự). Sách này chủ yếu chỉ bàn về hai phương pháp "lấy quẻ theo thời gian" và gieo quẻ theo "sáu hào".

Đến nay những sách chú giải về "Chu dịch" có hơn 3.000 loại, những tác phẩm bàn về phương pháp dự đoán theo bát quái cũng không đếm xuể. Từ sau Xuân Thu trở đi hầu như triều đại nào cũng có những tác phẩm nổi tiếng về mặt này. Những sách đó đã phát triển và tích lũy nhiều kinh nghiệm quý báu cho cách đoán thông tin theo bát quái của nước ta.

Tổ tiên ta rất sớm đã phát minh ra phương pháp dự đoán thông tin. Căn cứ những điều đã ghi trong sách "Sơn hải kinh" thì có cách : nhìn tượng lấy quẻ. Nếu theo thời gian truy ngược xa hơn thời kỳ "Chu dịch" ra đời thì từ đời Đường Vu hoặc Trọng Lê, lúc đó phương pháp xem tượng động vật, thực vật, thiên tượng để đoán là rất nhiều. Hãy lấy phương pháp xem tượng động vật mà nói : khi người ta gặp việc khó khăn thì giết động vật để đoán cát hung, cho nên xuất hiện các phương pháp : Cốt tượng chiêm (đoán theo xương), huyết tượng chiêm (đoán theo máu); đởm dịch chiêm (đoán theo mật) v.v... Trong sách "Hậu hán thư, đông di truyện" có ghi "giết trâu lấy bàn chân xem cát hung". Trong "Luận hàng" có nói : "Vai lợn, ngực dê có thể xem quẻ". Còn có cách giết gà để bói quẻ cát hung, như xem màu máu đẹp, tươi, dịch mật sáng mà đầy là điềm cát, nếu không là điềm hung. Do đó quẻ từ, hào từ của "Chu dịch" không ít hình tượng đều bắt nguồn từ chiêm tượng của ngày xưa.

Do năng lực tư duy của con người ngày càng phát triển, cũng do phương pháp dự đoán theo cách giết súc vật trước đây vừa phiền phức vừa không đủ chính xác, nên ngày nay đã xuất hiện phương pháp đốt mai rùa để xem quẻ cát hung. Phương pháp này chính là xem mức độ các đường nứt trên mai rùa sau khi đốt để đoán ra các sự việc cát hung. Do đó trong sách "Bạch hổ thông nghĩa" có ghi : "Rùa nghìn năm mà thiêng, cỏ thi trăm năm mà thần, lấy sự lâu dài của nó để phân biệt cát hung". Trong lịch sử gọi giai đoạn trên là thời kỳ gieo quẻ mai rùa.

Sự phát minh bát quái là một tiến bộ rất lớn trong lịch sử khoa học thông tin, nó không những là sự phát minh phương pháp mà còn đặt cơ sở lý luận hoàn chỉnh cho khoa học thông tin.

Phương pháp dự đoán thông tin theo bát quái, cho đến nay là phương pháp được bảo tồn lâu nhất, hoàn chỉnh nhất là phương pháp bói cỏ thi ghi trong hệ từ của "Chu dịch". "50 số đại diện, dùng 49 số". Khi bói theo cỏ thi, dùng 49 cây cỏ. Sau khi đã qua "mười cây, tám lần biến mà thành quẻ", theo tượng quẻ đã lập được căn cứ tượng quẻ, lý quẻ, từ quẻ, từ hào động v.v... để đoán ra sự cát hung, thành bại của sự việc.

Học thuyết âm dương ngũ hành tức kim, mộc, thủy, hỏa, thổ dùng vào bát quái để dự đoán, đó là phát minh to lớn trong lịch sử khoa học thông tin. Có người nói học thuyết âm dương, ngũ hành dùng vào quái thuật được phát minh từ đời Hán, thực ra trước đó từ thời Đông Chu đã bắt đầu vận dụng học thuyết này rồi.

Thời Tây Hán, dịch học dù về mặt lý luận hay phương pháp "bói cỏ thi" đều có một sự phát triển rất lớn, nó chiếm địa vị trọng yếu trong lịch sử dịch học của Trung Hoa. Về phương diện cải tiến cách bói cỏ thi thì nhà Kinh học Đổng Trọng Thư đời Hán là người đầu tiên ra sức phát triển thuyết âm dương ngũ hành. Trong chương 2 cuốn sách "Trung Quốc thông sử giản biên" có chép : "Đổng Trọng Thư dùng âm dương ngũ hành để suy đoán thiên tai, biết được cát hung". Cho nên cần phải nói là ở thời Tây Hán cách độn toán đã được cải tiến lần thứ nhất.

Đời Tây Hán cải tiến lần thứ 2, do nhà đại dịch học Kinh Phòng. Trên cơ sở thuyết âm dương ngũ hành của Đổng Trọng Thư, ông đã phát minh ra phương pháp phối hợp bói cỏ thi với chiếm bốc : "nạp giáp".

Gọi là "nạp giáp" tức là lấy 64 quẻ sắp xếp theo 8 cung, mỗi cung có 8 quẻ do quẻ thuần làm đầu. Mỗi quẻ của 8 cung lại có "hào thế" và "hào ứng". Lại lấy thiên can địa chi theo một quy luật nhất định sắp xếp với 6 hào của bát quái để được những quẻ thuộc các địa chi của ngũ hành. Căn cứ vào cung gốc của quẻ thuộc ngũ hành sinh khắc mà định ra lục thân, tức : phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, tử tôn, quan quỷ. Ngoài ra còn có "lục thần", tức : thanh long, chu tước, câu trần, phi xà, bạch hổ, huyền vũ. Lấy lục thần và

thiên can địa chi thuộc ngũ hành sinh khắc và thời gian gieo quẻ để đoán ra cát hung của sự việc. "Hào thế" và "hào ứng" là chủ của quẻ. Khi đoán phải dựa chính vào hai hào này.

Phương pháp "nạp giáp" của Kinh Phòng không những là sự cải tiến phương pháp mà về mặt nội dung còn có công dụng rất rộng rãi là đoán sự việc cụ thể, độ chính xác cao. Đó lại là một lần sáng tạo mới quan trọng của phương pháp dự đoán theo bát quái. Ảnh hưởng của phương pháp này rất lớn, nguyên lý rất sâu xa, còn lưu truyền đến ngày nay, quả thực giá trị của nó đáng được nghiên cứu.

Đến nhà Đường về mặt chiêm pháp lại phát minh ra lấy tiền thay cỏ thi. Điều đó đã thay đổi phương pháp phức tạp gieo quẻ bằng cỏ thi từng kéo dài hơn 3.000 năm. Phương pháp lấy tiền thay cỏ thi tức là dùng 3 đồng tiền bỏ vào tay, úp hai bàn tay lại để lắc. Mỗi lần lắc xong, bỏ tiền lên bàn hoặc mặt đất sau đó ghi thành các vạch hào âm dương từ dưới lên trên, tất cả 6 lần lắc được 6 hào thành một quẻ. Bát quái là căn cứ vào tượng quẻ phối hợp với "nạp giáp", "thế, ứng", hoặc lấy "dụng thần", hoặc lấy "hào động" của ngũ hành sinh khắc và tham khảo quẻ từ, hào từ để đoán cát hung. Phương pháp lấy tiền thay cỏ thi đã tổng hợp được ưu điểm của tất cả các phương pháp. Nó không những là phương pháp tổng hợp có uy quyền nhất hiện nay của nước ta, mà không ít nước phương tây cũng rất coi trọng phương pháp này trong ứng dụng và nghiên cứu.

Nhà thiên văn, dịch học, bát quái đại sư Thiệu Khang Tiết đời Tống đối với việc nghiên cứu và phát triển dịch học của Trung Quốc đã có những cống hiến to lớn, đặc biệt là dùng bát quái để dự đoán thông tin đã có nhiều phát minh và sáng tạo. Trong cách gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ chính là phát minh của ông. Ông lấy số của năm, tháng, ngày, giờ, dùng phương pháp cộng trừ, nhân, chia để đưa vào trong quẻ, từ đó lập ra tượng quẻ, tìm ra hào động, căn cứ sự sắp xếp của âm dương ngũ hành bát quái, dùng phương pháp sinh khắc của "thể, dụng" kiêm dùng chiêm từ của "Chu dịch" để đoán ra hung cát. Thiệu Khang Tiết phát minh ra phương pháp gieo quẻ này đã có một ảnh hưởng to lớn đến hậu thế. Đó là một trong những phương pháp quan trọng được ứng dụng rộng rãi hiện nay ở nước ta, cũng như được các nhà dịch học nước ngoài rất coi trọng. Nhật Bản rất coi trọng nghiên cứu phương pháp này. Trong cuốn sách "Mai hoa bí truyền" mới xuất bản gần đây thực tế là lấy cơ sở "Mai hoa dịch số" của Thiệu Khang Tiết mà viết ra.

Phương pháp lấy tiền thay cỏ thi tuy là phương pháp tổng hợp của nước ta nhưng vẫn còn có 1 chỗ chưa hoàn thiện, đó là : người muốn đoán phải tự mình gieo quẻ mới dự đoán được, và mới đoán chuẩn. Còn người ở xa không thể đến thì không có cách gì đoán được. Phương pháp gieo quẻ thời gian của Thiệu Khang Tiết đã bổ cứu được nhược điểm đó. Cho dù rất xa,

trong hay ngoài nước, chỉ cần lấy chính xác thời gian xảy ra sự việc, hoặc một việc nào đó chuẩn bị sau này mới làm, chỉ cần gửi thư đến ghi rõ ngày tháng là có thể đoán được qua gieo quẻ. Kết quả vẫn rất chính xác.

Các phương pháp trên đây, cho dù là phương pháp cỏ thi hay phương pháp gieo tiền, hay phương pháp gieo quẻ theo thời gian đều là lấy "số" làm căn cứ để lập quẻ. Cho nên có "số" là lập được quẻ, có quẻ sẽ có tượng, có tượng thì có lý. Do đó bát quái là biểu hiện và ứng dụng của chữ số, là tượng trưng của tượng.

"... Một môn khoa học chỉ khi nào nó dùng chữ số để biểu thị thì cuối cùng nó mới được gọi là khoa học". Tổ tiên ta đã phát minh ra dùng bát quái để dự đoán thông tin không phải là mê tín phong kiến mà hoàn toàn ngược lại đã phủ định thiên mệnh luận, phủ định mê tín phong kiến, đồng thời biểu hiện nhân dân ta yêu khoa học, tin khoa học, dùng tư tưởng tiên tiến của khoa học. Đó là điều không ai chối cãi được.

II. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN BÁT QUÁI

Chương này sẽ nói về cách gieo quẻ. Ngoài cách lắc tiền gieo quẻ do Thiệu Khang Tiết người Tống phát minh ra, ở đây sẽ bàn về "Mai hoa dịch số".

Phương pháp gieo quẻ bát quái có :

1. Gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ.
2. Dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ.
3. Căn cứ phương vị của người đến để gieo quẻ.
4. Gieo quẻ theo nét chữ và số chữ.
5. Gieo quẻ theo thanh âm (tiếng).
6. Gieo quẻ theo màu sắc, v.v...

Phương pháp lắc tiền gieo quẻ sẽ chuyên bàn ở một chương sau. Ở đây trước hết bàn về 6 cách gieo quẻ thường dùng nhất.

1. Gieo quẻ theo năm, tháng, ngày, giờ

Lấy năm, tháng, ngày, làm quẻ thượng; năm, tháng, ngày thêm giờ làm quẻ hạ. Lại lấy tổng số của năm tháng ngày giờ để tìm hào động. Ví dụ : năm Tý là số 1, năm Sửu số 2, đến năm Hợi là số 12; Tháng giêng là số 1, đến tháng 12 là số 12; ngày mồng 1 là số 1, đến ngày 30 là số 30. Lấy số của năm tháng ngày cộng lại chia cho 8, lấy số dư làm quẻ thượng. Giờ, ví dụ Tý là số 1 đếm đến giờ Hợi là số 12, đem số của năm tháng ngày cộng

thêm với giờ sau đó chia 8, số dư là quẻ hạ. Tổng số của năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, lấy số dư làm hào động.

Phàm khi gieo quẻ, lấy số 8 làm quẻ, số quá số 8 thì chia cho 8 lấy số dư làm quẻ.

Muốn tìm hào thì chia cho 6; lấy tổng số của năm, tháng, ngày, giờ chia cho 6, số dư là số của hào.

Vì sao muốn tính quẻ phải chia cho 8 ? Hào thì chia cho 6 ? Vì quẻ có 8 phương, nên phải chia 8; quẻ có 3 hào, nên phải chia 6.

Gieo quẻ : Sau khi chia 8 lấy số dư làm quẻ. Dư 3 tức là quẻ Ly, dư 7 làm quẻ Cấn, dư 0 thì lấy số 8 làm quẻ tức là quẻ Khôn. Số nhỏ hơn 8 tức không đủ chia cho 8 thì lấy luôn số đó làm quẻ. Nếu số đó là 4 là quẻ Chấn, 6 là quẻ Khảm... (theo tác giả : đây là theo cách gieo quẻ số tiên thiên của Phục Hy. Xem số đó tương ứng với quẻ nào, xin xem ở hình vẽ thứ tự bát quái của Phục Hy. Tức là : Càn – 1, Đoài – 2, Ly – 3, Chấn – 4, Tốn – 5, Khảm – 6, Cấn – 7, Khôn – 8).

Cách tìm hào động : Sau khi chia 6, số dư là hào động. Dư 1 là hào một động, dư 2 là hào 2 động, 4 là hào 4 động, 5 là hào động 5. Nếu chia 6 vừa hết vẫn lấy 6 là hào động. Trường hợp số nhỏ hơn 6 thì lấy số đó làm hào động. Số 4 là hào 4 động.

Ví dụ : Năm 1985, tháng 12, ngày 28, 3 giờ 35' chiều có người đến hỏi : "7 giờ rưỡi tối nay đội Bóng chuyền nữ Trung Quốc đấu với Liên đội nữ ngôi sao thế giới ở Bắc Kinh, ai thắng ai thua ?".

Theo âm lịch là âm Ất Sửu, tháng 11 ngày 17 giờ Thân, tức : Ất Sửu, Mậu Tý, Tân Sửu, Bính thân.

Cách tính quẻ như sau : 2 + 11 + 17 = 30; 30 chia 8 dư 6. 6 là khảm, là quẻ thượng. 30 + 9 (giờ Thân) = 39; 39 chia 8 dư 7, 7 là cấn, là quẻ Hạ.

39 chia 6 dư 3 – tức là hào 3 động. Tượng quẻ là "thủy sơn kiển" ䷦. Quẻ thượng là Khảm, là thủy, là đội bóng nữ của Trung Quốc, quẻ hạ là Cấn, Cấn là Thổ, là đội ngôi sao thế giới. Nhưng mùa đông là mùa thủy vượng. Khảm thủy lâm nguyệt kiến, nên lực mạnh. Đội thế giới tuy ở ngôi Thổ, nhưng là ở đất hưu tù vô lực nên không khắc Thủy vượng được. Do đó đội nữ ta nhất định thắng. Kết quả cuối cùng đúng như dự đoán.

2. Gieo quẻ theo phương của người đến

Ví dụ : ngày Kỷ Sửu, giờ Mão có 1 ông già từ phương Tốn đến, sắc mặt lo lắng, hỏi "Vì sao mà ông lo ?". Ông không nói gì cả. Lạ quá nên phải đoán ! Lấy chỗ ông già ở là Càn làm quẻ thượng. Phương đi đến (phương Tốn) là quẻ hạ, là quẻ "thiên phong cấu". Lại lấy số càn 1, Tốn 5 cộng thêm

với số 4 là giờ Mão, được tổng số là 10, chia 6 dư 4, hào 4 là hào động. Tượng quẻ như sau "thiên phong cấu" . Hào 4 động.

3. Gieo quẻ theo số nét chữ và số chữ

Quẻ 1 chữ : Quẻ một chữ rất khó đoán, nếu chữ viết ngoáy không rõ thì không dùng được. Nếu chữ viết rõ thì lấy số nét của nó. Lấy phần bên trái là dương, phần bên phải là âm; hoặc phần trên là dương, phần dưới là âm. Xem phần bên trái mấy nét, phần bên phải mấy nét, hoặc phần trên, phần dưới mỗi phần mấy nét. Lấy phần trái làm quẻ thượng, phần phải làm quẻ hạ. Tương tự : phần trên quẻ thượng, phần dưới quẻ hạ. Lấy tổng số nét cả chữ chia cho 6 để tìm hào động.

Ví dụ : 1 người viết chữ "Tín (信)". Bên trái là quẻ thượng, có 2 nét là quẻ Đoài; bên phải là quẻ Hạ có 7 nét là Cấn. Tổng số nét là 9, chia cho 6 dư 3, nên hào 3 là hào động. Ta được quẻ "trạch sơn hàm" .

Ví dụ : chữ "Nam – (男)". Phần trên là quẻ thượng, là chữ Điền, (田), 5 nét, là Tốn, phần dưới là chữ Lực (力) 2 nét là Đoài, tổng số nét là 7, chia 6 dư 1, nên hào 1 là hào động. Tượng quẻ như sau :

Nếu những quẻ bên cạnh có : , , , , đó đều là tiêu chí hào động của 1 quẻ. Ví dụ :

là hào 4 động

là hào 3 động

là hào 1 động

Quẻ 2 chữ : chia ra 2 phần, lấy số nét của 1 chữ chia 8 số dư là quẻ Thượng, số nét của chữ thứ 2 chia 8, số dư là quẻ Hạ. Lấy tổng số nét của hai chữ chia 6 để tìm hào động. Ví dụ : hai chữ "Tín – nam : (信 男)", chữ Tín : 9 nét chia 8 dư 1 là Càn, nên quẻ thượng là Càn. Chữ Nam 7 nét là Cấn, quẻ Hạ là Cấn. Tổng số nét của hai chữ là 16 chia 6 dư 4, hào 4 là hào động. Đó là quẻ "Thiên sơn độn".

Quẻ 3 chữ : Số nét chữ đầu là quẻ thượng, hai chữ sau là quẻ Hạ. Lấy cả 3 chữ là hào động. Quẻ Thượng là Càn, quẻ Hạ là Đoài, là quẻ "thiên trạch lý" .

Gieo quẻ theo họ và tên : Lấy số nét của họ làm quẻ thượng số nét của tên làm quẻ hạ. Lấy tổng số nét của họ và tên chia 6 số dư làm hào động.

Trường hợp 4 chữ : Số nét 2 chữ đầu là quẻ thượng, 2 chữ là quẻ hạ.

– *5 chữ* : 2 chữ đầu là quẻ thượng, 3 chữ sau là quẻ hạ.

– *6 chữ* : 3 chữ đầu là quẻ thượng, 3 chữ sau là quẻ hạ.

– *7 chữ* : 3 chữ đầu là quẻ thượng, 4 chữ sau là quẻ hạ.

– *8 chữ* : 4 chữ đầu là quẻ thượng, 4 chữ sau là quẻ hạ.

– *9 chữ* : 4 chữ đầu là quẻ thượng, 5 chữ sau là quẻ hạ.

– *10 chữ* : 5 chữ đầu là quẻ thượng, 5 chữ sau là quẻ hạ.

Cách lấy hào động : giống trường hợp lấy cho 3 chữ.

Từ 11 chữ đến 100 chữ đều có thể gieo quẻ được, cứ theo nguyên tắc : nửa đầu là quẻ thượng, nửa sau là quẻ hạ. Lấy tổng số chữ của nó chia cho 6 để tìm hào động của nó.

Cách gieo quẻ theo chữ cho dù là phồn thể hay giản thể đều phải viết rõ ràng chuẩn xác, nét bút không rõ không dùng được.

4. Gieo quẻ theo âm thanh

Phàm nghe tiếng kêu, đếm được mấy số thì lấy đó làm quẻ thượng, thêm số thời gian làm quẻ hạ. Lấy tổng số trừ 6, số dư là hào động. Nếu tiếng kêu của động vật thì kêu mấy tiếng, hoặc nghe người đánh mấy tiếng trống đều có thể gieo quẻ.

Ở quẻ động vật : thấy bầy vật đang chuyển động thì không thể lấy quẻ. Nếu thấy một ít vật thì có thể giao quẻ được. Động vật là quẻ thượng, phương từ đó đi đến là quẻ hạ. Ví dụ : có tiếng bò rống ở phương Khảm, bò thuộc Khôn là quẻ thượng, phương Khảm là quẻ hạ. Khôn cộng với Khảm thêm giờ, số của nó chia cho 6 số dư là hào động.

5. Gieo quẻ theo kích thước

Vật có kích thước, lấy số trượng tính ra quẻ thượng, lấy số xích làm quẻ hạ. Tổng số của trượng và xích chia 6, số dư làm hào động. Số lẻ thốn (tấc) không kể. Quẻ xích thốn thì lấy số xích làm quẻ thượng, số thốn làm quẻ hạ, tổng số xích và số thốn để tìm hào động. Số phân bỏ qua.

6. Gieo quẻ theo cách gia số

Cách gieo quẻ theo năm tháng ngày giờ, cùng trong 1 giờ chỉ có 1 quẻ. Nhưng trong cùng một giờ lại có nhiều người đến lấy quẻ thì không thể lấy cùng 1 quẻ ra mà đoán được. Hoặc giả có nhiều người cùng đến không thể từ 1 quẻ mà đoán cho nhiều người. Để giải quyết vấn đề này, có thể dùng cách cộng thêm số nét của tên họ để quyết định quẻ.

Ví dụ : có 3 người họ : Vương, Điền, Hàn đồng thời đến hỏi về việc làm nhà. Có thể phân biệt lấy quẻ như sau : năm, tháng, ngày làm quẻ thượng :

năm, tháng ngày giờ thêm số nét của tên họ làm quẻ hạ. Lấy tổng số chia 6 lấy số dư làm hào động. Sau đó căn cứ vào quẻ của 3 người khác nhau để đoán cát hung.

Gặp việc hôn nhân, mai táng cũng có thể dùng cách này. Người có tang thì thêm họ, người có hôn thì thêm số nét của chữ nam hoặc nữ để gieo quẻ.

Phương pháp gieo quẻ theo năm tháng ngày giờ, trong 1 giờ chỉ có 1 tượng quẻ, như giờ Giáp lấy quẻ được quẻ Khảm, những thông tin của quẻ Khảm thuộc về anh A, anh B không thể dùng. Anh B muốn đoán, phải theo phương pháp "gieo quẻ theo phương vị", hoặc bảo anh ta viết chữ để gieo quẻ, như thế cũng sẽ tìm được những thông tin anh ta cần biết.

7. Hào động

Những phương pháp gieo quẻ trên đây đều có hào động, hơn nữa trong quẻ chỉ có 1 hào động. Như vậy trọng điểm của quẻ đã lộ ra, có lợi cho dự đoán.

Hào động của quẻ là sau khi chia cho 6 được số dư, số đó là số của hào động. Tác dụng của hào động là :

1. Hào động là tiêu chí chủ yếu dùng để phân biệt quẻ Thể và quẻ Dụng. Một quẻ chia thành quẻ thượng và quẻ hạ, quẻ nào có hào động là quẻ dụng, không có hào động là quẻ Thể. Hào động ở quẻ Hạ thì quẻ Hạ là quẻ dụng, quẻ thượng là quẻ Thể, và ngược lại. Quẻ Thể là mình, quẻ Dụng là người khác hay việc muốn đoán.

2. Hào động là tiêu chí chủ yếu của quẻ Biến. Có động thì có biến, hào dương động biến thành hào âm và ngược lại. Hào biến thì quẻ cũng biến. Ví dụ : hào chín đầu của quẻ Càn động là từ hào dương biến thành hào âm, nên quẻ Càn biến thành quẻ "Thiên phong cấu".

3. Hào động là tiêu chí để đoán cát hung của sự việc cần đoán. Sau khi thành quẻ, tuy dùng ngũ hành và quẻ thể, quẻ dụng tương sinh tương khắc để đoán cát hung, nhưng phải tham khảo thêm hào từ trong quẻ đó. Ví dụ : hào đầu động thì xem từ của hào đầu. Hào 5 động thì xem từ của hào 5 để biết nó chủ về gì. Ví dụ : được quẻ Càn, hào chín đầu động hào từ của nó nói : "Tiềm long vật dụng" thì có thể đoán là : thời cơ của sự việc chưa đến, trước mắt không nên tham làm.

4. Hào động là sự việc biến thành tốt hay xấu, tức là tiêu chí chủ yếu để phân biệt biến sinh, biến khắc, biến ngang nhau, và biến xấu đi. Ví dụ : gieo được quẻ Càn, hào chín hai động, sẽ biến thành quẻ : "Thiên hỏa đồng nhân". Quẻ thượng là càn, là quẻ thể, là kim; quẻ hạ là ly, là quẻ dụng, là hỏa; hỏa khắc kim tức quẻ dụng khắc quẻ Thể, nên có thể đoán là : việc này trước lành sau dữ.

5. Hào động cũng là tiêu chí chủ yếu của hướng người ra đi và phương hướng biến hóa. Ví dụ : gieo được quẻ "thiên phong cấu", hào chín ba động. Quẻ hạ là Tốn, là quẻ dụng, là người đi xa, là hướng đông nam. Vì hào chín ba động, tốn biến thành quẻ khảm,khảm là phương bắc nên có thể đoán người ấy ban đầu đi hướng đông nam sau đó đi lên phương bắc.

III. PHÉP BIẾN ĐỔI LẪN NHAU CỦA QUẺ THẾ VÀ QUẺ DỤNG

Sau khi đã thành quẻ, chia ra quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến. Quẻ chủ là giai đoạn đầu, quẻ hỗ là giai đoạn giữa và quẻ biến là giai đoạn cuối của sự việc. Quẻ Thể là mình, quẻ dụng là người khác hay sự việc. Vì vậy quẻ thể nên khắc quẻ dụng, không nên quẻ dụng khắc quẻ thể. Nên quẻ dụng sinh quẻ thể, không nên ngược lại. Dụng khắc thể thì không tốt, thể sinh dụng mình sẽ bị hao tổn, thể ngang với dụng thì tốt. Quẻ ngang nhau thì thuộc tính của ngũ hành quẻ thượng và quẻ hạ giống nhau. Quẻ ngang nhau có tất cả 14 quẻ : Càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài, lý, quải, khiêm, bóc, hằng, ích.

1. Quẻ hỗ

Quẻ hỗ là lấy quẻ chủ bỏ đi hào trên cùng và hào dưới cùng, chỉ giữ lại 4 hào rồi chia thành quẻ thượng và quẻ hạ. Ví dụ : quẻ "thủy sơn kiển", quẻ chủ là thượng khảm hạ cấn ䷦ . Bỏ hai hào trên dưới của quẻ chủ thành ( ). Lại đem 4 hào này chia thành quẻ thượng và quẻ hạ. Ví dụ : lấy 3 hào trên làm quẻ thượng, 3 hào dưới làm quẻ hạ, như vậy đã thành quẻ hỗ là "hỏa thủy vị tế" ䷿, quẻ thượng là ly, quẻ hạ làm khảm. Quẻ hỗ còn phân ra quẻ hỗ của thể và quẻ hỗ của dụng. Nếu quẻ thể ở trên thì quẻ hỗ của thể ở trên, hoặc ngược lại quẻ thể ở dưới thì quẻ hỗ của thể ở dưới. Hai quẻ càn, khôn không có quẻ hỗ.

2. Tương sinh tương khắc của quẻ thể, quẻ dụng

Mọi việc trong trời đất có cát có hung, muốn biết cát hung cần phải đoán rõ thiên cơ của nó. Cho nên sau khi thành quẻ, thứ nhất phải xem lời bàn của hào từ trong "Chu dịch", thứ hai phải xem tượng quẻ và cái lý ngũ hành, sinh khắc, vượng suy để đoán cát hung. Ví dụ quẻ Càn, hào chín đầu là "Tiềm long vật dụng" tức việc chưa thể làm thì nên ẩn phục đã.

Quẻ thể khắc quẻ dụng là cát, quẻ dụng khắc quẻ thể là hung. Thể sinh dụng thì có hao tổn, dụng sinh thể thì có tin mừng. Thể và dụng ngang nhau thì trăm việc thuận lợi. Thể được sinh nhiều thì cát nhiều; thể bị khắc nhiều

thì càng hung. Quẻ dụng cát biến thành hung là trước cát sau hung. Quẻ dụng hung biến thành cát là trước hung sau cát. Bị khắc chỗ này thì được sinh chỗ khác, hoặc ngược lại, tức là trong sinh lại gặp khắc. Bị khắc mà gặp sinh là trong khó khăn được cứu giúp, bị khắc vô sinh là khó khăn nhưng không có ai giúp.

Trước cát sau hung là ban đầu tốt sau xấu. Ví dụ quẻ "độn"; quẻ thượng là Càn, là kim, là thể; quẻ hạ là Cấn là thổ, là dụng. Thổ của quẻ dụng sinh kim của quẻ thể là tốt. Còn quẻ Cấn nếu hào đầu động sẽ biến thành quẻ "thiên hỏa đồng nhân", quẻ thượng là Càn, là thể, là kim,bị quẻ hạ là Ly là dụng, là hỏa khắc, cho nên trước cát sau hung biến ra .

Trước hung sau cát là ban đầu xấu sau tốt. Ví dụ quẻ "thiên hỏa đồng nhân", quẻ thượng là Càn, là kim, là thể; quẻ Hạ là Ly là hỏa là dụng. Hỏa của Ly khắc kim của Càn, tức dụng khắc thể, không tốt. Nhưng hào chín đầu của quẻ Ly lại động, biến thành quẻ "độn", kim của quẻ thượng là Càn là thể được thổ của quẻ hạ là Cấn, là dụng tương sinh, nên gọi là trước hung sau cát biến ra .

Quẻ có quẻ thể, quẻ dụng, lại chia thành đảng của quẻ thể và đảng của quẻ dụng. Đảng là cùng loại với quẻ thể, ví dụ quẻ thể là kim, quẻ hỗ của quẻ thể, quẻ biến của quẻ thể là kim tức là quẻ thể đảng nhiều. Quẻ dụng là kim; quẻ hỗ của quẻ dụng và quẻ biến của quẻ dụng đều là kim tức là quẻ dụng đảng nhiều. Quẻ thể đảng nhiều thì thế của quẻ thể thịnh; quẻ dụng đảng nhiều thì thế của quẻ thể suy. Ví dụ : quẻ "tráng" quẻ hỗ là quẻ "quải" (vì hào năm quẻ "tráng" động). Quẻ tráng này có quẻ thể là càn, kim; quẻ dụng là chấn, mộc. Nay các quẻ biến của quẻ hỗ đều là kim, nên đảng của quẻ thể nhiều, thế quẻ thể thịnh, còn quẻ dụng suy.

3. Thời gian ứng nghiệm của quẻ

Sau khi thành quẻ, cát hung đã rõ. Nhưng thời gian ứng nghiệm của cát hung vô cùng quan trọng, nó liên quan đến kết quả thành bại của dự đoán. Ứng nghiệm chính xác sẽ tạo phúc cho nhân dân, lợi cho sự phát triển đất nước; không chính xác thì phải chịu trách nhiệm sai lầm với nhân dân và đất nước.

Thời gian ứng nghiệm : xưa nay đều rất coi trọng nên được bàn luận rất nhiều. Có người lấy tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm, có người lấy số của quẻ, có người lấy hào của quẻ để xác định. Dưới đây tôi xin đưa ra các phương pháp thường thấy và thường dùng để mọi người tham khảo.

1) Căn cứ tượng quẻ để xác định thời gian ứng nghiệm

Quẻ Càn, Đoài thì ứng nghiệm ở Canh, Tân và ngày Kim, hoặc Càn ứng ở năm, tháng, ngày, giờ : Tuất, Hợi; Đoài ứng ở ngày, giờ Dậu. Chấn, Tốn ứng ở Giáp, Ất và ngày Mộc hoặc Chấn lấy Mão, Tốn lấy Thìn. Khôn, Cấn thì ứng vào Mậu, Kỷ và ngày Thổ, Khôn lấy Thìn, Tuất; Cấn lấy Sửu, Mùi. Khảm ứng ở Nhâm, Quý và ngày Thủy, lấyHợi, Tý. Ly ứng ở Bính, Đinh và ngày Hỏa lấy Tỵ, Ngọ.

Quẻ Càn, Đoài thuộc Kim nên thành sự ở "Canh, Tân và ngày Kim". Ngày kim là chỉ Kim trong ngũ hành. Ví dụ : như Canh, Tân, Thân, Dậu trong ngũ hành đều thuộc Kim, nên sự thành công và thời điểm ứng sự của hai quẻ Càn, Đoài có thể đoán là ngày Canh, Tân, Thân, Dậu hoặc năm Canh, Tân, Thân, Dậu, hoặc các tháng có tên đó. Vì vị trí của Tuất, Hợi ở cung Càn, nên quẻ Càn ngoài các ngày, tháng, năm như trên còn có thể ứng vào giờ, ngày, tháng, năm : Tuất, Hợi.

Hai quẻ Chấn, Tốn thuộc Mộc nên ứng sự, thành sự ở năm, tháng, ngày, giờ : Giáp, Ất, Dần, Mão. Chấn còn có thể ứng ở Mão, Tốn có thể ứng ở năm, tháng, ngày, giờ Thìn.

Hai quẻ Khôn, Cấn thuộc Thổ, nên thời gian ứng sự và thành sự theo : năm, tháng, ngày, giờ : Mậu, Kỷ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, hoặc Khôn ứng ở Thìn, Tuất; Cấn ứng ở Sửu, Mùi.

Quẻ Khảm thuộc Thủy, nên thời gian ứng sự và thành sự thuộc năm, tháng, ngày, giờ : Nhâm, Quý, Hợi, Tý.

Quẻ Ly thuộc Hỏa, nên thời gian ứng sự và thành sự thuộc năm, tháng, ngày, giờ : Bính, Đinh, Tỵ, Ngọ.

2) Căn cứ số quẻ để định thời gian ứng nghiệm

Chính ứng : là lấy số của hai quẻ thể và quẻ dụng để xác định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ quẻ thượng là Càn, quẻ hạ là Khảm : Càn 1, khảm 6 cộng lại là 7, có thể đoán 7 năm, 7 tháng, 7 ngày, hay 7 giờ.

Căn cứ số của ba quẻ : quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến để định thời gian : Ví dụ : quẻ chủ là "tụng" là số 7, quẻ "hỗ" là "gia nhân" là số 8, quẻ biến là "phủ" là số 9. Tổng ba quẻ cộng lại là 24 có thể đoán trong 24 năm, 24 tháng, 24 ngày, hoặc 24 giờ.

3) Xác định thời gian theo quẻ sinh của quẻ thể.

Quẻ thể được sinh thì cát, sự việc xảy ra nhanh. Nên phải xem số của quẻ sinh cho quẻ thể để quyết định thời gian ứng nghiệm. Ví dụ : Khảm là quẻ dụng sinh thể, khảm là số 6 nên có thể đoán : 6 năm, 6 tháng, 6 ngày, 6 giờ. Nếu quẻ hỗ sinh quẻ thể thì việc xảy ra từ từ; quẻ biến sinh quẻ thể thì chậm hơn. Nếu quẻ sinh thể lại biến thành quẻ khắc thể thì việc có trở

ngại, không đủ thuận lợi. Ví dụ có quẻ khắc thể, không có quẻ sinh thể thì việc không thành. Có quẻ sinh thể, không có quẻ khắc thể thì việc tốt.

4) Xem động tĩnh để đoán thời gian ứng nghiệm

Khi đoán thời gian ứng nghiệm cần xem người đoán quẻ động hay tĩnh để quyết định thời gian nhanh chậm. Người đến đoán quẻ luôn đi lại thì ứng nhanh, lấy số của quẻ chia đôi lấy 1/2. Ví dụ được quẻ Tốn là số 10, chia cho 2 thì được 5.

Người đến đoán quẻ đứng thì thời gian ứng nghiệm là nửa chậm, nửa nhanh. Ví dụ quẻ Tốn là 10, thì nửa chậm là 12,5 ngày, nửa nhanh là 7,5 ngày.

Người đến hỏi quẻ ngồi, thì lấy số quẻ mà định. Ví dụ được quẻ Tốn là 10 thì thời gian ứng nghiệm là 10.

Người hỏi quẻ nằm thì càng chậm, nhân đôi số của quẻ lên. Ví dụ quẻ Tốn – 10 có thể đoán thời gian ứng nghiệm là 20.

Người động mà quẻ cát thì ứng cát nhanh, tức là trong động có tin mừng. Người động mà quẻ hung thì ứng hung cũng nhanh, tức có ý trong động có sự xấu. Người không động, cát hung khó thấy. Ví dụ người đến hỏi quẻ không có biểu hiện vui buồn, từ bề ngoài không thấy hỏi việc lành hay dữ, thì phải lập quẻ xong mới biết được.

Bát quái to vô cùng, nhỏ cũng vô cùng. Xa thì bao gồm hết vạn vật, gần thì chỉ có bản thân nó, nên thời gian ứng nghiệm xa là năm, tháng, gần là ngày, giờ. Do đó khi đoán thời gian ứng nghiệm cần căn cứ vào tình hình thực tế, không phân biệt rõ việc lớn, nhỏ; vật ngắn, dài mà nói một cách đại khái thì nhất định sẽ sai lệch.

4. Mấy phương pháp đoán quẻ

Trên đời có muôn vật, người có muôn việc; muôn vật, muôn việc đều có chữ "lý". Trong quái tượng của Bát quái có âm dương biến hóa, âm dương tăng giảm, có sự phát triển biến hóa của sự việc, có cái "lý" đối lập và thống nhất, có cái "lý" âm dương ngũ hành, tương sinh tương khắc, có cái "lý" vua trị nước ra sao, người dân làm người như thế nào. Tóm lại cái "lý" của trời đất, sinh vật, vạn vật, vạn sự đều trong bát quái cả. Nên "hệ từ" có câu : "Bát quái lấy tượng quẻ, tượng hào để nói", tức là nói : việc anh định đoán, trong hào từ và tượng quẻ của bát quái đều đã viết rất rõ ràng, anh xem sẽ biết, cho nên "biết được tượng tức là lý đã ở trong đó".

"Lý" không những là nguyên tắc để "giải thích" và "chú thích" phải tuân theo, mà cũng là kim chỉ nam để chỉ dẫn cho dự đoán. Nhất là khi quyết định kết quả dự đoán, "lý" đặc biệt quan trong, vận dụng tốt thì bách phát bách trúng, vận dụng không tốt thì sai từ đầu đến cuối.

Vì phương pháp gieo quẻ và nội dung của bát quái không ngừng được cải tiến và đổi mới nên phương pháp đoán quẻ ngày càng hoàn thiện, càng khoa học, tính chuẩn xác ngày càng cao, nhưng cũng ngày càng phức tạp, độ khó của kỹ thuật rất cao, rất khó nắm vững. Dưới đây đưa ra mấy phương pháp đoán quẻ khác nhau kết hợp các cách đoán xưa nay để so sánh, cung cấp cho mọi người nghiên cứu, tham khảo.

1) Quẻ có 1 hào động

Phương pháp gieo quẻ xưa kia bằng cỏ thi, và lấy đồng tiền thay cỏ thi, trong 1 quẻ có lúc chỉ có 1 hào động, có lúc có nhiều hào động, thậm chí cả 6 hào đều động, nhưng cũng có lúc trong quẻ không có hào động nào. Quẻ có hào động là quẻ biến, ngược lại là quẻ không biến. Khi quẻ có hào động thì lấy hào từ của hào động để đoán, không có hào động thì lấy tượng quẻ để đoán. Cho nên trong "Hệ từ" có câu : "Động thì xem sự biến của nó để đoán !".

Quẻ có 1 hào động là chỉ chuyên về một việc, nhiều hào động là sự việc lặp đi lặp lại, cho nên xưa kia thường lấy hào động làm chủ để đoán. Điều này trong các sử liệu như "Tả truyện", "Quốc ngữ" đều có chép.

1. Ví dụ cổ :

(1) "Tả truyện, Tuyên công năm thứ 20" : Quân sư nhà Tấn đi cầu nhà Trịnh, đi đến giữa đường được tin Trịnh và Sở đã giảng hòa. Chủ soái là Tuần Lâm Phủ cho rằng không nên tiến quân nữa. Nhưng phó tướng là Tiên Cốc Cang Phục hiếu chiến, không nghe chỉ huy, tiếp tục tiến quân. Tri Trang Tử (theo tác giả : Tri Trang Tử tức là Tuần Thủ, là người cùng họ với Tuần Lâm Phủ) đã gieo được quẻ "lâm" của quẻ "sư", chỉ ra rằng : hào sơ của quẻ "sư" nói : "Sự xuất dị luật, phủ tàng hung " (theo tác giả, câu này có nghĩa : quân đội xuất binh phải có kỷ luật, nếu vô quân kỷ thì cho dù thắng hay bại đều là hung). "Phủ" là ác, là bại; "tàng" là thiện, là thắng. Từ tượng của hào này là : "sư xuất dị luật, thất luật hung dã". nên bảo Tiên Cốc : không phục tùng chỉ huy, vi phạm quân kỷ, tất sẽ chuốc lấy thất bại. Về sau quả nhiên quân Tấn đại bại ở nước Sở.

(2) "Tả truyện, Ai công năm thứ 9" : Tống công đi chinh phạt Trịnh, Tấn Triệu Anh cứu Trịnh. Dương Hỗ đã dùng Kinh dịch gieo được quẻ "nhu" ䷄ của quẻ "thái". Từ hào 5 của "thái" nói : "đế ất quy muội, dị chỉ, nguyên cát", Dương Hỗ đoán : việc chinh phạt nhà Tống không tốt, kết quả đúng như thế !

2. Ví dụ ngày nay :

(1) Ngày 9/8/1984, đồng sự của tôi có việc nhờ tôi đoán. Được quẻ "tụng" của quẻ Khốn ䷮ . Hào từ của hào 6 quẻ "khốn" nói : Khó khăn ở trong sự

ràng buộc, lòng luôn lo lắng không yên, động hối, hữu hối. Chứng cát". Như thế có nghĩa là : tuy khó hối hận, nhưng hối hận được thì sẽ tốt. Tôi nói với anh ta : "Anh vì có quan hệ nam nữ bất chính nên cảm thấy hối hận không kịp". Anh ta nói "đúng, có một quả phụ cứ bám chặt lấy tôi, tôi không thể thoát ra được, trong lòng luôn lo lắng, sợ tiếp tục phát triển sẽ xảy ra không tốt, làm sao bây giờ ?". Tôi căn cứ quan hệ tương sinh, tương khắc khuyên anh ta ôn hòa giải quyết, nếu không thì tai nạn đang chờ. Anh ta nghe lời tôi và về sau bình an vô sự.

(2) Ngày 27/7/1986, Ngô Hán Thu, người công ty tôi đã dẫn sư phụ Hầu đến nhà tôi nói muốn đi công tác, nhờ đoán xem có an toàn không ? Tôi gieo được quẻ "tiệm" của quẻ "gia nhân". Từ hào đầu quẻ "gia nhân" nói : "nhàn hựu gia, hối chi". "Nhàn là phòng, tức đề phòng việc bị cướp". "Chu dịch Gia nhân" nói : lấy hào sáu mà đoán : trên cùng là cha, hào đầu là con, hào 5 và 3 là chồng, hào 4 và 2 là vợ, đây là tượng ngũ huynh tam đệ, là người nhà.

Căn cứ khí quẻ và hào tử sơ là hào động, nên tôi đoán : Căn bản không phải là đi công tác mà là con trai của ông phạm pháp về việc cướp giật. Ông ta nói : "đúng, đúng ! Chính là con tôi vì cướp giật mà bị bắt. Ông xem có cách gì cứu giải được không ?" Tôi nói : "Con ông có 2 lần bị họa phải giam, ông nên chịu giam chứ đừng chịu phạt. Lần này nhiều nhất là giam 1 năm, để cho nó nếm mùi gian khổ, giáo dục, thì lần sau may ra có thể tránh khỏi, nếu không sẽ phạm nặng hơn". Nhưng rất đáng thương cho tấm lòng của cha mẹ, sư phụ Hầu đã chịu phạt tiền để cứu con về. Hậu quả là năm 1987 con ông lại phạm tội cướp giật bị giam 7 năm. Sư phụ Hầu hối hận vì đã không nghe lời tôi nên nay đã rơi vào cảnh tay trắng nhà không (theo tác giả trong thời gian bị giam con ông lại phạm tội lần nữa, nên bị tăng thêm 3 năm).

2) Tượng quẻ

Bát quái bao la vạn tượng, bao hết vạn vật trong đó. Lấy tượng quẻ mà đoán việc cho rõ, có tượng là đã rõ được sự việc. Cho nên căn cứ tượng quẻ đoán cát hung là một trong những phương pháp đoán quẻ thường dùng nhất.

1. Ví dụ cổ :

(1) "Quốc ngữ, Tấn ngữ". Trọng Nhĩ là công tử nước Tấn bị đuổi ra khỏi Tấn 19 năm. Thái Mục Công quyết tâm đem binh lực giúp Trọng Nhĩ trở về chiếm lại quyền hành. Để dự đoán lành dữ, Đổng Nhân đã lấy quẻ cho Trọng Nhĩ, được quẻ "Thái" ䷊ . Đổng Nhân căn cứ tượng quẻ nói rằng : "là thiên địa phối". Thái là địa ở trên, thiên ở dưới, có thiên khí giáng xuống, địa khí thăng lên, có thiên địa thông nhau đó là tượng sinh vạn vật, là thời cơ tốt để được nước, được dân. Về sau Trọng Nhĩ quả giành được chính quyền xưng

là vua nhà Tấn, tức là Tấn Văn Công, một trong những ngũ bá thời Xuân Thu.

(2) "Quốc ngữ, Chu ngữ". Tấn Thành Công lưu vong ở Chu, Tấn Triệu Xuyên đón Thành Công về làm vua nhà Tấn. Trước khi lên đường người Tấn đã đoán quẻ : được quẻ "phủ" của Càn ☰☷. Người Tấn căn cứ tượng quẻ của hai quẻ "phủ, càn" nói : "Càn là trời, là vua", trời trên vua dưới, có được tượng vua phối với trời, nhưng quẻ hạ cũng là quẻ càn, từ càn biến thành khôn, quân biến thành thần, là "phối mà không chấm dứt". Đó là lấy tượng quẻ của quẻ chủ và quẻ biến để đoán cát hung.

2. Ví dụ ngày nay :

(1) Ngày 4/5/1987 khi tôi ở Bắc Kinh, Đinh Tiêu Tiêu và mẹ ông cầm tờ Bắc Kinh nhật báo đến hỏi tôi. Trên báo nói : năm nay ở Bắc Kinh vào giao thời mùa hạ mùa thu có nạn lụt, yêu cầu tăng cường đề phòng. Muốn tôi đoán xem có đúng hay không. Lúc đó tôi đoán được quẻ cấn ☶☷. Tôi xem cả hai quẻ thấy có thổ vượng nên nói : Bắc Kinh năm nay quyết không có lụt. Về sau quả đúng như thế.

(2) Chiều 28/2/1985 ngài Thái Ngọc Quý đến nói : có một đồng sự ở cơ quan ông ta ngày 24 nhận được điện báo của vợ nói ngày 26 vợ đến Tây An. Hôm nay đã là 28 rồi mà không thấy đến, không hiểu trên đường vợ con có xảy ra việc gì không, rất lo lắng. Tôi đoán được quẻ "Dự" của quẻ "Khôn". Vì khôn là đại dự, là nhiều người, dự cũng là xe, cũng là cảnh của nhiều người. Khôn thổ có nghĩa là : nằm im. Tôi nói : Bình yên vô sự, chẳng qua vì người đông xe chật, nên không đi được. Ngày 1/3 có thể đến. Quả nhiên vì nhiều người xe ít, nên mồng 1 tháng 3 vợ con mới đến được Tây An.

3) Nghĩa lý

Căn cứ vào nghĩa lý của quẻ mà đoán là một trong những phương pháp phổ biến xưa nay đều dùng. "Nghĩa lý" tức là hàm nghĩa của từ quẻ, từ hào, tượng quẻ kết hợp với tình hình thực tế cụ thể để đoán cát hung. Đó chính là lý luận liên hệ thực tế, bắn tên có đích. Phương pháp này rất khó, không dễ nắm vững, nhưng người xưa vô cùng coi trọng. Thiệu Khang Tiết nói : Số muốn nói được đúng cần phải có lý luận kèm theo. Chỉ dựa vào số mà không dựa vào lý thì chỉ thấy vấn đề mà không nghiệm được vấn đề. Ví dụ như đoán về việc ăn uống được quẻ Chấn, chấn là long. Theo lý luận mà nói không thể bắt được rồng, cho nên nói về ăn uống phải lấy cá chép mà thay vậy. Lại ví dụ đoán về thời tiết mà được quẻ chấn tức là có tiếng sấm. Nếu các tháng mùa đông bói được quẻ Chấn, theo lý luận mùa đông không có sấm... đó tức là căn cứ vào tình hình thực tế, tức là phóng tên có đích, nếu không sẽ phạm phải chủ nghĩa giáo điều hoặc kinh nghiệm chủ nghĩa.

1. Ví dụ cổ :

(1) "Tả truyện, Chiêu công năm thứ 12" : Nam San là Lộ Quý, một viên quan ở nước Lỗ, ông ta muốn phản bội nhà Lỗ đầu hàng nước Tề. Trước khi hành sự đã gieo quẻ, được quẻ "tỷ" của quẻ "khôn". Lời từ hào 5 của quẻ khôn nói : "Hoàn thường nguyên cát", ông ta phấn khởi cho rằng đó là tượng đại cát, liền đưa quẻ cho 1 chuyên gia dịch học Tử Phục Huệ Bá xem. Nam San nói, tôi có việc, ông xem nó sẽ thế nào ? Huệ Bá nói : nếu là việc của quẻ trung tín thì có thể được, còn nếu là việc xấu thì không thành, tất bại. Huệ Bá đem câu "hoàng thường, nguyên cát" giải thích cho Nam San nghe : Hoàng là sắc ở trong, thường là trang sức, nguyên là lòng thiện. Bên trong không trung thành, thì không được sắc của nó..., tức là nói không đầy đủ những phẩm chất cao thượng, không có lòng trung thiện thì việc trong quẻ là xấu, tức là dù có được quẻ tốt cũng xấu. Nam San không nghe lời khuyên của Huệ Bá, quả nhiên thất bại !

Ngài Lý Kính Trì cho rằng : Huệ Bá sở dĩ đoán đúng là vì còn có một nguyên nhân khác, đó là Huệ Bá thấy Nam San ấp a ấp úng nên biết đó không phải là điều ngay thẳng (theo "Chu dịch thám nguyên"). Điều đó phù hợp với "hệ từ" là : theo người được đoán lo lắng mà đoán. Nhưng tôi (tác giả) cho rằng cần phải chú ý một nguyên nhân nữa : Huệ Bá đoán đúng là vì hào 5 của quẻ Khôn tuy ở giữa nhưng không được ngôi. Hào 5 là thiên tử, đáng lẻ ngôi dương, nay ngôi âm lại chiếm, tức là không được chính ngôi, không chính tất nhiên là việc ác. Hơn nữa khôn là thổ có nghĩa là bất động, nếu manh động tất sẽ thất bại. Nên Huệ Bá nói "bên trong không trung thì không được sắc của nó". Không trung chính thì không được sắc chân chính của hoàng bào.

(2) "Luận Hàng. Chiêm bốc thiên" : Tướng nước Lỗ chinh phạt nước Việt. Tử Cống đoán được quẻ "cổ" của quẻ "đỉnh". Hào 4 động, lời từ của nó nói : đỉnh gẫy chân, hung. Tử Cống nói : đi thì phải dùng chân, nay chân đã gãy là hung vậy. Khổng Tử lại nói là cát vì : "người Việt ở dưới nước, lúc đi dùng thuyền, không dùng chân, cho nên gọi là cát. Nước Lỗ đánh nước Việt quả nhiên thắng". Tiêu chuẩn chân lý chỉ có thể là thực tiễn của xã hội. Khổng Tử đã căn cứ vào nước Lỗ đánh nước Việt là tiến công từ đường thủy chứ không từ phía lục địa, nên dùng thuyền mà không dùng chân đó là căn cứ vào thực tế mà đoán. Nên quái thuật của Khổng Tử cao hơn.

(3) "Mai hoa dịch số" : Tích về Lý Hanh Phong đoán về hai con ngựa đen và đỏ rơi xuống sông, có người hỏi con nào sẽ lên trước ? Có người bốc được quẻ "ly" ䷝ nói : "Ly là lửa, lửa màu đỏ, nên ngựa đỏ lên trước". Nhưng ông Lý nói : "Lửa chưa bùng đã bốc khói, nên ngựa đen lên trước". Quả nhiên như thế. Đó là Lý Hanh Phong đã căn cứ khi lửa cháy, đầu tiên thấy khói, sau đó mới thấy lửa để đoán, nên đúng.

(4) "Mai hoa dịch số" : Giờ Dậu tháng 11, Thiệu Khang Tiết và con trai nhóm lò, có người gõ cửa, lần đầu 1 tiếng rồi thôi, sau đó lại gõ 5 tiếng hỏi mượn cái gì đó. Khang Tiết bảo con gieo 1 quẻ thử đoán xem họ mượn cái gì. Được quẻ "Tốn" của quẻ "Cấu". Con ông nói : "Kim đoản mộc trường, đó là dụng cụ, chắc là mượn cuốc". Khang Tiết nói : "Không phải đâu, chắc là mượn rìu". Liền mở cửa hỏi, quả nhiên là mượn rìu ! Con ông hỏi vì sao lại đoán thế ? Ông Tiết nói: "Đoán quẻ phải rõ lý. Theo quẻ mà đoán thì rìu cũng đúng mà cuốc cũng đúng, nhưng lấy lý mà suy đã chiều tối rồi thì mượn cuốc làm gì, chắc là mượn rìu để bổ củi. Cho nên căn cứ số của quẻ mà đoán, còn cần phải rõ lý nữa, đó là điều rất cần thiết khi đoán quẻ".

(5) "Chu dịch, Cổ phệ khảo". Kỷ Hiểu Phượng người nhà Thanh trước khi đi thi bói được quẻ "Khốn", hào 6 động : "Khốn ư thạch, cứ ư tật lê, nhân ư kỳ cung, bất biến kỳ thê, hung". Thầy bói xem xong nói là không tốt, Kỷ lại cho rằng mình chưa lấy vợ làm sao có thể nói : "Bất kiến kỳ thê, hung" ?. Anh ta lại nói : "khốn ư thạch" có thể là người đứng tên thứ nhất họ Thạch hoặc tên họ anh ta có chữ Thạch bên cạnh, còn tôi có thể là người đỗ thứ hai. Về sau quả đúng như thế ! Lại còn có người nói, nếu bói được hào phụ mẫu hung, nhưng bố mẹ anh ta đã mất từ lâu thì còn phụ mẫu hung gì nữa. Chính là Kỷ Hiểu Phượng đã căn cứ vào tình hình thực tế của mình là chưa lấy vợ mà đoán nên kết luận chính xác. Từ cách dụng thần của quẻ khốn thì thấy thần phúc sinh thế, lại có quan thế tương sinh, đó là tượng được công danh, cho nên thi đỗ.

2. Ví dụ ngày nay :

Ngày 23/7/1986, ngài Lương Kiến mang đến cho tôi quẻ mà ông ta đoán cho 1 người phụ nữ vào ngày Canh Thân tháng 4 trước đó, đó là quẻ "đoài" của quẻ "Tùy". Hào từ sáu hai của quẻ đó nói : "Hãy còn nhỏ, mất chồng". Nhờ tôi giải quẻ này xem là việc gì và lành hy dữ ? Tôi xem hào động của quẻ này và quẻ hóa khắc trở lại, nên nói : "người phụ nữ này đoán về việc em gái của bà ta bị chết, bây giờ xem kiện tụng có thắng được hay không". Ngay tại trận ông Lương kinh ngạc nói : "Đúng ! Em gái bà ta vì bị tai nạn trong nhà máy mà chết và đang đi kiện. Nhưng hào từ rõ ràng nói là : "hãy còn nhỏ, mất chồng", vậy nên đoán là việc của chồng bà ta mới đúng, sao ông lại đoán là việc của cô em gái ? Tôi nói : điều này rất đơn giản, hào huynh đệ sáu hai ở ngôi âm là chính ngôi lại hóa thành quẻ "đoài", đoài là thiếu nữ nên nhất định là em bà ta ! Trong quẻ đoài nhiều, đoài là cãi vã nên là việc kiện tụng.

4) Lý số

Quẻ thì có số, đoán quẻ cũng có số. Trong quẻ, số quẻ và số hào đều tiêu biểu cho cự ly, số lượng, trọng lượng, độ cao, độ sâu, độ rộng, thời gian... Lấy

số để đoán sự ứng nghiệm của quẻ gọi là "Lý số". Cho nên "Chu dịch tiên thuật" có câu : "Biết được tượng thì lý số của nó đã ở trong đó".

Dùng số để đoán quẻ trong sử liệu của các sách "Tả truyện" "Quốc ngữ" chưa thấy có, nhưng từ sau triều Tống thì đã có. Tôi trong khi đoán cũng thường căn cứ số để dự đoán kết quả và thấy rất thích hợp.

1. Ví dụ cổ :

(1) "Mai hoa dịch số" : Thiệu Khang Tiết giờ Mão ngày Kỷ Sửu gặp một ông già đi từ phương Tốn lại, sắc thái lo âu, hỏi vì sao mà ông lo ? Ông già nói : Không. Thiệu Khang Tiết lấy làm lạ liền gieo được quẻ "Cấu" có hào chín bốn động, lời từ của hào đó nói : "Bao vô ngư, hung". Khang Tiết nói với ông già : trong vòng 5 ngày ông ra vào phải cẩn thận, e có đại họa. Quả nhiên đúng ngày thứ 5, ông già đi ăn cỗ bị hóc xương cá mà chết !

Nguồn gốc số 5 của quẻ này là : Càn 1, Tốn 5, giờ Mão là 4, chia cho 2 mà ra. (1 + 5 + 4 chia cho 2 = 5). Khang Tiết nói : Nếu hành động thì ứng nhanh, nên phải lấy số của quẻ chia đôi lấy 1 nửa. Nên đoán trong vòng 5 ngày là vì thế.

(2) Sách "Chu dịch cổ phệ khảo". Hồ Phấn và Viên Kỷ Sơn đời nhà Minh, hai người đi chơi Kim lăng để thăm quan chủ. Quan chủ vì mất một cái cốc bằng vàng nên nghi cho người ở ăn cắp, đánh đập tra khảo. Hai người thấy thế liền bói được quẻ "Di" của quẻ "Bóc". Hai người báo với quan chủ là chén vàng không mất, nó ở phía Tây Nam góc tường của ông, đào sâu 5 tấc thì sẽ tìm được. Quả đúng như quẻ bói. Nguồn gốc của số 5 là như sau : trong 8 cung của phép nạp giáp Khôn ở cung thứ 5, nên mới nói đào 5 tấc. Nhưng theo kinh nghiệm thực tế của tôi còn có 2 chỗ có thể giải thích như thế : một là "hành động thì ứng nhanh". Lúc đó quan chủ đánh người ở có lẽ là vì truy bắt, nên nhanh lại nhanh quá. "Bóc" chính là số 15, chia 3 được 5; thứ hai là số của "bóc" trừ đi số của "di" cũng được 5. (7 + 8 + 1) - (7 + 4) = 5. "Mai hoa dịch số" có nói : "Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau thì vật không mất". "Cấn" là thổ là sơn, có nghĩa là bất động, nên chén vàng không mất.

2. Ví dụ ngày nay :

(1) Giờ Thân, ngày 19 tháng 10 - 1983, sư phụ Mạnh ở phân xưởng 32 của nhà máy tôi nói là vợ ông ta đi ra ngoài buôn bán đã hơn 1 tháng mà biệt vô âm tín, nhờ đoán xem có an toàn không và khi nào về. Tôi gieo được quẻ "vô vọng" của quẻ "lý". Tôi an ủi ông ta và nói : vợ ông ở phía tây nam, bình yên, có cãi vã, nhưng vẫn vô sự. Trong vòng 5 ngày, nếu chưa về thì sẽ có thư, nếu không có thư thì nhất định phải về. Đến chiều ngày thứ 5 ông Mạnh báo : vợ vẫn chưa về, cũng chẳng có thư xin nhờ đoán lại. Tôi bảo : không cần, ông cứ về chờ tin tức. Khoảng hơn 3 giờ chiều, ông nói là đã nhận

được điện báo của vợ từ Thành đô báo về dặn hôm sau ra ga đón. Về sau hỏi quả đúng như đoán !

Tôi đoán : 5 ngày thì trở về là vì lấy số của quẻ để đoán cụ thể là : 1 + 2 + 2 = 5, tức Càn 1, đoài 2, hào động 2.

(2) Tháng 4/1987 khi tôi đang ở Bắc Kinh để giảng bài cho lớp nghiên cứu Kinh Dịch lần thứ 4 tổ chức trong toàn quốc, chiều ngày 13 tháng 4 giữa giờ giải lao, nữ học viên Trương Lập Mẫn nói : Thầy Thiệu, tôi có một đồng sự sắp đi công tác nhờ đoán xem khi nào có thể đi được. Tôi gieo được quẻ "Cấn" hào đầu động.

"Cấn" là sơn là thổ, là tượng bất động. Cấn là số 7, hào sơ là 1, cho nên (7 + 7 + 1) : 2 = 7,5. Tôi nói : "Trong vòng 7,5 ngày không đi nổi". Bà ta nói : "Đúng ! ông ta chuẩn bị sau ngày 20 thì đi. Mọi người ở đó vô cùng kinh ngạc.

5. Âm dương ngũ hành sinh khắc

Học thuyết âm dương ngũ hành là kinh nghiệm quý báu của nhân dân lao động nước ta qua thực tiễn xã hội lâu dài mà tổng kết ra. người xưa đã lấy vạn vật trong thế gian chia thành âm dương, còn kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là những chất cơ bản cấu tạo thành thế giới. Lý luận âm dương ngũ hành sinh khắc, chế hóa không những đã thúc đẩy các lĩnh vực khoa học như thông tin, triết học, quân sự, hóa học, vật lý, nhân thể học, trung y, thiên văn học phát triển mà cho đến nay vẫn còn có tác dụng chỉ đạo to lớn sự nghiệp phát triển khoa học của nước ta. Đem lý luận âm dương, ngũ hành, sinh khắc, chế hóa đưa vào bát quái, dùng để dự đoán thông tin nhân thể là phù hợp với luận điểm nổi tiếng của "hệ từ" : "Quảng đại phối thiên địa, biến thông phối tứ thời, nghĩa âm dương phối nhật nguyệt" (âm dương có khắp mọi nơi, khắp mọi lúc).

Vạn vật trong trời đất đều thống nhất ở âm dương dương ngũ hành. Người cũng là một loài trong đó, đương nhiên cũng chịu sự chi phối và chế ngự của nó. Nên "tứ thời âm dương là căn bản của vạn vật". "Hợp nhân hình thì lấy phép tứ thời ngũ hành mà trị, ngũ hành là kim mộc, thủy, hỏa, thổ, vừa tầm thường vừa cao quý, lấy biết sinh, tử để quyết đoán sự thành bại". ("Tố vấn"). Âm dương ngũ hành có quyền chủ tể sinh sát vạn vật. "Ngũ vận âm dương, thiên địa hợp sự, kỷ cương của vạn vật là phụ mẫu của sự biến hóa, là nguồn gốc của sự sinh sát, là trung tâm của thần linh, điều đó không thể không biết". Sách còn nói : "Sự hòa hợp của thiên địa, trong lục hợp không thoát khỏi ngũ hành và con người". ("Tố vấn"). Như thế rất rõ : sự vận động của âm dương, ngũ hành trong vũ trụ đã dẫn đến sự biến hóa, không những có ảnh hưởng đối với con người mà còn quyết định sự tồn vong, sinh tử của con người. Cho nên nói : lấy âm dương ngũ hành lồng vào bát

quái, thông qua tính toán, có thể đoán được tình hình âm dương ngũ hành sinh khắc, chế hóa trong các thông tin để quyết định sự thành bại của sự việc.

Dùng nguyên lý âm dương ngũ hành sinh khắc chế hóa để đoán quẻ đã có lịch sử hơn ba nghìn năm, thực tiễn chứng minh là chính xác. Cơ sở khoa học của nó rất sâu. Theo nguyên lý này mà đoán quẻ thì cả 64 quẻ, không thể nói quẻ nào là tốt, quẻ nào là xấu, mà là căn cứ theo ngũ hành sinh, vượng, tử, mộ của khí quẻ và tượng hào làm chủ. Khí quẻ vượng, tượng hào vượng, dụng thần, hào thế, hào ứng vượng mà tương sinh là tốt, nếu rơi vào tử địa mà bị khắc thì không tốt. Nếu quẻ tốt, khi quẻ, tượng hào, hào thế, hào ứng, dụng thần lại vượng thì rõ ràng gấm còn được thêu hoa.

1) Ví dụ cổ

(1) "Tả truyện – Tương công năm thứ 9". Mẹ của Lỗ Thành Công là Mục Khương và quan đại phu Kiều Như thông gian, cùng âm mưu phế bỏ ngôi của Thành Công. Kết quả bị bại lộ, Mục Khương bị nhốt vào lãnh cung. Bà muốn biết vận mệnh mình ra sao nên đã bói được quẻ "tùy" của quẻ "cấn". Quan lại bỏ quẻ chủ (là quẻ "cấn") không dùng mà chỉ dùng quẻ "tùy", trong đó có câu "tùy, vô cớ vậy". Ông nói với Mục Khương phải mau trốn thoát. Mục Khương lấy quẻ "tùy" có câu : "nguyên hanh lợi trinh, vô cữu" tức là tôi không đủ cái đức của nguyên hanh lợi trinh. Tôi là một phụ nữ, tự chuốc lấy tội ác, làm việc có hại đến mình, loạn quốc hại dân, làm sao lại không có tai họa được, nên đành chết ở đây, sao có thể trốn thoát được. Về sau đúng như thế ! Bây giờ ta hãy lấy quẻ đó để kiểm nghiệm lại bằng phép 6 hào ngũ hành sinh khắc thì sẽ biết Mục Khương chạy không nổi, tất sẽ chết ở đó.

QUẺ CHỦ : "CẤN"		QUẺ BIẾN : "TÙY"
Quan quỷ dần mộc	O thế	Huynh đệ mùi thổ.. ứng
Thê tài tý thủy	x	Tử tôn dậu kim.
Huynh đệ tuất thổ	x	Thê tài hợi thủy.
Tử tôn thân kim	O ứng	Huynh đệ thìn thổ.. thế
Phụ mẫu ngọ hỏa..		Quan quỷ dần mộc..
Huynh đệ thìn thổ	x	Thê tài tý thủy.

1/ "Cấn" là sơn, là đình chỉ, là thổ, là tượng bất động, cho nên chạy không nổi.

2/ Trong quẻ "chủ" có 5 hào động, nội ngoại đều động, hào động nhiều là chủ về việc không thuận.

3/ Mục Khương là nữ nên âm phải ở ngôi âm, nay hào thế hào dương động ở ngôi âm, nên không trung, ngôi lại bất chính. Không trung, không

chính đó là người có mầm ác. Ngôi của hào thế lại ở cực địa, ngôi đã cực thì tất sẽ đi xuống.

4/ Hào thế dần mộc là Mục Khương, hào ứng thân kim là con bà (Thành Công) đúng là con khắc mẹ, con hình phạt mẹ nên con của bà nhốt bà vào lãnh cung.

5/ Hào thế dần mộc hóa mùi thổ, mùi thổ là mộ địa của mộc. Mộ là lao ngục, cho nên Mục Khương bị tù và phải chết ở đó.

Trong cách sắp xếp 6 hào ban đầu của ví dụ này, lục thân của quẻ biến như phụ mẫu, huynh đệ, v.v... đều nên theo ngũ hành của quẻ chủ để biến.

(2) "Tả truyện – Tương Công năm thứ 25" : Tề Đường Công sau khi chết, Thôi Vũ Tử đi điếu, nhìn thấy vợ của Đường Công rất đẹp, muốn lấy làm vợ. Dùng Chu dịch để bói, gieo được quẻ "đại quá" của quẻ "khốn". Người bói nói : cát. Trần Văn Tử (theo tác giả tức Trần Tu Vô, sĩ tể tráng công là quan đại phu, có công, lấy Thụy là Văn Tử). Nói là không "cát". Thôi Vũ không nghe vẫn cưới vợ Đường Công làm vợ. Đương nhiên là người bói đoán về quẻ này sai.

QUẺ CHỦ "KHỐN"	QUẺ BIẾN "ĐẠI QUÁ"
Phụ mẫu mùi thổ..	Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim.	Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy. ứng	Tử tôn hợi thủy. thế
Quan quỷ ngọ hỏa x	Huynh đệ dậu kim.
Phụ mẫu thìn thổ.	Tử tôn hợi thủy.
Thê tài dần mộc.. thế	Phụ mẫu sửu thổ.. ứng.

1/ Quẻ ngoại của khốn là đoài, là thiếu phụ. Quẻ nội là khảm, là trung nam thì không phải là chính phối (thiếu nam với thiếu nữ là chính phối), không chính phối thì không cát, lại "đại quá" hóa khắc, hào thế hào ứng cũng khắc nên không tốt.

2/ Hào thế dần mộc là Thôi Vũ, hào ứng là Đường thê (vợ Đường công), ứng và thế tương sinh và tương hợp, nên tuy có thể thành hơn nhưng là điềm hung.

Những ví dụ trên đều có thể dùng âm dương ngũ hành và phép "nạp giáp" để kiểm tra, kết quả của chúng đều là như thế cả. Từ hai thí dụ trên có thể thấy rõ : từ thời Xuân Thu đến đời Hán kéo dài hơn 4.000 năm, ta thấy cách lấy quẻ là giống nhau, nhưng cách đoán quẻ thì khác nhau, song kết quả lại như nhau, đó không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên, mà nó chứng tỏ dùng âm dương ngũ hành để đoán quẻ là thiết thực và có thể được.

2) Ví dụ ngày nay :

(1) Ngày 2 tháng 1 năm 1984, Ngô Hán Thu ở nhà máy tôi đưa vợ của Ngưu Thuần Phủ đến nói từ 2 giờ rưỡi chiều hôm qua, sau khi tan ca thì con đi đâu mãi bây giờ chưa thấy về, muốn hỏi xem khi nào trở về ? Gieo quẻ được quẻ "đoài" ䷹. Tôi nói : đây là con gái, hồi còn nhỏ bị mắc bệnh để di chứng đến nay, cháu đi về phương nam. Vì quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau nên tôi lại nói : "Trước 8g30' tối nay nhất định cháu sẽ về".

Đến tối 7g45' ông Ngô lại đưa vợ chồng Thuần Phủ đến tôi nói là con chưa về và nhờ đoán lại. Tôi nói : chưa đến 8g30', nếu không về thì tôi xem lại cũng chưa muộn. Đến 8g15', tôi nói : các anh chị về xem sao. Hai vợ chồng họ vừa xuống hết cầu thang thì có người nhà đến báo tin : là con gái đã về nhà lúc 8g10'.

(2) Cô Triệu Thế Lan ở xưởng tôi trước đây có việc đã nhờ tôi đoán 5 lần đều đúng cả. Lần này khoảng hơn 1 giờ chiều ngày 23/3/1988 đến nhà tôi. Nhìn thấy dáng vội vàng hấp tấp của chị tôi biết lại có việc tìm tôi. Cô ấy nói : "Trưa nay tôi và chồng tôi mời khách ăn cơm ở khách sạn, lúc đó cái áo dạ mới của chồng tôi để trên ghế, ăn cơm xong đi rửa tay, quay trở lại thì không thấy nữa. Tìm khắp nơi vẫn không thấy. Tôi phải tiết kiệm lâu năm lắm mới mua được cái áo đó, thế mà bây giờ lại mất, thật rủi ro quá !". Tôi gieo được quẻ "tốn" ䷸. Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau, tức là "vật không mất". Tôi an ủi nói : "Thôi đừng buồn nữa, trước 7g tối hôm nay sẽ thấy áo. Nếu không thấy thì hãy khóc cũng chưa muộn". Cô Triệu thất vọng nói : "Thời buổi bây giờ bọn cướp ngày đầy rẫy, áo mất rồi lại còn mong được lại, làm gì có chuyện ấy". Kết quả 6g30 tối một vị giám đốc nhặt được áo này đã đưa đến trả.

(3) Ông Vương Song Ngân xưởng tôi nói : giờ Mão ngày 10 tháng 11/1987 xe đạp bị mất cắp, hỏi có thể tìm lại được không ? Gieo được quẻ "cấu" ䷫. Quẻ này dụng khắc thể, tôi nói : không tìm được đâu. Sau quả đúng như thế.

(4) Ngày 1/6/1984, tôi ra phố có việc, trên đường gặp một cụ già, tay cầm 5đ giơ cao, vừa đi vừa nói to : "Tôi có việc nhờ đoán, ai đoán được sẽ trả tiền đây". Có 2 người xem quẻ nói với cụ già : "chúng tôi đoán được". Cụ già rất phấn khởi.

Hai tiếng đồng hồ sao, tôi làm xong việc trở về, thấy ông già vẫn cầm 5đ trong tay. Tôi đoán là chưa ai đoán đúng. Tôi định đi, nhưng Viên Đôn Kiệt – bạn tôi, nói với cụ già : "ông nhờ thầy Triệu đây đoán xem". Cụ già

nghe lời xin tôi đoán. Tôi nói : "Họ đoán cho cụ không sai, vì sao cụ chưa vừa lòng ?" – "Hai người đó đều đoán rất tốt, nhưng việc chính hôm nay của tôi thì họ lại không đoán được câu gì !".

Tôi nói : "để tôi thử xem". Gieo được quẻ "khiêm" ☶☷.

QUẺ CHỦ "KHIÊM"	QUẺ BIẾN "KHÔN"	LỤC THẦN
Huynh đệ dậu kim..	Huynh đệ dậu kim.. thế	Huyền vũ
Tử tôn hợi thủy.. thế	Tử tôn hợi thủy..	Bạch hổ
Phụ mẫu sửu thổ..	Phụ mẫu sửu thổ..	Phi xà
Huynh đệ thân kim.	Thê tài mão mộc.. ứng	Câu trần
Quan quỷ ngọ hỏa.. ứng	Quan quỷ tỵ hỏa..	Chu tước
Phụ mẫu thìn thổ..	Phụ mẫu mùi thổ..	Thanh long

Tôi xem quẻ kinh ngạc nói : "Thưa cụ, con trai cụ phạm pháp, đang bị giam là điềm tội chết. Nhưng không sợ, đang có anh nó cứu, không chết được đâu. Cụ phải mất trên dưới 1.000 đồng". Cụ già nghe xong vừa kinh sợ vừa mừng : "Thầy Thiệu ạ, thầy đoán rất đúng, con trai tôi kẹp chết 1 bà già bên cạnh, phí an táng mất 960đ. Bây giờ cả nhà đương lo nó có bị tử hình hay không, nên tôi muốn đoán quẻ này. Nghe thầy nói có người cứu không chết, tôi rất mừng. Hiện nay hai anh của cháu đang khiếu nại với tòa án. Tên tôi là Vương Vĩnh Sơn, người thành phố này, rất muốn mời thầy đến nhà dùng bữa cơm thân mật". Nói xong cụ già nhét vào túi tôi 5đ. Tôi nói : tôi không đoán để lấy tiền, cụ cứ cầm lại tiền đi ! Về sau báo tòa án thành phố Tây An đã đăng tin này, bản án hoãn tử hình 2 năm để tra cứu, xem xét tiếp.

1/ Hào thế hợi thủy, hào ứng ngọ hỏa là quan quỷ tương khắc. Quan quỷ ngọ hỏa đắc địa, lâm nhật kiến, còn hợi thủy tử tôn lại ở vào đất hưu tù, vô lực. Ngược lại còn bị quan quỷ ngọ hỏa khắc nên là tai nạn về việc kiện tụng.

2/ Các sách đều nói : "Thủy tù ở tháng thìn, tuất, sửu, mùi". Nay hào thế tử tôn hợi thủy tù ở nguyệt kiến mùi thổ, vì là hào tử tôn, nên con trai bị giam.

3/ Câu trần động khắc hào thế hợi thủy, nên nó chủ về tai họa lao ngục.

4/ Hai quẻ đều là thổ, lâm nguyệt kiến, nhật sinh, trùng khắc tử tôn hợi thủy nên là điềm chết.

5/ Hào huynh đệ thân kim ở "quan đái" lại lâm hào động, sinh cho hào thế hợi thủy nên là tượng cứu giúp.

(5) 3 giờ chiều ngày 31/12/1985, Trương Thành biết tôi đã từng đoán đúng ngày 28/12 đội nữ bóng chuyền của ta thắng liên đội Ngôi sao thế giới,

nói : "Thầy Thiệu, hôm nay ở Thượng Hải đội ngữ bóng chuyền của ta lại đấu với đội nữ bóng chuyền thế giới, thầy thử đoán xem ai thắng ?". Tôi gieo được quẻ "đoài" của quẻ "lý".

QUẺ CHỦ "LÝ"	QUẺ BIẾN "ĐOÀI"
Huynh đệ tuất thổ	Huynh đệ mùi thổ.. thế
Tử tôn thân kim. thế	Tử tôn dậu kim.
Phụ mẫu ngọ hỏa.	Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ sửu thổ..	Huynh đệ sửu thổ.. ứng
Quan quỷ mão mộc. ứng	Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.	Phụ mẫu tỵ hỏa.

1/ Hào thế tử tôn thân kim là đội nữ của ta, ngôi 5 ở ngôi vua được chính, được trung. Tuy nhiên tử ở tý thủy của nguyệt kiến là tượng không lợi. Nhưng được nhận thìn vào hào cửu thượng tuất thổ động để sinh thế, nên đã chuyển bại thành thắng.

2/ Hào ứng quan quỷ mão mộc là đội Ngôi sao thế giới, được sự trợ giúp của Tý thủy nguyệt kiến là tượng có lực mạnh. Cho nên hôm nay so với trận ngày 28 sẽ càng ngoan cường hơn, nhưng là thế trước thắng sau bại.

3/ Mão mộc của đội Ngôi sao tuy lâm nguyệt kiến nhưng lại ở đất tuần không nên việc không thành, lại bị hào thế thân kim thần phúc khắc nên thất bại là chắc chắn. Do đó đội ta sẽ chuyển bại thành thắng.

Khi séc thứ 5 đội Ngôi sao đã dẫn đầu 8/2, Trương Thành nói với tôi : "Thầy Thiệu ạ, lần này thì thầy sai rồi, đoán lại xem sao !". Tôi nói : "Không cần đoán. Tôi đã viết những điều này lên giấy rồi, đội ta nhất định sẽ chuyển bại thành thắng". Cuối cùng quả đúng như vậy !

(6) Ngày 23/01/1987, ngài Trương Trung Thành cùng quê tôi đến xin đoán hậu vận. Căn cứ vào ngày sinh tháng đẻ, tính được quẻ "lý" của quẻ "vô vọng".

QUẺ CHỦ "VÔ VỌNG"	QUẺ BIẾN "LÝ"	LỤC THẦN
Thê tài tuất thổ.	Thê tài tuất thổ.	Phi xà
Quan quỷ thân kim.	Quan quỷ thân kim. thế.	Câu trần
Tử tôn ngọ hỏa, thế	Tử tôn ngọ hỏa.	Chu tước
Thê tài thìn thổ..	Thê tài sửu thổ..	Thanh long
Huynh đệ dần mộc X	Huynh đệ mão mộc. ứng	Huyền vũ
Phụ mẫu tý thủy. ứng	Tử tôn tỵ hỏa.	Bạch hổ

Tôi xem quẻ đầu tiên nói : "Hôn nhân của ông không thuận, đã ly hôn 1 lần, năm nay lại phải ly hôn nữa, thời gian khoảng tháng 2, tháng 3". Ông Trương nói : "quẻ thực không hợp với người vợ hiện tại nên có lẽ ly hôn lần thứ hai khó tránh khỏi". Về sau đúng ly hôn vào tháng 3 !.

1/ Càn là kim là quẻ thể ở vượng địa, chấn mộc là vợ lại ở tử địa, lại hóa đoài kim khắc trở lại, nên trong hôn nhân có khắc trở; lại thanh long là mộc lâm hào thê tài chủ về việc khắc vợ.

2/ Hào thế hào ứng xung khắc lẫn nhau, đó là chủ về tượng hôn nhân không tốt.

3/ Huynh đệ dần mộc động, mà hóa tiến là mão mộc cũng là điềm kiếp thê khắc vợ. Lại mão mộc lâm thái tuế khắc vợ, nên năm nay tất ly hôn.

(7) Ngày 8/12/1986 nữ sĩ Khoan Hồng ở nhà máy tôi đến xin đoán về thai nghén, gieo được quẻ "khôn" của quẻ "cấu".

QUẺ CHỦ "CẤU"		QUẺ BIẾN "KHÔN"	LỤC THẦN
Phụ mẫu tuất thổ	O	Huynh đệ dậu kim.. thế	Thanh long
Huynh đệ thân kim	O	Tử tôn hợi thủy..	Huyền vũ
Quan quỷ ngọ hỏa	O ứng	Phụ mẫu sửu thổ..	Bạch hổ
Huynh đệ dậu kim	O	Thê tài mão mộc.. ứng	Phì xà
Tử tôn hợi thủy	O	Quan quỷ tỵ hỏa..	Câu trần
Phụ mẫu sửu thổ..thế		Phụ mẫu mùi thổ..	Chu tước

1/ Trong quẻ chủ năm hào đều động tức việc không thuận.

2/ Hào thế phụ mẫu sửu thổ không hợp, tử tôn hợi thủy lại bị nguyệt kiến khắc, là chưa có thai.

3/ Hào tử tôn hợi thủy tù ở nguyệt kiến, mộ ở nhật thìn, lại hóa thành tỵ hỏa là tuyệt địa, câu trấn động khắc tử tôn là tượng không tốt.

4/ Hào thế phụ mẫu sửu thổ hóa mùi thổ, là hóa xung. Thai bị xung cũng là tượng không tốt. Tháng giêng năm 1987 mà có thai thì sợ rằng khó vượt qua cửa ải tháng 6.

Căn cứ tình hình trên, tôi nói với cô ta : "năm 1987 tốt nhất là không có thai". Về sau cô ta lại gặp được người ông của chồng nói là : vợ chồng các con năm nay không có thai thì tốt, nếu có rất khó giữ. Hậu quả là tháng giêng đã có thai và tháng 6 đẻ non con chết !

(8) Ngày 23/7/1987, tôi về thăm quẻ ở Hồ Bắc, cô em họ tên là Binh Hóa muốn tôi đoán về vận hạn. Gieo được quẻ "độn" của quẻ "lữ".

QUẺ CHỦ "LỮ"	QUẺ BIẾN "ĐỘN"
Huynh đệ tỵ hỏa.	Tử tôn tuất thổ.
Tử tôn mùi thổ X	Thê tài thân kim. ứng
Thê tài dậu kim. ứng	Huynh đệ ngọ hỏa.
Thê tài thân kim.	Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa..	Huynh đệ ngọ hỏa.. thế
Tử tôn thìn thổ... thế	Tử tôn thìn thổ..

1/ Hào thế thìn thổ bị thái tuế đinh mão khắc, năm nay nhất định có tai họa.

2/ Quẻ nội huynh đệ ngọ hỏa hóa tiến lại là ngọ hỏa nên nhất định bị thương ở chân tay.

3/ Hào thế thìn thổ lâm cung, lại hóa ra hào thế ngọ hỏa cả 1 vùng hỏa địa là sinh thân thái quá, hiện nay nguyệt kiến đinh hỏa vượng, sách nói : "vượng thái quái tức là họa vậy".

4/ Hào từ của hào thế nói đại ý là : "rời khỏi chỗ ở thì sẽ chuốc lấy tai nạn".

Căn cứ tình hình trên tôi nói với cô em họ : "những ngày gần đây cô đừng đi xa thì tốt, đặc biệt đừng đi về phía nam nhà ở, sợ gặp tai họa bị thương". Quả đúng cuối tháng 7 đi chợ Hoàng Thạch ở phía nam để mua dưa, kết quả ôtô cán chân bị thương, phải nằm viện.

(9) Ngày 29/10/1987, cô Lưu Hoa Hương nói : bà mẹ năm nay tuổi đã cao lại bị bệnh nặng. Cụ bảo khó mà qua khỏi được. Chị em nghe xong rất lo lắng, nên nhờ tôi đoán cho một quẻ. Gieo được quẻ "lý" của quẻ "càn".

QUẺ CHỦ "CÀN"

Phụ mẫu tuất thổ. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

1/ Quẻ gặp ngang nhau, nên không cần thuốc cũng có tin mừng.

2/ Đây là quẻ lục xung, mới bị bệnh gặp xung thì khỏi.

3/ Hôm nay ngày dần đoán được quẻ "càn", hào ứng phụ mẫu thìn thổ tuần không, hôm sau ra khỏi tuần không là khỏi.

Tôi an ủi nói với cô Lưu : Đừng lo, không những không chết mà hôm sau sẽ khỏi. Quả đúng như thần, sáng ngày thìn bệnh nhân thấy khỏe và xuống giường được, tối còn ăn được bát mì.

(10) Ngày 3/3/1988 ngài Trương Chấn Hoàn là Tổng thư ký của Hội nghiên cứu khoa học khí công Trung Quốc gửi thư cho tôi nhờ đoán xem bệnh viêm gan truyền nhiễm ở Thượng Hải khi nào thì có chuyển biến tốt ? Gieo được quẻ "độn" của quẻ "đồng nhân".

QUẺ CHỦ "ĐỒNG NHÂN"	QUẺ BIẾN "ĐỘN"
Tử tôn tuất thổ. ứng	Tử tôn tuất thổ.
Thê tài thân kim.	Thê tài thân kim. ứng
Huynh đệ ngọ hỏa.	Huynh đệ ngọ hỏa.
Quan quỷ hợi thủy. thế	Thê tài thân kim.
Tử tôn sửu thổ..	Huynh đệ ngọ hỏa.. thế
Phụ mẫu mão mộc.	Tử tôn thìn thổ..

"Đoán bệnh thì hào quan quỷ là dụng thần " ("Hoàng kim sách").

Quan quỷ hợi thủy ở tử địa lại bị phúc thần của tuất thổ tử tôn khắc, nay mão và tuất hợp, quan quỷ không chế ngự, tháng 3 thìn thổ xung tuất thổ, tất khắc được quan quỷ. Lại tháng thìn là mộ địa của quỷ, tức thủy quỷ nhập mộ. Quỷ nhập mộ thì vô hại, tháng 4 ở tuyệt địa. Do đó tôi liền viết thư trả lời như sau : "Tháng 3 bệnh dịch sẽ được khống chế, tháng 4, tháng 5 nhất định sẽ qua". Sau đó không lâu Đài phát thanh trung ương đưa tin dịch viêm gan ở Thượng Hải đã bị ngăn chặn.

(11) Ngày 10/6/1988 cô Nhâm Kính Tiên ở nhà máy nhờ tôi đoán cho con thi tay nghề có được hay không ? Được quẻ "di" của quẻ "phệ hạp".

QUẺ CHỦ "PHỆ HẠP"	QUẺ BIẾN "DI"
Tử tôn tỵ hỏa.	Huynh đệ dần mộc.
Thê tài mùi thổ.. thế	Phụ mẫu tý thủy..
Quan quỷ dậu kim.	Thê tài tuất thổ. thế
Thê tài thìn thổ..	Thê tài thìn thổ..
Huynh đệ dần mộc.. ứng	Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy..	Phụ mẫu tý thủy. ứng

1/ Lấy quan quỷ dậu kim làm dụng thần, nay dụng thần được hào thế mùi thổ tương sinh, dụng thần lâm trường sinh nguyệt kiến, đã cát lại thêm cát.

2/ Dụng thần hóa thành hào tài tuất thổ sinh trở lại là tượng đắc lợi. Cho nên nhất định sẽ thi đỗ. Quả thực về sau đỗ.

(12) Bà Thường Lan có con gái đi công tác xa, dặn 10 hôm sẽ về, nay nửa tháng chưa thấy về, nên nhờ đoán. Gieo được quẻ "thái" (☷☰) Tử tôn dậu kim là dụng thần.

QUẺ CHỦ "THÁI"

Tử tôn dậu kim.. ứng
Thê tài hợi thủy..
Huynh đệ sửu thổ..
Huynh đệ thìn thổ. thế
Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy.

Hào thế hào ứng tương hợp nên vốn định hôm nay trở về, nhưng vì công việc ràng buộc, phải ngày tuất là ngày mai, chờ tuất thổ xung khai thìn thổ thì sẽ về. Quả đúng như vậy.

Phương pháp đoán quẻ theo bát quái rất nhiều, còn có quẻ "hỗ", quẻ "biến", thân quẻ.. Ở đây không nêu ra nữa.

Bát quái vốn là công cụ dùng để dự đoán thông tin, giống như điện thoại công cộng, người tốt, người xấu đều dùng. Căn bản không có chuyện "người tốt thì đoán quẻ xấu thành tốt, người xấu đoán quẻ tốt thành xấu". Mà là người đoán cần đoán việc gì, có phù hợp với điều kiện khách quan hay không, có thuận với lý âm dương không ? Còn một vấn đề nữa là bản thân mình tiềm chứa những thông tin gì thì sẽ được thông tin về dạng đó. Điều này trong sự sắp xếp thiên can địa chi của giờ sinh đã có thể xem ra. Giống như bác sĩ dùng X-quang để chiếu rõ bộ phận nào của anh "tiên thiên bất túc", và đến thời kỳ nào đó nhất định phát triển thành bệnh gì. Dùng bát quái để đoán thông tin cũng giống như việc chẩn đoán bệnh : việc tốt thì làm, việc xấu thì bỏ, không làm tự nhiên sẽ không bị hại. Việc mà bát quái đoán, chỉ cần kỹ năng đoán cao đều có thể bách phát bách trúng, còn vì sao lại đúng đến thế thì trong "bát quái và thông tin" tôi đã nói rõ : đó là sự bí mật thiên cổ.

"Chu dịch" lấy bát quái làm chủ thể, lấy 64 quẻ để viết thành sách, lấy dự đoán thông tin mà nổi tiếng, do đó giá trị khoa học quý báu của nó còn lưu truyền đến ngày nay. Vì lý luận uyên thâm, thần kỳ mà được người đời coi trọng, do cống hiến to lớn cho nhân loại mà được người đời khâm phục, sùng bái... Đó là niềm tự hào của dân tộc Trung Hoa. Nhưng thật không may, phương pháp dùng bát quái để dự đoán thông tin cũng gặp rủi ro giống như 4 phát minh lớn của nước ta đều là "hoa nở trong tường ngoài tường thơm". Người nước ngoài xem nó là bảo bối, gọi nó là viên ngọc sáng trên vương miện của khoa học, còn chúng ta, ngược lại khoác cho nó cái tên "mê tín

phong kiến, duy tâm chủ nghĩa", bỏ xó lâu dài, hàng chục năm nay không ai dám nhìn đến, càng không dám nghiên cứu, tuyên truyền. Có một số người nghiên cứu bát quái, nhẹ ra là bị phê phán đấu tranh, nặng ra bị ghép thành tội phản cách mạng bắt giam. Bi kịch mình không tin mình, không tôn trọng mình, không tôn trọng sự thật, không tôn trọng khoa học này thật có lỗi với tổ tiên. Đâu còn dám nói đến phương châm "trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng".

Về việc "tượng quẻ sinh khắc làm chủ" trong Mai hoa dịch số" có bàn đến, xin đưa vào tiết này để mọi người ứng dụng khi đoán. Thực tế đã chứng minh nó đúng.

6. Tượng quẻ sinh, khắc làm chủ sự việc

1) Quẻ có thể sinh

Thể sinh của quẻ Càn : chủ ở trong công môn thì có ích, hoặc trong công danh thì có hỉ, hoặc vì việc quan mà có của, hoặc vì kiện tụng mà thắng lý, hoặc được của quý, hoặc người già tiến tài, hoặc có tin mừng thăng quan tiến chức.

Thể sinh của quẻ Khôn : chủ về việc chỉ của điền thổ, hoặc nhờ điền thổ mà tiến tài, hoặc được lợi cho người thân hoặc làm lợi cho người chết, hoặc có lợi về lương thực, hoặc có tin mừng về vải vóc.

Thể sinh của quẻ Chấn : chủ về việc được lợi về sơn lâm, hoặc nhờ sơn lâm mà được của, hoặc được của phía đông, hoặc nhờ hoạt động mà có tin mừng, hoặc được lợi trong việc giao dịch đồ gỗ, hoặc vui mừng nhờ gặp được người trong tên họ có chữ thảo, mộc.

Thể sinh của quẻ Tốn : chủ về sự có ích do sơn lâm hoặc nhờ sơn lâm mà được tài, hoặc được của ở phía đông nam, hoặc có lợi nhờ người làm thảo mộc, hoặc có lợi về trà, hoa quả, hoặc những tin mừng do trà, rau quả... đưa đến.

Thể sinh của quẻ Khảm : có tin mừng từ phương bắc, hoặc được của từ phương bắc, hoặc tiến tài nhờ người ở gần chỗ có nước, hoặc được lợi nhờ giao dịch về các việc : văn thư, hàng rượu, cá, muối hoặc được tặng : cá, muối, rượu.

Thể sinh của quẻ Ly : chủ về việc được của ở phương nam, hoặc tin mừng về văn thư, hoặc có lợi nhờ các lò nấu luyện, hoặc nhờ người trong tên họ có chữ Hỏa mà được của.

Thể sinh của quẻ Cấn : được của về phía Đông bắc, hoặc có tin mừng về ruộng vườn trên núi, hoặc được của nhờ sơn lâm điền thổ, hoặc được của nhờ người tên có chữ Thổ, của cải ổn định, việc có đầu có đuôi.

Thể sinh của quẻ Đoài : có của ở phương tây, hoặc có tin mừng hoặc có nguồn lợi của quý về hàng thực phẩm, là người có giọng hay, hoặc niềm vui giữa chủ và khách, hoặc niềm vui trong bè bạn.

2) Quẻ có thể khắc :

+ Thể khắc của quẻ Càn : chủ về nỗi lo âu việc công, việc gia đình, hoặc mất của quý, hoặc tổn thất về vàng bạc, lương thực, hoặc tức giận vì bị xúc phạm, hoặc bị phạm tội với quý nhân.

+ Thể khắc của quẻ khôn : chủ về những nỗi lo điền thổ, hoặc ruộng vườn mất mát, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc người chết bị xâm phạm, hoặc mất vải vóc, lương thực.

+ Thể khắc của quẻ Chấn : chủ về những việc kinh hoàng chấn động, thường lo sợ nhiều, hoặc trong lòng không thể yên tĩnh, hoặc nhà cửa bị tai họa, hoặc bị người tên họ có chữ Mộc xâm phạm, hoặc mất mát về sơn lâm.

+ Thể khắc của quẻ Tốn : có thể bị người tên họ có chữ thảo, mộc làm hại, hoặc lo lắng về việc sơn lâm, hoặc mưu sự với người ở đông nam, đề phòng bị chồng làm hại (nữ), cãi vã nhau.

+ Thể khắc của quẻ Khảm : chủ về những việc ngầm có hại hoặc lo về trộm cướp, hoặc làm mất lòng người ở gần nước, hoặc gặp điều có hại ở quán rượu, hoặc bị người phương bắc gây tai ương.

+ Thể khắc của quẻ Ly : chủ những nỗi lo về văn thư, hoặc nỗi lo về hỏa hoạn, hoặc có những mối lo ở phương nam, hoặc bị hại do lửa hay người khác.

+ Thể khắc của quẻ Cấn : hay gặp sự việc ngược lại, việc gì cũng trắc trở, hoặc có sự mất mát về sơn lâm điền thổ, hoặc người tên họ có chữ thổ xâm phạm, đề phòng những tai họa do người ở phía đông bắc gây ra, hoặc do mồ mả không yên ổn.

+ Thể khắc của quẻ Đoài : không gặp lợi về phương tây, bị chia rẽ nhau do cãi vã, hoặc bị người trong tên họ mang chữ khẩu lừa dối, hoặc gặp tai họa bị hủy nát, hoặc do ăn uống mà sinh lo.

IV. VÍ DỤ CỔ

Những ví dụ vận dụng bát quái để đoán tin tức ngày xưa còn ghi lại rất nhiều, nó không những là tư liệu thông tin quý báu mà cũng là những điều khó tìm thấy trong sử liệu. Từ những tư liệu ghi chép để lại, chúng ta có thể thấy rõ, người xưa khi giải quẻ : có người dùng quẻ từ để định cát hung; có người căn cứ tượng quẻ định cát hung; có người lại dựa theo lý của quẻ để định cát hung, có người lấy từ hào của quẻ biến để định cát hung, có người

còn dùng những lời văn chứa trong hai quẻ để định cát hung; lại có người kết hợp tình hình thực tế để định cát hung.

Kinh Phòng đời Hán dùng phương pháp lấy dụng thần, theo ngũ hành sinh khắc để định cát hung. Thiệu Khang Tiết đời Tống theo tượng quẻ ngũ hành sinh khắc để định cát hung. Qua những điều đã nói ở trên, ta thấy, do sự cải tiến phương pháp gieo quẻ, phương pháp đoán quẻ cũng cải tiến theo. Đó là nhờ xã hội không ngừng phát triển, khoa học kỹ thuật không ngừng tiến bộ, năng lực tư duy của con người không ngừng nâng cao mà đạt được.

Những sử sách ghi lại về mặt chiêm bốc ở nước ta rất nhiều, như : "Tả truyện", "Chu ngữ", "Ẩn hư khế tiền biên", "Chu dịch tập văn phủ phệ tôn"... Đối với những ví dụ quý báu và thực tế lịch sử này, các học giả xưa nay đều rất coi trọng nghiên cứu nó và đều rất ngạc nhiên về sự linh nghiệm của các quẻ đó. Như ngài Lý Kính Trì, nhà dịch học của Trung Quốc trong tác phẩm "Chu dịch thám nguyên" của mình có nói : dòng quan bốc ở thời đại Xuân Thu, đoán rất ứng nghiệm, lẽ nào họ cứ mở miệng là nói, rồi gặp may mà đúng. Thực tế không phải như thế, mà chính là vận dụng đúng". Bát quái trước đây đã đoán đúng, bây giờ chắc chắn vẫn đoán đúng, ngày xưa có thể dùng, thì ngày nay vẫn có giá trị ứng dụng. Để giúp mọi người hiểu được tri thức về mặt đoán quẻ, dưới đây xin giới thiệu một số ví dụ cổ để mọi người nghiên cứu.

1) "Quốc ngữ, Chu ngữ" : Tấn Thành Công lưu vong ở Chu. Khi Thành Công từ Chu trở về Tấn, người Tấn đã bói xem lành dữ ra sao. Được quẻ "phủ" ䷋ của quẻ "càn" ䷀. Vì từ quẻ của quẻ "càn" là : "nguyên, hanh, lợi, trinh", từ quẻ của quẻ phủ là : "phủ vân phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng, tiểu lai". Cho nên người Tấn theo tượng quẻ của hai quẻ "phủ" và "càn" đoán là : tương xứng nhưng việc bất thành, lại phải ra khỏi chỗ đó.

Càn là trời là quân, càn của quẻ thượng là trời, càn của quẻ hạ là vua, tức là tượng của vua phối với trời, đây là cát. Nhưng quẻ hạ của càn là từ càn thành khôn, tức là quân biến thành thần, nên "phối mà không kết quả". Ba hào dương của quẻ hạ biến thành ba hào âm, nên vua phải 3 lần xuất.

2) "Quốc ngữ, Tấn ngữ" : Trọng Nhĩ (Tấn Văn Công) muốn về nước làm vua, tự mình dùng Chu dịch bói một quẻ, được quẻ "truân" của quẻ "dự". Từ quẻ của quẻ truân là "nguyên hanh lợi trinh, vật dụng, hữu du vãng, lợi kiến hầu". Từ quẻ của quẻ dự là : "lợi kiến hầu hành sư". Thầy đoán quẻ nói : "không tốt. "Bế nhi bất thông". Nguyên nhân là vì quẻ "truân" có chấn ở phía dưới khảm, khảm là xe, chấn là đường nứt, đó là tượng đi không thông. Còn Tư Không Quý Tử lại nói là cát. Vì sao vậy ? Vì trong "Chu dịch" nói : "lợi kiến hầu" là "việc được nước". Nên ông ta cho Trọng Nhĩ được làm vua. Lịch sử chứng minh là ông ta đúng.

3) "Tả truyện, Chiếu Công nguyên niên" : Vua nước Tấn mời thầy thuốc nước Tấn, Tần Bá Hầu xem xong nói : "không thể chữa được vì gần nữ, bệnh nhiều". Triệu Mạnh nói : "Sao lại gọi là bệnh nhiều ?" Tần Bá Hầu trả lời lại : "Vì chìm đắm trong dâm dục mà rối loạn, sinh bệnh... "Chu dịch" nói : "nữ mê hoặc nam như gió xô cây đổ". Đây là thầy thuốc dùng quẻ "cổ" để giải thích bệnh tật. Quẻ "cổ" là cấn, là thiếu nam, tốn là trưởng nữ, là tượng nữ mê hoặc nam. Cấn là sơn, tốn là phong, là gió thổi cây trên rừng. Do đó đoán bệnh của Tấn Hầu là do quan hệ nam nữ gây ra. Để chứng minh lời thầy thuốc đúng, ta hãy dùng sáu hào để xem bệnh ra sao.

QUẺ "CỔ"	LỤC THẦN
Huynh đệ dần mộc. ứng	Phi xà
Phụ mẫu tý thủy..	Câu trần
Thê tài tuất thổ..	Chu tước
Quan quỷ dậu kim. thế	Thanh long
Phụ mẫu hợi thủy.	Huyền vũ
Thê tài sửu thổ..	Bạch hổ.

Trong quẻ dậu kim là mình, tuất thổ, sửu thổ là vợ, đều tương hợp với dậu kim, một nam hai nữ. Thanh long lại lâm quỷ, vì tham sắc quá độ, nên thầy thuốc dùng quẻ "cổ" để đoán bệnh cho Tấn Hầu là đúng.

4) Trong thí dụ trước "Tả truyện", Tương Công năm thứ 9" :

Mẹ của Lỗ Thành Công là Mục Khương và quan đại phu Kiều Như thông gian mưu cướp ngôi Thành Công là nói về quẻ ứng nghiệm âm dương không được ngôi.

Bấy giờ ta hãy lấy tượng quẻ để bàn : cấn là sơn, là thổ, là tượng bất động, nên chạy thoát không được, đó là lẽ thứ nhất, thứ hai là trong một quẻ, năm hào đều động, hào động nhiều thì bản thân chủ sự không lợi, thứ ba là : quẻ ngoại "tùy" là đoài kim, là quẻ dụng, quẻ nội là chấn mộc, là quẻ thể. Quẻ dụng khắc quẻ thể nên hung.

5) Trong "Luận hàng, bốc phê biên" ghi : Nước Lỗ đánh nước Việt, Khổng Tử cho là cát, vì ông đoán theo lời từ của hào cửu tứ quẻ "Đỉnh". Theo quẻ này mà nói : trong quẻ "đỉnh", quẻ cấn là quẻ dụng, quẻ tốn là quẻ thể, thể sinh dụng, có tổn thất nhưng biến thành quẻ "cổ", cấn thổ là quẻ dụng, tốn mộc là quẻ thể, là thể khắc dụng, là Lỗ thắng. Qua đó ta thấy rõ quái thuật của Khổng Tử thật là cao siêu.

V. THÍ DỤ NGÀY NAY

Trong quá trình dùng bát quái để dự đoán thông tin, tôi đã tích lũy được một số thí dụ thực tế. Nay xin giới thiệu một số trong đó để cung cấp cho học viên tham khảo.

1. Đoán người đi xa

1) Giờ thân ngày 19 tháng 10 năm 1983, ông Mạnh nhà máy tôi nói vợ ông đi đã hơn một tháng nay mà bặt vô âm tín, nhờ đoán xem có rắc rối gì không và khi nào về. Gieo được quẻ lý ☲☱. Tôi nói với ông Mạnh : "Vợ ông đi về phía tây nam, có gặp chuyện cãi vã, nhưng không can gì. Nếu từ nay đến ngày thứ năm không về thì sẽ có thư, sẽ về".

Hai giờ chiều ngày thứ năm ông Mạnh lại đến tìm tôi nói vợ chưa về, mà thư cũng không thấy. Tôi nói đừng nôn nóng, chờ cho hết ngày xem. Khoảng ba giờ chiều hôm đó ông nhận được điện báo của vợ từ Thành đô gửi về, báo ngày mai ra ga đón. Vợ ông Mạnh về nói, vì có chuyện cãi nhau nên về muộn một ngày.

Giải : Tây nam : Quẻ dụng là đoài, đoài là tây, trong quẻ hỗ có ly, ly là nam, nên tây nam. Gặp chuyện cãi cọ : đoài là cãi vã. Bình yên : quẻ ngang hòa. Năm ngày : càn một, đoài hai, quẻ động (2 : 1) + 2 + 2 = 5. Có tin thư : ly là điện, có nghĩa là "tin".

2) Tháng 4 năm 1987, tôi ở Bắc Kinh đang giảng bài cho lớp nghiên cứu "Kinh dịch" đợt thứ tư của toàn quốc. Giữa giờ giải lao chiều ngày 13 tháng 4, học viên Trương Lập Mẫn nói : "Thầy Thiệu, tôi có một người bạn muốn đi công tác, nhờ thầy xem khi nào có thể đi được ?" Được quẻ Cấn ☶☶. Tôi nói với chị ấy : "Trong bảy ngày rưỡi tới vẫn chưa đi được". Cô ấy nói : "Đúng ! Ông ấy chuẩn bị ngày 20 mới đi". Mọi người có mặt tại đó đều kinh ngạc.

Giải : Cấn là sơn, là thổ, là đình chỉ, là tượng bất động. Cấn là 7, hào đầu là 1 (7 + 7 + 1) : 2 = 7,5 nên trong bảy ngày rưỡi chưa đi được.

2. Đoán mất của

1) Ngày 30 tháng 12 năm 1983, ngài Nhiên Đức Điền mất chiếc xe đạp ngoài chợ, đến hỏi xem có thể tìm lại được không ? Gieo được quẻ "Khảm" ☵☵. Căn cứ tượng quẻ, rất có khả năng là người khác cưỡi nhầm xe. Tôi nói : "Xe không mất đâu. Trước 9h tối hôm nay sẽ tìm được". Ông ta nghĩ, năm hết tết đến rồi, bảo vệ thì đã nghỉ phép, kẻ cắp đã lấy mất xe, còn ai giúp tìm được nữa. Kết quả trước 9h tối, có người lấy nhầm xe đến trả.

Giải : Khảm là tàu, là xe. Hai khảm trùng nhau là tượng hai xe giống nhau. Nên có sự nhầm, không mất được. Quẻ gặp ngang hòa là không mất. Tối trước 9h là vì : khảm 6, động 2, tức (6 + 6 + 2) : 2 = 7 là từ hai giờ chiều đến 9 giờ tối.

2) Giờ mão ngày 10/11/1987 ông Vương Song Ngân nói xe đạp dựng trước cửa bị mất cắp. Hỏi có thể tìm lại được không ? Gieo được quẻ "Cấu" ☰☴. Vì quẻ dụng khắc quẻ thể nên tôi nói không tìm được. Quả là đến nay vẫn mất.

Giải : Quẻ dụng là càn kim, quẻ thế là tốn mộc nên "dụng khắc thể, vật bị mất".

3. Đoán bệnh tật

1) Giờ Hợi tháng 7/1984 cô Phạm hỏi mẹ cô bị bệnh gì, lành hay dữ. Được quẻ "Cấu" ☰☴. Tôi nói với cô ta : "Bệnh ở vùng bụng, khó qua được tháng 8". Về sau đúng là do khối u tử cung nên mất vào tháng 8.

Giải : Tốn là mộc là quẻ thể, là bệnh nên bệnh ở vùng bụng; càn là quẻ dụng là kim, kim vượng ở nguyệt kiến. Mộc ở tử địa còn bị khắc, kim vượng ở tháng 7, tháng 8, nên chết vào tháng 8.

2) Ngày 29/10/1987 Lưu Cúc Hương đến nói : Mẹ cô ấy tuổi đã cao, gần đây lại bị bệnh nặng. Cụ nói gay go lắm rồi, muốn con cháu rửa chân cho để đi, mấy chị em nghe xong rất lo lắng. Xin nhờ đoán xem sao. Được quẻ "càn" ☰☱. Tôi xem tượng quẻ xong, nói : "Đừng lo, không những không chết mà hôm sau nữa sẽ khỏi". Quả không sai, sáng ngày thìn bệnh đỡ, còn xuống giường được, tối ăn được một bát mì.

Giải : Quẻ "ngang hòa là có tin vui bất ngờ". Đây ứng quẻ lục xung "Mới bị bệnh mà gặp xung thì khỏi, lại còn "càn" cửu tam nhật... vạn, vô cữu". Vô cữu là không nguy hiểm.

4. Đoán về bị thương, bị tai nạn

1) Quẻ xem cành mai : "Giờ thân ngày 17 tháng 12 năm thìn, ngài Thiệu Khang Tiết tình cờ ngắm cành mai thấy có hai con chim vì tranh nhau mà rơi xuống đất. Ngài gieo quẻ được quẻ "hàm" của quẻ "cách" ䷰. Xem quẻ hỗ càn và tốn xong, đoán tối mai sẽ có cô gái bẻ hoa. Vì có người đuổi nên hoảng hốt ngã xuống đất, bị thương ở đùi nhưng không đến nỗi nguy hiểm. Về sau quả có việc ấy xảy ra.

Giải : Đoài là kim là thể, ly là hỏa là dụng khắc đoài, quẻ hỗ là tốn mộc sinh ly hỏa, khắc khí thịnh của quẻ thể. Đoài là thiếu nữ, nên biết là

có cô gái bị thương. Trong quẻ hỗ càn là kim là người già, tốn là đùi nên do cụ già đuổi mà cô gái ngã bị thương ở đùi. Nhưng may có ly biến thành cấn thổ sinh đoài kim nên không đến nỗi nguy hiểm.

2) Cô Lô Tần ở Đài truyền hình Thiểm Tây là người mà tôi quen trong buổi gặp Đoàn đại biểu Nhật Bản ngày 13 tháng 12 năm 1986. Hôm đó cô ấy nhờ tôi đoán vận hạn, được quẻ "tốn" của quẻ "khôn" ䷁ , và căn cứ tứ trụ của cô nhiều thổ nên tôi nói : năm 1987 cô có nạn nát thân, thời gian ở nửa đầu năm, đặc biệt là tháng 3 tháng 4 (âm lịch là tháng 3) không được đi về phương tây bắc, nếu không thì hậu quả khôn lường. Về sau tháng 3/1987 cô ấy đi công tác phía tây bắc, bị tai nạn ôtô chết không cứu được.

Giải : Quẻ khôn là thổ, hóa tốn mộc khắc trở lại là chỉ về việc xấu. Lời từ của hào thế sáu trên của quẻ khôn nói : "... huyết huyền hoàng" tức máu chảy nhiều, điềm xấu. Hào thế dậu kim lại lâm mão nhật là nhật phá, lại hóa thành mão mộc, do đó năm 1987 có nạn nát thân. Căn cứ tứ trụ thổ nhiều mà tháng 3 lại là tháng thổ vượng, đi tây bắc là cớ để thìn tuất tương xung nên dọc đường bị tai nạn xe mà chết.

3) Ngày 17/3/1986 ông Mã nhà máy tôi nhờ đoán vận hạn, được quẻ "tùy" của quẻ "vô vọng" ䷘ . Tôi nói : "Tháng 9 năm nay ông phải đề phòng tai nạn, đặc biệt chú ý đề phòng bị thương". Kết quả tháng 9 do cưỡi xe máy bị lật, bị thương nặng đi nằm viện.

Giải : Quẻ "vô vọng" có nghĩa là phải cẩn thận, nếu manh động sẽ có hại. Ví dụ : "hào chín trên là không nên đi xa, không có lợi". Ông Mã sau khi mua được xe mới, do phấn khởi, hăng đi mà bị thương. Thứ hai là quẻ chủ và quẻ biến đều là quẻ dụng kim khắc quẻ thể chấn mộc. Tháng 9 là tháng kim vượng mộc suy. Thứ ba là theo sáu hào trong quẻ quỷ hóa quỷ, huynh hóa huynh nên tất bị thương. Hơn nữa ngọ hỏa trì thế, hỏa mộ ở tuất, nên tháng 9 có chuyện bị thương.

Dùng bát quái để dự đoán về bị thương, thứ nhất phải xem những quẻ trong "chu dịch" bàn bề bị thương như quẻ "quải" "hàm", "phong" "trắng", "minh di". Ví dụ quẻ "minh di" nói : di là bị thương vậy. Hào chín ba của quẻ "phong" nói :... Gãy đùi phải, vô cữu. Thứ hai là xem có quẻ dụng khắc quẻ thể không và quẻ hóa thành khắc ngược lại không. Thứ ba là xem trong sáu hào nếu có quỷ hóa quỷ, quỷ hóa huynh, huynh hóa huynh, huynh hóa quỷ thì đều bị thương chân tay. Trong dự đoán tai nạn bị thương tôi đều lấy sáu hào làm chủ.

Dùng bát quái để đoán tin tức phạm vi rất rộng, dùng 6 hào để đoán sự việc rất chi tiết và cụ thể. Ví dụ : đoán về thiên tai thì 6 hào nói rất rộng. Vấn đề này trong bài luận văn "Bát quái và tin tức" báo cáo ở Hội thảo học

thuật Chu dịch quốc tế tháng 2/87 tôi đã đưa ra 10 ví dụ. Trong đó có ví dụ về đoán thiên tai, 6 hào được sắp xếp như sau :

9 giờ 30' sáng ngày 19 tháng 12 năm 1986, phía đông nam thành phố Tây An xuất hiện 5 mặt trời. Lúc đó đoán được quẻ "Khôn" của quẻ "Sư" ䷆.

QUẺ CHỦ "SƯ"	QUẺ ĐỘNG "KHÔN"	LỤC THẦN
Phụ mẫu dậu kim – –	Tử tôn dậu kim – – thế	Thanh long
Huynh đệ hợi thủy – –	Thê tài hợi thủy – –	Huyền vũ
Quan quỷ sửu thổ – –	Huynh đệ sửu thổ – –	Bạch hổ
Thê tài ngọ hỏa – –	Quan quỷ mão mộc – –, ứng	Phi xà
Quan quỷ thìn thổ ▬	Phụ mẫu tỵ hỏa – –	Câu trần
Tử tôn dần mộc – –	Huynh đệ mùi thổ – –	Chu tước

Lúc đó tôi căn cứ vào tượng quẻ và tượng hào đoán : Năm 1987 Trung Quốc có những tai nạn sau :

1) Quẻ sư : "Dị nhất dương thống ngũ âm, hữu đại tướng soái sư chi tượng" ("Chu dịch tiên thuật") (1 hào dương thống lĩnh 5 hào âm, đố là tượng của tướng soái). Hơn nữa quẻ soái lại chủ về việc chiến tranh. Do đó năm 1987, Trung Quốc sẽ có nạn tranh giành đất đai. Khôn là tây nam, bên ngoài biên giới, ở tây nam còn có cuộc chiến tranh mới. Đúng là năm đó Trung Quốc đánh Việt Nam, nội bộ Ấn Độ cũng có chiến tranh.

2) Hào 5 là huynh đệ hợi thủy. Huynh là thần của kiếp tài, nên năm 1987 có nạn tổn hao của cải, thời gian vào khoảng tháng 4, tháng 5. Đúng năm đó cháy rừng ở phía đông bắc.

3) Hào hai là quan quỷ là năm có nhiều nạn. Nên năm 1987 Trung Quốc có rất nhiều thiên tai và nhiều tai nạn thiên nhiên khác.

4) Huyền vũ lâm thê tài, năm 1987 tội phạm hình sự tăng lên mà không giảm, đặc biệt nạn cướp giật rất điên cuồng.

5) 5 mặt trời là hỏa nên dương khí quá thịnh, theo thời tiết mà nói e rằng năm nay hạn hán rất nặng. Quả đúng năm ấy diện tích bị hạn hán rất rộng.

6) Quẻ sư biến thành quẻ khôn lại trùng lập. Khôn là âm, là tiểu nhân, nên 1987 xảy ra việc bạo loạn ở phương tây nam hoặc có những sự kiện khác gây ra đổ máu. Về sau quả nhiên ngày 2, 3 tháng 10/1987 vùng dân tộc thiểu số Tây tạng xảy ra bạo loạn đòi tách ra khỏi Trung Quốc. Máy bay rơi ở Trùng Khánh. Ở Quý Châu tàu hỏa bị lật.

Về việc máy bay bị rơi và tàu hỏa lật trong quẻ "sư" đã có dấu hiệu. Trong quẻ "sư" (䷆) biến thành quẻ phục (䷗). Khôn là dư, là xe, là thổ, là

quẻ thể; chấn là mộc, là quẻ dụng nên mộc khắc khôn thổ, do đó có chuyện xe lật. Chấn là long là bay lên trời nên có tượng của phi (bay). Nay quẻ khôn là thổ lại ở trên, quẻ chấn là mộc ở dưới. Nên có tai nạn máy bay rơi xuống đất. Cho nên các sự kiện ở Tây Tạng, máy bay rơi, tàu hỏa lật là những sự kiện lớn, không những đổ máu chết người mà còn liên quan đến các việc kiện tụng.

VI. 18 VIỆC THƯỜNG DỰ ĐOÁN

Phạm vi dự đoán thông tin rất rộng, không thể nói rõ cách giải với từng ví dụ một. Vì vậy, tôi khái quát kinh nghiệm thực tiễn của người xưa vào thành 18 mục dưới đây để bạn đọc tham khảo.

1. Thời tiết

Phàm đoán thời tiết, thì không cần chú ý quẻ thể, quẻ dụng, mà phải quan sát tất cả các quẻ, và liên hệ suy đoán với ngũ hành. Quẻ "Ly" phần nhiều chủ về trời nắng, quẻ khảm chủ về mưa, quẻ Khôn là u ám, quẻ càn chủ về trời sáng, quẻ Chấn chủ về sấm mùa xuân, mùa hạ, quẻ Tốn về gió mạnh của bốn mùa. Quẻ Cấn thì mưa lâu tất phải tạnh, quẻ Đoài không mưa trời cũng vẫn âm u. Mùa hạ được quẻ Ly mà không có quẻ khảm thì sinh hạn hán kéo dài. Mùa đông được quẻ khảm mà không có quẻ ly thì mưa tuyết liên miên.

Lúc xem các quẻ còn phải chú ý quẻ "hỗ", quẻ "biến". Ngũ hành gọi quẻ Ly thuộc hỏa - chủ về nắng; quẻ Khảm là thủy chủ về mưa; quẻ khôn là khí đất chủ về u ám; quẻ Càn là trời chủ về trong sáng; Chấn là sấm, Tốn là gió. Mùa thu mùa đông Chấn nhiều không chế ngự được thì sẽ có sấm khác thường. Có tốn thêm vào thì sấm to gió lớn. Cấn là núi, là mây, nếu mưa lâu mà gặp quẻ Cấn thì mưa sẽ ngừng. Cấn chính là "đình chỉ", cũng có nghĩa là thổ khắc thủy. Đoài là trạch, nếu không mưa thì cũng âm u. Để đoán được các hiện tượng trong vũ trụ là rất khó, song sự thần diệu của các quẻ cũng rất đáng tin cậy. Lấy càn tượng trưng cho trời trong sáng trong các mùa. Chủ khôn là đất, khí ảm đạm. Nếu khôn và càn ngang nhau thì nắng mưa xen kẽ nhau biến đổi. Khôn và cấn hai quẻ ngang nhau thì u ám bất thường. Số quả có âm có dương, tượng quẻ có lẻ có chẵn, âm mưa, dương nắng, lẻ chẵn thì u ám. Khôn là cực của lão âm nên nắng lâu tất sẽ mưa, âm khí thì mưa lâu tất nắng. Nếu gặp quẻ trùng khảm hoặc trùng ly, cũng sẽ là lúc mưa, lúc nắng. Khảm là thủy tất mưa, ly là hỏa tất nắng. Kim của càn đoài, mùa thu trời sáng, mùa đông mưa dầm dề. Thổ của khôn đoài, mùa xuân thì mưa lầy, mùa hạ nóng ran. Kinh dịch nói : "mây là từ rồng, gió từ hổ". Lại nói : "Cấn là mây, tốn là gió, cấn tốn trùng phùng thì gió mây tụ tập làm cho cát

bay đá chạy, mờ núi, mờ trời". Khảm ở trên cấn thì trời đầy mây mù, khảm ở trên đoài thì mù sương đọng thành tuyết. Càn đoài là sương tuyết tan. Ly là hỏa là ánh cầu vồng. Chấn là sấm, ly là điện, nếu trong quẻ cùng gặp thì mưa dồn gió dập. Hai quẻ chấn chồng nhau thì sấm vang trăm dặm. Quẻ khảm chồng nhau thì mưa úng rất nhiều.

"Địa thiên thái", "thủy thiên nhu" là tượng mung lung. "Thiên địa phủ", "thủy địa tỉ" là u ám. Bát thuần ly mùa hè tất có hạn, bốn mùa trời trong. Bát thuần khảm, mùa đông tất rét, bốn mùa nhiều mưa. Mưa lâu không nắng, chỉ gặp cấn mới tạnh mưa. Nắng lâu không mưa, gặp cấn mới mưa. Nếu thủy hỏa ký tế hay hỏa thủy vị tế thì bốn mùa không đoán được gió mây. Gặp quẻ "phong trạch trung phù", "trạch phong đại quá" thì mưa suốt mùa đông. Gặp quẻ "Thủy sơn kiển", "Sơn thủy mông" thì đi trăm bước cũng phải che mưa. Gặp quẻ "Địa phong thăng", "Phong địa quan" thì bốn mùa không thể đi thuyền (gió to). Quẻ ly trên cấn thì sớm nắng chiều mưa. Ly hỗ cấn cung thì sớm mưa chiều nắng. Tốn khảm hỗ ly thì cầu vồng xuất hiện. Tốn ly hỗ khảm thì trời đất như nhau. Muốn đoán bốn mùa thì không thể chỉ theo một nguyên tắc : chấn ly là điện sấm, ứng vào mùa hè. Càn đoài là sương tuyết, ứng vào mùa đông. Lý của trời đất là như vậy. Sự kỳ diệu của lý số là vậy. Người biết được đến thế là đáng kính lắm ru !

Đoán thời tiết phải xem quẻ chủ, quẻ hỗ, quẻ biến. Trong 3 quẻ ly nhiều là nắng, khảm nhiều là mưa, tốn nhiều là gió. Nước Trung Quốc đất rộng bao la, trong 1 ngày có nhiều chỗ mưa, nhiều chỗ nắng, nên lấy 1 quẻ để đoán sự mưa nắng trong toàn quốc là không chuẩn. Do đó khi dự báo thời tiết trong tháng, ngày, năm phải thêm vào số nét của tên địa phương mình đoán làm quẻ "thượng", phải thêm giờ đoán làm quẻ "hạ". Địa danh phải viết đầy đủ nét (không được viết tắt) thì đoán mới đúng. Ví dụ : Quảng Châu là số 20, Bắc Kinh là số 13. Như thế thì các địa phương khác nhau mới được quẻ khác nhau, mới có thể đoán đúng cho địa phương đó được.

2. Nhân sự

Khi đoán về nhân sự, phải xem kỹ quẻ thể và quẻ dụng. Quẻ thể là chủ, quẻ dụng là khách (chủ : là người đến xin quẻ, khách : là sự việc hoặc người muốn đoán). Quẻ dụng khắc quẻ thể thì không nên, quẻ thể khắc quẻ dụng thì mới tốt. Quẻ dụng sinh quẻ thể là có tin mừng, có ích; quẻ thể sinh quẻ dụng thì có mất mát. Quẻ thể và quẻ dụng ngang nhau thì việc có lợi, tốt. Càng phải xem kỹ quẻ "hỗ" và quẻ "biến" để đoán cát, hung. Phải xem kỹ sự thịnh suy để làm sáng tỏ hưu, cữu.

Quẻ về nhân sự thì phải xem toàn thể quẻ thể và quẻ dụng để quyết định mức độ tốt, xấu. Nếu quẻ có sinh thể thì xem bát quái ở chương trước quẻ sinh thể có chỗ nào tốt, lại xem quẻ khắc thể có chỗ nào xấu (tức xem

quẻ khắc thể chương trước). Nếu quẻ không có sinh hoặc khắc thì đành căn cứ vào quẻ gốc mà đoán.

3. Đoán nhà cửa

Phàm đoán về nhà cửa phải lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là nhà. Nếu thể khắc dụng thì nhà cửa có nhiều điều tốt. Còn dụng khắc thể thì có nhiều điều xấu. Thể sinh dụng thì thất thoát nhiều, hoặc có nỗi lo đề phòng mất cướp. Nếu dụng sinh thể nhiều điều cơ ích hoặc có tin mừng, được có quà tặng. Nếu thể và dụng ngay nhau, thì nhà cửa yên ổn, nếu quẻ có sinh thể tức là phải xem nhân sự ở chương trước đã nói để đoán quẻ.

4. Nhà ở (mục này nói về việc làm nhà tốt hay xấu)

Phàm đoán về nhà lấy quẻ thể làm chủ, lấy quẻ dụng làm nhà. Thể khắc dụng thì nhà đó ở tốt. Dụng khắc thể thì ở xấu. Thể sinh dụng thì tài sản bị kém sút dần. Dụng sinh thể nhà cửa hưng vượng dần. Thể dụng ngang nhau thì bình thường yên ổn.

5. Đoán hôn nhân

Đoán hôn nhân lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là việc hôn nhân. Dụng sinh thể : hôn nhân dễ thành, được lợi nhờ hôn nhân. Thê sinh dụng : thì hôn nhân khó thành, hoặc vì hôn nhân mà thua thiệt. Thể khắc dụng : hôn nhân không thể thành, nếu thành sẽ có thiệt hại. Thể và dụng ngang nhau thì hôn nhân thuận lợi.

Đoán hôn nhân quẻ thể là nhà đến đoán, quẻ dụng là nhà kia. Quẻ thể vượng thì nhà đó mạnh. Quẻ dụng vượng thì nhà kia giàu có. Dụng sinh thể thì được của nhờ hôn nhân hoặc nhà kia môn đăng hộ đối. thể sinh dụng thì nhà kia nghèo hoặc mình phải chi của nhiều hơn. Nếu thể, dụng ngang nhau thì cuộc hôn nhân đó được.

Quẻ càn : đoan chính và là con trưởng.

- khảm : là người đa tình, đa đen, đố kỵ ghen tuông.
- cấn : là người sắc vàng, khéo léo.
- chấn : là người đẹp.

Quẻ tốn : là người tóc thưa, xấu, tham lam.

- ly : là người thấp, sắc đỏ, tính không bình thường.
- khôn : dung nhan xấu, bụng to, sắc vàng.
- đoài : là người cao, da trắng, ăn nói vui tươi.

6. Đoán về sinh đẻ

Lấy quẻ thể làm mẹ, quẻ dụng làm việc sinh nở. Thể dụng đều nên thừa vượng, hoặc thừa suy, hoặc tương sinh, không nên tương khắc. Thể khắc dụng thì không lợi cho con, dụng khắc thể thì không lợi cho mẹ. Thể khắc dụng mà quẻ dụng suy thì con dễ chết. Dụng khắc thể mà thể yếu thì mẹ khó toàn. Dụng sinh thể thì dễ dàng cho mẹ. Thể sinh dụng thì dễ cho việc sinh nở. Thể dụng ngang nhau thì việc sinh nhanh và thuận lợi. Muốn đoán sinh trai hay gái thì xem quẻ chủ, quẻ dương hào dương nhiều thì sinh con trai; quẻ âm hào âm nhiều thì sinh con gái. Quẻ có hào âm và dương bằng nhau thì xem trong số người ngồi quanh đó, người đến bói là số chẵn hay số lẻ để đoán. Muốn đoán ngày sinh thì xem số của quẻ dụng để đoán.

7. Đoán về ăn uống

Phàm đoán về ăn uống lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm thức ăn. Dụng sinh thể thì thức ăn phong phú. Thể sinh dụng thì ăn uống có trắc trở. Dụng khắc thể thì không có chuyện ăn uống. Thể và dụng ngang nhau thì thức ăn đầy đủ, phong phú. Trong quẻ có khảm là có rượu, có đoài là có thức ăn. Không có khảm không có đoài thì cả hai thức đều không. Khảm, đoài sinh thân : rượu thịt no say. Muốn biết ăn thức gì thì lấy việc ăn uống mà suy ra. Muốn biết trong bàn ăn có những ai thì căn cứ quẻ hỗ mà đoán.

Ăn uống, có những người nào, có những loại gì thì trong bát quái đều đã nói rõ.

8. Đoán cầu mưu

Khi đoán cầu mưu lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là việc định mưu cầu. Thể khắc dụng thì mưu có thể thành, nhưng chậm. Dụng khắc thể thì mưu không thành, hoặc thành nhưng có hại. Dụng sinh thể thì cầu mà không được. Thể sinh dụng thì mưu nhiều mà thành công ít. Thể dụng ngang nhau thì đạt được như ý.

9. Đoán cầu danh

Khi đoán cầu danh quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là danh. Thể khắc dụng : danh có thể thành, nhưng chậm. Dụng khắc thể : danh không thành. Thể sinh dụng : danh không thành, hoặc nếu thành thì bị tổn thất. Dụng sinh thể : danh dễ thành, hoặc có lợi nhờ danh. Thể, dụng ngang nhau : công danh như ý. Muốn biết ngày đạt được thì xem kỹ khí quẻ của sinh thể. Muốn biết nhậm chức ở đâu thì xem phương của quẻ "biến" mà đoán. Nếu quẻ không có khắc thể thì danh dễ thành, xem thời gian của quẻ thể để đoán ngày thành đạt. Nếu đoán về quẻ nhậm chức thì tối kỵ nhất là gặp phải quẻ khắc thể. Người có quẻ khắc thể thì do làm quan mà bị tai họa, nhẹ thì bị khiển

trách, nặng thì bị mất chức. Muốn biết ngày giờ của tai họa đó thì phải xem khí thể của khắc quẻ và kết hợp bát quái mà đoán.

10. Đoán cầu tài

Khi đoán cầu tài lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm tài. Thể khắc dụng là được của; dụng khắc thể là không được của. Thể sinh dụng thì có nỗi lo về hao tổn. Dụng sinh thể thì có tin mừng được lợi. Thể dụng ngang nhau thì tài lợi đều nhanh như ý. Muốn biết ngày được của phải xem khí quẻ sinh thể để đoán. Muốn biết ngày mất của phải xem khí quẻ khắc thể để đoán.

Nếu trong quẻ có quẻ thể khắc quẻ dụng và quẻ sinh quẻ thể thì được của. Khí của quẻ này tức là ngày được của. Nếu trong quẻ có quẻ khắc thể và quẻ thể sinh quẻ dụng tức là mất của, khí của quẻ này là ngày mất của.

11. Đoán giao dịch

Đoán giao dịch lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng vào việc giao dịch. Thể khắc dụng thì giao dịch được nhưng chậm. Dụng khắc thể thì việc không thành. Thể sinh dụng thì việc khó thành, nếu giao dịch được cũng bị hao tổn mất mát. Dụng sinh thể tức là thành, tức là có của. Thể dụng ngang hòa nhau là việc giao dịch thuận lợi.

12. Đoán về xuất hành

Đoán xuất hành lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng ứng về việc sắp đi. Thể khắc dụng : có thể đi và kết quả như ý. Dụng khắc thể : đi ra gặp tai họa; thể sinh dụng : đi ra bị hao tổn mất mát. Dụng sinh thể : được của bất ngờ khi đi ra. Thể dụng ngang nhau : xuất hành nhanh, thuận lợi.

Phàm đoán xuất hành, quẻ thể nên thừa vượng, các quẻ nên sinh thể. Quẻ thể là càn là chấn thì chủ động; là khôn, cấn là bị động; tốn là đi thuyền; ly là đi đường bộ; khảm là đề phòng có sự thất thoát; quẻ đoài : có sự chia rẽ.

13. Đoán người đi xa

Đoán người đi xa lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng chỉ người đi xa. Thể khắc dụng : người đi xa trở về muộn; dụng khắc thể : người đi xa không trở về : thể sinh dụng : người đi xa chưa quay về; Dụng sinh thể : người đi xa sẽ về ngay; Thể dụng hòa nhau : ngày về chưa rõ. Lại lấy sự doanh vượng của gười đi xa là quẻ dụng để đoán, nếu gặp sinh là người đi xa đang thuận lợi; gặp suy bị khắc là người đi xa bị tai nạn. Chấn nhiều thì không yên ổn, Cấn nhiều là có trở ngại; Khảm nhiều có nguy hiểm; Đoài là có va chạm chia rẽ.

14. Đoán về mong gặp ai đó

Đoán về mong gặp ai thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là người mình định gặp. Thể khắc dụng là có thể gặp; Dụng khắc thể : là không thể gặp; Thể sinh dụng : khó gặp, gặp được cũng vô ích. Dụng sinh thể : có thể gặp, gặp là được. Thể dụng ngang nhau : gặp nhau vui vẻ.

15. Đoán về mất đồ vật

Đoán về mất của cải lấy thể làm chủ, dụng làm vật bị mất. Thể khắc dụng : có thể tìm nhưng thấy muộn; Dụng khắc thể : không thể tìm được; Thể sinh dụng : khó tìm lại được. Dụng sinh thể : vật mất dễ tìm. Thể dụng ngang nhau : vật không mất.

Lại lấy quẻ "biến" làm vật bị mất. Nếu quẻ biến là : càn : tìm thấy ở phía tây bắc, hoặc ở nhà vệ sinh công cộng, hoặc ở các lầu gác, hoặc ở bên cạnh các thứ kim loại, đá; hoặc ở trong những vật hình tròn; hoặc ở những chỗ đất cao. Quẻ biến là khôn : tìm thấy ở phương tây nam, hoặc nơi đồng ruộng; hoặc chỗ nhà kho; hoặc chỗ đống rơm, đống rác; hoặc trong hang, trong hốc đất; hoặc trong kho đồ đạc. Quẻ biến là chấn : tìm thấy ở phương đông, hoặc nơi rừng núi, nơi lau lách, hoặc bên cạnh quả chuông, cái trống; hoặc nơi chợ búa ồn ào; hoặc trên đường cái lớn. Quẻ biến là tốn : sẽ tìm thấy ở phương đông nam, hoặc nơi rừng núi, nơi chùa chiền, vườn rau, hoặc giữa các thuyền bè, hoặc trong các thứ đồ bằng gỗ. Nếu quẻ biến là khảm : tìm thấy ở phương bắc, phần nhiều bên mép nước, hoặc nơi khe giếng, mương rãnh, hoặc bên cạnh nơi có rượu, dấm; hoặc chỗ muối, cá. Quẻ biến là ly : tìm thấy ở phương Nam, hoặc : trong bếp, trong lò, cạnh lò, bên cửa sổ, nhà bỏ hoang, bên cạnh bàn giấy, hoặc chỗ có khói lửa. Quẻ biến là cấn : tìm thấy ở phương đông bắc, hoặc : trong rừng núi, hoặc bên đường, hoặc cạnh tảng đá, hoặc chôn dưới đất. Quẻ biến là quẻ đoài : thì tìm thấy ở phương Tây, hoặc : ở trên bờ ao, hoặc ở nơi tường xiêu vách nát, hoặc ơ giếng cũ hay ao đầm.

16. Đoán về bệnh tật

Đoán về bệnh tật lấy quẻ thể làm bệnh nhân, quẻ dụng là chứng bệnh. Quẻ thể nên vượng không nên suy. Quẻ thể nên phùng sinh, không nên thấy khắc. Quẻ dụng nên sinh thể, không nên khắc thể. Quẻ thể khắc dụng : bệnh dễ khỏi. Thể sinh dụng : bệnh khó khỏi; Thể khắc dụng : không có thuốc cũng khỏi; Dụng khắc thể : dù có thuốc cũng không khỏi. Nếu thể gặp khắc mà thừa vượng : thì không đáng lo. Thể gặp khắc mà càng suy : khó sống nổi. Muốn biết trong lúc nguy kịch có được cứu giúp hay không thì xem quẻ có sinh thể không ? Thể sinh dụng : là bệnh kéo dài, khó khỏi; Dụng sinh thể : bệnh sẽ khỏi. Thể dụng ngang nhau : bệnh sẽ qua khỏi. Nếu ở thời kỳ

bệnh đang bình thường thì xem quẻ có sinh thể không để đoán; nếu bệnh ở thời kỳ nguy kịch thì xem bệnh có khắc thể không để đoán. Muốn xem bệnh đó nên uống thuốc gì thì phải xem quẻ có sinh thể không. Ví dụ gặp quẻ ly sinh thể thì nên uống thuốc nhiệt, gặp quẻ khảm sinh thể thì nên uống thuốc hàn; gặp quẻ cấn thì uống thuốc ôn bổ; gặp quẻ càn, đoài nên uống thuốc mát.

17. Đoán về kiện tụng

Lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là đối phương.

Quẻ thể nên vượng, quẻ dụng nên suy. Thể nên được dụng sinh, không nên thể sinh dụng, dụng nên sinh thể, không nên khắc thể. Thể khắc dụng : mình thắng đối phương; dụng khắc thể : đối phương thắng mình. Thể sinh dụng : mình bị đuối lý hoặc bị quan tòa không đồng tình. Dụng sinh thể : mình thắng lý hoặc được kiện. Thể dụng ngang nhau : thì có lợi nhất, không cần có sự hỗ trợ mà vẫn được giải hòa.

18. Đoán về mồ mả

Lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm mồ mả. Thể khắc dụng : là mộ tốt; dụng khắc thể : mộ không tốt. Thê sinh dụng : là xấu. Dụng sinh thể : thì chủ tang sẽ hưng vượng dần, được hưởng âm phúc. Thể dụng ngang nhau : là được nơi đất tốt, nên an táng ở đó, sẽ gặp lành.

Trong cuộc sống hàng ngày, việc cần đoán rất nhiều, ở đây không thể kể hết. Muốn hiểu rõ mục này mời xem thêm "Mai hoa dịch số".

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP ĐOÁN THEO SÁU HÀO

Chương 6

NẠP GIÁP

I. PHƯƠNG PHÁP GIEO QUẺ

Ở phần trên đã nói dùng phương pháp bát quái để dự đoán thông tin có rất nhiều cách, trong đó phương pháp đoán theo sáu hào là một trường phái lớn của nước ta. Phương pháp giao quẻ theo sáu hào, chủ yếu nhất là dùng phương pháp lắc quẻ. Dùng 3 đồng tiền bỏ vào lòng bàn tay, úp hai tay lại, lắc tất cả 6 lần thì thành quẻ.

Khi gieo quẻ, đầu tiên lấy 3 đồng tiền (tốt nhất là đồng Càn Long) đặt vào lòng bàn tay, úp hai tay lại để im trong một phút làm cho từ trường của đồng tiền và từ trường của con người liên thông với nhau. Trong cuộc sống hàng ngày, bất cứ việc gì có liên quan cũng làm ta xúc cảm. Xúc cảm thì sẽ phát ra thông tin, nên chỉ cần ở trong lòng chăm chú nghĩ về việc mình định đoán, đó gọi là tập trung ý niệm, sẽ phát tin tức ra ngoài. Chỉ khi ý niệm của người xin đoán tập trung thì đồng tiền mới thông qua phản hồi thông tin để phản ánh một cách chính xác trung thực qua mặt sấp, mặt ngửa của nó. Lắc tất cả 6 lần và ghi lại hào của từng lần lắc là ta được quẻ.

Phương pháp dùng đồng tiền như sau : mặt có chữ là mặt ngửa, mặt không chữ là mặt sấp. Trong 3 đồng tiền nếu chỉ có 1 đồng sấp thì ta ghi 1 chấm (.) tức là 1 dương; nếu có 2 đồng sấp : ghi hai chấm (..) đó là âm; nếu có 3 đồng sấp : ghi 1 vòng tròn "O" là dương; (3 mặt đều ngửa ta ghi dấu "X" gọi là âm.

Hào có vòng tròn là hào dương động; hào có dấu "X" gọi là hào âm động. Trong quẻ hào có "O" và hào có "X" gọi là hào động. Động thì biến, dương động biến thành âm; âm động biến thành dương. Trong một quẻ sáu hào toàn động thì toàn biến; sáu hào đều không động thì không biến. Một chấm là "thiếu dương, 2 chấm là "thiếu âm", vòng tròn là "lão dương" chủ về việc quá khứ; dấu "X" là "lão âm" chủ về việc tương lai. Vòng tròn là hào động, "X" là hào biến. Dưới đây gieo 1 quẻ làm ví dụ :

Quẻ ngoại	x	hào thượng 1 dấu x	là vạch đứt là âm - -	Đoài
	.	hào năm 1 chấm	là đơn là dương –	vi
	O	hào bốn 1 vòng	là 1 chấm là dương –	trạch

Quẻ nội	..	hào ba 2 chấm	là vạch đứt là âm - -	Chấn
	..	hào hai 2 chấm	là vạch đứt là âm - -	vi
	O	hào đầu 1 vòng	là 1 chấm là dương –	lôi

Lúc xếp hào thì xếp từ dưới lên trên. Lúc xếp tên quẻ thì lại xếp từ trên xuống dưới. Quẻ này có quẻ nội là chấn, quẻ ngoại là đoài, là kim trên, mộc dưới, là quẻ "trạch lôi tùy".

Dưới đây giới thiệu hình tượng quẻ của 8 quẻ đơn :

CÀN ☰ 1 chấm là vạch liền, cả 3 hào là vạch liền

ĐOÀI ☱ hào đầu, hào hai là vạch liền, hào ba là vạch đứt

LY ☲ hào đầu, hào ba là vạch liền; hào hai là vạch đứt

CHẤN ☳ hào đầu là vạch liền; hào hai, hào ba là vạch đứt

TỐN ☴ hào đầu là vạch đứt; hào hai, hào ba là vạch liền

KHẢM ☵ hào đầu và hào ba là vạch đứt; hào hai là vạch liền

CẤN ☶ hào đầu và hào hai đều là vạch đứt; hào ba là vạch liền

KHÔN ☷ cả ba hào đều là vạch đứt

Hai quẻ đơn trên dưới chồng lên nhau thì được một quẻ mới là quẻ kép. Có 64 quẻ này lại chia thành 8 nhóm gọi là "8 cung", mỗi cung có 8 quẻ, mỗi quẻ đều có tên riêng.

Người xưa trong thực tiễn dự đoán đã phát hiện bát quái và ngũ hành có quan hệ mật thiết với nhau. Căn cứ vào kinh nghiệm thực tiễn đã tổng kết ra các thuộc tính của các quẻ trong 8 cung, đồng thời phát hiện ra 6 hào của mỗi quẻ lại có thuộc tính với ngũ hành của nó và hàm chứa một thông tin nào đó, gọi là "tượng hào". Để cung cấp cho độc giả học tập, nghiên cứu dưới đây xin giới thiệu tượng hào của 64 quẻ.

II. TƯỢNG HÀO CỦA 64 QUẺ

1. CUNG CÀN BÁT QUÁI THUỘC KIM

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

THIÊN PHONG CẤU

Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa. ứng
Huynh đệ thân kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ.. thế

THIÊN SƠN ĐỘN

Phụ mẫu tuất thổ
Huynh đệ thân kim. ứng
Quan quỷ ngọ hỏa.
Huynh đệ thân kim.
quan quỷ ngọ hỏa.. thế
Phụ mẫu thìn thổ..

THIÊN ĐỊA PHỦ

Phụ mẫu tuất thổ. ứng
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Thê tài mão mộc.. thế
Quan quỷ tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ..

PHONG ĐỊA QUAN

Thê tài mão mộc.
Quan quỷ tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ.. thế
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tị hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

SƠN ĐỊA BÓC

Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.. thế
Phụ mẫu tuất thổ..
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tị hỏa.. ứng
Phụ mẫu mùi thổ..

HỎA ĐỊA TẤN

Quan quỷ tỵ hỏa.
Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim. thế
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tỵ hỏa..
Phụ mẫu mùi thổ.. ứng

HỎA THIÊN ĐẠI HỮU

Quan quỷ tỵ hỏa. ứng
Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim.
Phụ mẫu thìn thổ. thế
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

2. CUNG ĐOÀI BÁT QUÁI THUỘC KIM

ĐOÀI VI TRẠCH

Phụ mẫu mùi thổ.. thế
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ.. ứng
Thê tài mão mộc.
Quan quỷ tị hỏa.

TRẠCH THỦY KHỐN

Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim
Tử tôn hợi thủy. ứng
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc.. thế

TRẠCH ĐỊA TỤY

Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim. ứng
Tử tôn hợi thủy.
Thê tài mão mộc..
Quan quỷ tỵ hỏa.. thế
Phụ mẫu thìn thổ..

TRẠCH SƠN HÀM

Phụ mẫu mùi thổ.. ứng
Huynh đệ dậu kim.
Tử tôn hợi thủy.
Huynh đệ thân kim. thế
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ..

THỦY SƠN KIỂN

Tử tôn tý thủy..
Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim.. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

ĐỊA SƠN KHIÊM

Huynh đệ dậu kim..
Tử tôn hợi thủy.. thế
Huynh đệ thân kim..
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.. ứng
Phụ mẫu thìn thổ..

LÔI SƠN TIỂU QUÁ

Phụ mẫu tuất thổ..
Huynh đệ thân kim..
Quan quỷ ngọ hỏa. thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa..
Phụ mẫu thìn thổ.. ứng

LÔI TRẠCH QUY MUỘI

Phụ mẫu tuất thổ.. ứng
Huynh đệ thân kim..
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu sửu thổ.. thế
Thê tài mão mộc.
Quan quỷ tỵ hỏa.

3. CUNG LY BÁT QUÁI THUỘC HỎA

LY VI HỎA

Huynh đệ tỵ hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim.
Quan quỷ hợi thủy. ứng
Tử tôn sửu thổ..
Phụ mẫu mão mộc.

HỎA SƠN LỮ

Huynh đệ tỵ hỏa.
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim. ứng
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.. thế

HỎA PHONG ĐỈNH

Huynh đệ tỵ hỏa.
Tử tôn mùi thổ.. ứng
Thê tài dậu kim.
Thê tài dậu kim.
Quan quỷ hợi thủy. thế
Tử tôn sửu thổ..

HỎA THỦY VỊ TẾ

Huynh đệ tỵ hỏa. ứng
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim.
Huynh đệ ngọ hỏa.. thế
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc..

SƠN THỦY MÔNG

Phụ mẫu dần mộc.
Quan quỷ tý thủy..
Tử tôn tuất thổ.. thế
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc.. ứng

PHONG THỦY HOÁN

Phụ mẫu mão mộc.
Huynh đệ tỵ hỏa. thế
Tử tôn mùi thổ..
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ. ứng
Phụ mẫu dần mộc..

THIÊN THỦY TỤNG

Tử tôn tuất thổ.
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa. thế
Huynh đệ ngọ hỏa..
Tử tôn thìn thổ.
Phụ mẫu dần mộc.. ứng

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN

Tử tôn tuất thổ. ứng
Thê tài thân kim.
Huynh đệ ngọ hỏa.
Quan quỷ hợi thủy. thế
Tư tôn sửu thổ..
Phụ mẫu mão mộc.

4. CUNG CHẤN BÁT QUÁI THUỘC MỘC

CHẤN VI LÔI

Thê tài tuất thổ.. thế
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngọ hỏa.
Thê tài thìn thổ.. ứng
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy.

LÔI ĐỊA DỰ

Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngọ hỏa. ứng
Huynh đệ mão mộc..
Tử tôn tỵ hỏa..
Thê tài mùi thổ.. thế

LÔI THỦY GIẢI

Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ thân kim.. ứng
Tử tôn ngọ hỏa.
Tử tôn ngọ hỏa..
Thê tài thìn thổ. thế
Huynh đệ dần mộc..

LÔI PHONG HẰNG

Thê tài tuất thổ.. ứng
Quan quỷ thân kim..
Tử tôn ngọ hỏa.
Quan quỷ dậu kim. thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..

ĐỊA PHONG THĂNG

Quan quỷ dậu kim..
Phụ mẫu hợi thủy..
Thê tài sửu thổ.. thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ.. ứng

THỦY PHONG TỈNH

Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ. thế
Quan quỷ thân kim..
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy. ứng
Thê tài sửu thổ..

TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ

Thê tài mùi thổ..
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy. thế
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ.. ứng

TRẠCH LÔI TÙY

Thê tài mùi thổ.. ứng
Quan quỷ dậu kim.
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài thìn thổ.. thế
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy.

5. CUNG TỐN BÁT QUÁI THUỘC MỘC

TỐN VI PHONG

Huynh đệ mão mộc. thế
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..
Quan quỷ dậu kim. ứng
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..

PHONG THIÊN TIỂU SÚC

Huynh đệ mão mộc.
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ.. ứng
Thê tài thìn thổ.
Huynh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy. thế

PHONG HỎA GIA NHÂN

Huynh đệ mão mộc.
Tử tôn tỵ hỏa. ứng
Thê tài mùi thổ..
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ.. thế
Huynh đệ mão mộc.

PHONG LÔI ÍCH
Huynh đệ mão mộc. ứng
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..
Thê tài thìn thổ.. thế
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy.

THIÊN LÔI VÔ VỌNG
Thê tài tuất thổ.
Quan quỷ thân kim.
Tư tôn ngọ hỏa. thế
Thê tài thìn thổ..
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy. ứng

HỎA LÔI PHỆ HẠP
Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ.. thế
Quan quỷ dậu kim.
Thê tài thìn thổ..
Huynh đệ dần mộc.. ứng
Phụ mẫu tý thủy.

SƠN LÔI DI
Huynh đệ dần mộc.
Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ.. thế
Thê tài thìn thổ..
Huynh đệ dần mộc..
Phụ mẫu tý thủy. ứng

SƠN PHONG CỔ
Huynh đệ dần mộc. ứng
Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ dậu kim. thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..

6. CUNG KHẢM BÁT QUÁI THUỘC THỦY

KHẢM VI THỦY
Huynh đệ tý thủy.. thế
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim..
Thê tài ngọ hỏa.. ứng
Quan quỷ thìn thổ.
Tử tôn dần mộc..

THỦY TRẠCH TIẾT
Huynh đệ tý thủy..
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim.. ứng
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc.
Thê tài tỵ hỏa. thế

THỦY LÔI TRUÂN
Huynh đệ tý thủy..
Quan quỷ tuất thổ. ứng
Phụ mẫu thân kim..
Quan quỷ thìn thổ..
Tử tôn dần mộc.. thế
Huynh đệ tý thủy.

THỦY HỎA KÝ TẾ
Huynh đệ tý thủy.. ứng
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim..
Huynh đệ hợi thủy. thế
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc.

TRẠCH HỎA CÁCH
Quan quỷ mùi thổ..
Phụ mẫu dậu kim.
Huynh đệ hợi thủy. thế
Huynh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc. ứng

LÔI HỎA PHONG
Quan quỷ tuất thổ..
Phụ mẫu thân kim.. thế
Thê tài ngọ hỏa.
Huynh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ.. ứng
Tử tôn mão mộc.

ĐỊA HỎA MINH DI
Phụ mẫu dậu kim..
Huynh đệ hợi thủy..
Quan quỷ sửu thổ.. thế
Huynh đệ hợi thủy.
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc. ứng

ĐỊA THỦY SƯ
Phụ mẫu dậu kim.. ứng
Huynh đệ hợi thủy..
Quan quỷ sửu thổ..
Thê tài ngọ hỏa.. thế
Quan quỷ thìn thổ.
Tử tôn dần mộc..

7. CUNG CẤN BÁT QUÁI THUỘC THỔ

CẤN VI SƠN

Quan quỷ dần mộc. thế
Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ..
Tử tôn thân kim. ứng
Phụ mẫu ngọ hỏa..
Huynh đệ thìn thổ..

SƠN HỎA BÔN

Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ.. ứng
Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc. thế

SƠN THIÊN ĐẠI SÚC

Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy.. ứng
Huynh đệ tuất thổ..
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dần mộc. thế
Thê tài tý thủy.

SƠN TRẠCH TỔN

Quan quỷ dần mộc. ứng
Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ..
Huynh đệ sửu thổ.. thế
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa

HỎA TRẠCH KHUÊ

Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huynh đệ mùi thổ..
Tư tôn dậu kim. thế
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

THIÊN TRẠCH LÝ

Huynh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim. thế
Phụ mẫu ngọ hỏa.
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc. ứng
Phụ mẫu tỵ hỏa.

PHONG TRẠCH TRUNG PHÙ

Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huynh đệ mùi thổ.. thế
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc.
Phụ mẫu tỵ hỏa. ứng

PHONG SƠN TIỆM

Quan quỷ mão mộc. ứng
Phụ mẫu tỵ hỏa.
Huynh đệ mùi thổ..
Tử tôn thân kim. thế
Phụ mẫu ngọ hỏa..
Huynh đệ thìn thổ..

8. CUNG KHÔN BÁT QUÁI THUỘC THỔ

KHÔN VI ĐỊA

Tử tôn dậu kim.. thế
Thê tài hợi thủy..
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc.. ứng
Phụ mẫu tỵ hỏa..
Huynh đệ mùi thổ..

ĐỊA LÔI PHỤC

Tử tôn dậu kim...
Thê tài hợi thủy..
Huynh đệ sửu thổ.. ứng
Huynh đệ thìn thổ..
Quan quỷ dần mộc..
Thê tài tý thủy. thế

ĐỊA TRẠCH LÂM

Tử tôn dậu kim..
Thê tài hợi thủy.. ứng
Huynh đệ sửu thổ..
Huynh đệ sửu thổ..
Quan quỷ mão mộc. thế
Phụ mẫu tỵ hỏa.

ĐỊA THIÊN THÁI

Tử tôn dậu kim.. ứng
Thê tài hợi thủy..
Huynh đệ sửu thổ..
Huynh đệ thìn thổ. thế
Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy.

LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG

Huynh đệ tuất thổ..
Tử tôn dậu kim..
Phụ mẫu ngọ hỏa. thế
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy. ứng

TRẠCH THIÊN QUẢI

Huynh đệ mùi thổ..
Tử tôn dậu kim. thế
Thê tài hợi thủy.
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dần mộc. ứng
Thê tài tý thủy.

THỦY THIÊN NHU

Thê tài tý thủy..
Huynh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim.. thế
Huynh đệ thìn thổ.
Quan quỷ dần mộc.
Thê tài tý thủy. ứng

THỦY ĐỊA TỶ

Thê tài tý thủy.. ứng
Huynh đệ tuất thổ.
Tử tôn thân kim..
Quan quỷ mão mộc.. thế
Phụ mẫu tỵ hỏa..
Huynh đệ mùi thổ.

III. ĐẠI CỤC HỖN THIÊN GIÁP TÝ

Tiết này chủ yếu nói về quy tắc sắp xếp thiên can địa chi của 8 quẻ : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Nắm vững được quy tắc sắp xếp này thì có thể nhanh chóng và chính xác để sắp xếp thứ tự thiên can địa chi của mỗi hào trong các quẻ của 64 quẻ.

1. Phương pháp nạp chi của bát quái

Quẻ nội của Càn : Tý thủy, dần mộc, thìn thổ;
Quẻ nội của Khảm : Dần mộc, thìn thổ, ngọ hỏa;
Quẻ nội của Cấn : Thìn thổ, ngọ hỏa, thân kim;
Quẻ nội của Chấn : Tý thủy, dần mộc, thìn thổ;
Quẻ nội của Tốn : Sửu thổ, hợi thủy, dậu kim;
Quẻ nội của Ly : Mão mộc, sửu thổ, hợi thủy;
Quẻ nội của Khôn : Mùi thổ, tỵ hỏa, mão mộc;
Quẻ nội của Đoài : Tỵ hỏa, mão mộc, sửu thổ;
Quẻ ngoại của Càn : Ngọ hỏa, thân kim, tuất thổ;
Quẻ ngoại của Khảm : Thân kim, tuất thổ, tý thủy;
Quẻ ngoại của Cấn : Tuất thổ, tý thủy, dần mộc.
Quẻ ngoại của Chấn : Ngọ hỏa, thân kim, tuất thổ.
Quẻ ngoại của Tốn : Mùi thổ, tỵ hỏa, mão mộc.
Quẻ ngoại của Ly : Dậu kim, mùi thổ, tỵ hỏa.
Quẻ ngoại của Khôn : Sửu thổ, hợi thủy, dậu kim.
Quẻ ngoại của Đoài : Hợi thủy, dậu kim, mùi thổ.

Trong 8 quẻ trên đây cách sắp xếp địa chi trong 6 hào của 2 quẻ Càn, Chấn giống nhau. cách sắp xếp địa chi trong 6 hào của nó là : sắp cách ngôi từ dưới lên trên. Ví dụ : hào đầu của quẻ càn là tý thủy, hào hai là dần mộc, hào ba là thìn thổ, hào 4 là ngọ hỏa, hào 5 là thân kim, hào 6 là tuất thổ. Những quẻ khác cũng tương tự. Quẻ Càn, Khảm, Cấn, Chấn là các quẻ dương,

địa chi của các quẻ dương thì sắp xếp theo chiều thuận. Các quẻ Tốn, Ly, Khôn, Đoài là quẻ âm, địa chi của các quẻ âm sắp xếp theo chiều ngược, tức là từ hào đầu sắp xếp ngược trở lên. Biết được cách sắp xếp ngũ hành của các hào thì có thể nắm được chính xác quy tắc âm dương ngũ hành, sinh khắc chế hóa, tức là khâu quan trọng nhất để đoán quẻ đúng.

Trong phương pháp nạp chi vì sao quẻ Càn lại nạp : tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất ? Vì sao quẻ Khôn lại nạp : mùi, tỵ, mão, sửu, hợi, dậu ? Người xưa khi bàn về hào đã lấy 12 hào của hai quẻ "Càn, Khôn" ứng với 12 tháng trong 1 năm. Điều này trong các sách đã nói rất rõ : cái gọi là "hào thời" là chỉ 12 hào trong hai quẻ Càn và Khôn tương đương với 12 thời, lại đem 12 thời này chia làm 12 tháng. Tức hào chín đầu của Càn làm "tý" là tháng 11, hào chín hai làm "dần" là tháng giêng; hào chín ba làm "thìn" là tháng 3; hào chín bốn làm "ngọ" là tháng 5; hào chín năm làm "thân" là tháng 7; hào chín trên làm "tuất" là tháng 9. Hào sáu đầu của quẻ Khôn làm "mùi" là tháng 6; hào sáu hai làm "dậu" là tháng 8; hào sáu ba làm "hợi" là tháng 10; hào sáu bốn làm "sửu" là tháng 12; hào sáu năm làm "mão" là tháng 2; hào sáu trên làm "tỵ" là tháng 4. Căn cứ nguyên tắc thời của 12 hào cho nên hào đầu của Càn lấy là Tý, rồi cách ngôi mà định hào tiếp theo; Hào đầu của quẻ Khôn bắt đầu từ Mùi, rồi cách ngôi mà định tiếp hào sau. Nhưng cách sắp xếp các hào tiếp theo hào đầu không phù hợp với các sách trước kia đó là vì quẻ Khôn là quẻ âm, cách sắp xếp hào đầu của nó là đi ngược lên.

Đối với 6 quẻ khác : chấn, khảm, tốn, cấn, ly, đoài, thứ tự địa chi các hào của nó cũng được sắp xếp tuần tự theo một quy luật nhất định. Vì : chấn, khảm, cấn là quẻ dương nên sắp xếp theo chiều thuận. Do đó hào chín đầu của quẻ Chấn bắt đầu từ Tý, hào sáu đầu của quẻ Khảm bắt đầu từ Dần; hào sáu đầu của quẻ Cấn bắt đầu từ Thìn. Theo cách sắp xếp hào đầu của 3 quẻ ấy chính là tý, dần, thìn là của ba hào trong quẻ Càn. Cho nên quẻ Chấn là trưởng nam, lấy hào đầu của Càn làm hào đầu của nó; quẻ Khảm là trung nam lấy hào hai của càn làm hào đầu; Cấn là thiếu nam lấy hào ba của Càn làm hào đầu.

Thứ tự sắp xếp hào đầu của 3 quẻ âm Tốn, Ly, Đoài khá phức tạp. Nó không những đi ngược của các hào thứ mà thứ tự của ngôi hào và quẻ cũng hoàn toàn ngược lại. Hào đầu của các quẻ ấy thứ tự là : Đoài, ly, tốn. Đoài là thiếu nữ, theo quy tắc đếm ngược của quẻ âm thì lấy hào đầu của quẻ Khôn làm hào trên của quẻ Đoài, nên hào sáu trên của quẻ Đoài bắt đầu ở mùi - thổ; Ly là trung nữ lấy hào hai của khôn làm hào sáu trên của Ly là tỵ - hỏa; Tốn là trưởng nữ lấy hào ba của Khôn làm hào sáu trên nên hào trên của Tốn là mão - mộc. Thứ tự của các hào là từ trên xuống dưới sắp xếp cách ngôi.

2. Phương pháp nạp can của bát quái

Trong 6 hào của bát quái không những có cách sắp xếp của địa chi mà còn có sự sắp xếp của thiên can, nên gọi là phương pháp nạp can. Nạp can tức là đem 10 thiên can lần lượt nạp vàp bát quái. Trong "Chu dịch khái luận" có nói : Càn nạp Giáp, Nhâm; Khôn nạp Ất, Quý; Cấn nạp Bính; Đoài nạp Đinh; Khảm nạp Mậu, Ly nạp Kỷ; Chấn nạp Canh; Tốn nạp Tân". Càn nạp Giáp, Nhâm nghĩa là : địa chi của 3 hào trong quẻ nội của quẻ càn phối với giáp của thiên can; địa chi của 3 hào trong quẻ ngoại của quẻ Càn phối với Nhâm của thiên can. Khôn nạp Ất, Quý :tức là địa chi của 3 hào trong quẻ nội của quẻ Khôn phối với Ất của thiên can; địa chi của 3 hào trong quẻ ngoại của quẻ Khôn phối với quý của thiên can. Sáu quẻ khác, sáu hào trong mỗi quẻ chỉ phối với 1 thiên can. Dưới đây giới thiệu bảng về cách phối thiên can địa chi của 8 quẻ.

QUẺ CÀN	QUẺ KHÔN	QUẺ KHẢM	QUẺ CẤN
Nhâm tuất thổ	Quý dậu kim	Mậu tý thủy	Bính dần mộc
Nhâm thân kim	Quý hợi thủy	Mậu tuất thổ	Bính tý thủy
Nhâm ngọ hỏa	Quý sửu thổ	Mậu thân kim	Bính tuất thổ
Giáp thìn thổ	Ất mão mộc	Mậu ngọ hỏa	Bính thân kim
Giáp dần mộc	Ất Tỵ hỏa	Mậu thìn thổ	Bính ngọ hỏa
Giáp tý thủy	Ất mùi thổ	Mậu dần mộc	Bính thìn thổ

QUẺ ĐOÀI	QUẺ LY	QUẺ CHẤN	QUẺ TỐN
Đinh mùi thổ	Kỷ tỵ hỏa	Canh Tuất thổ	Tân mão mộc
Đinh dậu kim	Kỷ mùi thổ	Canh thân kim	Tân Tỵ hỏa
Đinh hợi thủy	Kỷ dậu kim	Canh ngọ hỏa	Tân mùi thổ
Đinh sửu thổ	Kỷ hợi thủy	Canh thìn thổ	Tân dậu kim
Đinh mão mộc	Kỷ sửu thổ	Canh dần mộc	Tân hợi thủy
Đinh tỵ hỏa	Kỷ mão mộc	Canh tý thủy	Tân sửu thổ

Cách sắp xếp thiên can địa chi trong 6 hào của bát quái, đặc biệt là sự sắp xếp của địa chi chỉ cần nhớ : địa chi của hào đầu mỗi quẻ, sau đó sắp xếp cách ngôi, quẻ dương thì theo chiều thuận, âm theo chiều ngược là được. Ví dụ : hào đầu của quẻ Càn là tý thủy, hào đầu của quẻ Khôn là mùi thổ; hào đầu của quẻ Khảm là dần mộc; hào đầu của quẻ Cấn là thìn thổ; hào đầu của quẻ Chấn là tý thủy; hào đầu của quẻ Tốn là sửu thổ; hào đầu của quẻ Ly là mão mộc; hào đầu của quẻ Đoài là tỵ hỏa. Xin xem hình vẽ dưới đây.

Cách phối thiên can địa chi cho 6 hào của 8 quẻ thuần là như thế, vậy 56 quẻ còn lại cách phối là thế nào ? Thực tế thì cũng rất đơn giản. Chỉ cần nhớ phương pháp sắp xếp thiên can địa chi của 6 hào trong 8 quẻ thuần là được, cho dù quẻ nội, quẻ ngoại trong 8 quẻ thuần hay của bất kỳ 1 quẻ nào

khác, thiên can địa chi trong 6 hào của các quẻ ấy vẫn theo sự sắp xếp thiên can địa chi của quẻ ban đầu. Tức là thiên can địa chi trong quẻ ban đầu không thay đổi.

Ví dụ quẻ nội của Càn và quẻ ngoại của Khảm chồng lên nhau hoặc là quẻ ngoại của Càn và quẻ nội của Khảm chồng lên nhau thì vẫn do ba hào quẻ nội của Càn tổ hợp với ba hào quẻ ngoại của Khảm, hoặc do ba hào quẻ ngoại của càn tổ hợp với ba hào quẻ nội của Khảm để hình thành quẻ mới.



IV. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HÀO THẾ, HÀO ỨNG

Trong 6 hào của một quẻ có hào thế và hào ứng. Hào thế là người xin đoán, hào ứng là đối phương hoặc việc cần đoán. Cách xác định hào thế, hào ứng của 1 quẻ có thể lấy cung Càn làm ví dụ :

Càn là trời, hào thế là hào 6; quẻ Thiên phong cấu hào thế là hào đầu; quẻ Thiên sơn độn hào thế là hào 2; quẻ Thiên địa phủ hào thế là hào 3; quẻ Phong địa quan hào thế là hào 4; quẻ Sơn địa bóc hào thế là hào 5; quẻ Hỏa địa tấn hào thế lùi về hào 4; quẻ Hỏa thiên đại hữu hào thế trở về hào ba. Cách hào thế hai ngôi là hào ứng. Ví dụ quẻ càn : hào thế là hào 6 thì hào ứng ở hào 3. Những quẻ khác cách xác định hào ứng cũng tương tự như thế (Xem bảng liệt kê ở tiết 2 phía trên).

V. TRÌ THẾ CỦA CÁC HÀO

Hào thế là mình, nếu là người thì đó là thân thể, hưng vượng thì tốt, nếu là công việc thì hanh thông, nếu là cầu mưu thì vừa ý. Hào thế hưng vượng lại được nguyệt, nhật, hào động, dụng thần sinh hợp hoặc được một trong những cái đó sinh hợp thì như vải gấm còn thêu hoa. Hào thế nếu gặp tuần không, nguyệt phá, hưu tù, vô khí thì không tốt. Nếu lại gặp thêm hình, xung, khắc, hại thì đã xấu lại càng xấu thêm.

Hào thế, hào ứng tương sinh thì tốt, tương khắc thì xấu. Thế, ứng ngang hòa thì mưu việc là được. Hào thế động, hào thế tuần không là lòng mình không thật; hào ứng động, hào ứng tuần không là người khác không thành thật. Hào thế bị khắc thì không lợi cho mình. Hào ứng bị khắc thì bất lợi cho người khác hay công việc.

+ *Hào phụ mẫu trì thế:* (hào thế đóng ở hào phụ mẫu). Phụ mẫu là thần của gian khổ, chủ về bận rộn, bôn ba, hôn nhân khó khăn, con cái hiếm muộn. Nếu trong quẻ hào thê tài vượng, hào quan quỷ động sinh thì lợi về đường văn khoa thi cử. Thê tài động khắc thế thì không có vợ hiền và đoản thọ.

+ *Hào tử tôn trì thế:* tử tôn là thần phúc, nên chủ về không có nỗi lo, tai họa cũng chỉ thoảng qua. Nhưng tử tôn là thần của khắc chế quan quỷ cho nên tử tôn trì thế thì không lợi cho cầu danh, cầu quan.

+ *Hào quan quỷ trì thế:* quan quỷ là thần của hoạn nạn nên khi rơi vào hoàn cảnh, trường hợp đó thì sức khỏe hoặc công việc khó yên, không có bệnh thì cũng gặp tai nạn, thường mất tiền của. Nếu nhập mộ lại càng khó khăn hơn nữa, nếu gặp xung thì dù nguy hiểm cũng vượt qua. Nhưng cầu danh, cầu quan lại rất mong có quan quỷ trì thế.

+ *Hào thê tài trì thế:* Thê là nội trợ, tài là thần tài, tài là nguồn để dưỡng mệnh, nên không thể không có. Hào tài trì thế thì của cải phồn vinh, nếu gặp hào tử tôn, minh, ám, động sinh thì người khỏe của nhiều. Lợi về cầu quan hay kiện tụng. Không lợi về đường văn thư, và khắc phụ mẫu. Thê, tài động biến huynh thì mọi việc đều xấu.

+ *Hào huynh đệ trì thế:* vì hào huynh đệ trong ngũ hành là khắc thê tài nên hào huynh đệ là thần kiếp tài, mất của và làm thương tổn vợ. Gặp huynh đệ trì thế không những không cầu được tài mà còn phải đề phòng khắc vợ, mất của. Nếu quan quỷ hưng vượng, hoặc huynh đệ hóa quan quỷ thì càng xấu thêm.

Chương 7

CÁCH ỨNG DỤNG LỤC THÂN

I. CÁCH SẮP XẾP LỤC THÂN

Một quẻ có 6 hào lại chia thành lục thân. Lục thân, phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, quan quỷ, tử tôn. Lục thân trong quẻ là cái mà quẻ ấy thuộc ngũ hành gì. Từ đó mà xác định thứ tự lục thân địa chi của hào. Cụ thể là : sinh ra tôi là phụ mẫu; tôi sinh ra là con cái; khắc tôi là quan quỷ, tôi khắc là thê tài; ngang hòa với tôi là huynh đệ. Lục thân của quẻ không những là đối tượng cần dự đoán mà còn là căn cứ để chọn dụng thần, xác định được rõ ràng dụng thần của quẻ thì mới đoán được chính xác.

Các cung Càn, Đoài thuộc Kim : hào kim là huynh đệ, hào thổ là phụ mẫu, hào mộc là thê tài, hào hỏa là quan quỷ, hào thủy là tử tôn.

Các cung chấn, tốn thuộc mộc : hào mộc là huynh đệ, hào thủy là phụ mẫu, hào thổ là thê tài, hào kim là quan quỷ, hào hỏa là tử tôn.

Các cung Khôn, Cấn thuộc Thổ : hào thổ là huynh đệ, hào hỏa là phụ mẫu, hào thủy là thê tài, hào mộc là quan quỷ, hào kim là tử tôn.

Cung ly thuộc hỏa : hào hỏa là huynh đệ, hào mộc là phụ mẫu, hào kim là thê tài, hào thủy là quan quỷ, hào thổ là tử tôn.

Cung Khảm thuộc thủy : hào thủy là huynh đệ, hào kim là phụ mẫu, hào hỏa là thê tài, hào thổ là quan quỷ, hào mộc là tử tôn.

II. CÁCH CHỌN DÙNG LỤC THÂN

Hào phụ mẫu : đoán về nhà cửa thì nó là rường cột; đoán về phụ mẫu nó là hào dụng; đoán về anh em nó là tương sinh; đoán thê tài là người ngoài; đoán về tử tôn là sát, kỵ; đoán về hôn nhân nó là lời đề nghị cầu hôn; đoán về bản thân là âm đức tổ tiên; đoán về sĩ quan là tuyên lệnh; đoán về cầu quan nó là giấy tờ trợ giúp; đoán về kiện tụng nó là đơn khởi tố; đoán về giao dịch nó là giao kèo khế ước; đoán về người đi xa nó là thư tín; đoán về buôn bán là phương hướng; đoán về cầu mưu là đầu mối; đoán về xuất trận là tướng, hoặc là cơ.

Hào thê tài : đoán về nhà ở là nhà bếp, bếp núc; đoán về bản thân là nội trợ; đoán về buôn bán là hàng hóa; đoán về hôn nhân là đồ tư trang;

đoán về sĩ quan là lộc tặng; đoán về cầu tài là tài hưng; đoán về phụ mẫu là sát ky; đoán về vợ là hào dụng; đoán về kho tàng là kho lương thực; đoán về kiện tụng là phát sinh; đoán về trộm cướp là vật tàng trữ; đoán về đi thuyền là chuyên chở; đoán về xuất trận là trọng xa (xe lớn).

Hào huynh đệ : đoán về nhà cửa là cửa ngõ, hành lang; đoán về bản thân là tai nạn; đoán về đi xa là bạn đường; đoán về buôn bán là bất lợi; đoán về mưu sự là cạnh tranh; đoán về vợ là sát ky; đoán về huynh đệ là hào dụng; đón về tử tôn là hào trợ giúp; đón về cầu tài là thần kiếp; đoán về mất mát là sự trắc trở không tìm thấy; đón về mở cửa hàng là người nắm quyền.

Hào tử tôn : đoán về nhà cửa là nhà phụ; đoán về bản thân là bình yên; đoán về cất nhắc, đề bạt là đơn thư; đoán về buôn bán là đi chợ mua bán; đoán về hôn nhân là khắc chồng; đoán về vợ là nội trợ; đoán về người đi xa là người tùy tùng, phò tá; đoán về bệnh tật là bác sĩ; đoán về mưu vượng là kết quả; đoán về trộm cướp là bắt người; đoán về ra trận là người lính; đoán về kiện tụng là hòa giải; đoán về tử tôn là hào dụng; đoán về đi thuyền là ở sâu dưới nước.

Hào quan quỷ : đoán về nhà cửa là dinh thự; đoán về bản thân là trở ngại trì trệ; đoán về hôn nhân là mối lái; đoán về sĩ quan là quan chức; đoán về bệnh tật là bệnh khác thường; đoán về kiện tụng là giặc cướp; đoán về ra trận là địch thủ; đoán về quan doanh là hào dụng; đoán về huynh đệ là sát ky; đoán về đi thuyền là cột buồm hay mái chèo.

III. LỤC THÂN PHÁT ĐỘNG

Hào phụ mẫu vốn khắc hào tử tôn, nếu phát động thì càng thêm xấu. Đoán hôn nhân, đoán con cái đều không lợi, đoán về buôn bán thì lao tâm, đoán về đi xa là thư tín; đoán về quan cáo trạng là có lý; có lợi cho thi cử, đỗ đạt.

Hào tử tôn khắc việc cầu quan cầu danh, nếu phát động thì càng xấu. Hào này lợi về gặp thầy gặp thuốc, xuất hành buôn bán thì bình yên. Đoán về sinh đẻ thì dễ sinh dễ nuôi; đoán về kiện tụng thì dễ hòa giải. Không lợi về cầu danh, cầu quan, đối với nữ không lợi về đường chồng.

Hào quan quỷ khắc huynh đệ, bị phát động thì anh em khó tồn tại, không lợi cho cầu hôn, không lợi cho bệnh tật, cày cấy khó thu hoạch; đi ra ngoài thì gặp tai họa; làm quan dễ bị mất chức tù tội; buôn bán thì ít lời; mất của thì khó tìm; hay phát sinh những việc mờ ám.

Hào thê tài vừa khắc phụ mẫu, vừa khắc văn thư, ứng cử cầu danh, gặp phát động thì không đạt được. Kinh doanh cầu tài thì đại cát, lợi về hôn

nhân, lợi về sinh đẻ. Đoán về người đi xa ở ngòi thân động, chưa ra khỏi nhà đã mất của; đoán về bệnh tật là bệnh tỳ, vị.

Huynh đệ là họa của kiếp tài và khắc thê, là sự cứu giúp cầu hôn có lợi; kiêng kỵ nhất là hào huynh đệ phát động nếu đoán về bệnh thì bệnh khó khỏi; về ứng cử cất nhắc thì không có lợi.

IV. LỤC THÂN BIẾN HÓA

Phụ mẫu động hóa ra phụ mẫu, hoặc hóa tiến thần, thì có lợi về văn thư; hóa tử tôn thì không hại gì; hóa quan quỷ thì sự cất nhắc bị thay đổi; hóa tài thì có nỗi lo cho bậc cao tuổi bề trên.

Hào tử tôn động hóa thoái thần là bị xì hơi, nhân tài không cân xứng. Nếu hào tử tôn động hóa phụ mẫu thì điền sản tan nát; hóa tài thê thì vinh quang bội phần.

Hào quan quỷ hóa tiến thần : thì có lộc đến, cầu quan nhanh; hóa tài thê : nếu đoán về bệnh thì xấu; hóa phụ mẫu thì tiền đồ về văn thư tốt; hóa tử tôn thì có hại cho việc cầu quan; hóa huynh đệ thì gia đình không hòa thuận.

Hào thê tài hóa tiến thần : thì tiền của mỗi năm một tăng; hóa quan quỷ thì có nhiều điều lo lắng; hóa tử tôn thì có nhiều điều lo lắng; hóa tử tôn thì có nhiều điều vui; hóa phụ mẫu thì không lợi cho gia trưởng; hóa huynh đệ thì bị phá tài, mất của.

Hào huynh đệ động hóa thoái thần : thì không có gì phải kiêng kỵ; hóa phụ mẫu thì vợ bị coi rẻ; hóa thê tài thì của cải không mãn nguyện; hóa quan quỷ thì anh em có hại; hóa tử tôn thì mọi việc như ý.

V. SÁU HÀO ĐỘNG BIẾN

Sáu hào không động thì không biến; động tất sẽ có biến. Dương động biến thành âm và ngược lại. Hào động thì quẻ biến. Ví dụ quẻ Tốn động biến thành quẻ Khảm.

QUẺ CHỦ : TỐN	QUẺ BIẾN : KHẢM
Huynh đệ mão mộc O thế	Phụ mẫu tý thủy.. thế
Tử tôn tỵ hỏa.	Thê tài tuất thổ.
Thê tài mùi thổ..	Quan quỷ thân kim..
Quan quỷ dậu kim O ứng	Tử tôn ngọ hỏa.. ứng
Phụ mẫu hợi thủy.	Thê tài thìn thổ.
Thê tài sửu thổ..	Huynh đệ dần mộc..

Hào chín ba của quẻ Tốn và hào chín trên là hai hào dương động biến thành quẻ Khảm. Khảm là quẻ biến của Tốn, là biến sinh trở lại, nên Khảm là từ Tốn động biến ra. Nên lục thân của quẻ Khảm vẫn sắp xếp theo lục thân của quẻ Tốn. Phải nhớ rằng lục thân của quẻ "biến" vẫn sắp xếp theo quẻ "chủ". Sáu hào trong quẻ, nếu 1 hào động thì việc đoán chỉ chuyên về một việc, nếu nhiều hào động hoặc 6 hào đều động thì việc đoán không còn chuyên về một việc mà còn là việc không thuận, hoặc việc chính bị đảo ngược trở lại. Lúc 6 hào đều động thì phải chú ý xem dụng thần : dụng thần hưu, tù thì bị khắc hại là làm việc gì cũng khó thành.

Gặp quẻ 6 hào yên tĩnh thì phải xem dụng thần và phải xem nhật thìn. Nếu nhật thìn khắc dụng thần hoặc hình hại dụng thần thì hành động phải hết sức cẩn thận. Đồng thời cần phải chú ý đến hào ứng, hào thế. Nếu kỵ thần khắc thế, ứng thì không tốt; Thế, ứng gặp dụng thần và nguyên thần là tốt.

VI. THẬP CAN PHỐI LỤC THẦN

Lục thần là : Thanh long, Chu tước, Câu trần, Phi xà, Bạch hổ và Huyền vũ (có sách gọi là lục cầm). Thực chất là tên của các ngôi sao đóng. Ví dụ : phương đông đóng Thanh Long, phương tây đóng Bạch hổ, phương nam đóng Chu tước, phương bắc đóng Huyền vũ... Các hào quẻ phối với lục thần không những có thể dùng nó để phân biệt sự việc mà còn dùng nó để đoán cát hung.

Thập can phối lục thần là : Giáp, Ất bắt đầu ở Thanh long; Bính, Đinh bắt đầu ở Chu tước; ngày Mão là Câu trần; ngày Kỷ là Phi xà; ngày Canh, Tân là Bạch hổ; ngày Nhâm, Quý là Huyền vũ. Thanh long thuộc mộc; Chu tước thuộc hỏa; Câu trần, Phi xà thuộc thổ; Bạch hổ thuộc kim; Huyền vũ thuộc thủy.

Giáp, Ất bắt đầu ở Thanh Long là : khi đoán quẻ vào ngày giáp, ngày ất thì hào đầu là Thanh Long, hào hai là Chu tước, hào ba là Câu trần; hào bốn là Phi xà; hào năm là Bạch hổ; hào trên là Huyền vũ.

Dưới đây giới thiệu bảng Lục thần phối với các hào như sau

Hào QUẺ	Ngày GIÁP, ẤT	Ngày BÍNH, ĐINH	Ngày MẬU
Hào trên	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào năm	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Hào bốn	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Hào ba	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ
Hào hai	Chu tước	Câu trần	Phi xà
Hào đầu	Thanh long	Chu tước	Câu trần

Hào QUẺ	Ngày Kỷ	Ngày CANH, TÂN	Ngày NHÂM, QUÝ
Hào trên	Câu trần	Phi xà	Bạch hổ
Hào năm	Chu tước	Câu trần	Phi xà
Hào bốn	Thanh long	Chu tước	Câu trần
Hào ba	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Hào hai	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh Long
Hào đầu	Phi xà	Bạch hổ	Huyền vũ

Lục thần chủ các việc :

Thanh long chủ về : các việc tốt, vui mừng, nhưng lại khắc thế, khắc dụng thần, cho nên có điều xấu, trong vui sinh ra sự bi thương.

Chu tước chủ về : cãi vã.

Câu trần : chủ về nỗi lo âu điền thổ, lao dịch.

Phi xà : chủ về việc kinh sợ, vu vơ, quái dị.

Bạch hổ : chủ về những việc tổn thương, hiếu phục.

Huyền vũ : là về việc mờ ám, trộm cắp.

Lục thần dùng để tham khảo trong khi đoán. Gặp quẻ cát mà có Thanh long thì càng tốt; quẻ hung mà gặp Phi xà thì càng xấu.

VII. LỤC THẦN PHÁT ĐỘNG

Thanh long phát động lâm dụng thần sẽ tiến tài tiến lộc, phúc vô cùng. Nếu lâm cừu thần hoặc kỵ thần thì đều vô ích, bị tai họa vì tửu sắc.

Chu tước phát động thì văn ấn vượng, sát thần tướng thì không lập được công danh, hay cãi vã, động xuất sinh thân lợi việc công.

Câu trần phát động lo về điền thổ, xung tuế thì gặp kỵ, sinh dụng thì cát cho việc tình duyên, nếu yên tĩnh thì không mê muội.

Phi xà bị quan quỷ khắc thì lo lắng liên miên, toàn những việc hổ kinh quái dị không rõ ràng. Phi xà trì thế rơi vào triền không, hưu thì hòa thuận, nếu gặp nhập xung thì không tránh khỏi điều xấu.

Hào bạch hổ động chủ về hình phạt, kiện tụng, bệnh tật; trì đế động sẽ có hại trong gia đình; gặp hóa sinh thân thì mất đoàn kết.

Huyền vũ động thì nhiều ám muội, nếu lâm quan quỷ cần đề phòng bị cướp; động sinh thế thì tốt; động gặp cừu thần, kỵ thần thì bị trộm cắp.

Chương 8

BÀN VỀ CÁC THẦN

I. DỤNG THẦN

Quẻ có 6 hào, hào có Lục thân. Lục thân lại chia ra các chiêm, mỗi chiêm có dụng thần riêng. Hào thế là bản thân mình. Dụng thần là những hào dùng để đoán sự việc muốn đoán.

Hào phụ mẫu : nếu hỏi về cha mẹ thì hào phụ mẫu trong quẻ là dụng thần. Đối với người ngang với cha mẹ trở lên như chú, bác, thầy giáo, bố mẹ chồng (hoặc vợ), mẹ nuôi, bà vú thì đều lấy hào phụ mẫu làm dụng thần. Đoán về trời đất, thành trì, nhà cửa, nhà ở, tường quách, thuyền bè, xe cộ, áo quần, vật dụng vải vóc, giấy tờ, văn chương, sách vở, văn khế... lấy hào phụ mẫu làm dụng thần.

Hào quan quỷ : đoán về công danh, cầu quan, quan phủ, trưởng quan, quỷ thần; nữ đoán về hôn nhân, vợ đoán chồng đều lấy hào quan quỷ làm dụng thần. Đoán về loạn thần, trộm cướp, những việc về tôn giáo, những nỗi nghi ngờ, bệnh tật, thân thể thì lấy hào quan quỷ làm nguyên thần.

Hào huynh đệ : nếu đoán những việc của anh em, chị em, anh em họ, kết bạn anh em, quan hệ bè bạn đều lấy hào này làm dụng thần.

Hào thê tài : phàm đoán về vợ, anh chị em dâu, đầy tớ gái đều lấy hào thê tài làm dụng thần. Đoán về của cải, tài sản, tiền bạc, lương thực và những vật dụng quý báu khác cũng lấy hào này làm dụng thần.

Hào tử tôn : phàm những việc thuộc về thế hệ con cái đều gọi là tử tôn. Như con dâu, cháu trai nội ngoại, đồ đệ, v.v...; trung thần lương tướng, thầy thuốc, y dược, tăng đạo, binh sĩ đều lấy hào tử tôn làm dụng thần. Hào tử tôn là thần của phúc đức, mọi việc gặp hào này đều tốt. Duy việc cầu quan, cầu danh hoặc nữ đoán hôn nhân thì không lợi.

"Hào dụng phát động ở trong cung thì dù gặp hưu tù vẫn không xấu. Nếu được sinh phù kiêm vượng tướng thì mọi việc đều hanh thông".

"Hào dụng phát động gặp xung thì không gọi là không nữa, tĩnh không mà gặp khắc mới là hại, kỵ thần mà gặp không thì tốt".

Dụng thần và nguyên thần không nên không. Xuân thổ, hạ kim, thu mộc, 3 tháng đông gặp hỏa là chân không, tuần không là tượng của chân không.

Dụng thần hóa cát : dụng thần, nguyên thần động hóa sinh trở lại, hóa trường sinh, hóa đế vượng, hóa ngang hòa, hóa nhật nguyệt đều gọi là hóa cát.

Dụng thần hóa hung : phàm dụng thần, nguyên thần động hóa khắc trở lại, hóa mộ, hóa tuyệt, hóa không, hóa quỷ, hóa thoái thì đều gọi là hóa hung.

II. NGUYÊN THẦN, KỴ THẦN, CỪU THẦN

Nguyên thần là hào sinh dụng thần.

Kỵ thần là hào khắc dụng thần.

Cừu thần là hào khắc nguyên thần và sinh trợ kỵ thần. Ví dụ thổ là dụng thần, hỏa sinh thổ, vậy hỏa là nguyên thần của thổ. Khắc thổ là mộc, nên mộc là kỵ thần của thổ. Thủy khắc hỏa sinh mộc nên thủy là cừu thần của thổ. Cho dù đoán việc gì đầu tiên phải xem dụng thần vượng tướng hay hưu tù, có nguyên thần động để sinh trợ hay không, hoặc có kỵ thần động để khắc hại hay không.

Ví dụ : ngày mậu thân, tháng thìn, đoán bố mới bị bệnh được quẻ "càn" là trời biến thành quẻ "Tiểu súc" :

CÀN VI THIÊN	PHONG THIÊN TIỂU SÚC
Phụ mẫu tuất thổ. thế	Thê tài mão mộc.
Huynh đệ thân kim.	Quan quỷ tỵ hỏa.
Quan quỷ ngọ hỏa O	Phụ mẫu mùi thổ.. ứng
Phụ mẫu thìn thổ. ứng	Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc.	Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.	Tử tôn tý thủy. thế.

Trong quẻ : tuất thổ, mùi thổ, thìn thổ là hào phụ mẫu lập lại 3 lần, vì thìn thổ lâm nguyệt kiến, lấy thìn thổ làm dụng thần. Nay vì thân kim xung dần mộc, ám động mà khắc thìn thổ, nên bệnh nặng.

Trong quẻ may nhờ có ngọ hỏa động, có thể sinh thổ, nhưng ngọ hỏa hóa thành mùi thổ, ngọ hợp với mùi, đó là tham hợp vong sinh. Cho nên thổ của thìn bị dần mộc khắc, lại không được ngọ hỏa sinh, do đó bệnh nặng. Đợi đến ngày sửu xung mất mùi thổ, ngọ hỏa không hợp nhau nữa thì sinh thìn thổ, bệnh mới khỏi được. Kết quả là ngày sửu thì dậy được. Cho nên "nguyên thần phát động chí khí lên, kỵ nhất là hóa khắc và gặp thương tổn".

III. BÀN VỀ NGUYÊN THẦN, KỴ THẦN

Nguyên thần là hào sinh dụng thần. Nguyên thần sinh trợ dụng thần, quẻ gặp nguyên thần là cát, vì dụng thần mừng có nguyên thần sinh ra. Có 6 cách nguyên thần sinh dụng thần :

1. Nguyên thần lâm trường sinh đế vượng, nhật kiến.

2. Nguyên thần động mà hóa tiến thần, hoặc hóa sinh trở lại.

3. Nguyên thần lâm nguyệt kiến, nhật kiến.

4. Nguyên thần lâm nguyệt, nhật lại lâm hào động;

5. Nguyên thần và kỵ thần cùng động (ví dụ thổ là dụng thần, hỏa là nguyên thần, mộc là kỵ thần, mộc động sinh hỏa, hỏa động sinh thổ);

6. Nguyên thần vượng động mà lâm tuần không hóa không.

Lâm tuần không hóa không, không phải là vô dụng, vì động thì không còn là không nữa. Lúc xuất không, đó là lúc không còn là không. Ví dụ :

Ngày mậu thìn, tháng thân, 1 người đoán chồng mới bị bệnh, được quẻ "Ly" của quẻ "Đồng nhân".

THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN	LY VI HỎA
Tử tôn tuất thổ. ứng	Huynh đệ tỵ hỏa. thế
Thê tài thân kim O .	Tử tôn mùi thổ..
Huynh đệ ngọ hỏa.	Thê tài dậu kim.
Quan quỷ hợi thủy. thế	Quan quỷ hợi thủy. ứng
Tử tôn sửu thổ..	Tử tôn sửu thổ..
Phụ mẫu mão mộc.	Phụ mẫu mão mộc.

Hào thế hợi thủy là chồng, nguyệt kiến sinh, nhật kiến khắc cho nên không ảnh hưởng. Nay hào thân và nguyên thần lâm nguyệt kiến, hóa tử tôn mùi thổ sinh trợ nguyên thần, nguyên thần vượng lực mạnh sinh dụng thần, tuất thổ lại ám động sinh nguyên thần. Sao chồng thâm căn cố đế, nhưng sao chồng hợi thủy tuần không, không được nó sinh cho nên phải chờ đến ngày tỵ xung mất hợi thủy, thì bệnh mới khỏi. Về sau quả nhiên đúng thế !

Trên đây đã nói có 6 trường hợp nguyên thần sinh dụng thần. Nhưng nguyên thần cũng như thân thể con người, thân vượng thì lực mới mạnh, mới có thể giúp người khác; nếu thân suy, lực yếu nhiều bệnh thì không có sức giúp đỡ. Cho nên nguyên thần cũng có 6 trường hợp không thể sinh được dụng thần :

1. Nguyên thần hưu tù lại gặp tuyệt địa; 2. Nguyên thần hưu tù lại gặp tuần không, nguyệt phá; 3. Nguyên thần hưu tù không động, hoặc động mà biến thành tuyệt, thành khắc; 4. Nguyên thần động mà hóa thoái; 5. Nguyên thần động mà hóa phá, hóa tán; 6. Nguyên thần lâm tam mộ. Sáu trường hợp trên là nguyên thần có bệnh, không đủ sức để sinh trợ dụng thần, khi đó dù nguyên thần có xuất hiện cũng là vô dụng.

Ví dụ : ngày giáp ngọ, tháng ngọ, 1 người đến đoán quan vận xem có thể thăng chức hay không ? Được quẻ "thái" của quẻ "ly".

LY VI HỎA

Huynh đệ tỵ hỏa O thế
Tử tôn mùi thổ..
Thê tài dậu kim O
Quan quỷ hợi thủy. ứng
Tử tôn sửu thổ X
Phụ mẫu mão mộc.

ĐỊA THIÊN THÁI

Thê tài dậu kim.. ứng
Quan quỷ hợi thủy..
Tử tôn sửu thổ.
Tử tôn thìn thổ. thế
Phụ mẫu dần mộc.
Quan quỷ tý thủy.

Hợi thủy là dụng thần, tuyệt địa hóa mộ, là điềm không tốt. Nguyên thần dậu kim hưu tù lại hóa mộ, không có sức sinh trợ hợi thủy nên không những không thể thăng quan mà còn đề phòng mất chức. Về sau, vì lo chạy tội riêng nên đến tháng mùi đã bị cách chức.

Kỵ thần là cừu địch khắc hại dụng thần. Dụng thần nếu bị nhật nguyệt động khắc là thân cô thế cô, việc tất xấu. Kỵ thần khắc hại dụng thần cũng thể hiện bằng 6 trường hợp sau :

1. Kỵ thần vượng tướng lâm nguyệt kiến, nhật thìn; 2. Kỵ thần vượng động mà lâm không hóa không; 3. Kỵ thần động mà lâm nguyệt, nhật sinh phù; 4. Kỵ thần động mà hóa sinh trở lại, hóa tiến thần; 5. Kỵ thần và cừu thần cùng động; 6. Kỵ thần lâm đất trường sinh đế vượng. Các kỵ thần trên đây như chim tham ăn, xấu lại càng xấu.

Kỵ thần như quân địch, có lúc rất điên cuồng, nhưng có lúc cũng bất lực. Kỵ thần lâm vào đất hưu tù, bại tuyệt thì cũng không thể khắc được dụng thần. Có 6 trường hợp sau :

1. Kỵ thần hưu tù lại tuyệt; 2. Kỵ thần động mà hóa thoái; 3. kỵ thần hưu tù lại bị nguyệt kiến, nhật kiến khắc; 4. Kỵ thần động mà hóa thành phá, tán; 5. Kỵ thần tĩnh mà lâm không, phá; 6. Kỵ thần động mà nhập mộ. Sáu trường hợp trên thì tuy gặp kỵ thần mà vẫn không có hại. Nhưng qua thời điểm đó Kỵ thần vượng lên thì lại là xấu.

Ví dụ : ngày tân sửu, tháng mão đoán con bị bệnh, được quẻ "tiệm" của quẻ "ích".

PHONG LÔI ÍCH	PHONG SƠN TIỆM
Huynh đệ mão mộc. ứng	Huynh đệ mão mộc. ứng
Tử tôn tị hỏa.	Tử tôn tỵ hỏa.
Thê tài mùi thổ..	Thê tài mùi thổ..
Thê tài thìn thổ X thế	Quan quỷ thân kim. thế
Huynh đệ dần mộc..	Tử tôn ngọ hỏa..
Phụ mẫu tý thủy O	Thê tài thìn thổ..

Tử tôn tỵ hỏa lâm nguyệt mà sinh, tý thủy kỵ thần tuy động mà khắc dụng thần, nhưng kỵ thần hưu tù vô lực lại hóa mộ cho nên trước mắt bệnh nặng, đến ngày dần mão sẽ nhẹ, ngày thìn sẽ khỏi. Thực tế đúng như thế. Đúng ngày thìn thì kỵ thần lâm mộ nên bệnh khỏi. Trong lời vè cổ có nói : "Xem quẻ trước tiên phải xem kỵ thần. Kỵ thần nên tĩnh, không nên hưng, kỵ thần cấp nên bị khắc để hạn chế, nếu gặp sinh phù thì dụng thần sẽ bị hình phạt".

IV. TIẾN THẦN, THOÁI THẦN

Mọi việc, mọi vật trong vũ trụ đều vận động không ngừng. Có động thì có tiến, có biến thì có tiến, có thoái. Cho nên "Hệ từ" nói : "Biến hóa là tượng của tiến thoái". Sự động biến của 6 hào chính là bàn về quy luật biến hóa, tiến thoái này. Cho nên "tiến thần, thoái thần", là tiêu chí cụ thể của mọi sự việc sau khi biến động biểu hiện thành tiến lên hay lùi lại. Tiến thần, là hào động mà hóa tiến. Hóa tiến tức là dần hóa mão, tỵ hóa ngọ, thân hóa dậu, hợi hóa tý, sửu hóa thìn, thìn hóa mùi, mùi hóa tuất, tuất hóa sửu.

Thoái thần là hào động mà hóa thoái. Hóa thoái tức là mão hóa dần, ngọ hóa tỵ, dậu hóa thân, tý hóa hợi, thìn hóa sửu, sửu hóa tuất, tuất hóa mùi, mùi hóa thìn.

Tiến thần là biểu thị sự vật phát triển về phía trước như mùa xuân đến thì thảo mộc đâm chồi, nảy lộc. Thoái thần đương nhiên là biểu hiện sự vật biến ngược lại, như mùa thu thì hoa tàn lá rụng. Hóa tiến, hóa thói có sự phân biệt : hỉ, kỵ, họa, phúc. Nếu là cát thần nên gặp hóa tiến, hung thần nên gặp hóa thoái mới tốt.

Ví dụ : ngày Canh tuất, tháng dậu đoán năm nào sinh con, được quẻ "tiết" của quẻ "truân".

THỦY LÔI TRÂN

Huynh đệ tý thủy..
Quan quỷ tuất thổ. ứng
Phụ mẫu thân kim..
Quan quỷ thìn thổ..
Tử tôn dần mộc.. thế
Huynh đệ tý thủy.

THỦY TRẠCH TIẾT

Huynh đệ tý thủy..
Quan quỷ tuất thổ.
Phụ mẫu thân kim.. ứng
Quan quỷ sửu thổ..
Tử tôn mão mộc.
Thê tài tỵ hỏa. thế

Dần mộc tử tôn là dụng thần, hóa tiến thần; dần mộc tuần không, mão mộc tuần không mà phá. Về sau đến tháng mão năm dần vợ sinh liền 2 con. Mộc này tuy là phá, nhưng được nhật thìn hợp là hưu tù, nên phải chờ đến thời điểm của nó mới có tác dụng.

Ví dụ : ngày quý mùi, tháng tuất có người nào đó tự đoán về bệnh mình; được quẻ "quải" của quẻ "càn".

CÀN VI THIÊN

Phụ mẫu tuất thổ O thế
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa.
Phụ mẫu thìn thổ. ứng
Thê tài dần mộc.
Tử tôn tý thủy.

TRẠCH THIÊN QUẢI

Phụ mẫu mùi thổ..
Huynh đệ dậu kim. thế
Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu thìn thổ.
Thê tài dần mộc. ứng
Tử tôn tý thủy.

Càn là quẻ lục xung, nay bệnh đã lâu gặp xung là chứng không trị được, hào phụ mẫu lại trì thế, không có thuốc gì chữa nổi. Phụ hóa thoái thần mùi thổ, bệnh sẽ không lui, mà tinh thần thể lực còn khô héo dần, đề phòng tháng sửu xung phá mùi thổ mà chết. Kết quả là tháng sửu đã qua đời.

Ông Dạ Hạc nói rằng : "Phép của tiến thần có 4 : động vượng tướng mà hóa vượng, thừa thế mà tiến là một. Động hưu tù mà hóa hưu tù, chờ thời mà hóa đó là hai. Hào động hoặc hào biến có 1 cái trực hưu tù và chờ vượng tướng mà tiến, đó là ba. Động vượng tướng mà hóa vượng tướng, hoặc có hào động, nhật, nguyệt sinh phù thì khi đoán việc gần được thời cơ thì không thoái, đó cũng là trường hợp một Động hưu tù mà hóa hưu tù biến thành thoái, thuộc trường hợp thứ hai. Hào động hoặc hào biến có một hào vượng tướng, chờ đến lúc hưu tù mà thoái, cũng thuộc trường hợp thứ ba. Hào động hoặc hào biến có một hào gặp tuần không chờ cho đến lúc xuất không mà thoái, đó là trường hợp thứ tư.

V. PHI THẦN, PHỤC THẦN

Những quẻ có hào dụng thần là không thiếu dụng thần. Những quẻ không có hào dụng thần gọi là dụng thần không hiện lên quẻ. Những quẻ như thế, nếu lâm nhật, nguyệt thì dùng nhật, nguyệt làm dụng thần. Nếu nhật, nguyệt không lâm dụng thần thì có thể tìm trong 8 quẻ thuần để mượn dụng thần. Hào dụng thần mượn dùng phải viết đối diện với hào của quẻ chính. Hào dụng thần mượn này gọi là phục thần, hào của quẻ chính gọi là phi thần.

Ví dụ : có người cầu tài được quẻ "cấu"

THIÊN PHONG CẤU

Phụ mẫu tuất thổ.
Huynh đệ thân kim.
Quan quỷ ngọ hỏa. ứng
Huynh đệ dậu kim.
Thê tài dần mộc : Tử tôn hợi thủy.
Phụ mẫu sửu thổ.. thế

Đoán về cầu tài phải lấy hào tài làm dụng thần, nhưng trong quẻ "cấu" không có hào tài. Như thế gọi là dụng thần không có trong quẻ, hoặc dụng thần không hiện. Nếu ngày hoặc tháng dần mão đoán được quẻ "cấu" thì lấy dần mão mộc làm hào tài mà không phải đi tìm dụng thần nữa. Quẻ "cấu" không lâm ngày, tháng dần mão, nên phải mượn dụng thần trong quẻ thuần cùng cung với quẻ cấu. Vì quẻ "cấu" thuộc cung càn, càn là quẻ đầu của cung càn, trong quẻ các hào phụ mẫu, huynh đệ, thê tài, quan quỷ, tử tôn đều có. Hào hai của quẻ càn dần mộc là thê tài, nên mượn nó và viết bên cạnh hào hai hợi thủy của quẻ cấu. Ta được hợi thủy là phi thần, dần mộc là phục thần, hợi thủy sinh dần mộc gọi là bay đến sinh cho phục thần được trường sinh. Như thế gọi là dụng thần không hiện, phải mượn phục thần để sinh phù, quẻ vô dụng biến thành hữu dụng và cát vậy. Các trường hợp khác cũng làm tương tự như thế. Nếu phi thần đến lại khắc phục thần thì tức là làm thương tổn mình, phục thần bị khống chế nên có mà cũng như không.

Ví dụ đoán về con cháu được quẻ "cổ"

SƠN PHONG CỔ

Huynh đệ dần mộc. ứng
Tử tôn tị hỏa. Phụ mẫu tý thủy..
Thê tài tuất thổ..
Quan quỷ dậu kim. thế
Phụ mẫu hợi thủy.
Thê tài sửu thổ..